

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG

CAO BẰNG, NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG**

CHỦ CƠ SỞ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HÀ NỘI - CAO BẰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Hải Yến

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ
QUAN TRẮC TNMT
QUYỀN GIÁM ĐỐC



[Signature]
Bùi Huy An

CAO BẰNG, NĂM 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	6
Chương I . THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	7
1.2. TÊN CƠ SỞ	7
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ	9
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở.....	9
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	10
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	10
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ .	11
1.4.1. Nhu cầu sử dụng vật tư vật liệu.....	11
1.4.2. Nhu cầu, nguồn cung cấp điện, nước	17
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ.....	18
1.5.1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở	18
1.5.2. Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng.....	19
1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của Cơ sở	22
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	26
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	26
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	26
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	26
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP ..	28
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	28
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	28
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	28
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	29
3.1.3. Xử lý nước thải.....	29
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	34

3.3. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....	35
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI..	37
3.4.1. Khối lượng phát sinh	38
3.4.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.....	38
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	39
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	39
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC.....	41
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐĂNG KÝ.....	42
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	46
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	46
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	46
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	47
4.1.3. Dòng nước thải	47
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	48
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải	49
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	51
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	51
4.3.1. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	51
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với đối với tiếng ồn, độ rung	52
Chương 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	54
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	54
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI...	54
Chương 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH ..	60
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	60
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	60
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	60
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	60
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động liên tục chất thải.....	60
<u>6.2.3. Hoat động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động,</u>	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	60
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM...	61
Chương 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	62
PHỤ LỤC BÁO CÁO	63

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	Từ và các ký hiệu viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
2	BYT	Bộ Y tế
3	CTNH	Chất thải nguy hại
4	CTR	Chất thải rắn
5	NXB	Nhà xuất bản
6	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	QĐ	Quyết định
9	QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại
10	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
11	UBND	Ủy ban nhân dân
12	WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục vật tư hóa chất sử dụng của Bệnh viện	11
Bảng 1.2. Danh mục nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở	17
Bảng 1.3. Danh mục nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở	18
Bảng 1.4. Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng	20
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị đã được đầu tư phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Cơ sở	22
Bảng 3.1. Thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải tập trung	31
Bảng 3.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại đề nghị cấp phép.....	36
Bảng 3.3. Tổng hợp khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh tại Bệnh viện	38
Bảng 3.4. Các nội dung thay đổi so Kế hoạch bảo vệ môi trường	43
Bảng 4.1. Chất lượng nước thải y tế trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.....	48
Bảng 4.2. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận ..	49
Bảng 4.3. Giá trị cho phép đối với tiếng ồn áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026	52
Bảng 4.4. Giá trị cho phép đối với độ rung áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026	52
Bảng 4.5. Giá trị cho phép đối với tiếng ồn áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027	52
Bảng 4.6. Giá trị cho phép đối với độ rung áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027	52
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải trước hệ thống xử lý của Cơ sở.	55
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải sau hệ thống xử lý của Bệnh viện	57
Bảng 5.3. Khối lượng rác thải sinh hoạt và chất thải y tế phát sinh	59
Bảng 6.1. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	61

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ địa điểm Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng trên GoogleMaps .	8
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình hoạt động của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng	10
Hình 1.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.....	19
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa	28
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Cơ sở	29
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn	30
Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện	33

Chương I . THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

- Tên chủ cơ sở: Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.
- Địa chỉ văn phòng: Số nhà 141, Đường 3/10, tổ dân phố 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng.
- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở:
 - + Tên người đại diện: Ông Nguyễn Văn Giáp.
 - + Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0206 3858 115.
- Mã số thuế: 4800897114.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800897114, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 12 năm 2025;
- Quyết định số 280/BYT - GPĐD ngày 26 tháng 02 năm 2021 về việc cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

1.2. TÊN CƠ SỞ

a. Tên cơ sở

Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

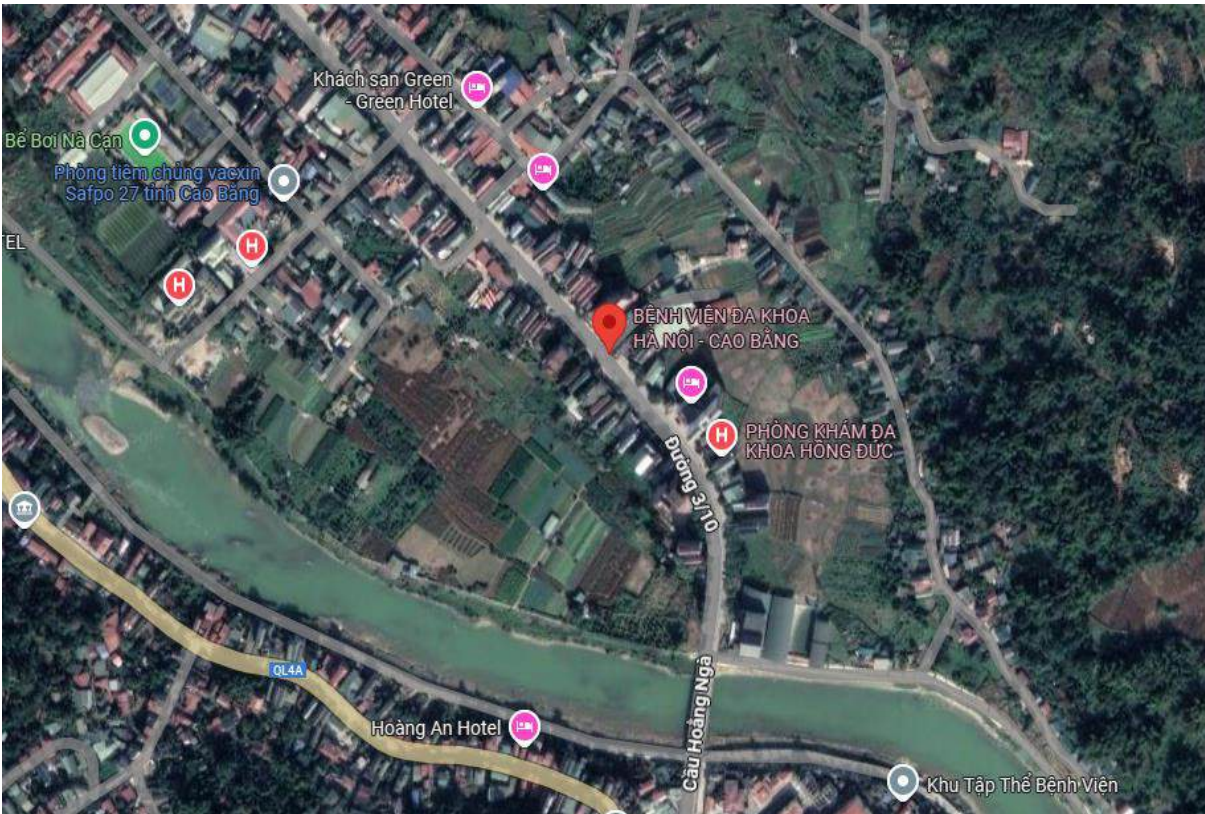
b. Địa điểm cơ sở

Địa điểm hoạt động của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc tổ dân phố 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng. Các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp: Đất ruộng.
- Phía Tây Bắc giáp: Nhà dân.
- Phía Tây Nam giáp: Đường 3/10 (Quốc lộ 4)
- Phía Đông Nam giáp: Nhà dân.

Sơ đồ địa điểm Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng được thể hiện trên hình sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng



Hình 1.1. Sơ đồ địa điểm Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng trên GoogleMaps

c. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng.

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch Bảo vệ môi trường số 315/XN - UBND ngày 27/12/2020 của UBND thành phố Cao Bằng.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH: 04.000123.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 28/12/2020.

d. Quy mô của cơ sở

- Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Tổng mức đầu tư của Cơ sở là 45.000.000.0000 đồng (*theo nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường của Cơ sở đã đăng ký tại Giấy xác nhận số 315/XN-UBND ngày 27/12/2020*). Tham chiếu tiêu chí phân loại Cơ sở tại khoản 5, điều 9, Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 thì Cơ sở thuộc nhóm C.

- Quy mô diện tích sử dụng đất (m²): nhà A, nhà B, nhà C, tổng diện tích sử dụng đất là 827 m².

- Quy mô diện tích sử dụng đất: Theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với các hộ gia đình Bà Hoàng thị Duyên, Bà Lăng Kim Thu và Ông Bé Hoàng Lượng với tổng diện tích thuê đất sử dụng đất là 827 m² (*Hợp đồng thuê quyền*

sử dụng đất được đính kèm tại phần phụ lục Báo Cáo), thuộc loại hình Cơ sở có quy mô sử dụng đất nhỏ (< 50 ha).

e. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

f. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Khám bệnh và chữa bệnh cho người dân trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

g. Phân nhóm dự án đầu tư

- Căn cứ quy mô của Cơ sở, tham chiếu số thứ tự 2, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 Bệnh viện có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

- Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường: Cơ sở đã được UBND thành phố Cao Bằng xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 315/XN- UBND ngày 27/02/2020; Cơ sở có tổng lưu lượng nước thải phát sinh là 18,94 (trong đó: Nước thải y tế là 3,928 m³; nước thải sinh hoạt là 15,012 m³), căn cứ khoản 4, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và điểm c, khoản 1, điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bệnh viện thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là UBND tỉnh Cao Bằng.

- Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian đề nghị cấp Giấy phép môi trường: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường được phê duyệt).

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

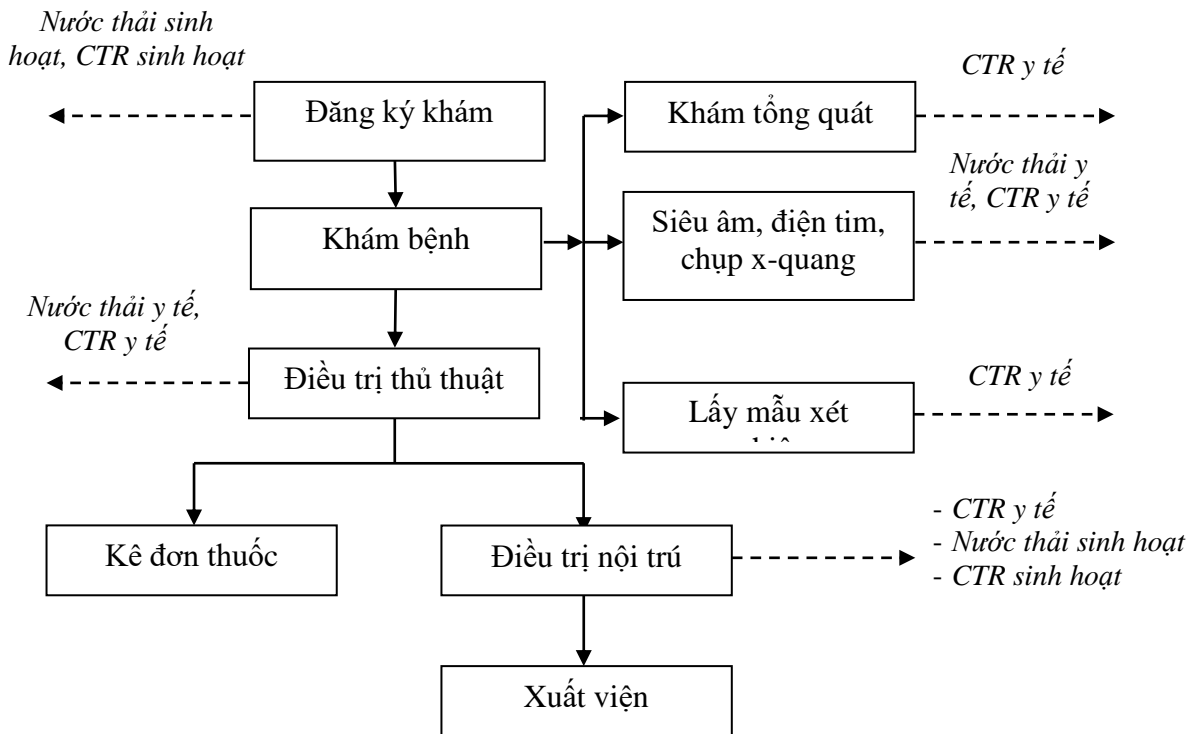
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

Theo nội dung Biên bản số 4458/BB-SYT ngày 26/9/2021 của Sở y tế thẩm định điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thay đổi quy mô giường bệnh cho thấy số giường bệnh được

giao cho Cơ sở là 50 giường bệnh. Như vậy, công suất hoạt động của Cơ sở được xác định theo đúng số giường bệnh được thẩm định là 50 giường bệnh.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

- Sơ đồ quy trình hoạt động của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng được thể hiện trên hình sau:



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình hoạt động của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

- Thuyết minh quy trình khám, chữa bệnh: Bệnh nhân đăng ký khám tại khu vực tiếp đón được nhân viên phân loại xử lý ban đầu theo nhu cầu khám bệnh và hướng dẫn đến phòng khám phù hợp. Sau đó khi khám tổng quát xong, bệnh nhân được bác sĩ chỉ định đi làm các thủ tục cần thiết như xét nghiệm, chụp X-quang, nội soi, siêu âm,... Bác sĩ thực hiện xét nghiệm sẽ được lại kết quả cho bệnh nhân (hoặc người nhà bệnh nhân), các phiếu kết quả này sẽ đưa trở về phòng khám ban đầu. Tại đây, tùy theo tình trạng bệnh của bệnh nhân, bác sĩ sẽ kiến nghị bệnh nhân nhập viện điều trị hoặc kê đơn thuốc cho bệnh nhân điều trị tại nhà. Đối với những trường hợp nặng cơ sở không đủ khả năng điều trị sẽ được làm các thủ tục để chuyển tuyến tỉnh.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho người dân theo chế độ bảo hiểm y tế, cung cấp dịch vụ chuyên môn và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nhu cầu sử dụng vật tư vật liệu

a. Nguồn cung cấp nguyên, vật liệu

Vật tư y tế, dược phẩm y tế được cung cấp bởi các đại lý, nhà phân phối trong nước và nằm trong danh mục cho phép sử dụng của Bộ Y tế.

b. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất

Danh mục một số vật liệu hóa chất thường xuyên được sử dụng tại cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.1. Danh mục vật tư hóa chất sử dụng của Bệnh viện

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
I	Vật tư y tế			
1	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và sinh hóa CD80 detergent (2L/can) MR/TQ	Can	2	13
2	Cồn 70 độ (Lít)	Lít	590	51
3	Cồn 90 độ (Lít)	Lít	117	9
4	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ Cidex OPA 3,78L (Anh)	Can	85	3
5	Dung dịch sát khuẩn da APM povidone 500ml	Chai	53	25
6	Gel siêu âm APM (can 5 lít)	Lít	57	24
7	Ống nghiệm nhựa PS 5ml có nắp trắng, không nhãn - HTM	Ống	1.971	0
8	Ống thổi cho máy nông độ cồn	Chiếc	3.513	2.637
9	Băng cuộn to 10x5m	Cuộn	701	265
10	Bơm tiêm sử dụng một lần tanaphar 20ml/cc	Chiếc	894	3.110
11	Bơm tiêm sử dụng một lần tanaphar 10ml/cc	Chiếc	2.527	821
12	Bông y tế Kilo (Bonino) - B1	kg	30	16
13	Bông lót bột 10x2.7m	Cuộn	37	48
14	Bông lót 15cmx2.7m	Cuộn	101	45
15	Bột bó Thạch Cao 15x27cm	Cuộn	217	8
16	Bột bó thạch cao 10cmx27cm	Cuộn	189	180
17	ĐTPH kháng nguyên virus cúm A hoặc/ và B trong dịch mũi hoặc dịch họng của người	Test	0	4
18	Chỉ Dafilon 3.0	Sợi	101	70
19	Chỉ Dafilon 4/0 (36 sợi/hộp)	Sợi	197	41

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
20	Đầu côn Gilson 1000 ul, màu xanh bằng nhựa PP (500c/Gói)	Chiếc	0	300
21	Đề lưới gỗ 100c/hộp	Cái	24.340	13.817
22	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt siêu vi B (HBsAg) one step HBsAg dạng khay H40T	Test	0	0
23	Định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút HCV trong huyết thanh, huyết tương, và máu toàn phần của người (Rapid Anti - HCV test, WB/S/P - 40 test/hộp dạng khay)	Test	0	7
24	Định tính phát hiện kháng virus HIV tuýp 1 (bao gồm nhóm O) Rapid Anti - HIV test, 40 test/hộp	Tuýp	0	238
25	Ống nghiệm EDTA (HTM) (100c/01 hộp)	Cái	10.701	10.371
26	Gạc hút y tế	m	2.251	1.000
27	Găng tay khám cao su y tế HBGlove size M	Đôi	6.000	0
28	Găng tay khám cao su y tế HBGlove sz S	Đôi	3.000	3.350
29	Ống nghiệm Heparin (100 ống/01 hộp)	Ống	3.000	2.311
30	Kim luồn tĩnh mạch Terumo 22G	Cái	300	0
31	Kim châm cứu thép, số 6, dạng vi, Trustmed 0.3x40mm, AIK	Cái	0	10.000
32	Kim lấy thuốc (Kim Tanaphar 18G-30G)	Cái	5.289	325
33	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cửa 24G Trustmed MEDFLEX, Nubeno Healthcare Pvt.Ltd, Ấn Độ	Cái	496	85
34	Khẩu trang y tế	Chiếc	33.000	5.000
35	Lamen 22x22 (1000 cái/01 hộp)	Cái	1.071	808
36	Lam kính 7105 (10) (72 cái/01 hộp)	Hộp	131	88
37	Mũ phẫu thuật M4	Cái	520	1.200
38	Phim Fuji DIHT 20x25cm, 8x10	Tờ	10.000	2.979
39	Phim Xquang CTF-1417, hộp 100 tờ	Tờ	6.319	5.213
40	Phim Xquang CTF-810, hộp 100 tờ	Tờ	20.500	5.850
41	Que thử nước tiểu 10TS (100 cái/01 hộp)	Cái	18.963	1.419
42	Que thử xét nghiệm định tính MET/THC/MDMA/MOP, Chủng loại MD-U54-MET/THC/MDMA/MOP, dùng trong y tế, HSX: Assure Tech	Test	150	5.113
43	Bơm tiêm sử dụng một lần tanaphar 5ml/cc	Chiếc	22.780	25.280
44	Test thử đường huyết contour (50 test/H)	Test	203	597

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
45	Labonacheck A1C HBA1C Test Kit (24 test/hộp)	Test	42	183
46	Viên khử khuẩn Precept 2.5g (100v/hộp)	Viên	927	164
47	Nước cất tiêm 10ml - CTCPDVTTYT Hải Dương (g1/n4-151)	Ống	505	8.070
II	Hóa chất			
1	Bình can	Viên	10	60.934
2	Acyclovir Stella 800mg - Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - chi nhánh 1 (g1/n3-78)	Viên	6.372	0
3	Vincardipin (Nicardipin hydroclorid 10mg/10ml) Hộp 2 vỉ x 5 ống	Ống	5	2
4	Hộ tâm đơn (lọ 45v)	Viên	171.945	0
5	Métforilex MR (Metformin 500mg) - Armephaco (G1/N4-55) (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	73.229	0
6	Gourcuff-5 (Alfuzosin HCl 5mg): H/100 viên - Việt Nam	Viên	13.116	192
7	Bivitanpo 100	Viên	35.967	7.430
8	Desbebe 60ml (Hộp/1 lọ)	Hộp	6.792	1.300
9	Đan sâm tam thất VCP Thùng 160 hộp x 15 gói/10v	Viên	0	1.855
10	Sadapron 100 (Allopurinol); h/50v - CYPRUS	Viên	5.712	2.378
11	Colchicin 1mg (Hộp 100 viên)	Viên	4.246	944
12	Glucose 5% 250ml - Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Chai	830	158
13	Boganic Forte - Traphaco	Viên	207.029	730
14	Lorastad 10 Tab	Viên	136	4.835
15	3B - Medi - (Vitamin B1 125mg + Vitamin B6 125mg + Vitamin B12 250mcg) (Medisun- Việt Nam)	Viên	244.478	142.714
16	Aciclovir 5% (Hộp 1 tuýp 5g) - CTCPD dược vật tư y tế Hải Dương (g1/n4-43)	Tuýp	0	98
17	Aceralgin 800mg (Aciclovir 800mg)	Viên	280	1.731
18	ALUMASTAD	Viên	0	8.166
19	Ambroxol - H	Chai	4.970	0
20	Ambuxol	Lọ	0	1.951
21	AMPELOP	Viên	0	30.064
22	Asigastrogit (H/30 gói)	Gói		43.379
23	Aspirin 100mg	Viên	3.493	614
24	Atirlic (Magnesihydroxyd 800,4mg + Nhôm hydroxyd 3030,3mg)	Gói	80.895	0

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
25	ATROPIN SULPHAT (Hộp 10 vỉ x 25 viên)	Ống	962	434
26	AXUKA (Amoxicilin 1g + Acid Clavulanic 200mg); H/50 Lọ -Romania	Lọ	110	442
27	Bactirid 100mg/5ml dry suspension	Lọ	489	0
28	Bài thạch	Viên	6.284	26.803
29	Basethyrox (Propylthiouracil 100mg) (Lọ 100 viên)	Viên	4.409	10.063
30	Betaloc zok 25mg Tab 14'S	Viên	0	2.305
31	Biosubtyl II (H/10 vỉ x 10 viên)	Viên	226.655	35.848
32	Biocemet Tab 500mg/62.5mg (Hộp 2 vỉ x 7 viên)	Viên	184.308	873
33	Biocemet SC 500mg/62,5mg (Hộp x 12 gói)	Gói	40.928	44.419
34	Biseptol 480 (Hộp/20viên) - BA LAN	Viên	0	1.470
35	Calcolife 10ml (H/20 ống x 10ml)	Ống	0	6801
36	Cefwin 200DT	Viên	1.254	19.660
37	Cerefort (Piracetam 200mg/ml)	Lọ	6.060	0
38	Clarithromycin Stella 500mg	Viên	187	6.523
39	Cồn xoa bóp Jamda	Lọ	81	2.077
40	COVERSYL TAB 5MG 30'S (30 viên/1hộp)	Viên	2.218	120
41	CROCIN 200MG (H 1V vỉ x 10 viên)	Viên	0	4.630
42	Daflon 500mg - Les Laboratoires Servier Industrie/Pháp (g1/n1-12)	Viên	295	394
43	Diamicon MR Tab 30mg 60'S (Gliclazide 30mg- 60 viên/01 hộp)	Viên	37.761	18.255
44	Diệp hạ châu Vạn Xuân	Gói	0	9.407
45	Dipartate (Magnesi Aspartat 140mg + Kali Aspartat 158mg)	Viên	0	57.645
46	Disthyrox (Levothyroxin 100 mcg)	Viên	0	849
47	Domuvar (Hộp 4 vỉ x 5 ống 5ml)	Ống	11.811	13.854
48	Drotusc Forte (Drotaverin 80mg)	Viên	103.682	0
49	EBITAC 25 (Enalapril + Hydrochlorothiazid) (H/20v) - Ukraine	Viên	2.955	9.036
50	Fabamox 1g	Viên	0	3.569
51	Fasthan 20 (Pravastatin natri 20mg)	Viên	59.223	11.429
52	Gentamicin 80mg - CTCP dược vật tư y tế Hải Dương (g1/n4-31)	Ống	0	1.643
53	Glipizid DWP 5mg (Glipizid 5mg)	Viên	0	1.312
54	Glucose 5%/500ml - CTCP Fresenius Kabi VN (g1/n4-132)	Chai	1.228	239
55	Hoạt huyết dưỡng não TP	Gói	0	48.097

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
56	Humared - (Sắt Fumarat 200mg+ Acid folic 1,5mg)	Viên	0	311
57	Pharmox IMP 500mg (H 10 vỉ x 10v) - IMEXPHARM	Viên	9.993	59.062
58	Indclav 312,5 (Amoxicilin + acid clavunanic)	Lọ	0	985
59	KAVASDIN 5 (Amlodipin) H/100v	Viên	0	26.448
60	Laci - eye (Hộp 20 ống 0.4ml)	Ống	0	2.286
61	Lactated Ringer's	Chai	0	441
62	Lovastatin DWP 10mg (Lovastatin 10mg)	Viên	54.405	1.334
63	Maltagit	Gói	13.844	3.001
64	Metronidazol 250mg/l H/500 viên	Viên	0	11.616
65	Metovance (Metformin 500mg + Glibenclamid 5mg) (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	Viên	274.774	94.458
66	Mezamazol (Thiamazol 5mg) (Hộp x 100 viên)	Viên	38.605	11.121
67	Mibetel HCT (Telmisartan 40mg + Hydrochlorothiazid 12.5mg) (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	156.470	47.829
68	Milgamma N	Ống	0	3.211
69	Natrixam 1.5mg/5mg (Hộp 6 vỉ x 5 viên) - Pháp (g1/n1-16)	Viên	62.878	24.865
70	Newstomaz	Viên	1.291	23.760
71	Paracetamol 500mg (Partamol Tab) - CTTNHH LD Stellapharm - Chi nhánh 1 (g1/n1 - 8) (1vỉ x 10viên)	Viên	107.245	115.122
72	Polygynax	Viên	0	2.009
73	Prega 50 (Hộp 4 vỉ x 7 viên)	Viên	25.430	20.674
74	Pretension Plus 80/12.5MG	Viên	93.351	22.402
75	Reumokam (Meloxicam, 15mg/1,5ml) (5 ống/Hộp)	Ống	1.430	1.818
76	Sáng mắt - TPC-CNC	Viên	0	36.435
77	Savi Etoricoxib 30 (Etoricoxib) (Hộp 3vỉ x 10viên)	Viên	92.222	14.734
78	Savi Irbesartan 75 (Irbesartan 75mg) - Savi	Viên	8.636	4
79	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	Viên	0	5.659
80	Scolanzo	Viên	68	34.778
81	Seduxen 5mg	Viên	899	27
82	Simvastatin Savi 40	Viên	0	5.287
83	Sodium Chloride Injection	Chai	0	61
84	SYMBICORT TURBUHALER 60 DOSE 160/4.5	Ống	0	76

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
85	Tadimax (42 viên/Lọ)	Viên	42.340	28.934
86	Danapha - Telfadin (01 Hộp/01 vỉ x10 viên)	Viên	62.280	18.105
87	Thiên vương bổ tâm đan	Lọ	0	2.758
88	Tiffy syrup (chai 60ml/H)	Chai	0	284
89	Thuốc trị viêm đại tràng Tradin extra - TPC - CNC	Viên	46.628	23.828
90	TRESIBA FLEXTOUCH 100U/ML 3ML B/5	Cái	0	284
91	Trikapezon 2g (Hộp 10 lọ)	Lọ	7.550	3.553
92	Trimexazol (Sulfamethoxazol 200mg + Trimethoprim 40mg)/5ml; chai 60ml	Chai	0	351
93	Trivitron (Hộp 10 ống x 3ml)	Ống	0	0
94	Ursokol 500 Hộp 4 vỉ x 15 viên (Savi Pharmaceutical J.S.Co - Việt Nam)	Viên	0	1.296
95	Vastarel OD 80mg (Hộp 3 vỉ x 10 viên) Servier/Hungary	Viên	102	15
96	Vastanic 10 (Lovastatin 10mg) (Hộp 10 vỉ x 10 viên)	Viên	54.405	1.127
97	VIACORAM 3.5MG/2.5MG TAB 30'S	Viên	0	15.791
98	Vinpamol 250mg/5ml - V/phúc	Lọ	0	591
99	Vinpecine 400mg/5ml	Ống	721	205
100	V.phonte - Vạn Phúc	Viên	377.258	107.202
101	Zensalbu nebules 2.5	Ống	225	50
102	A.T Sodium Phosphates	Chai	0	128
103	Almotrip 4200 USP (Hộp 50 viên)	Viên	0	0
104	Alphadaze (100 viên/01 hộp)	Viên	23.732	0
105	Atirlic (Magnesi hydroxyd 800,4mg+Nhôm hydroxyd 3030,3mg)	Gói	180	0
106	Men vi sinh Bioo - Cleverbaby (Hộp 20 ống)	Ống	0	0
107	Can khương	gam	20.180	4.384
108	Cancinano Max Gold	Hộp	105	108
109	Canxi Clever Baby SK7	Hộp	39	27
110	CIPROBAY 500 TABLETS 10'S	Viên	2.687	38
111	Cleverbaby Fe3+	Hộp	74	43
112	Ăn ngon CleverBaby Kids	Ống	0	260
113	Daflon 1000mg Tab 3x10'S (30 viên/01 hộp)	Viên	38	299
114	Đại hồi	gam	12.600	4.384
115	Độc hoạt	gam	14.400	5.261
116	Dotarem	Lọ	1.370	0
117	EFFERALGAN 500MG BOX/4 STRIPS x4	Viên	0	4

Chủ Cơ sở: Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Nước sạch và Quan trắc TNMT - Sở NN&MT tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên vật tư, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
118	Fosmitic (Hộp 1 lọ 5ml)	Lọ	37	22
119	Ginkovimax Gold	Hộp	43	34
120	Golistin-enema	Lọ	615	172
121	Golistin-enema for children	Lọ	60	0
122	Hoạt huyết dưỡng não (100v/H)	Viên	0	2.040
123	Hy thiêm	gam	5.000	5.261
124	Khương hoạt	gam	14.880	2.630
125	Medrol 16mg	Viên	0	483
126	Mộc qua	gam	15.807	5.261
127	Myonal 50mg (Eperison HCL 50mg)	Viên	5	20
128	Ô đầu	gam	7.800	2.630
129	Philatop (20 ống/H)	Ống	0	910
130	Quế chi	gam	12.000	4.384
131	SAT (1,500IU) - Việt Nam ()	Ống	557	118
132	Tần giao	gam	14.400	5.261
133	Thiên niên kiện	gam	17.110	5.261
134	Thương truật	gam	14.400	5.261
135	Uy linh tiên	gam	21.592	5.261
136	Vastarel MR Tab 35MG 60'S (60 viên/01 hộp)	Viên	100	30
137	Vastarel 80mg Tab 30'S (30 viên/01 hộp)	Viên	102	81
138	Voltaren Emulgel 20G 1'S	Tuýp	220	15
139	Xenetix	Lọ	50	33

(Nguồn: Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng)

1.4.2. Nhu cầu, nguồn cung cấp điện, nước

a. Nhu cầu, nguồn cung cấp điện năng

- Nguồn cung cấp điện: Được lấy từ hệ thống lưới điện của điện lực khu phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng.

- Nhu cầu sử dụng điện: Lượng điện sử dụng năm 2023 là 369.933 kWh tương đương khoảng 1.013,52 kWh/ngày đêm; lượng điện sử dụng năm 2024 là 358.139 kWh tương đương khoảng 981,20 kWh/ngày đêm; lượng điện sử dụng từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 08 năm 2025 là 282.099 kWh tương đương 1.160,9 kW/ngày đêm.

Bảng 1.2. Danh mục nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở

TT	Tháng	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)		
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tháng 1	22.290	22.416	14.637
2	Tháng 2	15.300	19.771	13.699
3	Tháng 3	19.860	23.942	13.240
4	Tháng 4	25.080	33.378	25.440

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tháng	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)		
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
5	Tháng 5	28.860	31.549	42.812
6	Tháng 6	37.320	38.658	52.376
7	Tháng 7	39.600	41.011	51.377
8	Tháng 8	41.460	33.502	18.916
9	Tháng 9	38.100	36.524	49.602
10	Tháng 10	36.295	31.130	-
11	Tháng 11	43.680	29.275	-
12	Tháng 12	22.088	16.983	-
	Tổng cộng	369.933	358.139	282.099

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng)

b. Nhu cầu, nguồn cung cấp nước

- Nguồn cung cấp nước cho hoạt động của Bệnh viện được lấy từ hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn khu vực phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng.

- Nhu cầu sử dụng nước: Lượng nước sử dụng năm 2023 là 5.510 m³ tương đương khoảng 15,09 m³/ngày đêm; Lượng nước sử dụng năm 2024 là 6.686 m³ tương đương 18,31 m³/ngày đêm; Lượng nước sử dụng nước của 6 tháng đầu năm năm 2025 là 3.429 m³ tương đương 18,94 m³/ngày đêm.

Bảng 1.3. Danh mục nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)		
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tháng 1	392	442	435
2	Tháng 2	350	322	531
3	Tháng 3	377	484	540
4	Tháng 4	446	572	486
5	Tháng 5	417	537	534
6	Tháng 6	542	624	903
7	Tháng 7	506	639	-
8	Tháng 8	502	679	-
9	Tháng 9	465	659	-
10	Tháng 10	526	611	-
11	Tháng 11	471	562	-
12	Tháng 12	516	555	-
	Tổng cộng	5.510	6.686	3.429

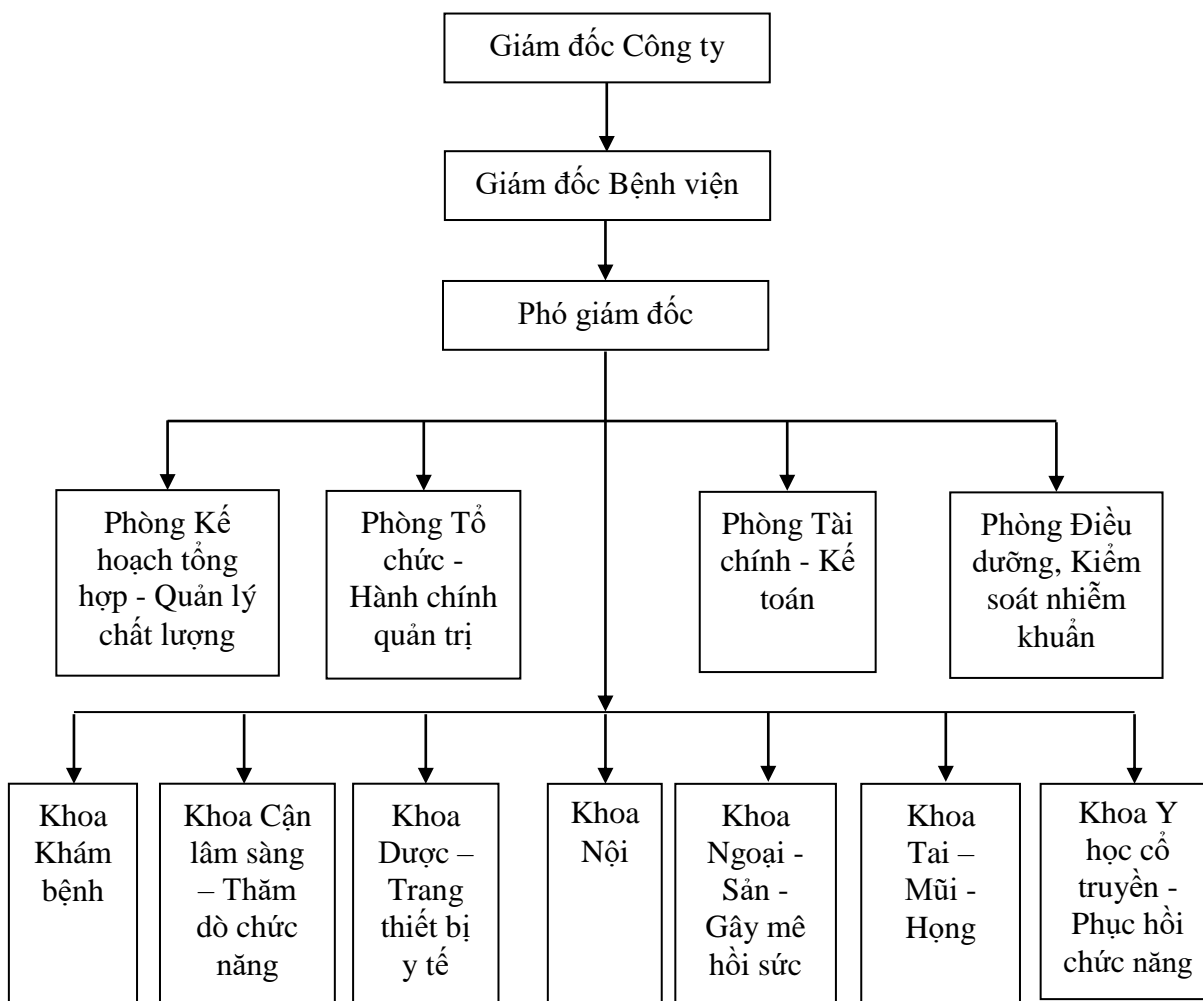
(Nguồn: Hóa đơn tiền nước của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng)

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở

a. Sơ đồ cơ cấu tổ chức

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng được trình bày trên hình sau:



Hình 1.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

b. Các phòng chức năng và các khoa chuyên môn thuộc Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

- Các phòng chức năng: Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị; phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng, phòng Tài chính - Kế toán và phòng Điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Các khoa chuyên môn: Khoa Khám bệnh, khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng; khoa Dược - Trang thiết bị y tế, khoa Nội, khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức, khoa Tai - Mũi - Họng và khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.

c. Nhân sự

Tổng số lượng bác sĩ, nhân viên y tế đang làm việc tại Cơ sở tính đến là 131 nhân viên.

1.5.2. Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng

Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng của Cơ sở gồm:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Bảng 1.4. Các hạng mục công trình đã được đầu tư xây dựng

TT	Tên công trình	Đơn vị	Diện tích	Số tầng
I	Nhà A	m ²	335	06 + 01 tầng âm
1	Tầng âm:	m ²		
1.1	Phòng cấp cứu	m ²	11,004	
1.2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	m ²	-	
1.3	Bể tự hoại	m ²	-	
1.4	Kho CTNH không lây nhiễm	m ²	5,75	
1.5	Kho CTNH lây nhiễm	m ²	3,2	
2	Tầng 1			
2.1	Phòng tiếp đón	m ²	50	
2.2	Phòng kế toán viện phí	m ²	20	
2.3	Nhà thuốc	m ²	32	
2.4	Phòng khám Tai - Mũi - Họng - Khoa khám bệnh	m ²	10	
2.5	Phòng khám Ngoại - Khoa khám bệnh	m ²	10	
2.6	Phòng khám Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng - Khoa khám bệnh	m ²	10	
2.7	Phòng khám Răng Hàm Mặt - Khoa khám bệnh	m ²	11	
2.8	Phòng khám Nhi - Khoa khám bệnh	m ²	9	
2.9	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	m ²	10	
2.10	Phòng khám Mắt - Khoa khám bệnh	m ²	10	
2.11	Nhà WC	m ²	20	
2.12	Nhà vệ sinh nhân viên	m ²	2	
3	Tầng 2			
3.1	Phòng khám Nội – Khoa khám bệnh	m ²	16	
3.2	Phòng chụp cắt lớp vi tính	m ²	26	
3.3	Phòng đọc kết quả	m ²	10	
3.4	Phòng chụp Xquang	m ²	17	
3.5	Nhà vệ sinh nhân viên	m ²	2	
3.6	Nhà WC	m ²	20	
3.7	Phòng Xét nghiệm 1	m ²	30	
3.8	Phòng khám Sản phụ khoa – Khoa khám bệnh	m ²	25	
3.9	Phòng siêu âm	m ²	10	
3.10	Phòng siêu âm – Điện tim	m ²	20	
3.11	Tầng 3			
3.12	Phòng sạch	m ²	10,1	
3.13	Phòng mổ	m ²	22	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên công trình	Đơn vị	Diện tích	Số tầng
3.14	Phòng hồi tỉnh	m ²	25	
3.15	Nhà vệ sinh nhân viên	m ²	2	
3.16	Nhà WC	m ²	20	
3.17	Phòng thay đồ	m ²	10	
3.18	Phòng thủ thuật	m ²	10	
3.19	Phòng tiền mê	m ²	15	
3.20	Phòng mổ	m ²	25	
3.21	Phòng bản	m ²	10,1	
4	Tầng 4			
4.1	Phòng hành chính	m ²	10,1	
4.2	Buồng bệnh 1	m ²	22	
4.3	Buồng bệnh 2	m ²	25	
4.4	Nhà vệ sinh nhân viên	m ²	2	
4.5	Phòng bó bột	m ²	15	
4.6	Buồng bệnh 4	m ²	25	
4.7	Buồng bệnh 5	m ²	25	
4.8	Phòng tiêm	m ²	10,1	
5	Tầng 5			
5.1	Phòng hành chính	m ²	10,1	
5.2	Buồng bệnh 1	m ²	22	
5.3	Buồng bệnh 2	m ²	25	
5.4	Nhà vệ sinh nhân viên	m ²	2	
5.5	Buồng bệnh 3	m ²	15	
5.6	Buồng bệnh 4	m ²	25	
5.7	Buồng bệnh 5	m ²	25	
5.8	Phòng tiêm	m ²	10,1	
6	Tầng 6			
6.1	Phòng hành chính	m ²	15	
6.2	Phòng tiêm	m ²	20	
6.3	Buồng bệnh 1	m ²	25	
6.4	Nhà WC	m ²	20	
6.5	Buồng bệnh 2	m ²	20	
6.6	Buồng bệnh 3	m ²	15	
6.7	Buồng bệnh 4	m ²	15	
II	Nhà B	m ²	85,5	03
1	Tầng 1			
1.1	Phòng cấp cứu, lưu bệnh nhân - Khoa khám bệnh	m ²	28	
1.2	Kho thuốc	m ²	20	
2	Tầng 2			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên công trình	Đơn vị	Diện tích	Số tầng
2.1	Phòng nội soi tiêu hóa	m ²	15	
2.2	Phòng xét nghiệm 2	m ²	15	
2.3	Phòng Điều dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn	m ²	15	
2.4	Khu vực phơi đồ	m ²	30	
3	Tầng 3			
3.1	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị	m ²	15	
3.2	Phòng Tài chính - Kế toán	m ²	15	
3.3	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng	m ²	15	
III	Nhà C	m ²	190	

1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của Cơ sở

Danh mục các máy móc, thiết bị đã được đầu tư phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị đã được đầu tư phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
1	Máy sắc thuốc	Cái	01	Việt Nam
2	Ấm sắc thuốc	Cái	20	Việt Nam
3	Máy điện tim	Cái	02	Nhật bản
1	Máy xét nghiệm huyết học 19 thông số tự động	Cái	01	Trung Quốc
2	Máy li tâm	Cái	01	Trung Quốc
3	Máy xét nghiệm hóa sinh	Cái	01	Trung Quốc
4	Máy xét nghiệm HbA1C	Cái	01	Hàn Quốc
5	Máy phân tích miễn dịch tự động Autoplex G2	Cái	01	Mỹ
6	Máy xét nghiệm đông máu bán tự động (04 kênh đo)	Cái	01	Đức
7	Máy phân tích điện giải đồ 04 thông số Na/K/Cl/Ca	Cái	01	Mỹ
8	Kính hiển vi hai mắt	Cái	01	Nhật Bản
9	Máy X.quang	Cái	01	Hàn Quốc
10	Hệ thống chuyển đổi kỹ thuật số cho máy chụp Xquang	Bộ	01	Nhật Bản
11	Máy in phim Xquang khô Drypix smart	Cái	02	Trung Quốc

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
12	Máy chụp cắt lớp điện toán và phụ kiện kèm theo	Cái	01	Đức
13	Hệ thống nội soi tiêu hóa Olympus	Bộ	01	Nhật Bản
14	Hệ thống cộng hưởng từ 1.5T	Bộ	01	Trung Quốc
15	Máy Đo Đường Huyết Contour	Cái	02	Đức
16	Máy đo độ loãng xương	Cái	01	Hàn Quốc
17	Máy xét nghiệm hóa sinh	Cái	01	Trung Quốc
18	Máy siêu âm màu	Cái	01	Trung Quốc
19	Máy phân tích nước tiểu	Cái	01	Trung Quốc
20	Máy siêu âm màu 3D/4D (Ilive 5D)	Cái	02	Trung Quốc
21	Đầu dò âm đạo dùng cho máy siêu âm	Cái	01	Trung Quốc
22	Máy đo điện não đồ	Cái	02	Trung Quốc
23	Máy đo chức năng hô hấp	Cái	02	Italy
1	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng/ sản khoa/ tiết niệu Full HD - Olympus (06 thiết bị)	Bộ	01	Nhật Bản
2	Máy gây mê kèm thở	Cái	02	Trung Quốc
3	Máy thở	Cái	01	Trung Quốc
4	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập người lớn và trẻ em	Cái	01	Trung Quốc
5	Monitor theo dõi bệnh nhân	Cái	03	Trung Quốc
6	Dao mổ điện cao tần lưỡng cực	Cái	02	Hàn Quốc
7	Máy truyền dịch tự động	Cái	03	Hàn Quốc
8	Máy hút dịch 2 bình	Cái	03	Trung Quốc
9	Máy hút dịch áp lực thấp	Cái	01	Nhật Bản
10	Bồn rửa tay INOX 2 vòi tự động	Cái	01	Việt Nam
11	Đèn mổ treo chân	Cái	02	Ấn Độ
12	Máy khoan điện chấn thương dùng pin	Cái	01	Trung Quốc
13	Máy khoan điện	Cái	01	Nhật Bản
14	Bản mổ điện đa năng	Cái	02	Ấn Độ
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng	Bộ	02	Nhật Bản
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	01	Pakistan
17	Bộ đặt nội khí quản người lớn, trẻ em	Bộ	02	Pakistan
18	Bộ thay băng cơ bản	Bộ	10	Pakistan
19	Bộ đo huyết áp cơ	Bộ	21	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
20	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	01	Việt Nam
21	Bóp bóng người lớn	Cái	02	Trung Quốc
22	Đèn đọc phim	Cái	05	Việt Nam
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật Tai - Mũi -Họng	Bộ	02	Pakistan
24	Bình oxy	Bình	06	Việt Nam
25	Máy Spo2	Cái	02	Nhật Bản
26	Máy nạo hút Tai mũi họng	Cái	01	Việt Nam
27	Máy nén khí y tế	Cái	02	Trung Quốc
1	Máy kéo giãn cột sống cổ, cột sống thắt lưng	Cái	03	Trung Quốc
2	Máy điều trị trung tần	Cái	15	Việt Nam
3	Máy điện châm	Cái	52	Việt Nam
4	Đèn hồng ngoại	Cái	26	Việt Nam
5	Chậu ngâm chân	Cái	10	Việt Nam
6	Máy điện phân dẫn thuốc	Cái	02	Italy
7	Máy điều trị bằng áp lực hơi dùng trong y tế	Cái	04	Hàn Quốc
8	Bộ giác hơi YHCT	Cái	02	Việt Nam
1	Monitor theo dõi bệnh nhân	Cái	01	Trung Quốc
2	Bơm tiêm điện	Cái	02	Anh; Trung Quốc
3	Máy khí dung	Cái	01	Nhật Bản
4	Máy tạo oxy di động	Cái	02	Trung Quốc
5	Đèn chiếu tia cực tím	Cái	01	Trung Quốc
1	Xe đẩy nâng hạ bệnh nhân có hệ thống điều chỉnh cao thấp cấp cứu	Cái	01	Trung Quốc
2	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Cái	01	Trung Quốc
3	Máy phá Rung tim đồng bộ 2 pha Cardiolife	Cái	01	Nhật Bản
4	Ambu người lớn, trẻ em	Cái	02	Đài Loan
5	Đèn gù	Cái	01	Việt Nam
6	Bộ dụng cụ tiểu phẫu ngoại	Bộ	05	Việt Nam
7	Bộ dụng cụ tiểu phẫu răng 24 chi tiết	Bộ	01	Việt Nam
8	Ghế răng chữa răng gắn với dụng cụ chữa răng	Bộ	01	Trung Quốc
9	Máy nén hơi lucky air compressor	Cái	01	Trung Quốc
10	Bộ dụng cụ nhỏ răng	Bộ	01	Đức
11	Máy soi cổ tử cung	Cái	01	Trung Quốc

Chủ Cơ sở: Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Nước sạch và Quan trắc TNMT - Sở NN&MT tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
12	Bàn khám sản	Cái	01	Việt Nam
13	Monitor theo dõi sản khoa	Cái	01	Hàn Quốc
14	Máy Doppler theo dõi tim thai	Cái	01	Hàn Quốc
15	Dụng cụ khám sản	Bộ	05	Pakistan
16	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Bộ	01	Trung Quốc
17	Bảng đo thị lực	Cái	01	Pakistan
18	Máy sinh hiển vi khám mắt	Cái	01	Trung Quốc
19	Bộ tiểu phẫu mắt	Bộ	01	Pakistan
20	Kính Volk 90C	Cái	01	Mỹ
21	Máy siêu âm màu 3D/4D (Ilive 5D)	Cái	01	Trung Quốc
22	Máy điều trị bằng sóng siêu âm	Cái	07	Việt Nam; Hàn Quốc
23	Máy điều trị trung tần đông á	Cái	03	Việt Nam

(Nguồn: Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng)

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

a. Đối với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Cơ sở phù hợp với mục tiêu tổng quát tại điểm a, khoản 2, điều 1 của Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024, cụ thể: *“Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu”*.

- Cơ sở phù hợp với Quyết định số 170/QĐ -TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025 với quan điểm: *“đảm bảo tập trung thu gom, cô lập, giảm thiểu chất thải rắn y tế nguy hại tại nguồn và xử lý triệt để nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường; áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện với môi trường”*.

b. Đối với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành y tế

Cơ sở phù hợp với điểm g, khoản 1, mục III, điều 1 Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới Dự án y tế thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, với định hướng: *“Phát triển các bệnh viện tư nhân chuyên sâu kỹ thuật cao cung ứng các dịch vụ chất lượng cao, kỹ thuật tiên tiến và một số bệnh viện tư nhân ngang tầm quốc tế. Khuyến khích hợp tác, công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của người dân”*.

c. Phân vùng môi trường

Cơ sở nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc số thứ tự 1 của phụ lục XIV ban hành kèm theo Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

a. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải

Nước thải y tế của Cơ sở được xử lý theo Công nghệ AO công suất theo thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn

xả thải được đầu nối vào công thoát nước chung của khu vực. Hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện đảm bảo hoạt động ổn định liên tục 24/24h, có hiệu quả xử lý nước thải tốt, ổn định. Kết quả thực hiện quan trắc và phân tích mẫu nước thải định kỳ hằng năm các thông số đo và phân tích được đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B), do đó đảm bảo khả năng chịu tải của nguồn nước tiếp nhận.

b. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải

Các hoạt động phát sinh khí thải tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường tại Cơ sở gồm: Khí thải của phương tiện giao thông (xe máy, ô tô con) ra vào Bệnh viện, khí thải từ máy phát điện dự phòng, khu vực khử trùng, mùi hôi từ các phòng điều trị, khu vệ sinh, từ khu vực chứa rác sinh hoạt, rác thải y tế. Đây là nguồn phát sinh khí thải với lưu lượng nhỏ và dễ dàng kiểm soát nên ít tác động đến môi trường.

c. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh; hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vắng lai được thu gom phân loại bằng các thùng màu xanh tại các tầng của nhà A, nhà B và nhà C; Định kỳ 01 lần/ngày được nhân viên thu gom tập kết tại khu vực tập kết rác của khu vực sau đó được Công ty TNHH Nga Hải thu gom, vận chuyển và xử lý theo hợp đồng đã ký kết.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường được phép tái sử dụng, tái chế được thu gom phân loại bằng thùng màu trắng, sau đó được nhân viên thu gom vào các túi nilon và tập kết tại khu vực gần hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở, sau đó được bán thanh lý cho các Cơ sở thu gom.

- Chất thải lây nhiễm thu gom phân loại bằng các thùng màu vàng, tập kết trong Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm và được hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm thu gom phân loại bằng các thùng màu đen, tập kết trong Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại và xử lý theo quy định.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

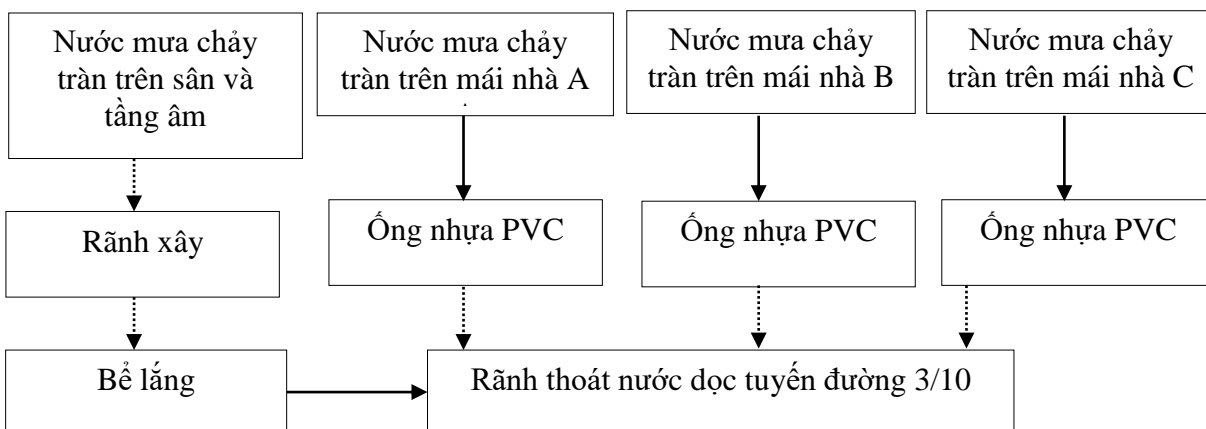
- Hệ thống thu gom nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Khu vực nhà A: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt mái công trình được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC, chiều dài khoảng 56 m (gồm: Ống D90, chiều dài 20 m; ống D140, chiều dài 36 m), chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao; nước mưa chảy tràn trên khu vực sân và tầng âm được thu gom bằng rãnh xây (BxH = 0,15 x 0,2)m, chiều dài 2,5 m dẫn về 01 bể lắng gồm 02 ngăn, thể tích khoảng 2,0 m³, kích thước (LxBxH = 2,0x1,0x1,0)m. Nước mưa sau khi lắng cạn được chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

- Khu vực nhà B: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt mái công trình được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC, chiều dài 40 m (gồm: Ống D110, chiều dài 10 m; ống D140, chiều dài 30 m), chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

- Khu vực nhà C: Nước chảy tràn trên bề mặt mái công trình được thu gom bằng ống nhựa PVC D90, chiều dài 3,5 m, chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

- Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa chảy tràn của Cơ sở được thể hiện trên hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

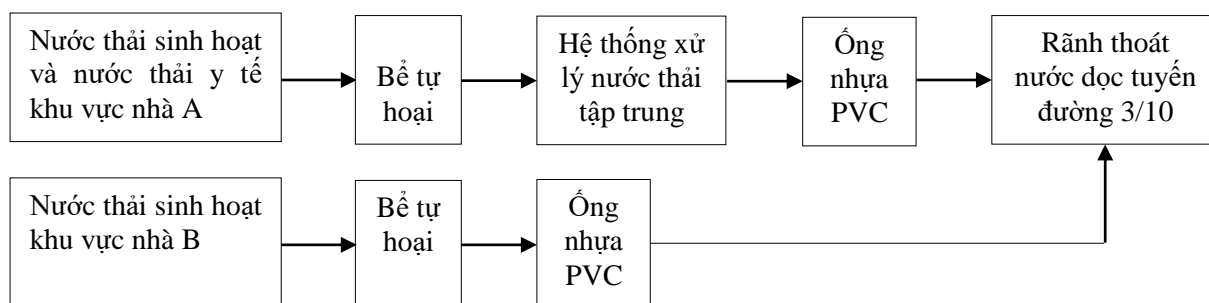
a. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh và nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh tại khu vực nhà A được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 03 ngăn với thể tích khoảng 91,23 m³, bề hình thang kích thước (S = 17,82 m²; H = 5,12 m), kết cấu: Tường xây gạch, trát trong ngoài vữa xi măng, đáy bê tông xi măng. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tự chảy theo ống nhựa PVC D90, chiều dài khoảng 0,03 m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý thoát theo ống PVC D90 chiều dài khoảng 36 m, chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh tại khu vực nhà B được thu gom, xử lý bằng 01 bể tự hoại 03 ngăn với thể tích khoảng 14,14 m³, kích thước (BxLxH = 3,2x2,6x1,7)m. Nước thải sau khi được xử lý bằng bể thoát theo ống nhựa PVC D90, chiều dài 30 m, chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

- Khu vực nhà C không phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải y tế (hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và khách vãng lai sử dụng chung với khu vực nhà B).

- Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Cơ sở được thể trên hình sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Cơ sở

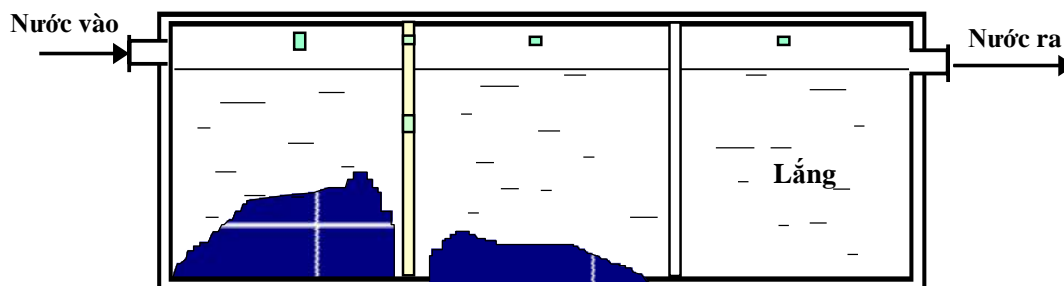
3.1.3. Xử lý nước thải

a. Xử lý sơ bộ

Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh và nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn, với tổng thể tích khoảng 91,23 m³. Trong đó: 01 bể thể tích khoảng 91,23 m³, kích thước (S x H = (17,82x5,120)m, bố trí tại khu vực nhà A thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải y tế; 01 bể có thể tích khoảng 14,14 m³, kích thước (LxBxH = 3,2x2,6x1,7)m, bố trí tại khu vực nhà B thu gom xử lý nước thải sinh hoạt. Nước

thải sinh hoạt và nước thải y tế sau xử lý bằng bể tự hoại tại khu vực nhà A được tiếp tục được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý; nước thải sinh hoạt sau xử lý bằng bể tự hoại tại khu vực nhà B được thoát ra rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

- Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại được thể hiện trên hình sau:



Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn Lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 30 m³/ngày đêm).

- Thuyết minh quy trình: Nước thải xử lý trong bể được làm sạch nhờ hai quá trình chính là lắng cặn và phân hủy bằng vi sinh vật. Do tốc độ nước qua bể rất chậm (thời gian lưu lại của dòng chảy trong bể là 02 - 03 ngày) nên quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng trọng lực của bản thân các hạt cặn (cát, bùn, phân) lắng dần xuống đáy bể, tại đây các chất hữu cơ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí. Cặn lắng được phân hủy làm giảm mùi hôi, giảm thể tích đồng thời giảm được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Tốc độ phân hủy chất hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn. Hiệu quả xử lý làm sạch của bể tự hoại đạt 30-50% theo BOD và 50 - 55% đối với cặn lơ lửng (TSS).

b. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện theo công nghệ AO được xây lắp tại tầng âm nhà A của Cơ sở.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm, gồm: 01 cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm (cải tạo nâng cấp từ hệ thống xử lý nước thải đã được đầu tư trước đây; 01 cụm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm (đầu tư lắp đặt mới).

- Các hạng mục công trình xử lý nước thải:

+ Cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm, gồm: 01 Bể điều hòa, thể tích khoảng 7,8 m³, kích thước (1/2(SxH)=1/2(8,22x1,9))m; 01 bể thiếu khí, thể tích khoảng 6,1 m³, kích thước (LxBxH=1,8x1,42x2,4)m; 01 bể hiếu khí, thể tích khoảng 9,3 m³, kích thước (LxBxH=1,8x2,15x2,4)m; 01 bể lắng sinh học,

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

thể tích khoảng 6,5 m³, kích thước (LxBxH=1,5x1,8x2,4)m, 01 bể khử trùng, thể tích khoảng 2,4 m³, kích thước (LxBxH=1,7x0,755x1,9)m; 01 bể chứa bùn, thể tích khoảng 4,9 m³, kích thước (LxBxH=1,7x1,52x1,9)m. Kết cấu: Thành bể xây gạch, đáy bể và nắp đổ bê tông cốt thép, trát trong ngoài bể vữa xi măng.

+ Cụm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm, thiết kế dạng hợp khối, gồm: 01 ngăn điều hòa, thể tích khoảng 2,7 m³; 01 ngăn thiếu khí, thể tích khoảng 1,5 m³; 01 ngăn hiếu khí 01, thể tích khoảng 2,5 m³; 01 ngăn hiếu khí 02, thể tích khoảng 2,5 m³; 01 ngăn lắng sinh học, thể tích khoảng 1,6 m³; 01 ngăn khử trùng, thể tích khoảng 1,1 m³; 01 ngăn chứa bùn, thể tích khoảng 1,0 m³. Kết cấu: Composite FRP.

- Các thiết bị chính của hệ thống xử lý được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.1. Thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Thiết bị chính của cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm			
1	Máy thổi khí cạn	Cái	02	- Lưu lượng 0,51 m ³ /phút. - Điện áp: 380V/50Hz, 3.0kw
2	Bơm đảo trộn (bể thiếu khí)	Cái	01	- Công suất: Q = 9m ³ /h; H= 2,5m. - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz/0.25kw
3	Bơm nước thải (bể điều hòa)	Cái	02	- Công suất: Q = 4,2m ³ /h; H= 2,5m. - Điện áp: 1 pha/220V/50Hz/0.08kw
4	Bơm tuần hoàn bùn (bể lắng sinh học)	Cái	01	- Công suất: Q = 4,2m ³ /h; H= 2,5m. - Điện áp: 1 pha/220V/50Hz/0.08kw
5	Đĩa phân phối khí tinh	Cái	02	- Lưu lượng 0-0,12 m ³ /phút. - Đường kính đĩa: 270mm - Vật liệu: Màng EPDM, khung PP
6	Tủ điện điều khiển	Tủ	01	-
7	Phao điện	Cái	02	-
8	Hệ thống châm hóa chất khử trùng	Hệ thống	01	-
9	Ống lắng trung tâm (bể lắng)	Cái	01	-
10	Máng thu nước	Cái	02	-
11	Ống phân phối khí	Hệ thống	01	-
12	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống	01	-
13	Dây điện 3 phase	Hệ thống	01	-
14	Van điều phối khí	Hệ thống	01	-

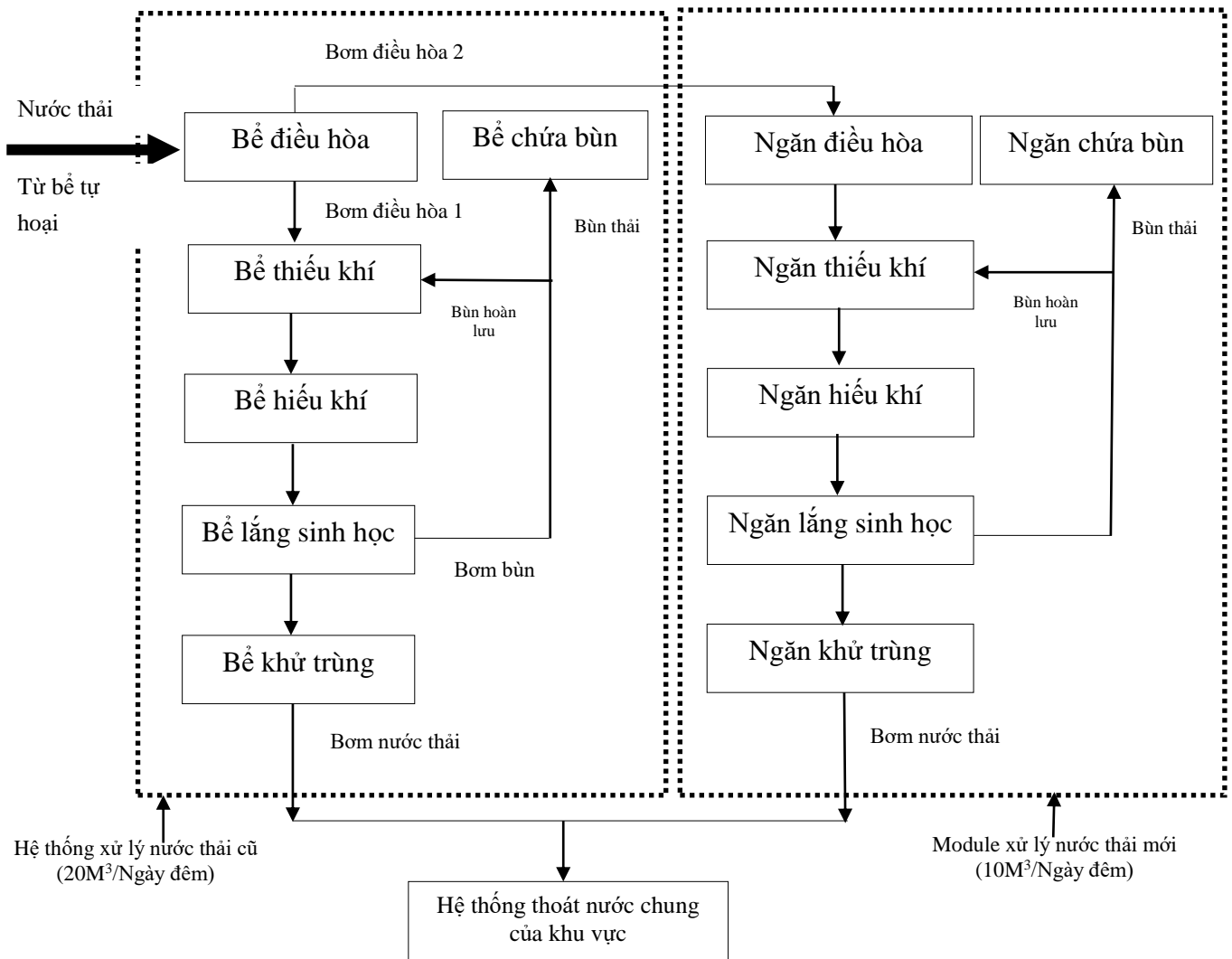
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
II	Thiết bị chính của cụm xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm			
15	Máy thổi khí		02	- Lưu lượng: 0.4 m ³ /phút - Điện áp: 380V/50Hz, 2.2kw
16	Bơm đảo trộn (bể thiếu khí)		01	- Công suất: Q = 9m ³ /h; H = 2,5 m. - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz/0.25kW
17	Bơm nước thải (bể điều hòa)		02	- Công suất: Q _{max} = 2.26 m ³ /h; H = 4.5m. - Điện áp: 1 pha/220V/50Hz/0.08kw
18	Bơm tuần hoàn bùn (bể lắng sinh học)		02	- Công suất: Q _{max} = 4,2 m ³ /h; H = 2.5m. - Điện áp: 1 pha/220V/50Hz/0.08kw
19	Bơm nước thải (bể khử trùng)		02	- Công suất: Q _{max} = 2,26 m ³ /h; H = 4,5m. - Điện áp: 1 pha/220V/50Hz/0.08kw
20	Đĩa phân phối khí tinh	Hệ thống	03	- Lưu lượng: 0-0,12 m ³ /phút - Đường kính đĩa: 270mm - Vật liệu: Màng EPDM, khung PP
21	Tủ điện điều khiển	Tủ	01	-
22	Phao điện	Cái	02	-
23	Bồn đựng hóa chất (dinh dưỡng)	Bồn	1	-
24	Ổng lắng trung tâm (bể lắng)	Cái	01	-
25	Máng thu nước	Cái	02	-
26	Ổng phân phối khí	Hệ thống	01	-
27	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống	01	-
28	Dây điện 3 Phase	Hệ thống	01	-
29	Van điều phối khí	Hệ thống	1	-
30	Ổng đựng hóa chất khử trùng	Ổng	1	-

(Nguồn: Thuyết minh công nghệ cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải bệnh viện)

- Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải được thể hiện trên hình sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng



Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện

- Thuyết minh quy trình: Nước thải sinh hoạt và nước thải y tế phát sinh từ hoạt động của Cơ sở tại nhà A được thu gom về tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được chảy vào bể điều hòa của cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm. Tại bể điều hòa đặt 02 bơm chìm, gồm: 01 bơm sang các hạng mục công trình xử lý của cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm; 01 bơm sang cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

Cả 02 hệ thống đều diễn ra các quá trình xử lý giống nhau gồm: Thiếu khí, hiếu khí, lắng sinh học. Cụ thể:

Hệ thống xử lý cũ công suất 20 m³/ngày đêm: Nước thải từ bể phốt được dẫn vào bể điều hòa nhằm ổn định lưu lượng, nồng độ nước thải. Nước thải từ bể điều hòa được bơm sang bể thiếu khí và hiếu khí. Tại bể thiếu khí các vi sinh vật hoạt động trong môi trường thiếu khí giúp khử Nitơ và Phốt pho, trong bể thiếu khí được bố trí bơm đảo trộn giúp khuấy trộn và tạo môi trường thiếu khí cho vi sinh vật xử lý nước thải hoạt động. Tại bể hiếu khí vi sinh vật hoạt động trong môi trường hiếu khí oxy hóa các chất ô nhiễm để tổng hợp tế bào mới, từ đó làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm để tổng hợp tế bào mới, từ đó làm giảm

nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải. Nước thải từ bể hiếu khí được tự chảy sang bể lắng sinh học nhằm lắng cặn bùn vi sinh và các chất lơ lửng, bơm bùn được đặt dưới đáy bể lắng để hồi bùn về bể hiếu khí và thiếu khí, phần bùn được bơm về bể chứa bùn. Nước thải từ bể lắng chảy sang bể khử trùng, tại bể khử trùng được châm Cloramin nhằm loại bỏ các vi khuẩn, mầm bệnh gây hại, tiếp đó nước thải được dẫn ra ngoài môi trường. Nước thải sau xử lý được dẫn chảy ra rãnh thoát nước chung của khu vực bằng ống PVC D90, dài khoảng 36m.

Hệ thống xử lý mới công suất 10 m³/ngày đêm: Tại ngăn điều hòa, nước thải được bơm sang ngăn thiếu khí và hiếu khí. Tại ngăn thiếu khí các vi sinh vật hoạt động trong môi trường thiếu khí giúp khử Nitơ và Phốt pho, trong ngăn thiếu khí được bố trí bơm đảo trộn giúp khuấy trộn và tạo môi trường thiếu khí cho vi sinh vật xử lý nước thải hoạt động. Tại ngăn hiếu khí vi sinh vật hoạt động trong môi trường hiếu khí oxy hóa các chất ô nhiễm để tổng hợp tế bào mới, từ đó làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải. Nước thải sau khi được xử lý tại ngăn hiếu khí tự chảy sang ngăn lắng sinh học nhằm lắng cặn bùn vi sinh và các chất lơ lửng, bơm bùn được đặt dưới đáy bể lắng để hồi bùn về ngăn hiếu khí và thiếu khí, phần bùn dư được bơm về ngăn chứa bùn. Từ ngăn lắng nước thải được chảy sang ngăn khử trùng, tại ngăn khử trùng được châm Cloramin dạng viên đặt trong ống khử trùng nhằm loại bỏ các vi khuẩn, mầm bệnh gây hại, tiếp đó nước thải được bơm ra ngoài môi trường bằng đường thoát nước thải chung với hệ thống cũ công suất 20 m³/ngày đêm và chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10.

- Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 28:2010/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải y tế; kể từ ngày 01/01/2032 nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hoá chất sử dụng: Cloramin.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

- Bố trí nhân viên thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khoa, phòng, hành lang, sân đường nội bộ Cơ sở; sử dụng hóa chất khử trùng hợp lý tại khu nhà giặt và vệ sinh khoa phòng của Cơ sở, tránh sử dụng quá liều lượng gây mùi khó chịu.

- Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý liên tục hạn chế được mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải.

- Các phương tiện vận chuyển của Cơ sở được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ đảm bảo các phương tiện vận chuyển luôn hoạt động tốt để giảm thiểu tối đa lượng khí thải phát sinh.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO chạy máy phát điện dự phòng đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp để quá trình hoạt động

không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Khí thải phát sinh từ tủ an toàn sinh học được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở được quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên Cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Đề án phân loại, xử lý, tái chế chất thải tập trung và phân tán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3.3.1. Khối lượng phát sinh

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế (gồm: Giấy, nhựa, vỏ chai nhựa PP, PE, can nhựa,...): Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của Bệnh viện khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 22.900 kg/năm.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân và khách vãng lai: Tài liệu Quản lý chất thải rắn - NXB Xây dựng, định mức phát sinh chất thải sinh hoạt trung bình là 0,5 kg rác/người/ngày. Như vậy, tổng số nhân viên y bác sĩ làm việc tại bệnh viện là 131 người, số lượng bệnh nhân tính theo chỉ tiêu giường bệnh là 54 người, số lượng người nhà bệnh nhân chăm sóc cho người bệnh tính bằng số lượng bệnh nhân là 54 người (khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của khách vãng lai phát sinh không đáng kể tạm tính bằng 5% khối lượng rác thải phát sinh của cán bộ y bác sĩ và nhân viên, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân) thì lượng chất thải sinh hoạt phát sinh là: $[(131 + 54 + 54) \times 0,5] + [5 \times (131 + 54 + 54) \times 0,5]/100 = 125,475$ kg ngày tương đương 45.798,375 kg/năm (tính tối đa thời gian làm việc là 365 ngày/năm).

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Là khối lượng bùn hồi lưu từ bể chứa bùn. Theo tài liệu của GS.TS Trần Đức Hạ, TS. Nguyễn Văn Cự, Ths. Trần Đức Minh Hải - Xử lý nước thải bệnh viện, năm 2020 lượng bùn cặn khô phát sinh là 64 kg/1.000 m³ nước thải. Như vậy, với lưu lượng nước thải của

Bệnh viện tính là 30 m³/ngày đêm (tính tối đa theo công suất của hệ thống xử lý) thì khối lượng bùn thải phát sinh khoảng 1,92 kg/ngày tương đương khoảng 700,8 kg/năm (thời gian hoạt động của Bệnh viện là 365 ngày/năm).

Trong quá trình hoạt động Bệnh viện sẽ không tránh khỏi những thời điểm tăng đột biến về số lượng giường bệnh do bùng phát dịch bệnh, các vấn đề về ngộ độc thực phẩm tập thể,... Chủ cơ sở đề xuất khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại trong thời gian đề nghị cấp giấy phép môi trường như sau:

Bảng 3.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế	25.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt	46.000
3	Bùn thải	710
Tổng khối lượng		71.710

3.3.2. Hệ thống, công trình, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a. Thiết bị, khu vực lưu giữ

- Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng: Thu gom, lưu giữ vào 03 thùng nhựa màu xanh dung tích 10 lít, có nắp đậy, lót túi nilon đặt tại hành lang các tầng (06 tầng) của nhà A. Định kỳ, 01 lần/ngày được nhân viên thu gom tập trung vào 01 thùng xanh dung tích 100 lít đặt tại sảnh nhà B.

- Chất thải còn lại: Thu gom, lưu giữ vào 52 thùng nhựa màu xanh, có nắp đậy, lót túi nilon. Trong đó: 48 thùng, dung tích 10 lít được bố trí tại 06 tầng của nhà A, 03 tầng của nhà B và nhà C; 06 thùng nhựa xanh dung tích 50 lít đặt tại 06 tầng của nhà A. Định kỳ, 01 lần/ngày được nhân viên thu gom vận chuyển xuống điểm tập kết rác của khu vực và được Công ty Nga Hải thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý trong ngày.

b. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng: Cho người dân, nhân viên làm việc tại Cơ sở tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: Hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt tại địa phương vận chuyển, xử lý theo quy định (*Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt số 63/HĐVS-NH ngày 03/01/2025 được đính kèm tại phần Phụ lục của Báo cáo*).

3.3.3. Hệ thống, công trình, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Thiết bị, khu vực lưu giữ

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế (gồm: Bìa carton giấy, vỏ chai nhựa PP, PE, can nhựa, kim loại,...) thu gom bằng túi nilon đặt tại phòng tiêm tầng 4, tầng 5, tầng 6 của nhà A. Định kỳ, 01 lần/ngày được nhân viên thu gom tập trung vào các túi nilon, lưu giữ tập trung tại khu vực tầng âm của nhà A gần hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bùn thải dư phát sinh từ 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom bằng bể bùn và ngăn chứa bùn với tổng thể tích khoảng 5,9 m³, gồm: 01 bể chứa bùn thể tích khoảng 4,9 m³ (thu gom bùn từ cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm); 01 ngăn chứa bùn thể tích khoảng 1,0 m³ (thu gom bùn từ cụm xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm).

b. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế bán thanh lý định kỳ cho các cá nhân, cơ sở thu mua chất thải tái chế trên địa bàn khu vực.

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải: Mã chất thải là 12 06 13 (bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên) được ký hiệu phân loại là TT (là chất thải rắn công nghiệp thông thường trong mọi trường hợp) theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nên được xử lý cùng chất thải thông thường. Khi có hiện tượng đầy, hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến hút, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh của Cơ sở bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.

a. Chất thải lây nhiễm

Chất thải lây nhiễm được phân định gồm các loại như sau:

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn gồm: Kim tiêm, bơm liềm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, kim chọc dò, kim châm cứu, lưỡi dao thực hiện thủ thuật và các vật sắc nhọn khác.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn gồm: Chất thải thấm máu, thấm dịch cơ thể và các chất bài tiết của người bệnh như: Băng, gạc, dây truyền dịch - máu,...

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao gồm: Mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng hay dính mẫu bệnh phẩm, chất thải dính mẫu bệnh phẩm.

- Chất thải giải phẫu gồm: Mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ.

b. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm: Các thiết bị y tế vỡ, hỏng đã

qua sử dụng có chứa thủy ngân, pin thải và dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.

3.4.1. Khối lượng phát sinh

Dựa trên khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm tại Cơ sở và phân định loại chất thải là chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở đề xuất khối lượng chất thải phát sinh hàng năm trong thời gian đề nghị cấp giấy phép môi trường như sau:

Bảng 3.3. Tổng hợp khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh tại Bệnh viện

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1.1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	3.500
1.2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	13 01 02	6,0
1.3	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân	Rắn	13 03 02	2,0
1.4	Pin thải	Rắn	16 01 12	2,0
1.5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5,0
Tổng khối lượng				3.515

3.4.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a. Thiết bị, khu vực lưu giữ

a.1. Chất thải lây nhiễm

- Chất thải lây nhiễm là mô bệnh phẩm được lưu 01 tủ lạnh, dung tích 110 lít, đặt Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Chất thải lây nhiễm còn lại thu gom, lưu giữ vào 30 thùng nhựa màu vàng, có nắp đậy, lót túi nilon. Trong đó: 28 thùng dung tích 10 lít đặt tại các tầng của nhà A và nhà B; 02 thùng dung tích 120 lít đặt tại Nhà kho chất thải lây nhiễm với diện tích 3,2 m², tại tầng âm nhà A, kết cấu: Nền bê tông, khung sắt hộp, tường ốp tấm alu.

a.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Thu gom, lưu giữ vào 04 thùng nhựa màu đen, có nắp đậy, lót túi nilon. Trong đó: 02 thùng, dung tích 10 lít đặt tại phòng xét nghiệm nhà A; 01 thùng dung tích 10 lít và 01 thùng dung tích 120 lít, đặt tại Nhà kho chất thải nguy hại không lây nhiễm với diện tích 5,75 m², kết cấu: Nền bê tông, khung sắt hộp, tường ốp tấm alu.

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại: Trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu

sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

b. Xử lý chất thải

b.1. Chất thải lây nhiễm

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với đơn vị xử lý chất thải y tế lây nhiễm là Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng, tần suất thu gom, vận chuyển xử lý 03 lần/tuần (*Hợp đồng số 4794/HĐ-BVĐKT ngày 05 tháng 12 năm 2024 Xử lý chất thải y tế nguy hại được đính kèm tại phần Phụ lục của Báo cáo*).

b.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Công tác xử lý chất thải nguy hại không lây nhiễm đến thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Cơ sở còn tồn lưu khoảng 15 kg pin thải, 05 kg hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại được lưu giữ trong thùng nhựa đen, có nắp đậy đặt trong kho chất thải nguy hại không lây nhiễm.

- Biện pháp xử lý thời gian đề nghị cấp giấy phép môi trường: Chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở, với tần suất 01 lần/năm.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên theo quy định.

- Trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ trong khuôn viên Dự án để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của Cơ sở: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành).

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

a. Sự cố cháy nổ

- Hệ thống PCCC được thiết kế theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Tại các dãy nhà của các khoa phòng được niêm yết nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, biển cấm, biển báo đảm bảo chỉ dẫn theo quy định.

- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Tại các dãy nhà của các khoa phòng được bố trí các bình chữa cháy xách tay tại hành lang, cầu thang số lượng và chủng loại đảm bảo theo quy định tại TCVN 3890-2009; đã có các trụ cột chữa cháy đã được đầu tư xây dựng.

b. Sự cố về an toàn hóa chất

- Khu vực chứa hóa chất thí nghiệm, phục vụ khám chữa bệnh được bố trí trong phòng kín, có cửa khóa, biển cảnh báo và có hệ thống điều hòa đảm bảo môi trường khô ráo.

- Các hóa chất sử dụng được lưu chứa trong các hộp, chai lọ (theo khuyến cáo của nhà sản xuất) có nắp đậy được sắp xếp gọn gàng. Đối với các dụng cụ hóa chất dễ vỡ cần có biển báo và xếp riêng.

c. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

c.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, an toàn lao động cho cán bộ, nhân viên vận hành, trang bị các máy bơm, thiết bị dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Lấy mẫu và phân tích định kỳ chất lượng nước thải sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

c.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép: Nước thải sẽ được bơm trở lại bể điều hòa. Nhân viên vận hành hệ thống tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để xác định nguyên nhân sự cố và khắc phục. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do thiết bị xử lý, công trình lưu giữ, xử lý nước thải: (1) Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế; (2) Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm men vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý tại các bể xử lý về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý; (3) Trường hợp nước thải trong các bể xử lý bị ú đọng/tràn do sự cố bơm chính thì phải vận hành bơm dự phòng; tiến hành vệ sinh bơm bị sự cố hoặc thay thế bơm mới; (4) Trường hợp nước thải rò rỉ do sự cố nứt, vỡ bể xử lý phối hợp với đơn vị chuyên nghiệp thực hiện sửa chữa bằng cách trám bít vết nứt bằng vật liệu chuyên dụng như keo epoxy, vữa,... hoặc xây tường bể bị hư hỏng; (5)

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường, chưa thể khắc phục ngay, Cơ sở sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại các bể xử lý của hệ thống xử lý, bổ sung men vi sinh vào các bể xử lý để duy trì, hỗ trợ hoạt động xử lý nước thải, khẩn trương tiến hành khắc phục, sửa chữa; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ các bể xử lý về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

d. Sự cố bị vật sắc nhọn đâm vào cơ thể

Tai nạn rủi ro nghề nghiệp do kim tiêm và các vật sắc nhọn nhiễm khuẩn có thể xảy ra ở bất cứ bộ phận nào trên cơ thể của nhân viên y tế và làm cho nhân viên y tế đứng trước nguy cơ phơi nhiễm cao. Tồn thương do kim tiêm không chỉ xảy ra với người bệnh, nhân viên y tế những người trực tiếp thực hiện các quy trình kỹ thuật, mà còn có thể xảy ra đối với những cán bộ hộ lý, công nhân vệ sinh, nhân viên hành chính và khách đến thăm. Vì vậy, Chủ cơ sở đưa ra các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố vật sắc nhọn đâm vào cơ thể như sau:

- Ngay sau khi sử dụng, các vật đâm sắc nhọn như kim tiêm, lưỡi dao mổ, ống tiêm thủy tinh,... cần được phân loại và đựng riêng vào thùng chứa chuyên dụng. Thùng này phải được đặt ở vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận tại khu vực làm việc.

- Nhân viên y tế và nhân viên vệ sinh cần được trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ cá nhân khi tiếp xúc với chất thải y tế: Sử dụng găng tay chuyên dụng có độ dày phù hợp để giảm nguy cơ bị kim đâm xuyên; mặc áo choàng bảo hộ và đeo kính để tránh chất thải hoặc máu bắn vào cơ thể.

- Quá trình thu gom và vận chuyển chất thải sắc nhọn cần tuân thủ nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn. Các hộp đựng chất thải sắc nhọn phải được thu gom định kỳ, không để quá đầy, thùng chứa chỉ nên chứa tối đa $\frac{3}{4}$ dung tích để tránh tràn hoặc rơi rớt. Sử dụng các xe đẩy hoặc dụng cụ chuyên biệt để vận chuyển thùng chứa đến khu vực chứa chất thải nguy hại lây nhiễm trong Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại của Cơ sở. Đảm bảo các thùng này được đậy nắp kín và không bị nghiêng đổ trong quá trình di chuyển.

- Tất cả các nhân viên làm việc trong môi trường y tế hoặc liên quan đến xử lý chất thải cần được đào tạo về các quy định và quy trình an toàn.

- Nhân viên y tế cần được huấn luyện cách xử lý khi xảy ra sự cố bị vật sắc nhọn đâm phải, bao gồm cả các bước sơ cứu và báo cáo.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở có khả năng xảy ra sự cố về bức xạ tại khu vực chụp chiếu X-quang. Bệnh viện đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Tiến hành kiểm tra liều cá nhân đối với các nhân viên làm việc bức xạ định kỳ (04 lần/năm).

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị bức xạ theo định kỳ để kiểm soát sự rò bức xạ (hay còn gọi là phóng bức xạ) ở các khu vực có nguồn phóng xạ bảo đảm không vượt quá liều giới hạn.

- Trang bị các thiết bị và dụng cụ bảo vệ an toàn bức xạ; sử dụng phương tiện theo dõi liều chiếu xạ và phương tiện bảo vệ khi tiến hành công việc bức xạ.

- Dừng tất cả các hoạt động khám và điều trị có liên quan đến chụp X-quang khi thấy có dấu hiệu bất thường về thiết bị chụp X-quang và đặt các biển hiệu cảnh báo khu vực có bức xạ nguy hiểm, không phận sự miễn vào.

- Liên hệ cho các đơn vị có chuyên môn để kịp thời có phương án xử lý trong trường hợp cửa phòng chụp X-quang bị kẹt hoặc giá nguồn bị kẹt.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐĂNG KÝ

- Cơ sở được Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại công văn số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 và Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020. Trong quá trình hoạt động khám chữa bệnh đến thời điểm lập Báo cáo xin cấp giấy phép môi trường, có một số nội dung thay đổi như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Bảng 3.4. Các nội dung thay đổi so Kế hoạch bảo vệ môi trường

TT	Nội dung	Kế hoạch BVMT và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Lý do
I	Theo Kế hoạch Bảo vệ môi trường			
1.1	Diện tích sử dụng đất	Tổng diện tích sử dụng đất 637 m ² , diện tích sàn hơn 2.100 m ² .	Tổng diện tích sử dụng đất 827 m ²	<p>- Thời điểm lập Kế hoạch Bảo vệ môi trường của Bệnh viện đa khoa Hà Nội-Cao Bằng Chủ Dự án hợp đồng thuê đất với bà Hoàng Thị Duyên và bà Lăng Kim Thu với tổng diện tích thuê là 637 m². Trong đó:</p> <p>+ Chủ Dự án hợp đồng thuê đất với bà Hoàng Thị Duyên với diện tích thuê là 335 m² tính từ ngày 01/02/2019 với thời hạn là 10 năm.</p> <p>+ Chủ Dự án hợp đồng thuê đất với bà Lăng Kim Thu với diện tích thuê đất là 302 m² tính từ ngày 01/02/2020 với thời hạn là 08 năm.</p> <p>- Ngày 27/04/2023 Chủ Dự án ký hợp đồng thuê đất với ông Bé Hoàng Lương, với diện tích thuê là 190 m² với thời hạn thuê là 05 năm tính từ ngày 01/05/2023 đến hết ngày 31/5/2028.</p> <p>Vậy: Tổng diện tích sử dụng đất của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng hiện tại là 827 m².</p>
1.2	Công suất thiết kế của cơ sở	<p>- Công suất thiết kế: Tổng số giường bệnh 70.</p> <p>Cụ thể:</p> <p>+ 31 giường bệnh giai đoạn 1.</p> <p>+ 39 giường bệnh giai đoạn 2.</p>	<p>- Công suất theo biên bản thẩm định số 4458/BB-SYT ngày 26/9/2021 của Sở Y tế Cao Bằng: 50 giường .</p> <p>- Số giường bệnh theo thực kê: 54 giường bệnh.</p>	Theo quy định tại khoản 3, Điều 67 Nghị định 96/2023/NĐ-CP của chính phủ thì cơ sở thay đổi giường thực kê không quá 10% so với số giường cấp phép.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Nội dung	Kế hoạch BVMT và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Lý do
1.3	Kho chứa chất thải nguy hại lây nhiễm	Không có	Kho với diện tích khoảng 3,2 m ² , kích thước tại tầng âm nhà A, kết cấu: Nền bê tông, khung sắt hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm, tường ốp tấm alu dày 5mm bản vít cố định vào khung.	Thực hiện theo Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ y tế Thông tư quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.
1.4	Kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm	Không có	Kho với diện tích khoảng 5,75 m ² , kết cấu: Nền bê tông, khung sắt hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm, tường ốp tấm alu dày 5mm bản vít cố định vào khung.	Thực hiện theo Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ y tế Thông tư quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.
II	Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước			
2.1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Công suất thiết kế 10 m ³ /ngày đêm	Công suất 30 m ³ /ngày đêm	Do hệ thống xử lý nước thải cũ không đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải phát sinh tại cơ sở, nên Cơ sở đã cải tạo nâng công suất của hệ thống sửa chữa từ 10 m ³ /ngày đêm lên 30 m ³ /ngày đêm.
2.2	Lưu lượng xả nước thải theo giấy phép xả thải	Lưu lượng xả thải lớn nhất 10 m ³ /ngày đêm.	Lưu lượng xả thải lớn nhất 30 m ³ /ngày đêm.	Xin cấp phép bằng công suất tối đa của hệ thống là 30 m ³ /ngày đêm.
2.3	Nguồn tiếp nhận nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bằng Giang (thuộc lưu vực sông Bằng Giang -Kỳ cùng).	Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước chung dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao, ra sông Bằng Giang.	
2.4	Phương thức xả thải	Tự chảy, xả ven bờ	Tự chảy	Theo thực tế

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Nội dung	Kế hoạch BVMT và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Lý do
2.5	Chế độ xả thải	Xả gián đoạn theo chu kỳ không cố định (phụ thuộc vào lưu lượng nước thải đến hệ thống xử lý).	Liên tục (24 giờ/ngày đêm), lưu lượng xả thải phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vắng lai.	
	Kế hoạch quan trắc	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí quan trắc: + Vị trí quan trắc chất lượng, lưu lượng nước thải: Nước thải y tế sau xử lý. + Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: Trên sông Bằng Giang, cách điểm nhập lưu nước thải của bệnh viện 50m về phía thượng lưu. - Thông số quan trắc: + Lưu lượng nước thải.. + Chất lượng nước thải: Các thông số quan trắc theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT. + Chất lượng nước nguồn tiếp nhận: Các thông số quan trắc theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. - Tần suất quan trắc: + Lưu lượng nước thải: Quan trắc liên tục. + Chất lượng nước thải 01 lần/tháng, nguồn tiếp nhận nước thải 01 lần/6 tháng (giữa mùa khô và mùa mưa). 	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí giám sát: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung Tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰: X(m) = 2506524; Y(m) = 0553085. - Thông số, tần suất quan trắc và quy chuẩn so sánh: Thực hiện theo quy chuẩn hiện hành. 	Thực tế thực hiện theo nội dung của luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TTBTNMT.

- Các nội dung thay đổi nêu trên không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 37, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Điều 27, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Theo quy định tại khoản 1, Điều 39, của Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 của Bộ Xây dựng - Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải, lưu lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp. Để xác định lưu lượng nước thải phát sinh đối với từng nguồn thải của Cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa theo kế hoạch được giao là 54 giường bệnh, chúng tôi sử dụng tài liệu Xử lý nước thải bệnh viện, năm 2020 của GS.TS Trần Đức Hạ (chủ biên), TS Nguyễn Văn Cự, ThS. Trần Đức Minh Hải để tính toán, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân và khách vãng lai tại nhà A với lưu lượng khoảng 9,32 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên làm việc tại nhà A: Hiện nay, số lượng bác sĩ, nhân viên y tế làm việc tại nhà A là 98 người. Với định mức sử dụng nước cho cán bộ công nhân viên khoảng 40-60 lít/người/ngày, lựa chọn định mức tối thiểu là 40 lít/người/ngày thì lượng nước thải là: $(98 \times 40)/1.000 = 3,92 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt của bệnh nhân và người nhà bệnh nhân: Tạm tính mỗi giường bệnh sẽ có 01 bệnh nhân và người nhà bệnh nhân chăm sóc. Như vậy, với số giường bệnh là 54 giường thì số lượng bệnh nhân và người nhà bệnh nhân là 108 người. Với định mức sử dụng nước cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân khoảng 40-60 lít/ngày, lựa chọn định mức tối thiểu 40 lít/người/ngày thì lượng nước thải là: $(108 \times 40)/1.000 = 4,32 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt của khách vãng lai: Số lượng khách vãng lai được tính bằng số giường bệnh, tương đương là 54 người. Với định mức sử dụng nước cho khách vãng lai khoảng 20 - 30 lít/người/ngày, lựa chọn định mức tối thiểu 20 lít/người/ngày thì lượng nước thải là: $(54 \times 20)/1.000 = 1,08 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại nhà B với lưu lượng khoảng 3,05 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên làm việc tại nhà B: Hiện nay, số lượng bác sĩ, nhân viên y tế làm việc tại nhà B là 20 người. Với định mức sử dụng nước cho cán bộ công nhân viên khoảng 40-60 lít/người/ngày, lựa chọn định mức tối thiểu 40 lít/người/ngày thì lượng nước thải là: $(20 \times 40)/1.000 = 0,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt của bệnh nhân đến khám trong ngày với số lượng tối đa là 150 người. Với định mức sử dụng nước cho bệnh nhân đến khám là 15 lít/người/ngày thì lượng nước thải là: $(150 \times 15) / 1.000 = 2,25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ làm việc tại nhà C với lưu lượng khoảng $0,52 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên làm việc tại nhà B: Hiện nay, số lượng bác sĩ, nhân viên y tế làm việc tại nhà B là 20 người. Với định mức sử dụng nước cho cán bộ công nhân viên khoảng 40-60 lít/người/ngày, lựa chọn định mức tối thiểu 40 lít/người/ngày thì lượng nước thải là: $(20 \times 40) / 1.000 = 0,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 04: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh A với lưu lượng khoảng $14,04 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Định mức sử dụng nước cho 01 giường bệnh khoảng 300 - 350 lít/giường bệnh/ngày. Như vậy, với định mức sử dụng nước cho sinh hoạt của bệnh nhân là 40 lít/ngày thì lượng nước thải y tế từ hoạt động chữa bệnh khoảng 260 - 310 lít/người/ngày, lựa chọn định mức tối thiểu 260 lít/người/ngày thì lượng nước thải cho 54 giường bệnh là: $(54 \times 260) / 1.000 = 14,04 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01 và số 04) gồm: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân và khách vãng lai tại nhà A và nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh tại nhà A với lưu lượng khoảng $23,36 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương tính trung bình khoảng $0,973 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng nước thải số 02 (nguồn số 02 và số 03) gồm: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại nhà B và nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ làm việc tại nhà C với lưu lượng khoảng $3,57 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương tính trung bình khoảng $0,148 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

4.1.3. Dòng nước thải

Chủ Dự án đề nghị cấp phép 02 dòng nước thải, cụ thể:

+ Dòng nước thải 01 (nguồn số 01 và số 04): Dòng hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân và khách vãng lai tại nhà A được xử lý đạt cột B, QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Sau đó, được dẫn chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

+ Dòng nước thải 02 (nguồn số 02 và số 03): Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại nhà B và nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ làm việc tại nhà C được xử lý đạt cột B, QCVN

14:2005/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Sau đó, được dẫn chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của các dòng thải số 01 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải y tế (cột B).

Bảng 4.1. Chất lượng nước thải y tế trước khi thải vào nguồn tiếp nhận

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT (cột B)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5 - 8,5	6 - 9	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ. - Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung với tần suất 06 tháng/lần
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	≤ 60	
3	COD	mg/L	100	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 80	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0	≤ 0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	≤ 10	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50	-	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20	≤ 30	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-	
12	Tổng coliform	MPN/ 100 mL	5.000	≤ 5.000	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 40	
14	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 14	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5	
16	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
17	Shigella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
18	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	

Lộ trình áp dụng:

+ Trước ngày 01/01/2032: Nước thải của Cơ sở phải đáp ứng áp dụng giá

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng ngay quy định đối với nước thải của Cơ sở theo QCVN 40:2025/BTNMT.

+ Từ ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của các dòng thải số 02 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B).

Bảng 4.2. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 ÷ 9	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ.
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20	
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

a. Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01 và số 04)

- Vị trí xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý thoát theo ống PVC vào nguồn tiếp nhận là rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao: X(m) = 2506512; Y(m) = 0553083 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm), lưu lượng xả thải phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vãng lai.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao, chảy ra sông Bằng Giang.

b. Dòng thải số 02 (nguồn số 02 và số 03)

- Vị trí xả nước thải:

+ Nước thải sau khi được xử lý bằng bể thoát theo ống nhựa PVC vào nguồn tiếp nhận là rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải vào rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao: X(m) = 2506503; Y(m) = 0553099 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước dọc tuyến đường 3/10, phường Nùng Trí Cao, chảy ra sông Bằng Giang.

4.1.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại bảng 4.1 và bảng 4.2 trước khi xả ra môi trường.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ với tần suất 01 năm/lần để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, hệ thống xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành. Thực hiện đầy đủ Chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định và quy định lĩnh vực y tế.

- Chủ Cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của Cơ sở xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy

chuẩn Việt Nam về môi trường.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

a. Nội dung cấp phép xả khí thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (không có nguồn khí thải, bụi cố định xả ra ngoài môi trường).

b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Bố trí nhân viên thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khoa, phòng, hành lang, sân đường nội bộ Bệnh viện; sử dụng hóa chất khử trùng hợp lý tại khoa phòng của Bệnh viện, tránh sử dụng quá liều lượng gây mùi khó chịu.

- Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý liên tục hạn chế được mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO chạy máy phát điện dự phòng đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp để quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Từ các thiết bị phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh.
- Nguồn số 03: Từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào Bệnh viện.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại các khoa phòng, hệ thống xử lý nước thải tập trung, máy phát điện dự phòng và các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở.

c. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

c.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

- Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giá trị cho phép đối với tiếng ồn áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

- Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị cho phép đối với độ rung áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

c.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027

- Tiếng ồn:

Bảng 4.5. Giá trị cho phép đối với tiếng ồn áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT (đơn vị: dBA)		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

- Độ rung:

Bảng 4.6. Giá trị cho phép đối với độ rung áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNNMT (đơn vị: dB)	
	Khoảng thời gian	
	Ngày (06h:00 ~ trước 22h:00)	Đêm (22h:00 ~ trước 06h:00)
Khu vực A	60	55

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với đối với tiếng ồn, độ rung

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên theo quy định.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Bảng 4.3. và Bảng 4.4.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Chương 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hàng năm Cơ sở đã phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng thực hiện quan trắc môi trường định kỳ nhằm đánh giá chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý và thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo đúng quy định.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Do công tác chuyên môn của các y bác sĩ là thực hiện các hoạt động về khám chữa bệnh, mặt khác không có nhân viên chuyên môn về lĩnh vực môi trường (chỉ là kiêm nhiệm và thường xuyên có sự thay đổi nên số liệu không được thống nhất giữa các báo cáo) nên trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường tính toán số liệu báo cáo lượng nước thải chưa được chính xác so với tổng lưu lượng nước sử dụng (do đó nội dung thống kê lượng nước thải trong năm 2024 - 2025 sẽ không đưa vào nội dung của Báo cáo để đánh giá). Trong thời gian đề nghị cấp giấy phép môi trường Chủ cơ sở sẽ bố trí nhân viên thống kê đầy đủ về lưu lượng các dòng nước thải trên cơ sở lượng nước cấp sử dụng hàng tháng theo hóa đơn và số lượng các y bác sĩ làm việc tại Cơ sở.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải định kỳ của dự án gồm các nội dung sau:

- Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải:

+ Vị trí quan trắc: 01 vị trí, mẫu nước thải trước hệ thống xử lý. Tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X(m) = 2505820$; $Y(m) = 514134$.

+ Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

+ Năm 2024: Đợt 1, ngày 22/3/2024 và đợt 2, ngày 04/9/2024.

+ Năm 2025: Đợt 1, ngày 14/3/2025 và đợt 2, ngày 09/9/2025

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải:

+ Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý. Tọa độ

+ Tần suất quan trắc: 03 lần/năm.

+ Năm 2024: Đợt 1, ngày 22/3/2024; Đợt 2, ngày 04/6/2024; Đợt 3 ngày 04/9/2024.

+ Năm 2025: Đợt 1, ngày 14/3/2025; Đợt 2, ngày 06/6/2025; Đợt 3, ngày 08/9/2025.

Kết quả quan trắc môi trường nước thải của Cơ sở năm 2024 và 2025 được trình bày tại bảng 5.1, bảng 5.2:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải trước hệ thống xử lý của Cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
			Ngày 22/3/2024	Ngày 04/9/2024	Ngày 14/3/2025	Ngày 09/9/2025	
1	pH	-	7,23	7,76	7,81	7,28	6,5 - 8,5
2	BOD ₅	mg/L	151,65	140,19	79,2	68,71	50
3	COD	mg/L	220,12	233,6	124,67	109,8	100
4	TSS	mg/L	67,9	38,52	81,4	26,13	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	189,797	155,944	176,944	133,194	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,530	0,993	0,179	1,035	4,0
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	39,11	49,84	37,65	34,2	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	12,91	13,09	13,55	7,45	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	10,26	13,7	12,7	10,48	20
10	Salmonella*	Vi khuẩn/ 100mL	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (LOD = 1)	KPH
11	Shigella*	Vi khuẩn/ 100mL	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (LOD = 1)	KPH
12	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/ 100mL	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (LOD = 1)	KPH
13	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	0,1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
			Ngày 22/3/2024	Ngày 04/9/2024	Ngày 14/3/2025	Ngày 09/9/2025	
14	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	1,0
15	Tổng Coliform	MPN/100mL	790	790	35.000	92.000	5.000

Ghi chú: + QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm Cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ (KPH): Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

+ Phiếu kết quả thử nghiệm được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo.

- Đánh giá, nhận xét: Từ kết quả quan trắc định kỳ các năm 2024 và 2025 cho thấy, mẫu nước thải trước hệ thống xử lý của Cơ sở có các thông số vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT, cột B gồm: Thông số BOD₅ quan trắc ngày 22/3/2024 vượt quy chuẩn 3,03 lần, quan trắc ngày 04/9/2024 vượt quy chuẩn 2,8 lần, quan trắc ngày 14/3/2025 vượt quy chuẩn cho phép 1,58 lần, quan trắc ngày 09/9/2025 vượt quy chuẩn cho phép 1,37 lần; Thông số COD quan trắc ngày 22/3/2024 vượt quy chuẩn 2,2 lần, quan trắc ngày 04/9/2025 vượt quy chuẩn cho phép 2,33 lần, quan trắc ngày 14/3/2025 vượt quy chuẩn 1,24 lần, quan trắc ngày 09/9/2025 vượt quy chuẩn cho phép 1,37 lần; Thông số Amoni quan trắc 22/3/2024 vượt quy chuẩn 18,97 lần, quan trắc ngày 04/9/2024 vượt quy chuẩn 15,59 lần, quan trắc ngày 14/3/2025 vượt quy chuẩn cho phép 17,69 lần, quan trắc ngày 09/9/2025 vượt quy chuẩn cho phép 13,31 lần; Thông số Phosphat quan trắc ngày 22/3/2024 vượt quy chuẩn 1,29 lần, quan trắc ngày 04/9/2024 vượt quy chuẩn 1,30 lần, quan trắc ngày 14/3/2025 vượt quy chuẩn cho phép 1,35 lần; Thông số Coliform quan trắc ngày 14/3/2025 vượt quy chuẩn cho phép 7,0 lần, quan trắc ngày 09/9/2025 vượt quy chuẩn cho phép 18,4 lần.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải sau hệ thống xử lý của Bệnh viện

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả							QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
			Ngày 22/3/2024	Ngày 04/6/2024	Ngày 04/9/2024	Ngày 04/12/2024	Ngày 14/3/2025	Ngày 06/6/2025	Ngày 08/9/2025	
1	pH	-	7,28	7,15	7,08	7,71	7,85	7,91	7,13	6,5 - 8,5
2	BOD ₅	mg/L	31,05	43,29	48,29	35,33	43,2	20,67	43,31	50
3	COD	mg/L	48,91	68,57	83,2	56,47	71,68	33,8	72,15	100
4	TSS	mg/L	<15	15	<15	47	17,5	< 15	<15	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	8,945	6,131	7,298	2,425	3,675	5,172	9,8	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,159	0,086	0,111	0,124	0,092	0,09	0,131	4,0
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	28,42	16,3	24,61	15,908	26,65	32,9	20,22	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	4,486	4,355	5,3	4,11	4,3	7,65	4,2	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	4,48	3,72	4,06	5,04	4,56	3,66	4,7	20
10	Salmonella*	Vi khuẩn/ 100mL	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (LOD=1)	KPH
11	Shigella*	Vi khuẩn/ 100mL	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (LOD=1)	KPH
12	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/ 100mL	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (MDL =1)	KPH (LOD=1)	KPH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả							QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
			Ngày 22/3/2024	Ngày 04/6/2024	Ngày 04/9/2024	Ngày 04/12/2024	Ngày 14/3/2025	Ngày 06/6/2025	Ngày 08/9/2025	
13	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	KPH (MDL =0,02)	0,1
14	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	KPH (MDL =0,2)	1,0
15	Tổng Coliform	MPN/100mL	790	490	790	1.100	1.300	220	3.500	5.000

Ghi chú:

- + **QCVN 28:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
 - + **Cột B**: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 - + (KPH): Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.
 - + Phiếu kết quả thử nghiệm được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo.
- Đánh giá, nhận xét: Từ kết quả quan trắc định kỳ năm 2024, 2025 cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT, cột B. Như vậy, hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở hoạt động ổn định và đạt hiệu quả xử lý tốt.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải theo Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Cao Bằng.

5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Theo số liệu tại Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024 của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, khối lượng chất thải rắn phát sinh và biện pháp xử lý chất thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.3. Khối lượng rác thải sinh hoạt và chất thải y tế phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn)		Tổ chức cá nhân tiếp nhận
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Chất thải sinh hoạt	15,07	14,8	Công ty TNHH Nga Hải
2	Chất thải y tế nguy hại	1.141	3.265	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

(Nguồn: Bệnh viện đa khoa Hà Nội-Cao Bằng)

5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong giai đoạn từ năm 2022 - 2025, không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra về công tác bảo vệ môi trường tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng. Hiện tại, hoạt động khám và chữa bệnh tại Bệnh viện phát sinh các chất thải được xử lý theo đúng quy định, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và sự cố môi trường luôn được Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thực hiện đúng như các nội dung của Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Chương 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm g, khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động liên tục chất thải

a. Quan trắc nước thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung, Chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý; Tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X(m) = 2506524$; $Y(m) = 0553085$.

- Thông số, tần suất quan trắc và quy chuẩn so sánh: Thực hiện theo nội

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng

dung tại bảng 4.1.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 6.1. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Mã	Thông số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền
1	QĐ 49/2021	pH	-	2	198.139	396.278
2	QĐ 49/2021	BOD ₅	mg/L	2	662.115	1.324.230
3	QĐ 49/2021	COD	mg/L	2	356.775	713.550
4	QĐ 49/2021	TSS	mg/L	2	213.352	426.704
5	QĐ 49/2021	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	2	278.429	556.858
6	QĐ 49/2021	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	2	294.153	588.306
7	QĐ 49/2021	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2	421.113	842.226
8	QĐ 49/2021	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	2	291.075	582.150
9	TT	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	2	743.424	1.486.848
10	TT	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	2	300.000	600.000
11	TT	Shigella	Vi khuẩn/100mL	2	300.000	600.000
12	TT	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100mL	2	300.000	600.000
13	TT	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	2	415.000	830.000
14	TT	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	2	415.000	830.000
15	QĐ 49/2021	Tổng Coliform	MPN/100mL	2	1.866.132	3.732.264
Tổng						13.937.713

Ghi chú: - Đơn giá quan trắc chưa bao gồm thuế.

- QĐ 49/2021: Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng quyết định ban hành Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- TT: Tạm tính, do không có đơn giá theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021.

- Từ ngày 01/01/2032, thực hiện quan trắc các thông số theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đề xuất tại Bảng 4.1.

Chương 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đã thực hiện những biện pháp bảo vệ môi trường như các nội dung trình bày trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi so với nội dung báo cáo đề xuất, Chúng tôi sẽ có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện đảm bảo quy định hiện hành.

- Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến Cơ sở.

- Cam kết chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế cho các đơn vị có đầy đủ chức năng xử lý theo quy định.

- Cam kết thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường và các công trình bảo vệ môi trường như đã đề xuất; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thanh tra, kiểm tra khi cần thiết; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do phòng Quản lý doanh nghiệp - Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng cấp, mã số doanh nghiệp: 4800897114. Đăng ký lần đầu: ngày 09/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10: ngày 25/12/2025.

2. Công văn số 4233/UBND-VX ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

3. Công văn số 923/KCB - QLHN ngày 22/7/2020 của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế về việc ủng hộ chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng và đề nghị Sở Y tế tỉnh Cao Bằng hướng dẫn về điều kiện và các thủ tục thành lập bệnh viện theo quy định.

4. Công văn số 2529/UBND-KT ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

5. Công văn số 2616/UBND-VX ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận quy mô và địa điểm thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

6. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 280/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 26/02/2021.

7. Biên bản thẩm định của Bộ Y tế ngày 24/01/2020 thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng.

8. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế cấp ngày 26 tháng 02 năm 2021.

9. Biên bản thẩm định số 4458/BB-SYT của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng ngày 26/9/2021 thẩm định điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thay đổi quy mô giường bệnh.

10. Giấy xác nhận số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Cao Bằng xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng tại tổ 22, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

11. Giấy chứng nhận số 14/TD-PCCC thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 26/02/2020.

12. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và góp vốn xây dựng tài sản gắn liền với đất (Nhà A) với bà Hoàng Thị Duyên.

13. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất (Nhà B) với bà Lăng Kim Thu cùng chồng là ông Đinh Việt Thắng.

14. Hợp đồng thuê nhà kinh doanh (Nhà C) với ông Bé Hoàng Lượng và ông Bé Hoàng Đại.

15. Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt tổng thể công trình : Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng ngày 20/02/2020.

16. Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 29/HĐVS-NH về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024 với Công ty TNHH Nga Hải.

17. Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 63/HĐVS-NH về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 với Công ty TNHH Nga Hải.

18. Hợp đồng cung cấp dịch vụ ngày 01/4/2021 về việc thu gom chất thải y tế được phép tái sử dụng, tái chế năm 2021 với Cửa hàng Vũ Văn Kín.

19. Hợp đồng xử lý chất thải y tế nguy hại số 4794/HĐBVĐKT ngày 05/12/2024 với Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng và Biên bản thanh lý hợp đồng năm 2024.

20. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của: Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, mã số QLCTNH: 04.000123.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 28/12/2020.

21. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND của UBND tỉnh Cao Bằng ngày 29/7/2020.

22. Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích năm 2024 - 2025.

23. Biên bản kiểm tra ngày 27/9/2021, do Chi cục Bảo vệ môi trường Cao Bằng - Sở Tài nguyên và Môi trường, chủ trì phối hợp với Sở Y tế và phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Bằng tổ chức kiểm tra việc thực hiện quản lý, xử lý chất thải trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng theo kế hoạch số 3028/KH-STNMT ngày 23/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng.

24. Thuyết minh quy trình Hệ thống xử lý nước thải.

25. Bản vẽ hoàn công các hạng mục bảo vệ môi trường.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4800897114

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 09 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 25 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HÀ NỘI - CAO BẰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường 03/10, Tổ dân phố 30, Phường Nùng Trí Cao, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Điện thoại: 0963 071 305

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ: 39.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.900.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VĂN GIÁP

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 24/03/1984

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 024084004055

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Xuân Phú, Phường Tân Tiến, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Bùi Thị Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4233 /UBND-VX
V/v chấp thuận chủ trương
thành lập Bệnh viện đa
khoa Hà Nội – Cao Bằng

Cao Bằng, ngày 03 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Công ty Cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất
lượng cao Hà Nội – Cao Bằng.

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội – Cao Bằng tại Tờ trình số 82/TTr-PKĐKCLCCBHN ngày 08/11/2019 xin chấp thuận chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng; Ý kiến đề xuất của Sở Y tế Cao Bằng tại Công văn số 2967/SYT-NV ngày 18/11/2019 về việc thành lập Bệnh viện tư nhân Hà Nội – Cao Bằng, Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội – Cao Bằng (được Sở Kế hoạch và Đầu tư Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4800897114, đăng ký lần đầu ngày 09/9/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/10/2017) thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng (Bệnh viện tư nhân) trên cơ sở Phòng khám Đa khoa Hà Nội – Cao Bằng đã được Sở Y tế Cao Bằng cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh tại Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng.
2. Căn cứ ý kiến đã được UBND tỉnh Cao Bằng chấp thuận về chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng, Công ty Cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội – Cao Bằng có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Y tế đề nghị cấp cấp giấy phép hoạt động của Bệnh viện theo Luật khám bệnh, chữa bệnh và Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (G).

Bản
ĐT



CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ
KHÁM, CHỮA BỆNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 923 /KCB - QLHN

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2020

V/v chủ trương thành lập

Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng

Kính gửi : Sở Y tế tỉnh Cao Bằng

Cục Quản lý Khám, chữa bệnh nhận được Công văn số 2032/SYT-NV của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng về việc đề nghị cho phép thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội-Cao Bằng. Sau khi xem xét, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Văn bản số 4233/UBND-VX ngày 03 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Bộ Y tế ủng hộ về chủ trương việc thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân tỉnh Cao Bằng theo đúng qui định của Luật khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản qui phạm pháp luật khác có liên quan và phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại địa phương.

2. Sở Y tế cần trình xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng có văn bản chấp thuận về quy mô và địa điểm cụ thể thành lập Bệnh viện, để làm cơ sở cho việc thẩm định và cấp giấy phép hoạt động cho Bệnh viện khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng phải có đủ điều kiện hoạt động, đáp ứng các điều kiện về quy mô, tổ chức nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hợp đồng hỗ trợ chuyên môn, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và các điều kiện khác theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh, Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ và các quy định pháp luật liên quan. Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng chỉ được tiến hành hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi được Bộ Y tế thẩm định và cấp giấy phép hoạt động.

Đề nghị Sở Y tế tỉnh Cao Bằng hướng dẫn Công ty CP y tế phòng khám ĐK chất lượng cao Hà Nội-Cao Bằng về điều kiện và các thủ tục thành lập bệnh viện theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Nguyễn Trường Sơn (để b/c);
- Công ty CP y tế PKĐK chất lượng cao Hà Nội-Cao Bằng (để biết);
- Lưu: VT, QLHN.



Lương Ngọc Khuê

V/v chấp thuận địa điểm xây
dựng công trình Bệnh viện
Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Cao Bằng, ngày 12 tháng 10 năm 2020

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Kính gửi:

- Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng;
02 - 11 - 2020 ở Xây dựng;
- UBND thành phố Cao Bằng.

Số chứng thực 452. Quyền số: 2801/ES

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng tại Tờ trình số 103/TTr-HNCB ngày 24/9/2020 và đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1375/TTr-SXD ngày 29/9/2020 về việc xin chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận địa điểm cho Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng thực hiện đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng tại số nhà 070, đường 3/10, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (gồm thửa đất số 452 và thửa đất số 453, tờ bản đồ địa chính số 16, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng); ranh giới khu đất được xác định: phía Đông Nam và phía Tây Bắc giáp đất ở dân cư, phía Đông Bắc giáp đất ruộng, phía Tây Nam giáp vỉa hè Đường 3/10. Tổng diện tích khu đất khoảng 687 m² (Chi tiết theo bản vẽ Sơ đồ xin chấp thuận địa điểm xây dựng công trình kèm theo Tờ trình của Chủ đầu tư).

2. Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng có trách nhiệm: triển khai các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành và sử dụng địa điểm xây dựng theo đúng mục đích; tuân thủ các quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, an toàn lưới điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật đi qua khu đất (nếu có).

3. UBND thành phố Cao Bằng tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tại vị trí được chấp thuận địa điểm trên, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hoặc cập nhật vào đồ án quy hoạch phường Sông Bằng tại kỳ điều chỉnh tiếp theo.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND thành phố Cao Bằng và các đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng triển khai các thủ tục tiếp theo theo quy định hiện hành.

Căn cứ ý kiến trên, Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng, Sở Xây dựng, UBND thành phố Cao Bằng và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở: TN&MT, Y tế;
- VP: CVP, PCVP (XD, CV), XD, NE, VX;
- Lưu VT, XD.



CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2616 /UBND-VX

Cao Bằng, ngày 21 tháng 10 năm 2020

V/v chấp thuận quy mô và địa
điểm thành lập Bệnh viện đa khoa
Hà Nội - Cao Bằng

Kính gửi:

- Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng¹.

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Công văn số 3487/SYT-NV ngày 09/9/2020 về việc đề nghị có văn bản chấp thuận về quy mô và địa điểm cụ thể thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng. Sau khi xem xét, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận quy mô và địa điểm thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc Công ty Cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng) cụ thể như sau:

- Tên bệnh viện: Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.
- Địa chỉ: Số nhà 70A, đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Quy mô: 31 giường bệnh.

(Nội dung chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng chi tiết tại Công văn số 2529/UBND-KT ngày 12/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng).

2. Căn cứ ý kiến đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương, quy mô và địa điểm thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, Công ty Cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Y tế thẩm định và cấp giấy phép hoạt động của Bệnh viện theo quy định của Luật khám chữa bệnh, Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh chữa bệnh, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Bùi Văn Hiệp

Gửi kèm theo Văn bản này các văn bản:

- Công văn số 4233/UBND-VX ngày 03/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương thành lập Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

- Công văn số 2529/UBND-KT ngày 12/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa - Hà Nội Cao Bằng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_(TT).



Lê Hải Hòa

Cao Bằng, ngày 24 tháng 01 năm 2020

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH

Cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

I. THÔNG TIN VỀ BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG

1. Tên Bệnh viện: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG**
2. Địa chỉ hành nghề: SN 070A, đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
3. Điện thoại: 0963.071.305; Email: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com
4. Quy mô: 31 giường.

II. THÀNH PHẦN THAM GIA

Đoàn thẩm định Bộ Y tế:

1. PGS.TS. Lương Ngọc Khuê - Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh: Trưởng đoàn.
2. TS. Nguyễn Huy Quang - Vụ trưởng Vụ Pháp chế: Phó trưởng Đoàn.
3. ThS. Phan Thị Hải - TP. Quản lý Hành nghề Khám, chữa bệnh - Cục Quản lý Khám, chữa bệnh: Thành viên.
4. ThS. Lê Thị Hồng Minh - Chuyên viên Vụ Trang thiết bị - Công trình y tế: Thành viên.
5. BS. Trần Thu Hà - Chuyên viên Phòng Quản lý Hành nghề Khám, chữa bệnh - Cục Quản lý khám, chữa bệnh: Thư ký.
6. BSCKI. Nông Tuấn Phong - Giám đốc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
7. ThS. Mã Hồng Lam - Trưởng Phòng Nghiệp vụ Sở Y tế tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
8. TS. BS. Lý Thị Bạch Như - Giám đốc, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
9. ThS. Nông Thị Yên Nga - Phó Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
10. BS. Nông Thị Lan - Trưởng khoa Nội Tim mạch, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
11. BS. Lý Thị Bích Hòa - Trưởng khoa Hồi sức cấp cứu, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
12. BSCKI. Bé Ích Hiến - Trưởng khoa Ngoại chấn thương, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.

13. BSCKI. Dương Thế Đức - Phó Trưởng khoa Sản, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
14. BSCKI. Nguyễn Thị Lới - Trưởng khoa Nhi, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
15. BSCKI. Đàm Thế Toàn - Trưởng khoa Gây mê hồi sức, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
16. BSCKI. Lý Thị Liêm - Trưởng khoa Mắt, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
17. BSCKII. Lý Đức Thuận - Trưởng khoa Tai Mũi Họng, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
18. BSCKI. Tạ Minh Thành - Trưởng khoa Răng hàm mặt, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
19. BSCKI. Hoàng Thị Như Hoa - Phó Trưởng khoa Y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
20. BSCKI. Nguyễn Thị Thảo - Trưởng khoa Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
21. BSCKI. Lương Xuân Huân - Trưởng khoa xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
22. BSCKI. Vỵ Văn Tuyên - Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
23. DSCKI. Nông Thị Đợ - Phó Trưởng khoa kiểm soát nhiễm khuẩn Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.
24. CN. Nông Thúy Nga - Trưởng phòng Điều dưỡng, Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng: Thành viên.

Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

1. Ông Nguyễn Văn Giáp - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;
2. BSCKI. Ma Thị Tường Vân - Giám đốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
- Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Căn cứ Quyết định số 4812/QĐ-BYT ngày 20/11/2020 của Bộ Y tế về việc thành lập Đoàn thẩm định để cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ pháp lý:

1. Đơn đề nghị ngày 02/11/2020 của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đề nghị Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
2. Công văn số 2616/UBND-VX ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận quy mô và địa điểm thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
3. Công văn số 923/KCB-QLHN ngày 22/7/2020 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh về việc chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
4. Công văn số 2529/UBND-KT ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
5. Công văn số 4233/UBND-VX ngày 03/11/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
6. Giấy phép xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng số 336/2019/GPXD ngày 30/8/2019 của UBND thành phố Cao Bằng;
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 21/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp cho Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, mã số doanh nghiệp: 4800897114, đăng ký lần đầu ngày 09/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/02/2020;
8. Chứng chỉ hành nghề số 000302/CB-CCHN ngày 18/3/2013 do Sở Y tế tỉnh Cao Bằng cấp cho BS. Ma Thị Tường Vân - Giám đốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật bệnh viện;
9. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 UBND thành phố Cao Bằng đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
10. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng;
11. Công văn số 413/UBND-TNMT ngày 12/3/2020 về việc chuyển tiếp hồ sơ bảo vệ môi trường đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
12. Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại của Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng, mã số QLCTNG: 04.000114.T, ngày 28/12/2020;
13. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 14/TD-PCCC ngày 26/02/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng;

14. Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 25/NT-PC07-TM ngày 17/4/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng;
15. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) số 02/GP-SKHCN ngày 16/3/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán hình ảnh Y tế;
16. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) số 03/GP-SKHCN ngày 03/4/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán hình ảnh Y tế;
17. Hợp đồng ngoại kiểm số 566/2021/HĐKN ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;
18. Hợp đồng số 31/HĐ-BVĐK ngày 02/01/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng về việc xử lý chất thải y tế nguy hại;
19. Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2021/HĐVS-MTĐT ngày 01/01/2021 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Công ty TNHH Nga Hải về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2021;
20. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật số 03/HĐHTCMKT ngày 01/7/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;
21. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật số 02/HĐHTCMKT ngày 01/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Trung tâm y tế thành phố Cao Bằng;
22. Hợp đồng hỗ trợ dịch vụ xe cứu thương vận chuyển bệnh nhân cấp cứu số 2137/HTCT ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;
23. Hợp đồng hỗ trợ máu và chế phẩm máu ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;
24. Quyết định thành lập Hội đồng Quản lý chất lượng Bệnh viện, Hội đồng Thuốc và Điều trị, Hội đồng Kiểm soát nhiễm khuẩn, Hội đồng khoa học - công nghệ.
25. Quyết định bổ nhiệm các Trưởng khoa, Trưởng phòng;
26. Danh mục Cơ cấu vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự;
27. Danh mục kỹ thuật phạm vi hoạt động chuyên môn dự kiến và Bảng giá dịch vụ dự kiến;
28. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện;
29. Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của Bác sĩ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, hộ sinh viên.

Nhận xét:

- Hồ sơ pháp lý chuẩn bị cơ bản đầy đủ theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

- Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức nhân sự bệnh viện**2.1. Qui mô bệnh viện:**

Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng có quy mô 31 giường bệnh được tổ chức như sau:

2.2. Bộ phận quản lý:

- Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty: Ông Nguyễn Văn Giáp

- Phó Giám đốc: Bà Nông Hải Yến;

- Giám đốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện: BSCKI. Ma Thị Tường Vân

- Phó Giám đốc Bệnh viện: BSCKI. Nguyễn Văn Toàn

- Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng: BS. Ma Nguyễn Ngọc;

- Phòng Điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn: BS. Hoàng Kim Ngân

- Phòng Tài chính kế toán: CN. Thắm Minh Hương

- Phòng Tổ chức, Hành chính quản trị: CN. Nông Thị Tuyết;

2.3. Bộ phận chuyên môn**a. Khoa Khám bệnh:**

- Trưởng khoa: BSCKI. Ma Thị Tường Vân;

- Phòng cấp cứu lưu bệnh nhân: BS. Đinh Thị Hương;

- Phòng khám Nội: BS. Chu Đức Khanh, BS. Nông Thị Ninh

- Phòng khám Ngoại: BS. Hoàng Đức Tuấn

- Phòng khám Nhi: BSCKI. Ma Thị Tường Vân; ThS. BS. Hoàng Thương

(bán thời gian)

- Phòng khám Sản phụ khoa: BS. Triệu Thị Thúy;

- Phòng khám Răng Hàm Mặt: BS. Đàm Văn Thịnh;

- Phòng khám Tai Mũi Họng: BS. Hoàng Thị Hiệp;

- Phòng khám Mắt: BS. La Thị Trường;

- Phòng Khám Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng: BS. Nông Thị Kiều,

BS. Nguyễn Văn Dũng (bán thời gian)

- Tổng số Bác sĩ: 12 (02 bán thời gian)

- Tổng số điều dưỡng: 06 Điều dưỡng

- Tổng số Y sỹ: 02.

b. Khoa Nội: 05 giường bệnh;

- Trưởng khoa: BSCKI. Mã Thị Tim;

- Bác sĩ: BS. Hoàng Tiến Đoàn, BS. Nguyễn Anh Tú, BS. Phan Thị Mai Lan (bán thời gian);

- Tổng số Bác sĩ: 04 (01 bán thời gian)

- Tổng số điều dưỡng: 04.

c. Khoa Ngoại, Sản, Gây mê hồi sức: 11 giường bệnh;

- Trưởng khoa: BSCKI. Nguyễn Văn Toàn ;

- Bác sĩ: BSCKI. Lê Thanh Cường, BS. Nguyễn Thị Lành, BS. Hứa Văn Diệm, BS. Đàm Thùy Tâm, Ths. BS. Đặng Văn Kim, BS. Hoàng Minh Quyền, BS. Đoàn Xuân Thắng (bán thời gian), BSCKI. Phan Thị Huệ (bán thời gian).

- Tổng số Bác sĩ: 09 (02 bán thời gian)

- Tổng số điều dưỡng, y sỹ: 07.

d. Khoa Tai - Mũi - Họng: 05 giường bệnh

- Trưởng khoa: BSCKI. Vũ Văn Đăng

- Bác sĩ: BS. Lê Xuân Hiếu, BS. Nguyễn Diệu Linh, BS. Đinh Thị Minh Hiệp (bán thời gian).

- Tổng số Bác sĩ: 04;

- Tổng số điều dưỡng, y sỹ: 05.

đ. Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: 10 giường bệnh;

- Trưởng khoa: BSCKI. Hoàng Thị Lành;

- Bác sĩ: BS. Hoàng Kim Ngân, BS. Vi Thị Ngọc Hà, BS. Lãnh Thị Mai Ly, BSCKI. Mã Thị Thanh Huyền (bán thời gian).

- Tổng số Bác sĩ: 05 (01 bán thời gian)

- Tổng số điều dưỡng: 02.

- Tổng số y sỹ: 06.

e. Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng

- Trưởng khoa: BSCKII. Phạm Bá Bằng

- ThS. BS. Bùi Văn Quảng, BS. Lục Thị Yên, BS. Bé Thu Hằng, BS. Nông Thị Thu.

- Tổng số Bác sĩ: 05

- Tổng số điều dưỡng, y sỹ, kỹ thuật viên: 06

g. Khoa Dược:

- Trưởng khoa: DSDH. Nông Hải Yên;

- Dược sĩ: DSCĐ. Nông Thị Huyền, DSCĐ. Hoàng Lê Huy, DSCĐ. Đàm Trung Đông.

- Tổng số: 04.

2.4. Nhân sự:

Tổng hợp nhân sự: 95 người.

a. Tổng số nhân viên Bệnh viện: 95 người.

Bao gồm: 40 bác sỹ; 39 điều dưỡng, y sỹ; 0 hộ sinh; 02 kỹ thuật viên, 04 dược sỹ, 10 nhân viên khác.

b. Tổng số nhân viên làm việc thường xuyên: 87 người

Bao gồm: 33 bác sỹ; 39 điều dưỡng, y sỹ; 02 kỹ thuật viên, 4 dược sỹ, 09 nhân viên khác.

c. Tổng số nhân viên làm việc không thường xuyên: 08 người

Bao gồm: 07 bác sỹ, 01 nhân viên khác.

d. Tổng số nhân viên có CCHN: 78 người

Bao gồm: 39 bác sỹ; 36 điều dưỡng, y sỹ; 02 kỹ thuật viên, 01 dược sỹ.

e. Bộ phận Hỗ trợ - Hành chính: 17 người**NHÂN SỰ BỐ TRÍ THEO KHOA PHÒNG**

Chức danh Khoa	Thạc sỹ	BS CKII	BS CKI	Bác sỹ	Dược sỹ	Điều dưỡng, Y sỹ	KTV	HS	Nhân viên khác	Tổng số
	Khoa Khám bệnh	01		01	10		08			
Khoa Nội			01	03		04				08
Khoa Ngoại, Sản, GMHS	01		03	05		07				16
Khoa Tai Mũi Họng			1	3		05				09
Khoa YHCT - PHCN			2	3		8				13
Khoa Cận Lâm sàng - Thăm dò chức năng	1	1		3		4	2			11
Khoa Dược					4					04
Phòng Điều dưỡng, KSNK						2			1	03
Phòng Kế hoạch tổng hợp, QLCL				1		1				02
Phòng Tài chính kế toán									4	04
Phòng Tổ chức Hành chính									5	05
TỔNG SỐ	03	1	08	28	04	39	2	0	10	95

BẢNG TỔNG HỢP THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

TT	Chức danh	Hợp đồng làm việc thường xuyên (toàn thời gian)	Hợp đồng làm việc không thường xuyên (một phần thời gian)	Cộng
I	Bác sĩ			
1	Tiến sĩ	0	0	0
2	Thạc sĩ	2	1	3
3	Bác sĩ CK II	1	0	1
4	Bác sĩ CKI	6	2	8
5	Bác sĩ	24	4	28
	Tổng I	33	7	40
II	Dược sĩ			
1	Dược sĩ ĐH	1	0	1
2	Dược sĩ CĐ, TC	3	0	3
	Tổng II	4	0	4
III	ĐD, Y sỹ, KTV, Hộ sinh			
1	Điều dưỡng viên	24	0	24
2	Y sỹ	15	0	15
3	Kỹ thuật viên	2	0	2
4	Hộ sinh	0	0	0
	Tổng III	41	0	40
IV	Nhân viên khác	09	1	10
V	Tổng cộng I, II, III, IV	87	8	95

Nhận xét:

- Về nhân lực:

+ Bệnh viện có tổng số 95 nhân viên, số nhân viên làm việc thường xuyên là 87 chiếm 91.58 %.

+ Số nhân viên làm việc toàn thời gian trong từng khoa, đạt như sau: Khoa Khám bệnh: 90%; Khoa Nội: 87.5%; Khoa Ngoại, Sản, Gây mê hồi sức: 87.5%; Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: 92.31%; Khoa Tai - Mũi - Họng: 88.9%; Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng: 100%; Khoa Dược: 100%.

- BSKKI. Ma Thị Tường Vân được bổ nhiệm làm Giám đốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn của Bệnh viện, có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh số 000302/CB-CCHN do Sở Y tế tỉnh Cao Bằng cấp ngày 18/3/2013. BSKKI. Ma Thị Tường Vân có văn bản xác nhận quá trình khám bệnh, chữa bệnh do Trung tâm y tế Huyện Trà Lĩnh và Phòng khám đa khoa Hà Nội Cao Bằng xác nhận, đủ

điều kiện là người chịu trách nhiệm chuyên môn của Bệnh viện theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh.

- Các trưởng khoa lâm sàng, cận lâm sàng có chứng chỉ hành nghề và có văn bản xác nhận quá trình khám bệnh, chữa bệnh, tuy nhiên văn bản xác nhận thời gian khám bệnh, chữa bệnh của các trưởng khoa bị ngắt quãng hơn 24 tháng.

3. Cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường

3.1. Cơ sở hạ tầng

- Tổng diện tích mặt bằng: 770m²

- Tổng diện tích xây dựng: 2.610m²

- Diện tích xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh: 84,2 m²/giường bệnh.

- Kết cấu xây dựng nhà: bê tông cốt thép gồm 01 tòa nhà 07 tầng, 01 tòa nhà

03 tầng

- Vị trí các khoa như sau:

TT	Khoa/ Phòng	Vị trí
1	Khoa khám bệnh	Tầng 1,2 Nhà A và Tầng 1 Nhà B
2	Khoa Nội	Tầng 1 Nhà B
3	Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Tầng 5 Nhà A
3	Khoa Ngoại - Sản phụ khoa - Gây mê hồi sức	Tầng 4 Nhà A
4	Khoa Tai-Mũi-Họng	Tầng 6 Nhà A
5	Khoa Cận lâm sàng - thăm dò chức năng	Tầng 2 nhà A, Tầng 2 nhà B
6	Khoa Dược – TBYT	Tầng 1 Nhà A
7	Phòng Điều dưỡng kiểm soát nhiễm khuẩn	Tầng 2 Nhà B
8	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị	Tầng 3 Nhà B
9	Phòng Tài chính - Kế toán	Tầng 3 Nhà B
10	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng	Tầng 3 Nhà B

Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng (liệt kê cụ thể):

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
	Tầng hầm: Nhà để xe + kho bãi			5. Khu nhà A: Tầng 5	
	1. Khu nhà A: Tầng 1		501	Phòng hành chính	10.1m ²
101	Phòng tiếp đón	50m ²	502	Buồng bệnh 1	22m ²
102	Phòng kế toán viện phí	20m ²	503	Buồng bệnh 2	25m ²
103	Nhà thuốc	32m ²	504	Nhà WC	

104	Phòng khám Tai - Mũi Họng - Khoa khám bệnh	10m ²	505	Buồng bệnh 3	15m ²
105	Phòng khám ngoại - Khoa khám bệnh	10m ²	506	Buồng bệnh 4	25m ²
106	Phòng khám Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng - Khoa khám bệnh	10m ²	507	Buồng bệnh 5	25m ²
107	Phòng khám Răng Hàm Mặt - Khoa khám bệnh	11m ²	508	Phòng tiêm	10.1m ²
108	Phòng khám Nhi - Khoa khám bệnh	09m ²		6. Khu nhà A: Tầng 6	
109	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	10m ²	601	Phòng họp giao ban	45m ²
110	Phòng khám Mắt - Khoa khám bệnh	10m ²	602	Buồng bệnh 2	25m ²
111	Nhà WC		603	Nhà vệ sinh	
	2. Khu nhà A: Tầng 2		604	Buồng bệnh 1	20m ²
201	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	16m ²	605	Phòng hành chính	15m ²
202	Phòng chụp cắt lớp vi tính	26m ²	606	Phòng tiêm	15m ²
203	Phòng đọc kết quả	10m ²			
204	Phòng chụp Xquang	17m ²		7. Khu Nhà B : Tầng 1	
205	Nhà vệ sinh nhân viên		101	Phòng cấp cứu, lưu bệnh nhân - Khoa khám bệnh	28m ²
206	Nhà vệ sinh	15m ²	102	Buồng bệnh 1	30m ²
207	Phòng xét nghiệm 1	30m ²	103	Buồng bệnh 2	38m ²
208	Phòng khám Sản phụ khoa - Khoa khám bệnh	25m ²	104	Buồng bệnh 3	30m ²
209	Phòng Siêu âm	10m ²	105	Kho thuốc	20m ²
210	Phòng Siêu âm - Điện tim	20m ²	106	Phòng hành chính	15m ²
	3. Khu nhà A: Tầng 3		107	Phòng tiêm	15m ²
301	Phòng sạch	10.1m ²		8. Khu Nhà B : Tầng 2	
302	Phòng mổ	22m ²	201	Phòng nội soi tiêu hóa	15m ²
303	Phòng hồi tỉnh	25m ²	202	Phòng xét nghiệm 2	15m ²
304	Nhà WC nhân viên		203	Phòng điều dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn	15m ²
305	Nhà WC		204	Khu vực phơi đồ	30m ²
306	Phòng thay đồ	10m ²		9. Khu Nhà B : Tầng 3	
307	Phòng thủ thuật	10m ²	301	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị	15m ²
308	Phòng bó bột	15m ²	302	Phòng Tài chính - Kế toán	15m ²

309	Phòng mổ	25m ²	303	Phòng KHTH - QLCL	15m ²
310	Phòng bản	10.1m ²			
	4. Khu nhà A: tầng 4				
401	Phòng hành chính	10.1m ²			
402	Buồng bệnh 1	22m ²			
403	Buồng bệnh 2	25m ²			
404	Nhà WC				
405	Buồng bệnh 3	15m ²			
406	Buồng bệnh 4	25m ²			
407	Buồng bệnh 5	25m ²			
408	Phòng tiêm	10.1m ²			

3.2. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

3.2.1. Xử lý nước thải:

- Bệnh viện có Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hệ thống thoát nước: Nước thải sau xử lý thoát theo ống thoát nước D110 ra công thoát nước chung của khu vực.

3.2.2. Xử lý rác thải y tế và rác thải sinh hoạt:

- Hợp đồng số 31/HĐ-BVĐK ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng về việc xử lý chất thải y tế nguy hại;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 161/HĐVS-MTĐT ngày 01 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Công ty TNHH Nga Hải về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2020;

3.2.3. Hệ thống cấp điện.

Bệnh viện sử dụng nguồn điện lưới của tỉnh Cao Bằng, khi mất điện lưới bệnh viện sử dụng nguồn điện dự phòng bằng máy phát điện lớn công suất 200 KVA nguồn 3 pha đủ công suất để vận hành hệ thống phục vụ các hoạt động của bệnh viện.

3.2.4. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Bệnh viện trang bị Hệ thống phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện (HIS). Bao gồm phân hệ eHospital để quản lý tổng thể Bệnh viện và eAccount để quản lý tài chính;

- Hệ thống liên lạc tổng đài nội bộ kỹ thuật số quản lý các thông tin liên lạc như điện thoại, mail, facebook, twitter, skype, điện thoại đường dây nóng, bố trí nhân viên trực 24/24 tất cả các ngày trong tuần kể cả ngày nghỉ lễ và chủ nhật;

- Hệ thống vận chuyển mẫu bệnh phẩm có thể chuyển mẫu xét nghiệm từ các khoa phòng về khoa xét nghiệm, hoặc chuyển thuốc dược phẩm từ khoa dược đến các khoa phòng.

3.2.5. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:

Bệnh viện đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Cao Bằng đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công trình Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy ngày 17/4/2020.

3.2.6. An toàn bức xạ:

Bệnh viện đã được cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ số 02/GP-SKHCN ngày 16/03/2020 và số 03/GP-SKHCN ngày 03/4/2020 do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị X-quang chân đoán hình ảnh Y tế;

3.2.7. Hệ thống Oxy:

Bệnh viện sử dụng hệ thống Oxy trung tâm, được lắp đặt theo tiêu chuẩn Quốc tế. Hệ thống khí được lắp kín trong tường nối với các máy móc của khu mổ, hậu phẫu, hồi sức cấp cứu. Ngoài ra còn các bình khí oxy y tế đặt ở khoa, phòng điều trị và phòng cấp cứu.

Nhận xét:

- Các điều kiện vệ sinh môi trường bảo đảm theo quy định của pháp luật.
- Biển chỉ dẫn, biển báo, bảng giá dịch vụ còn thiếu.
- Bố trí chỗ lấy máu khoa xét nghiệm chưa hợp lý.
- Thiếu rèm che tại Phòng cấp cứu.
- Khu phẫu thuật tại Khoa Ngoại, Sản, Gây mê hồi sức: thiếu phòng tiền mê.

5. Trang thiết bị y tế (có phụ lục kèm theo)

Nhận xét:

- Danh mục thiết bị y tế kê khai đầy đủ theo khoa phòng.
- Thiếu thiết bị phòng khám mắt, tai mũi họng, máy thở, bộ dung cấp cứu tại Khoa Khám bệnh; thiếu tủ lưu mẫu, máu xét nghiệm đông máu tại Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng; thiếu máy theo dõi bệnh nhân khu hậu phẫu.

6. Phạm vi hoạt động chuyên môn

Bệnh viện thực hiện kỹ thuật chuyên môn theo danh mục kỹ thuật được đoàn thẩm định phê duyệt (Danh mục kỹ thuật kèm theo) để trình Bộ trưởng Bộ Y tế cho phép.

Nhận xét:

Danh mục chuyên môn kỹ thuật chưa thực sự phù hợp với quy mô, thực tế nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bệnh viện.

V. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Sau khi xem xét hồ sơ pháp lý và thực tế cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, Đoàn thẩm định có ý kiến như sau:

1. Nhất trí trình Lãnh đạo Bộ xem xét cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sau khi Bệnh viện hoàn thành các kiến nghị của đoàn thẩm định và có công văn khắc phục kèm ảnh, tài liệu để chứng minh đã khắc phục gửi về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh).

2. Đoàn thẩm định kiến nghị Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thực hiện các nội dung sau:

a) Hồ sơ pháp lý:

- Rà soát thời gian và danh sách đăng ký hành nghề của bệnh viện để khớp với số lượng người hành nghề thực tế của bệnh viện.

- Cập nhật thường xuyên các văn bản pháp luật, các quy chế chuyên môn để nâng cao kỹ năng thực hành y khoa theo quy định.

b) Cơ cấu tổ chức, nhân sự:

- Bổ sung 01 bác sỹ chuyên khoa Nhi tại Khoa Khám bệnh.

- Bổ sung ít nhất 06 điều dưỡng tại khoa Ngoại, Sản, Gây mê hồi sức để bảo đảm công tác chuyên môn.

- Bổ sung văn bản xác nhận thời gian khám bệnh, chữa bệnh của các trưởng khoa để bảo đảm thời gian hành nghề không bị ngắt quãng trên 24 tháng.

c) Cơ sở hạ tầng:

- Bổ sung các biển chỉ dẫn, biển báo, biển khoa, phòng theo đúng tên trong hồ sơ của bệnh viện.

- Bổ trí lại nơi lấy máu khoa xét nghiệm.

- Bổ sung rèm che tại Phòng cấp cứu.

- Bổ sung phòng tiền mê tại Khu phẫu thuật tại Khoa Ngoại, Sản, Gây mê hồi sức.

d) Trang thiết bị y tế:

- Bổ sung thiết bị y tế tại phòng khám mắt, tai mũi họng, máy thở, bộ dung cấp cứu tại Khoa Khám bệnh; tủ lưu mẫu, máu xét nghiệm đông máu tại Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng; máy theo dõi bệnh nhân khu hậu phẫu.

đ) Phạm vi hoạt động chuyên môn:

- Chính sửa danh mục chuyên môn kỹ thuật phù hợp với thực tế nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị của bệnh viện.

- Xây dựng quy trình chuyên môn kỹ thuật của Bệnh viện theo quy định.

e) Căn cứ vào quy mô, nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị của bệnh viện, Đoàn thẩm định phân tuyến cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng là bệnh viện thuộc tuyến III và tương đương với bệnh viện hạng III.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: 02 bản lưu Bộ Y tế, 01 bản lưu Bệnh viện, 01 bản lưu Sở Y tế.

Ý kiến đồng ý của các thành viên Đoàn thẩm định:

Trưởng đoàn thẩm định

1. PGS.TS. Lương Ngọc Khuê

Phó Trưởng đoàn thẩm định

2. TS. Nguyễn Huy Quang

Thành viên đoàn thẩm định

3. ThS. BS. Phan Thị Hải

4. ThS. Lê Thị Hồng Minh

5. BS. Trần Thu Hà

6. BSCKI. Nông Tuấn Phong

7. ThS. Mã Hồng Lam

8. TS. BS. Lý Thị Bạch Như

9. ThS. Nông Thị Yến Nga

10. BS. Nông Thị Lan

11. BS. Lý Thị Bích Hòa

12. BSCKI. Bê Ích Hiến

13. BSCKI. Dương Thế Đức

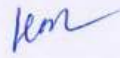
14. BSCKI. Nguyễn Thị Lối


15. BSCKI. Đàm Thế Toan


16. BSCKI. Lý Thị Liêm


17. BSCKII. Lý Đức Thuận

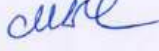
18. BSCKI. Tạ Minh Thành


19. BSCKI. Hoàng Thị Như Hoa 

20. BSCKI. Nguyễn Thị Thảo 

21. BSCKI. Lương Xuân Huân 


22. BSCKI. Vy Văn Tuyên 

23. DSCKI. Nông Thị Đợ 

24. CN. Nông Thị Thúy Nga 

Đại diện Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

1. Ông Nguyễn Văn Giáp 

2. BSCKI. Ma Thị Tường Vân 

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **280**...../BYT - GPHĐ

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: Bác sỹ Ma Thị Tường Vân
Số chứng chỉ hành nghề: 000302/CB-CCHN. Ngày cấp: 18/3/2013.

Nơi cấp: Sở Y tế tỉnh Cao Bằng

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

Địa điểm: SN 070A, đường 3/10, tổ 11, P. Sông Bằng, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được

Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động.

Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn

Số: 4458/BB-SYT

Cao Bằng, ngày 26 tháng 9 năm 2021

BIÊN BẢN

**Thẩm định điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động đối với
Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thay đổi quy mô giường bệnh**

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

- Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:** Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.
- Địa chỉ:** Số nhà 070A, đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại:** 0963071305. Email: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com.
- Fax:** Không.

II. THÀNH PHẦN THAM GIA

1. Thành phần đoàn thẩm định:

- Ông Nông Tuấn Phong, Giám đốc Sở Y tế, Trưởng đoàn;
- Bà Mã Hồng Lam, Trưởng Phòng Nghiệp vụ thuộc Sở Y tế;
- Bà Đoàn Thị Mai Lan, chuyên viên Phòng Nghiệp vụ thuộc Sở Y tế; thư ký;
- Bà Đàm Thị Hiền, Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ thuộc Sở Y tế;
- Bà Lục Thị Hiền, Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ thuộc Sở Y tế;
- Ông Hoàng Quang Truyền, Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Y tế.

2. Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thẩm định:

- Bà Ma Thị Tường Vân, Giám đốc bệnh viện, kiêm trưởng Khoa Khám bệnh;
- Bà Nông Hải Yến, Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Cao Bằng kiêm trưởng Khoa Dược - TTBYT;
- Bà Nông Thị Tuyết, Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị;

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Công văn số 2518/UBND-VX ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

Quyết định số 1578/QĐ-SYT ngày 02/8/2021 của Giám đốc Sở Y tế Cao Bằng về việc thành lập Đoàn thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ pháp lý:

1.1. Đơn đề nghị ngày 26/8/2021 của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đề nghị Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội-Cao Bằng do thay đổi quy mô giường bệnh;

1.2. Công văn số 222/CV-BVĐKHNCB ngày 26/8/2021 của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng về việc thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.3. Công văn số 2518/UBND-VX ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.4. Giấy phép xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng số 336/2019/GPXD ngày 30/8/2014 của UBND thành phố Cao Bằng;

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 21/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp cho Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, mã số doanh nghiệp: 4800897114, đăng ký lần đầu ngày 09/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/02/2020;

1.6. Chứng chỉ hành nghề số 000302/CB-CCHN ngày 18/3/2013 do Sở Y tế tỉnh Cao Bằng cấp cho BS. Ma Thị Tường Vân - Giám đốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật bệnh viện;

1.7. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 UBND thành phố Cao Bằng đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.8. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng;

1.9. Công văn số 413/UBND-TNMT ngày 12/3/2020 về việc chuyển tiếp hồ sơ bảo vệ môi trường đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.10. Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại của Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng, mã số QLCTNG: 04.000114.T, ngày 28/12/2020;

1.11. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 14/TD-PCCC ngày 26/02/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng;

1.12. Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 25/NT-PC07TM ngày 17/4/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng;

1.13. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) số 02/GP-SKHCN ngày 16/3/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán hình ảnh Y tế;

1.14. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) số 03/GP-SKHCN ngày 03/4/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán hình ảnh Y tế;

1.15. Hợp đồng ngoại kiểm số 566/2021/HĐKN ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

1.16. Hợp đồng số 31/HĐ-BVĐK ngày 02/01/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng về việc xử lý chất thải y tế nguy hại;

1.17. Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2021/HĐVVS-MTĐT ngày 01/01/2021 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Công ty TNHH Nga Hải về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2021;

1.18. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật số 03/HĐHTCMKT ngày 01/7/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;

1.19. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật số 02/HĐHTCMKT ngày 01/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Trung tâm y tế thành phố Cao Bằng;

1.20. Hợp đồng hỗ trợ dịch vụ xe cứu thương vận chuyển bệnh nhân cấp cứu số 2137/HTCT ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;

1.21. Hợp đồng hỗ trợ máu và chế phẩm máu ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;

1.22. Quyết định thành lập Hội đồng Quản lý chất lượng Bệnh viện, Hội đồng Thuốc và Điều trị, Hội đồng Kiểm soát nhiễm khuẩn, Hội đồng khoa học - công nghệ.

1.23. Quyết định bổ nhiệm các Trưởng khoa, Trưởng phòng;

1.24. Danh mục Cơ cấu vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự;

1.25. Danh mục kỹ thuật phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt;

1.26. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện;

1.27. Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của Bác sĩ, Điều dưỡng viên, Kỹ thuật viên, Hộ sinh viên.

* Nhận xét: Bệnh viện có đầy đủ hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Tổ chức nhân sự bệnh viện:

2.1. Quy mô bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng có quy mô 31 giường (theo Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế) điều chỉnh lên 50 giường bệnh được tổ chức như sau: Gồm 04 phòng chức năng và 07 khoa, phòng lâm sàng và cận lâm sàng.

2.2. Bộ phận quản lý:

- Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty: 01 (Ông Nguyễn Văn Giáp).

- Phó Giám đốc Công ty: 01 (bà Nông Hải Yến);

- Giám đốc, Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện: BSCKI Ma Thị Tường Vân;

- Phó giám đốc bệnh viện: BSCKI. Nguyễn Văn Toàn.

* Phòng chức năng (gồm 4 phòng):

- Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng: 03 người.

+ Trưởng phòng: BS. Ma Nguyễn Ngọc;

+ Nhân viên: 02 người.

- Phòng Điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn: 05 người.

+ Trưởng phòng: BS. Hoàng Kim Ngân, kiêm bác sĩ khám bệnh tại khoa Y học cổ truyền Phục hồi chức năng;

+ Nhân viên: 04 người.

- Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị: 04 người

+ Trưởng phòng: Nông Thị Tuyết;

+ Nhân viên: 03 người.

- Phòng Tài chính - Kế toán: 04 người.

+ Trưởng phòng: Thẩm Minh Hương;

+ Nhân viên: 03 người.

3. Bộ phận chuyên môn: gồm 07 khoa:

3.1 Khoa khám bệnh:

* Tổng số nhân viên: 20 người (trong đó: 12 Bác sĩ, 02 Điều dưỡng, 06 y sỹ).

+ Phòng khám nhi: BSCKI. Ma Thị Tường Vân (Trưởng khoa); BS. Đinh Thị Hương; ThS. BS. Hoàng Thương (bán thời gian).

+ Phòng khám Nội: BS. Chu Đức Khanh;

+ Phòng cấp cứu: BS. Nông Thị Ninh;

+ Phòng khám Ngoại: BS. Hoàng Đức Tuấn;

+ Phòng khám Sản phụ khoa: BS. Triệu Thị Thúy;

+ Phòng khám Răng Hàm Mặt: BS. Đàm Văn Thịnh;

+ Phòng khám Tai Mũi Họng: BS. Hoàng Thị Hiệp;

+ Phòng khám Mắt: BS. La Thị Trường;

+ Phòng Khám Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng: BS. Vi Thị Ngọc Hà; BS. Nguyễn Văn Dũng (bán thời gian).

- NV Điều dưỡng, y sỹ: 8 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực không thay đổi).

3.2 Khoa Nội: (Số giường bệnh đã được thẩm định: 05 Giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 0 giường; Tổng cộng: 05 giường bệnh)

* Tổng số nhân viên: 06 người (trong đó: 03 bác sĩ, 03 Điều dưỡng)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 02.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Mã Thị Tim (Chuyên khoa Nội);

+ BS. Nguyễn Anh Tú (Chuyên khoa Nội).

- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 01.

+ BS. Phan Thị Mai Lan (Chuyên khoa Nội);

- Điều dưỡng, y sỹ: 03 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực giảm 02 người; số giường bệnh (05 giường), không thay đổi).

3.3 Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng (YHCT-PHCN): (Số giường bệnh đã được thẩm định: 10 giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 10 giường; Tổng cộng: 20 giường bệnh)

* Tổng số nhân viên: 17 người (07 bác sĩ, 05 Điều dưỡng, 05 y sỹ)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 06.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Hoàng Thị Lành;

+ BS. Hoàng Kim Ngân;

+ BS. Đỗ Thị Bình;

+ BS. Nông Thị Lan;

+ BS. Lãnh Thị Mai Ly;

+ BS. Nông Thị Kiều;

- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 01

+ BSCKI. Mã Thị Thanh Huyền.

- Y sỹ, Điều dưỡng: 10 người (làm việc toàn thời gian).

(Đổi chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 04 người (02 bác sỹ, 02 điều dưỡng); số giường bệnh tăng từ 10 giường bệnh lên 20 giường bệnh (thêm 10 giường)).

3.4 Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: (Số giường bệnh đã được thẩm định: 11 giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 09 giường bệnh; Tổng cộng: 20 giường bệnh)

* Tổng số nhân viên: 25 người (11 Bác sĩ, 13 Điều dưỡng, 01 y sỹ)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 07.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Nguyễn Văn Toàn (chuyên khoa Ngoại);

+ BSCKI. Lê Thanh Cường (chuyên khoa Ngoại - Sản);

+ BS. Hứa Văn Diện (Đa khoa, chuyên khoa Ngoại);

+ BS. Hoàng Bích Uyên (Bác sỹ đa khoa);

+ BS. Đàm Thùy Tâm (Bác sỹ đa khoa, Chứng chỉ Gây mê hồi sức, Chứng chỉ cấp cứu cơ bản);

+ Ths. BS. Đặng Văn Kim (Nội khoa, chuyên khoa Gây mê hồi sức);

+ BS. Hoàng Minh Quyền (Bác sỹ đa khoa, chứng chỉ Sản phụ khoa cơ bản).

- Bác sỹ làm việc bán thời gian: 04.

+ BS. Đoàn Xuân Thắng (Đa khoa, chuyên khoa Ngoại);

+ BSCKI. Phan Thị Huệ (Đa khoa, chuyên khoa Gây mê hồi sức);

+ BSCKI. Lê Đăng Nghiêm (chuyên khoa Gây mê hồi sức);

+ BS. Phương Sơn Long (chuyên khoa Ngoại);

- Y sỹ, Điều dưỡng: 14 người (làm việc toàn thời gian).

(Đổi chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 09 người (03 bác sỹ, 06 điều dưỡng, y sỹ); số giường bệnh: tăng từ 11 giường bệnh lên 20 giường bệnh (thêm 09 giường)).

3.5 Khoa Tai - Mũi - Họng: (Số giường bệnh đã được thẩm định: 05 giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 0 giường bệnh; Tổng cộng: 05 giường bệnh).

* Tổng số nhân viên: 09 người (04 bác sĩ, 05 Điều dưỡng)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 03.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Vũ Văn Đăng (chuyên khoa Tai - Mũi - Họng);

+ BS. Lê Xuân Hiếu (Đa khoa, chuyên khoa Tai - Mũi - Họng);

+ BS. Nguyễn Diệu Linh (Đa khoa);

- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 01.

+ BS. Đinh Thị Minh Hiệp (Đa khoa, chuyên khoa Tai - Mũi - Họng);

- Y sĩ, Điều dưỡng: 05 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực 09 người (04 bác sĩ, 05 Điều dưỡng); số giường bệnh (05 giường) không thay đổi).

3.6. Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng

* Tổng số nhân viên: 14 người (05 Bác sĩ, 03 Kỹ thuật viên, 01 Y sĩ, 05 Điều dưỡng)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 05.

+ Trưởng khoa: BSCKII. Phạm Bá Bằng (chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh);

+ ThS. BS. Bùi Văn Quảng (chuyên khoa xét nghiệm);

+ BS. Lục Thị Yên (đa khoa, chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh);

+ BS. Bé Thu Hằng (đa khoa, chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh).

+ BS. Nông Thị Thu (đa khoa, Đã có các chứng chỉ sau: Chứng chỉ nội soi ống mềm đường tiêu hóa trên, Chứng chỉ nội soi đại trực tràng)

- Y sĩ, Điều dưỡng, kỹ thuật viên: 09 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 03 người Điều dưỡng, Y sĩ, Kỹ thuật viên).

3.7 Khoa Dược - TTBYT

* Tổng số nhân viên: 06 người (trong đó: 03 Dược sĩ đại học, 03 dược sĩ cao đẳng).

- Trưởng khoa: DSDH. Nông Hải Yến.

- Nhân viên: 05 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 02 người).

3. Nhân sự: Bệnh viện có tổng số 112 cán bộ, gồm: 42 Thạc sỹ, Bác sỹ; 45 Điều dưỡng, y sỹ; 00 Hộ sinh; 03 Kỹ thuật y; 06 Dược sỹ; 16 nhân viên khác.

Tổng số nhân viên làm việc thường xuyên: 103 người, gồm: 33 Thạc sỹ, Bác sỹ; 45 Điều dưỡng, y sỹ; 00 Hộ sinh; 03 Kỹ thuật viên; 06 Dược sỹ và 16 nhân viên khác.

Tổng số nhân viên làm việc không thường xuyên: 09 người, gồm: 09 Bác sỹ.

Tổng số nhân viên có Chứng chỉ hành nghề: 91 người, gồm: 42 Bác sỹ, Thạc sỹ; 45 Điều dưỡng, y sỹ; 03 Kỹ thuật viên; 01 Dược sỹ.

Bố trí như sau:

a) Nhân sự bố trí theo khoa, phòng:

STT	Chức danh	Khoa Khám bệnh	Khoa Nội	Khoa YHCT-PHCN	Khoa Ngoại Sản-Gây mê hồi sức	Khoa Tai Mũi Họng	Khoa Cận lâm sàng-Thăm dò chức năng	Khoa Dược-TTBVT	Tổng số
1	Thạc sỹ	1			1		1		3
2	Bs CKII						1		1
3	Bs CKI	1	1	2	4	1			9
4	Bác sỹ	10	2	5	6	3	3		29
5	Điều dưỡng ĐH	1	1	1	4				7
6	Điều dưỡng CD	1	1	3	7	2	2		16
7	Điều dưỡng TC		1	1	2	3	3		10
8	Y sỹ	4		5	1		1		11
9	Y sỹ (có chứng chỉ Điều dưỡng)	1							1
10	Kỹ thuật viên ĐH						1		1
11	Kỹ thuật viên CD						2		2
12	Kỹ thuật viên TC								0
13	Hộ sinh ĐH								0
14	Hộ sinh CD								0
15	Hộ sinh TC								0
16	Dược sỹ đại học							3	3
17	Dược sỹ CD							3	3
18	Dược sỹ trung cấp								0
19	Nhân viên khác								16
	Tổng số	19	6	17	25	9	14	6	112

b) Bảng tổng hợp theo trình độ chuyên môn:

STT	Chức danh	Hợp đồng làm việc thường xuyên (toàn thời gian)	Hợp đồng làm việc không thường xuyên (một phần thời gian)	Tổng số
1	Thạc sỹ	2	1	3
2	Bs CKII	1		1
3	Bs CKI	6	3	9
4	Bác sỹ	24	5	29
5	Điều dưỡng ĐH	7		7
6	Điều dưỡng CD	16		16
7	Điều dưỡng TC	10		10
8	Y sỹ	12		12
9	Kỹ thuật viên ĐH	1		1
10	Kỹ thuật viên CD	2		2
11	Kỹ thuật viên TC			0
12	Hộ sinh ĐH			0
13	Hộ sinh CD			0
14	Hộ sinh TC			0
15	Dược sỹ đại học	3		3
16	Dược sỹ CD	3		3
17	Dược sỹ trung cấp			0
18	Nhân viên khác	16		16
	Tổng số	103	9	112

*** Nhận xét:**

- Về nhân lực: bệnh viện có tổng số 112 nhân viên, số nhân viên làm việc thường xuyên là 103 người chiếm 92%.

- Số nhân viên làm việc toàn thời gian trong từng khoa đạt như sau: Khoa khám bệnh: 90%; Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng: 100%; Khoa Nội: 83,3%; Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: 94,1%; Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: 84%; Khoa Tai - Mũi - Họng: 88,89%; Khoa Dược - TTBYT: 100%.

- Bác sỹ Ma Thị Tường Vân, Giám đốc Bệnh viện, Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện có Chứng chỉ hành nghề theo quy

định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và đủ các điều kiện là Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện.

- Các Trưởng khoa lâm sàng, cận lâm sàng có chứng chỉ hành nghề, giấy xác nhận quá trình hành nghề và làm việc toàn thời gian tại Bệnh viện.

4. Cơ sở hạ tầng:

4.1. Cơ sở vật chất gồm: 02 nhà (nhà A: 07 tầng, nhà B: 03 tầng): với tổng diện tích mặt bằng là 770m², tổng diện tích xây dựng: 2.610m²

- Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng:

TT	Khoa/ Phòng	Vị trí
1	Khoa Khám bệnh	Tầng 1,2 Nhà A và Tầng 1 Nhà B
2	Khoa Nội	Tầng 6 Nhà A
3	Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Tầng 5 Nhà A
4	Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức	Tầng 3, Tầng 4 Nhà A
5	Khoa Tai - Mũi - Họng	Tầng 6 Nhà A
6	Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng	Tầng 2 nhà A, Tầng 1 nhà B
7	Khoa Dược - TTBYT	Tầng 1 Nhà A
8	Phòng Điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn	Tầng 2 Nhà B
9	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị	Tầng 3 Nhà B
10	Phòng Tài chính - Kế toán	Tầng 3 Nhà B
11	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng	Tầng 3 Nhà B

- Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh được bố trí như sau:

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
	Tầng hầm: Nhà để xe + kho bãi			5. Khu nhà A: Tầng 5	
	1. Khu nhà A: Tầng 1		501	Phòng hành chính	10.1m ²
101	Phòng tiếp đón	50m ²	502	Buồng bệnh 1	22m ²
102	Phòng kế toán viện phí	20m ²	503	Buồng bệnh 2	25m ²
103	Nhà thuốc	32m ²	504	Nhà WC	
104	Phòng khám Tai - Mũi Họng - Khoa khám bệnh	10m ²	505	Buồng bệnh 3	15m ²

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
	bệnh				
105	Phòng khám ngoại - Khoa khám bệnh	10m ²	506	Buồng bệnh 4	25m ²
106	Phòng khám Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng - Khoa khám bệnh	10m ²	507	Buồng bệnh 5	25m ²
107	Phòng khám Răng Hàm Mặt - Khoa khám bệnh	11m ²	508	Phòng tiêm	10.1m ²
108	Phòng khám Nhi - Khoa khám bệnh	09m ²		6. Khu nhà A: Tầng 6	
109	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	10m ²	601	Phòng hành chính	15m ²
110	Phòng khám Mắt - Khoa khám bệnh	10m ²	602	Phòng tiêm	20m ²
111	Nhà WC		603	Buồng bệnh 1	25m ²
			604	Nhà vệ sinh	
	2. Khu nhà A: Tầng 2		605	Buồng bệnh 2	20m ²
201	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	16m ²	606	Buồng bệnh 3	15m ²
202	Phòng chụp cắt lớp vi tính	26m ²	607	Buồng bệnh 4	15m ²
203	Phòng đọc kết quả	10m ²			
204	Phòng chụp Xquang	17m ²		7. Khu Nhà B : Tầng 1	
205	Nhà vệ sinh nhân viên		101	Phòng cấp cứu, lưu bệnh nhân - Khoa khám bệnh	28m ²
206	Nhà vệ sinh	15m ²	102	Kho thuốc	20m ²
207	Phòng xét nghiệm 1	30m ²	103	8. Khu Nhà B : Tầng 2	
208	Phòng khám Sản phụ khoa - Khoa khám bệnh	25m ²	104	Phòng nội soi tiêu hóa	15m ²
209	Phòng Siêu âm	10m ²	105	Phòng xét nghiệm 2	15m ²
210	Phòng Siêu âm - Điện tim	20m ²	106	Phòng Điều dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn	15m ²
	3. Khu nhà A: Tầng 3		107	Khu vực phơi đồ	30m ²
301	Phòng sạch	10.1m ²		9. Khu Nhà B : Tầng 3	
302	Phòng mổ	22m ²	201	Phòng Tổ chức -	15m ²

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
				Hành chính quản trị	
303	Phòng hồi tỉnh	25m ²	202	Phòng Tài chính - Kế toán	15m ²
304	Nhà WC nhân viên		203	Phòng KHTH - QLCL	15m ²
305	Nhà WC		204		
306	Phòng thay đồ	10m ²			
307	Phòng thủ thuật	10m ²	301		
308	Phòng tiền mê	15m ²	302		
309	Phòng mổ	25m ²	303		
310	Phòng bản	10.1m ²			
	4. Khu nhà A: Tầng 4				
401	Phòng hành chính	10.1m ²			
402	Buồng bệnh 1	22m ²			
403	Buồng bệnh 2	25m ²			
404	Nhà WC				
405	Phòng bó bột	15m ²			
406	Buồng bệnh 4	25m ²			
407	Buồng bệnh 5	25m ²			
408	Phòng tiêm	10.1m ²			

4.2. Hệ thống phụ trợ:

a) **Hệ thống điện:** Sử dụng điện lưới quốc gia, nguồn điện 3 pha, lắp đặt dây dẫn, lắp thiết bị Attomat bảo vệ phù hợp với phụ tải được tính toán theo thiết kế. Có 01 máy phát điện dự phòng với công suất 20KW.

b) **Hệ thống cấp nước:** Sử dụng nguồn nước máy sinh hoạt.

c) **Hệ thống thông tin liên lạc:** Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện (HIS), bao gồm phân hệ eHospital để quản lý tổng thể Bệnh viện và eAccount để quản lý tài chính. Hệ thống liên lạc tổng đài nội bộ kỹ thuật số quản lý các thông tin liên lạc như điện thoại, mail, facebook, twitter, skype, điện thoại đường dây nóng, bố trí nhân viên trực 24/24 tất cả các ngày trong tuần kể cả ngày nghỉ lễ và chủ nhật.

d) **Hệ thống phòng cháy chữa cháy:** Bệnh viện trang bị hệ thống báo cháy tự động tại tất cả các khu vực trong bệnh viện. Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của pháp luật.

Bệnh viện đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Cao Bằng đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công trình Bệnh viện đa

khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy ngày 17/4/2020.

Bệnh viện được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy chữa cháy số 14/TD-PCCC ngày 26/2/2020 do Công an Tỉnh Cao Bằng cấp.

4.3. Điều kiện vệ sinh môi trường:

a) Hệ thống xử lý nước thải:

- **Nước thải y tế:** Có hệ thống xử lý nước thải, có Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng.

- **Hệ thống thoát nước:** Nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống thoát nước riêng chảy vào bể phốt, sau đó được xử lý và thoát theo ống thoát nước D110 ra công thoát nước chung của khu vực.

b) Xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải y tế:

- **Rác sinh hoạt:** Hợp đồng với Công ty TNHH Nga Hải vận chuyển và xử lý theo quy định (Hợp đồng số 2021/HĐVS-MTĐT ngày 01 tháng 01 năm 2021).

- **Rác thải y tế:** Được phân loại từ các khoa, phòng, có thùng đựng rác theo quy định, có hợp đồng với Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng (Hợp đồng số 2094a/HĐ-BVĐK ngày 23 tháng 12 năm 2020) và xử lý theo quy định.

4.4. An toàn bức xạ: Đã được cấp Giấy phép số 02/GP-SKHCN ngày 16/3/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán hình ảnh Y tế.

4.5. Hệ thống ô xy: Bệnh viện đã trang bị hệ thống ô xy trung tâm, lắp đặt theo tiêu chuẩn Quốc tế. kết nối tới các máy móc tại Phòng Cấp cứu, phòng phẫu thuật.

* **Nhận xét:** Bệnh viện có cơ sở vật chất và các điều kiện vệ sinh môi trường đảm bảo đáp ứng việc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với quy mô.

5. Thiết bị y tế:

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
I	KHOA KHÁM BỆNH						
1	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập người lớn và trẻ em	SV300	Mindray	Trung Quốc	2020	1	100
2	Máy truyền dịch tự động	DI2000	DAIWHA	Hàn Quốc	2020	1	100
3	Máy tạo oxy	7F-3	Jiangsu	Trung Quốc	2016	1	85

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
4	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2020	1	100
5	Bơm tiêm điện	Grabyse 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
6	Máy phá rung tim đồng bộ 2 pha Cardiolife	TEC-5621K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2020	1	100
7	Máy điện tim	FX 7102	Fukuda	Nhật Bản	2016	1	90
8	Máy hút dịch 2 bình	7A-23D	Yuwell	Trung Quốc	2019	1	100
9	Máy khí dung	NE-C28	Omron	Nhật Bản	2019	1	100
10	Máy thử đường huyết	CONTOUR TS	Bayer Đức	Nhật Bản	2020	2	100
11	Ambu người lớn, trẻ em	CE0123		Đài Loan	2020	1	100
12	Ambu người lớn, trẻ em	CE0123		Đài Loan	2019	1	100
13	Bộ đặt nội khí quản			Pakistan	2020	1	100
14	Bộ dụng cụ tiểu phẫu				2019	3	100
15	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	6	100
16	Bộ đo huyết áp cơ	ALKATO		Nhật Bản	2019	3	100
17	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2019	7	100
18	Giường inox khám bệnh			Việt Nam	2020	12	100
19	Giường y tế 1 tay quay			Việt Nam	2020	2	100
20	Giường y tế 2 tay quay			Việt Nam	2020	1	100
21	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	4	100
22	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2020	5	100
23	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
24	Xe lăn thường			Việt Nam	2020	1	100
25	Xe cáng cấp cứu	XC-2		Việt Nam	2020	1	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
26	Xe đẩy cáng nâng hạ bệnh nhân có hệ thống điều chỉnh cao thấp cấp cứu	XC-03		Trung Quốc	2020	1	100
27	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
28	Nhiệt kế			Việt Nam	2019	5	100
29	Ghế răng chữa răng gắn với dụng cụ chữa răng	CX-2311	CHUANG XIU	Trung Quốc	2016	1	90
30	Tay khoan nhanh			Nhật Bản	2020	2	100
31	Tay khoan chậm			Nhật Bản	2020	2	100
32	Máy lấy cao răng	UDS-J		Trung Quốc	2019	1	100
33	Bộ dụng cụ nhỏ răng vĩnh viễn			Đức	2020	2	100
34	Bộ dụng cụ nhỏ răng sữa			Đức	2020	2	100
35	Bộ dụng cụ khám mắt			Pakistan	2021	01	Tốt
36	Bàn khám sản			Việt Nam	2020	1	100
37	Hệ thống nội soi tai mũi họng	TB03	Jiangsu Ouman electronic equipment	Trung Quốc	2017	1	90
II KHOA NỘI							
1	Monitor theo dõi bệnh nhân	IM12	Biocare	Trung Quốc	2019	1	100
2	Bơm tiêm điện	Grabyse 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
3	Máy truyền dịch tự động	DI2000	DAIWHA - Hàn Quốc	Hàn Quốc	2020	1	100
4	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
5	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
6	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2020	3	100
7	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	3	100
8	Giường inox			Việt Nam	2020	5	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
9	Giường y tế 1 tay quay			Việt Nam	2020	1	100
10	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	5	100
11	Bộ bình oxy to, nhỏ			Việt Nam	2020	1	100
12	Xe lăn thường			Việt Nam	2020	1	100
13	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2020	1	100
14	Tủ inox	TG-05		Việt Nam	2020	1	100
III KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG							
1	Monitor theo dõi bệnh nhân	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2020	1	100
2	Bơm tiêm điện	Grabysse 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
3	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
4	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
5	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2020	3	100
6	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	3	100
7	Giường inox khám bệnh			Việt Nam	2020	10	100
8	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	10	100
9	Bộ bình oxy to, nhỏ			Việt Nam	2020	1	100
10	Máy kéo giãn cột sống cổ, cột sống thắt lưng	RXPC-400D	Jiangsu Rixin Medical Equipment Co., Ltd	Trung Quốc	2016	1	90
11	Máy điều trị trung tần đông á	J18A2	HANIL	Hàn Quốc	2020	5	100
12	Máy điện châm	KWD-TN09-T06	Cty CP Vật tư y tế Hà Nội	Việt Nam	2020	41	100
13	Đèn hồng ngoại			Việt Nam	2020	10	100
14	Máy siêu âm trị liệu	SUS-2N	Shinjin	Hàn	2019	1	100

BIÊN BẢN

Thẩm định điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thay đổi quy mô giường bệnh

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.
2. Địa chỉ: Số nhà 070A, đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
3. Điện thoại: 0963071305. Email: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com.
4. Fax: Không.

II. THÀNH PHẦN THAM GIA

1. Thành phần đoàn thẩm định:

- Ông Nông Tuấn Phong, Giám đốc Sở Y tế, Trưởng đoàn;
- Bà Mã Hồng Lam, Trưởng Phòng Nghiệp vụ thuộc Sở Y tế;
- Bà Đoàn Thị Mai Lan, chuyên viên Phòng Nghiệp vụ thuộc Sở Y tế; thư ký;
- Bà Đàm Thị Hiền, Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ thuộc Sở Y tế;
- Bà Lục Thị Hiền, Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ thuộc Sở Y tế;
- Ông Hoàng Quang Truyền, Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Y tế.

2. Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thẩm định:

- Bà Ma Thị Tường Vân, Giám đốc bệnh viện, kiêm trưởng Khoa Khám bệnh;
- Bà Nông Hải Yên, Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Cao Bằng kiêm trưởng Khoa Dược - TTBYT;
- Bà Nông Thị Tuyết, Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị;

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Công văn số 2518/UBND-VX ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

Quyết định số 1578/QĐ-SYT ngày 02/8/2021 của Giám đốc Sở Y tế Cao Bằng về việc thành lập Đoàn thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ pháp lý:

1.1. Đơn đề nghị ngày 26/8/2021 của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đề nghị Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội-Cao Bằng do thay đổi quy mô giường bệnh;

1.2. Công văn số 222/CV-BVĐKHNCB ngày 26/8/2021 của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng về việc thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.3. Công văn số 2518/UBND-VX ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận thay đổi quy mô giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.4. Giấy phép xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng số 336/2019/GPXD ngày 30/8/2014 của UBND thành phố Cao Bằng;

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 21/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp cho Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, mã số doanh nghiệp: 4800897114, đăng ký lần đầu ngày 09/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/02/2020;

1.6. Chứng chỉ hành nghề số 000302/CB-CCHN ngày 18/3/2013 do Sở Y tế tỉnh Cao Bằng cấp cho BS. Ma Thị Tường Vân - Giám đốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật bệnh viện;

1.7. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 UBND thành phố Cao Bằng đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.8. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng;

1.9. Công văn số 413/UBND-TNMT ngày 12/3/2020 về việc chuyển tiếp hồ sơ bảo vệ môi trường đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

1.10. Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại của Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng, mã số QLCTNG: 04.000114.T, ngày 28/12/2020;

1.11. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 14/TD-PCCC ngày 26/02/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng;

1.12. Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 25/NT-PC07TM ngày 17/4/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Cao Bằng;

1.13. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) số 02/GP-SKHCN ngày 16/3/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán hình ảnh Y tế;

1.14. Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế) số 03/GP-SKHCN ngày 03/4/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán hình ảnh Y tế;

1.15. Hợp đồng ngoại kiểm số 566/2021/HĐKN ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

1.16. Hợp đồng số 31/HĐ-BVĐK ngày 02/01/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng về việc xử lý chất thải y tế nguy hại;

1.17. Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2021/HĐVS-MTĐT ngày 01/01/2021 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Công ty TNHH Nga Hải về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2021;

1.18. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật số 03/HĐHTCMKT ngày 01/7/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;

1.19. Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật số 02/HĐHTCMKT ngày 01/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Trung tâm y tế thành phố Cao Bằng;

1.20. Hợp đồng hỗ trợ dịch vụ xe cứu thương vận chuyển bệnh nhân cấp cứu số 2137/HTCT ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;

1.21. Hợp đồng hỗ trợ máu và chế phẩm máu ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng) và Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng;

1.22. Quyết định thành lập Hội đồng Quản lý chất lượng Bệnh viện, Hội đồng Thuốc và Điều trị, Hội đồng Kiểm soát nhiễm khuẩn, Hội đồng khoa học - công nghệ.

1.23. Quyết định bổ nhiệm các Trưởng khoa, Trưởng phòng;

1.24. Danh mục Cơ cấu vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự;

1.25. Danh mục kỹ thuật phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt;

1.26. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện;

1.27. Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của Bác sĩ, Điều dưỡng viên, Kỹ thuật viên, Hộ sinh viên.

* Nhận xét: Bệnh viện có đầy đủ hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Tổ chức nhân sự bệnh viện:

2.1. Quy mô bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng có quy mô 31 giường (theo Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế) điều chỉnh lên 50 giường bệnh được tổ chức như sau: Gồm 04 phòng chức năng và 07 khoa, phòng lâm sàng và cận lâm sàng.

2.2. Bộ phận quản lý:

- Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty: 01 (Ông Nguyễn Văn Giáp).

- Phó Giám đốc Công ty: 01 (bà Nông Hải Yến);

- Giám đốc, Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện: BSCKI Ma Thị Tường Vân;

- Phó giám đốc bệnh viện: BSCKI. Nguyễn Văn Toàn.

* Phòng chức năng (gồm 4 phòng):

- Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng: 03 người.

+ Trưởng phòng: BS. Ma Nguyễn Ngọc;

+ Nhân viên: 02 người.

- Phòng Điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn: 05 người.

+ Trưởng phòng: BS. Hoàng Kim Ngân, kiêm bác sĩ khám bệnh tại khoa Y học cổ truyền Phục hồi chức năng;

+ Nhân viên: 04 người.

- Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị: 04 người

+ Trưởng phòng: Nông Thị Tuyết;

+ Nhân viên: 03 người.

- Phòng Tài chính - Kế toán: 04 người.

+ Trưởng phòng: Thẩm Minh Hương;

+ Nhân viên: 03 người.

3. Bộ phận chuyên môn: gồm 07 khoa:

3.1 Khoa khám bệnh:

* Tổng số nhân viên: 20 người (trong đó: 12 Bác sĩ, 02 Điều dưỡng, 06 y sỹ).

+ Phòng khám nhi: BSCKI. Ma Thị Tường Vân (Trưởng khoa); BS. Đinh Thị Hương; ThS. BS. Hoàng Thương (bán thời gian).

+ Phòng khám Nội: BS. Chu Đức Khanh;

+ Phòng cấp cứu: BS. Nông Thị Ninh;

+ Phòng khám Ngoại: BS. Hoàng Đức Tuấn;

+ Phòng khám Sản phụ khoa: BS. Triệu Thị Thúy;

+ Phòng khám Răng Hàm Mặt: BS. Đàm Văn Thịnh;

+ Phòng khám Tai Mũi Họng: BS. Hoàng Thị Hiệp;

+ Phòng khám Mắt: BS. La Thị Trường;

+ Phòng Khám Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng: BS. Vi Thị Ngọc Hà; BS. Nguyễn Văn Dũng (bán thời gian).

- NV Điều dưỡng, y sỹ: 8 người (làm việc toàn thời gian).

(Đổi chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực không thay đổi).

3.2 Khoa Nội: (Số giường bệnh đã được thẩm định: 05 Giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 0 giường; Tổng cộng: 05 giường bệnh)

* Tổng số nhân viên: 06 người (trong đó: 03 bác sĩ, 03 Điều dưỡng)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 02.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Mã Thị Tim (Chuyên khoa Nội);

+ BS. Nguyễn Anh Tú (Chuyên khoa Nội).

- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 01.

+ BS. Phan Thị Mai Lan (Chuyên khoa Nội);

- Điều dưỡng, y sỹ: 03 người (làm việc toàn thời gian).

(Đổi chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực giảm 02 người; số giường bệnh (05 giường), không thay đổi).

3.3 Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng (YHCT-PHCN): (Số giường bệnh đã được thẩm định: 10 giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 10 giường; Tổng cộng: 20 giường bệnh)

* Tổng số nhân viên: 17 người (07 bác sĩ, 05 Điều dưỡng, 05 y sỹ)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 06.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Hoàng Thị Lành;

- + BS. Hoàng Kim Ngân;
- + BS. Đỗ Thị Bình;
- + BS. Nông Thị Lan;
- + BS. Lãnh Thị Mai Ly;
- + BS. Nông Thị Kiều;
- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 01
- + BSCKI. Mã Thị Thanh Huyền.
- Y sỹ, Điều dưỡng: 10 người (làm việc toàn thời gian).

(Đổi chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 04 người (02 bác sĩ, 02 điều dưỡng); số giường bệnh tăng từ 10 giường bệnh lên 20 giường bệnh (thêm 10 giường)).

3.4 Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: (Số giường bệnh đã được thẩm định: 11 giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 09 giường bệnh; Tổng cộng: 20 giường bệnh)

- * Tổng số nhân viên: 25 người (11 Bác sĩ, 13 Điều dưỡng, 01 y sỹ)
- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 07.
- + Trưởng khoa: BSCKI. Nguyễn Văn Toàn (chuyên khoa Ngoại);
- + BSCKI. Lê Thanh Cường (chuyên khoa Ngoại - Sản);
- + BS. Hứa Văn Diện (Đa khoa, chuyên khoa Ngoại);
- + BS. Hoàng Bích Uyên (Bác sĩ đa khoa);
- + BS. Đàm Thùy Tâm (Bác sĩ đa khoa, Chứng chỉ Gây mê hồi sức, Chứng chỉ cấp cứu cơ bản);
- + Ths. BS. Đặng Văn Kim (Nội khoa, chuyên khoa Gây mê hồi sức);
- + BS. Hoàng Minh Quyền (Bác sĩ đa khoa, chứng chỉ Sản phụ khoa cơ bản).
- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 04.
- + BS. Đoàn Xuân Thắng (Đa khoa, chuyên khoa Ngoại);
- + BSCKI. Phan Thị Huệ (Đa khoa, chuyên khoa Gây mê hồi sức);
- + BSCKI. Lê Đăng Nghiêm (chuyên khoa Gây mê hồi sức);
- + BS. Phương Sơn Long (chuyên khoa Ngoại);
- Y sỹ, Điều dưỡng: 14 người (làm việc toàn thời gian).

(Đổi chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 09 người (03 bác sĩ, 06 điều dưỡng, y sỹ); số giường bệnh: tăng từ 11 giường bệnh lên 20 giường bệnh (thêm 09 giường)).

3.5 Khoa Tai - Mũi - Họng: (Số giường bệnh đã được thẩm định: 05 giường bệnh; Số giường bệnh đề nghị bổ sung: 0 giường bệnh; Tổng cộng: 05 giường bệnh).

* Tổng số nhân viên: 09 người (04 bác sĩ, 05 Điều dưỡng)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 03.

+ Trưởng khoa: BSCKI. Vũ Văn Đăng (chuyên khoa Tai - Mũi - Họng);

+ BS. Lê Xuân Hiếu (Đa khoa, chuyên khoa Tai - Mũi - Họng);

+ BS. Nguyễn Diệu Linh (Đa khoa);

- Bác sĩ làm việc bán thời gian: 01.

+ BS. Đinh Thị Minh Hiệp (Đa khoa, chuyên khoa Tai - Mũi - Họng);

- Y sỹ, Điều dưỡng: 05 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực 09 người (04 bác sĩ, 05 Điều dưỡng); số giường bệnh (05 giường) không thay đổi).

3.6. Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng

* Tổng số nhân viên: 14 người (05 Bác sĩ, 03 Kỹ thuật viên, 01 Y sỹ, 05 Điều dưỡng)

- Bác sĩ làm việc toàn thời gian: 05.

+ Trưởng khoa: BSCKII. Phạm Bá Bằng (chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh);

+ ThS. BS. Bùi Văn Quảng (chuyên khoa xét nghiệm);

+ BS. Lục Thị Yên (đa khoa, chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh);

+ BS. Bé Thu Hằng (đa khoa, chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh).

+ BS. Nông Thị Thu (đa khoa, Đã có các chứng chỉ sau: Chứng chỉ nội soi ống mềm đường tiêu hóa trên, Chứng chỉ nội soi đại trực tràng)

- Y sỹ, Điều dưỡng, kỹ thuật viên: 09 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 03 người Điều dưỡng, Y sỹ, Kỹ thuật viên).

3.7 Khoa Dược - TTBYT

* Tổng số nhân viên: 06 người (trong đó: 03 Dược sỹ đại học, 03 dược sỹ cao đẳng).

- Trưởng khoa: DSDH. Nông Hải Yên.

- Nhân viên: 05 người (làm việc toàn thời gian).

(Đối chiếu Biên bản thẩm định ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế: Về nhân lực tăng 02 người).

3. Nhân sự: Bệnh viện có tổng số 112 cán bộ, gồm: 42 Thạc sỹ, Bác sỹ; 45 Điều dưỡng, y sỹ; 00 Hộ sinh; 03 Kỹ thuật y; 06 Dược sỹ; 16 nhân viên khác.

Tổng số nhân viên làm việc thường xuyên: 103 người, gồm: 33 Thạc sỹ, Bác sỹ; 45 Điều dưỡng, y sỹ; 00 Hộ sinh; 03 Kỹ thuật viên; 06 Dược sỹ và 16 nhân viên khác.

Tổng số nhân viên làm việc không thường xuyên: 09 người, gồm: 09 Bác sỹ.

Tổng số nhân viên có Chứng chỉ hành nghề: 91 người, gồm: 42 Bác sỹ, Thạc sỹ; 45 Điều dưỡng, y sỹ; 03 Kỹ thuật viên; 01 Dược sỹ.

Bố trí như sau:

a) Nhân sự bố trí theo khoa, phòng:

STT	Chức danh	Khoa Khám bệnh	Khoa Nội	Khoa YHCT-PHCN	Khoa Ngoại Sản-Gây mê hồi sức	Khoa Tai Mũi Họng	Khoa Cận lâm sàng-Thăm dò chức năng	Khoa Dược-TTBVT	Tổng số
1	Thạc sỹ	1			1		1		3
2	Bs CKII						1		1
3	Bs CKI	1	1	2	4	1			9
4	Bác sỹ	10	2	5	6	3	3		29
5	Điều dưỡng ĐH	1	1	1	4				7
6	Điều dưỡng CĐ	1	1	3	7	2	2		16
7	Điều dưỡng TC		1	1	2	3	3		10
8	Y sỹ	4		5	1		1		11
9	Y sỹ (có chứng chỉ Điều dưỡng)	1							1
10	Kỹ thuật viên ĐH						1		1
11	Kỹ thuật viên CĐ						2		2
12	Kỹ thuật viên TC								0
13	Hộ sinh ĐH								0
14	Hộ sinh CĐ								0
15	Hộ sinh TC								0
16	Dược sỹ đại học							3	3
17	Dược sỹ CĐ							3	3
18	Dược sỹ trung cấp								0
19	Nhân viên khác								16
	Tổng số	19	6	17	25	9	14	6	112

b) Bảng tổng hợp theo trình độ chuyên môn:

STT	Chức danh	Hợp đồng làm việc thường xuyên (toàn thời gian)	Hợp đồng làm việc không thường xuyên (một phần thời gian)	Tổng số
1	Thạc sỹ	2	1	3
2	Bs CKII	1		1
3	Bs CKI	6	3	9
4	Bác sỹ	24	5	29
5	Điều dưỡng ĐH	7		7
6	Điều dưỡng CD	16		16
7	Điều dưỡng TC	10		10
8	Y sỹ	12		12
9	Kỹ thuật viên ĐH	1		1
10	Kỹ thuật viên CD	2		2
11	Kỹ thuật viên TC			0
12	Hộ sinh ĐH			0
13	Hộ sinh CD			0
14	Hộ sinh TC			0
15	Dược sỹ đại học	3		3
16	Dược sỹ CD	3		3
17	Dược sỹ trung cấp			0
18	Nhân viên khác	16		16
	Tổng số	103	9	112

*** Nhận xét:**

- Về nhân lực: bệnh viện có tổng số 112 nhân viên, số nhân viên làm việc thường xuyên là 103 người chiếm 92%.

- Số nhân viên làm việc toàn thời gian trong từng khoa đạt như sau: Khoa khám bệnh: 90%; Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng: 100%; Khoa Nội: 83,3%; Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: 94,1%; Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: 84%; Khoa Tai - Mũi - Họng: 88,89%; Khoa Dược - TTBYT: 100%.

- Bác sỹ Ma Thị Tường Vân, Giám đốc Bệnh viện, Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện có Chứng chỉ hành nghề theo quy

định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và đủ các điều kiện là Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện.

- Các Trưởng khoa lâm sàng, cận lâm sàng có chứng chỉ hành nghề, giấy xác nhận quá trình hành nghề và làm việc toàn thời gian tại Bệnh viện.

4. Cơ sở hạ tầng:

4.1. Cơ sở vật chất gồm: 02 nhà (nhà A: 07 tầng, nhà B: 03 tầng): với tổng diện tích mặt bằng là 770m², tổng diện tích xây dựng: 2.610m²

- Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng:

TT	Khoa/ Phòng	Vị trí
1	Khoa Khám bệnh	Tầng 1,2 Nhà A và Tầng 1 Nhà B
2	Khoa Nội	Tầng 6 Nhà A
3	Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Tầng 5 Nhà A
4	Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức	Tầng 3, Tầng 4 Nhà A
5	Khoa Tai - Mũi - Họng	Tầng 6 Nhà A
6	Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng	Tầng 2 nhà A, Tầng 1 nhà B
7	Khoa Dược - TTBYT	Tầng 1 Nhà A
8	Phòng Điều dưỡng, Kiểm soát nhiễm khuẩn	Tầng 2 Nhà B
9	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị	Tầng 3 Nhà B
10	Phòng Tài chính - Kế toán	Tầng 3 Nhà B
11	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Quản lý chất lượng	Tầng 3 Nhà B

- Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh được bố trí như sau:

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
	Tầng hầm: Nhà để xe + kho bãi			5. Khu nhà A: Tầng 5	
	1. Khu nhà A: Tầng 1		501	Phòng hành chính	10.1m ²
101	Phòng tiếp đón	50m ²	502	Buồng bệnh 1	22m ²
102	Phòng kế toán viện phí	20m ²	503	Buồng bệnh 2	25m ²
103	Nhà thuốc	32m ²	504	Nhà WC	
104	Phòng khám Tai - Mũi Họng - Khoa khám bệnh	10m ²	505	Buồng bệnh 3	15m ²

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
	bệnh				
105	Phòng khám ngoại - Khoa khám bệnh	10m ²	506	Buồng bệnh 4	25m ²
106	Phòng khám Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng - Khoa khám bệnh	10m ²	507	Buồng bệnh 5	25m ²
107	Phòng khám Răng Hàm Mặt - Khoa khám bệnh	11m ²	508	Phòng tiêm	10.1m ²
108	Phòng khám Nhi - Khoa khám bệnh	09m ²		6. Khu nhà A: Tầng 6	
109	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	10m ²	601	Phòng hành chính	15m ²
110	Phòng khám Mắt - Khoa khám bệnh	10m ²	602	Phòng tiêm	20m ²
111	Nhà WC		603	Buồng bệnh 1	25m ²
			604	Nhà vệ sinh	
	2. Khu nhà A: Tầng 2		605	Buồng bệnh 2	20m ²
201	Phòng khám Nội - Khoa khám bệnh	16m ²	606	Buồng bệnh 3	15m ²
202	Phòng chụp cắt lớp vi tính	26m ²	607	Buồng bệnh 4	15m ²
203	Phòng đọc kết quả	10m ²			
204	Phòng chụp Xquang	17m ²		7. Khu Nhà B : Tầng 1	
205	Nhà vệ sinh nhân viên		101	Phòng cấp cứu, lưu bệnh nhân - Khoa khám bệnh	28m ²
206	Nhà vệ sinh	15m ²	102	Kho thuốc	20m ²
207	Phòng xét nghiệm 1	30m ²	103	8. Khu Nhà B : Tầng 2	
208	Phòng khám Sản phụ khoa - Khoa khám bệnh	25m ²	104	Phòng nội soi tiêu hóa	15m ²
209	Phòng Siêu âm	10m ²	105	Phòng xét nghiệm 2	15m ²
210	Phòng Siêu âm - Điện tim	20m ²	106	Phòng Điều dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn	15m ²
	3. Khu nhà A: Tầng 3		107	Khu vực phơi đồ	30m ²
301	Phòng sạch	10.1m ²		9. Khu Nhà B : Tầng 3	
302	Phòng mổ	22m ²	201	Phòng Tổ chức -	15m ²

Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²	Mã số phòng	Tên phòng	Diện tích m ²
				Hành chính quản trị	
303	Phòng hồi tỉnh	25m ²	202	Phòng Tài chính - Kế toán	15m ²
304	Nhà WC nhân viên		203	Phòng KHTH - QLCL	15m ²
305	Nhà WC		204		
306	Phòng thay đồ	10m ²			
307	Phòng thủ thuật	10m ²	301		
308	Phòng tiên mê	15m ²	302		
309	Phòng mổ	25m ²	303		
310	Phòng bản	10.1m ²			
	4. Khu nhà A: Tầng 4				
401	Phòng hành chính	10.1m ²			
402	Buồng bệnh 1	22m ²			
403	Buồng bệnh 2	25m ²			
404	Nhà WC				
405	Phòng bó bột	15m ²			
406	Buồng bệnh 4	25m ²			
407	Buồng bệnh 5	25m ²			
408	Phòng tiêm	10.1m ²			

4.2. Hệ thống phụ trợ:

a) **Hệ thống điện:** Sử dụng điện lưới quốc gia, nguồn điện 3 pha, lắp đặt dây dẫn, lắp thiết bị Attomat bảo vệ phù hợp với phụ tải được tính toán theo thiết kế. Có 01 máy phát điện dự phòng với công suất 20KW.

b) **Hệ thống cấp nước:** Sử dụng nguồn nước máy sinh hoạt.

c) **Hệ thống thông tin liên lạc:** Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện (HIS), bao gồm phân hệ eHospital để quản lý tổng thể Bệnh viện và eAccount để quản lý tài chính. Hệ thống liên lạc tổng đài nội bộ kỹ thuật số quản lý các thông tin liên lạc như điện thoại, mail, facebook, twitter, skype, điện thoại đường dây nóng, bố trí nhân viên trực 24/24 tất cả các ngày trong tuần kể cả ngày nghỉ lễ và chủ nhật.

d) **Hệ thống phòng cháy chữa cháy:** Bệnh viện trang bị hệ thống báo cháy tự động tại tất cả các khu vực trong bệnh viện. Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của pháp luật.

Bệnh viện đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Cao Bằng đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công trình Bệnh viện đa

khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy ngày 17/4/2020.

Bệnh viện được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy chữa cháy số 14/TĐ-PCCC ngày 26/2/2020 do Công an Tỉnh Cao Bằng cấp.

4.3. Điều kiện vệ sinh môi trường:

a) Hệ thống xử lý nước thải:

- **Nước thải y tế:** Có hệ thống xử lý nước thải, có Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1295/GP-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng.

- **Hệ thống thoát nước:** Nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống thoát nước riêng chảy vào bể phốt, sau đó được xử lý và thoát theo ống thoát nước D110 ra công thoát nước chung của khu vực.

b) Xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải y tế:

- **Rác sinh hoạt:** Hợp đồng với Công ty TNHH Nga Hải vận chuyển và xử lý theo quy định (Hợp đồng số 2021/HĐVS-MTĐT ngày 01 tháng 01 năm 2021).

- **Rác thải y tế:** Được phân loại từ các khoa, phòng, có thùng đựng rác theo quy định, có hợp đồng với Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng (Hợp đồng số 2094a/HĐ-BVĐK ngày 23 tháng 12 năm 2020) và xử lý theo quy định.

4.4. An toàn bức xạ: Đã được cấp Giấy phép số 02/GP-SKHCN ngày 16/3/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán hình ảnh Y tế.

4.5. Hệ thống ô xy: Bệnh viện đã trang bị hệ thống ô xy trung tâm, lắp đặt theo tiêu chuẩn Quốc tế, kết nối tới các máy móc tại Phòng Cấp cứu, phòng phẫu thuật.

* **Nhận xét:** Bệnh viện có cơ sở vật chất và các điều kiện vệ sinh môi trường đảm bảo đáp ứng việc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với quy mô.

5. Thiết bị y tế:

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
I	KHOA KHÁM BỆNH						
1	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập người lớn và trẻ em	SV300	Mindray	Trung Quốc	2020	1	100
2	Máy truyền dịch tự động	DI2000	DAIWAHA	Hàn Quốc	2020	1	100
3	Máy tạo oxy	7F-3	Jiangsu	Trung Quốc	2016	1	85

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
4	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2020	1	100
5	Bơm tiêm điện	Grabyse 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
6	Máy phá rung tim đồng bộ 2 pha Cardiolife	TEC-5621K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2020	1	100
7	Máy điện tim	FX 7102	Fukuda	Nhật Bản	2016	1	90
8	Máy hút dịch 2 bình	7A-23D	Yuwell	Trung Quốc	2019	1	100
9	Máy khí dung	NE-C28	Omron	Nhật Bản	2019	1	100
10	Máy thử đường huyết	CONTOUR TS	Bayer Đức	Nhật Bản	2020	2	100
11	Ambu người lớn, trẻ em	CE0123		Đài Loan	2020	1	100
12	Ambu người lớn, trẻ em	CE0123		Đài Loan	2019	1	100
13	Bộ đặt nội khí quản			Pakistan	2020	1	100
14	Bộ dụng cụ tiểu phẫu				2019	3	100
15	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	6	100
16	Bộ đo huyết áp cơ	ALKATO		Nhật Bản	2019	3	100
17	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2019	7	100
18	Giường inox khám bệnh			Việt Nam	2020	12	100
19	Giường y tế 1 tay quay			Việt Nam	2020	2	100
20	Giường y tế 2 tay quay			Việt Nam	2020	1	100
21	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	4	100
22	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2020	5	100
23	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
24	Xe lăn thường			Việt Nam	2020	1	100
25	Xe cang cấp cứu	XC-2		Việt Nam	2020	1	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
26	Xe đẩy cáng nâng hạ bệnh nhân có hệ thống điều chỉnh cao thấp cấp cứu	XC-03		Trung Quốc	2020	1	100
27	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
28	Nhiệt kế			Việt Nam	2019	5	100
29	Ghế răng chữa răng gắn với dụng cụ chữa răng	CX-2311	CHUANG XIU	Trung Quốc	2016	1	90
30	Tay khoan nhanh			Nhật Bản	2020	2	100
31	Tay khoan chậm			Nhật Bản	2020	2	100
32	Máy lấy cao răng	UDS-J		Trung Quốc	2019	1	100
33	Bộ dụng cụ nhổ răng vĩnh viễn			Đức	2020	2	100
34	Bộ dụng cụ nhổ răng sữa			Đức	2020	2	100
35	Bộ dụng cụ khám mắt			Pakistan	2021	01	Tốt
36	Bàn khám sản			Việt Nam	2020	1	100
37	Hệ thống nội soi tai mũi họng	TB03	Jiangsu Ouman electronic equipment	Trung Quốc	2017	1	90
II	KHOA NỘI						
1	Monitor theo dõi bệnh nhân	IM12	Biocare	Trung Quốc	2019	1	100
2	Bơm tiêm điện	Grabysc 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
3	Máy truyền dịch tự động	DI2000	DAIWHA – Hàn Quốc	Hàn Quốc	2020	1	100
4	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
5	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
6	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2020	3	100
7	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	3	100
8	Giường inox			Việt Nam	2020	5	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
9	Giường y tế 1 tay quay			Việt Nam	2020	1	100
10	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	5	100
11	Bộ bình oxy to, nhỏ			Việt Nam	2020	1	100
12	Xe lăn thường			Việt Nam	2020	1	100
13	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2020	1	100
14	Tủ inox	TG-05		Việt Nam	2020	1	100
III KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG							
1	Monitor theo dõi bệnh nhân	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2020	1	100
2	Bơm tiêm điện	Grabyse 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
3	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
4	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
5	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2020	3	100
6	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	3	100
7	Giường inox khám bệnh			Việt Nam	2020	10	100
8	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	10	100
9	Bộ bình oxy to, nhỏ			Việt Nam	2020	1	100
10	Máy kéo giãn cột sống cổ, cột sống thắt lưng	RXPC-400D	Jiangsu Rixin Medical Equipment Co., Ltd	Trung Quốc	2016	1	90
11	Máy điều trị trung tần đông á	J18A2	HANIL	Hàn Quốc	2020	5	100
12	Máy điện châm	KWD-TN09-T06	Cty CP Vật tư y tế Hà Nội	Việt Nam	2020	41	100
13	Đèn hồng ngoại			Việt Nam	2020	10	100
14	Máy siêu âm trị liệu	SUS-2N	Shinjin	Hàn	2019	1	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
				Quốc			
15	Máy điều trị bằng sóng siêu âm	ST - 10 A	Stratek	Hàn Quốc	2016	1	100
16	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2020	3	100
17	Tủ inox	TG-05		Việt Nam	2020	1	100
III KHOA NGOẠI - SẢN - GÂY MÊ HỒI SỨC							
1	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng/ sản khoa/ tiết niệu Full HD - Olympus (06 thiết bị)		OLYMPUS	Nhật	2020	1	100
2	Máy gây mê kèm thở	EX35	MINDRAY	Trung Quốc	2020	1	100
3	Monitor theo dõi bệnh nhân	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2021	1	100
4	Monitor theo dõi sản khoa	FC 700	BIONET	Hàn Quốc	2020	1	100
5	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2019	4	100
6	Máy nội soi cổ tử cung	LC-9110C	Lianchuan g	Trung Quốc	2017	1	95
7	Bơm tiêm điện	Grabyse 2100	SMITHS/ Mỹ	Trung Quốc	2020	1	100
8	Dao mổ điện cao tần lưỡng cực	Zeus-300	ZERONE	Hàn Quốc	2020	1	100
9	Máy truyền dịch tự động	DI2000	DAIWHA	Hàn Quốc	2020	1	100
10	Máy hút dịch 2 bình	7A-23D	YUWELL	Trung Quốc	2020	1	100
11	Máy hút dịch áp lực thấp	CONSTANT 1400			2021	1	100
12	Máy Doppler theo dõi tim thai	F10	MEDIANA	Hàn Quốc	2020	1	100
13	Bồn rửa tay INOX 2 vòi tự động	RT-2V	MEDITOP	Việt Nam	2020	1	100
14	Đèn mổ treo chân	SSI-3	Sumit Surgical	Ấn Độ	2020	2	100
15	Máy khoan điện chấn thương dùng pin	A140	Heal meds	Trung Quốc	2020	1	100
16	Bản mổ điện đa năng	SSI-1000E	Sumit Surgical	Ấn Độ	2020	2	100
17	Dao phẫu thuật bằng	CS2		Việt	2020	1	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
	điện			Nam			
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng			Olympus	2020	1	100
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa			Olympus	2020	1	100
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương			Pakistan	2020	1	100
21	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	A22		Việt Nam	2020	3	100
22	Bộ đóng mở Troca			Pakistan	2020	3	100
23	Bàn đê			Việt Nam	2020	1	100
24	Bóp bóng sơ sinh			Ấn Độ	2020	2	100
25	Bóp bóng người lớn			Trung Quốc	2019	2	100
26	Bộ đặt nội khí quản người lớn, trẻ em			Pakistan	2020	2	100
27	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
28	Nồi hấp 100 lít tự động	NHK100	Việt Nam	Việt Nam	2020	1	100
29	Máy SP02	A320	Kaneko Nhật Bản	Trung Quốc	2020	2	100
30	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	4	100
31	Bàn khám sản			Việt Nam	2020	1	100
32	Bộ làm thuốc			Pakistan	2019	7	100
33	Bộ thay băng cơ bản			Pakistan	2019	6	100
34	Bàn đón bé	BD-01		Việt Nam	2020	1	100
35	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương			Pakistan	2020	1	100
36	Máy hút âm	ELECTRO LUX		Trung Quốc	2020	1	100
37	Bộ đo huyết áp	ALK2		Nhật Bản	2020	5	100
38	Tủ inox	TG-05		Việt Nam	2020	1	100
39	Giường inox			Việt Nam	2020	11	100
40	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	11	100
41	Giường y tế 1 tay quay			Việt	2020	2	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
				Nam			
42	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
43	Ghế xoay inox			Việt Nam	2019	2	100
44	Bàn tiếp dụng cụ to, nhỏ			Việt Nam	2020	1	100
45	Hộp inox đựng dụng cụ	-		Việt Nam	2019	1	100
46	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2019	2	100
47	Bóng đèn cực tím	-		Trung Quốc	2020	10	100
49	Đèn soi cổ tử cung	TB01		Việt Nam	2020	1	100
50	Dụng cụ đặt thuốc	DX02		Việt Nam	2020	5	100
IV	KHOA TAI - MŨI - HỌNG						
1	Bộ dụng cụ phẫu thuật Tai - Mũi - Họng			Pakistan	2020	1	100
2	Monitor theo dõi bệnh nhân	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2020	1	100
3	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
4	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	3	100
5	Tủ inox			Việt Nam	2020	1	100
6	Bóng đèn cực tím			Việt Nam	2020	1	100
7	Bộ đo huyết áp cơ	ALF K2		Nhật Bản	2019	4	100
8	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2019	2	100
9	Tủ đựng thuốc cấp cứu			Việt Nam	2020	1	100
10	Giường inox			Việt Nam	2020	6	100
11	Giường y tế 1 tay quay			Việt Nam	2020	1	100
12	Tủ đầu giường			Việt Nam	2020	6	100
V	KHOA CẬN LÂM SÀNG - THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG						
1	Máy siêu âm màu	DC-N3	Mindray	Trung Quốc	2016	1	90

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
2	Đầu dò âm đạo dùng cho máy siêu âm DC-N3	V10-4B	Mindray	Trung Quốc	2019	1	100
3	Máy siêu âm màu 3D/4D (Ilive 5D)	DC-70	Mindray	Trung Quốc	2020	1	100
4	Máy in nhiệt đen trắng dùng cho hệ thống siêu âm	UP-X898MD	Sony - Nhật Bản	Trung Quốc	2019	1	100
5	Máy điện tim	FX-8200	Fukuda	Nhật Bản	2020	1	100
6	Máy đo điện não đồ	KT88	Contec Medical Systems Co.Ltd	Trung Quốc	2019	1	100
7	Máy xét nghiệm huyết học 19 thông số tự động	BC-2800	Mindray	Trung Quốc	2016	1	95
8	Máy phân tích nước tiểu	Mission U120	ACON	Trung Quốc	2016	1	95
9	Máy xét nghiệm hóa sinh	BS-200E	Mindray	Trung Quốc	2016	1	95
10	Máy xét nghiệm HbA1C	Labonachek A1c HbA1z Analyzer	Green Cross Medis Corp	Hàn Quốc	2016	1	95
11	Máy phân tích miễn dịch tự động Autoplex G2	Autoplex G2	Monobind Inc. - Mỹ	Mỹ	2019	1	100
12	Máy đo nồng độ cồn chuyên dụng	PRODIGY2 S	Andatech	Úc	2019	1	100
13	Tủ âm	WPL-125	Taisitelab	Trung Quốc	2020	1	100
14	Máy cắt tiêu bản	YD-315	Jinhua YIDI Medical	Trung Quốc	2020	1	100
15	Bàn sấy lam	YD-B	Jinhua YIDI Medical	Trung Quốc	2020	1	100
16	Hộp đựng bông			Pakistan	2020	2	100
17	Máy li tâm	LC-04s	Zenith Lab(Jiansu)	Trung Quốc	2016	1	95

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
			CO.,LTD				
18	Tủ lưu mẫu		Alaska	Việt Nam	2020	1	100
19	Máy xét nghiệm đông máu bán tự động (04 kênh đo) Coadata 4004	CD 12-4-17	Labitec	Đức	2021	1	100
20	Máy X.quang	YZ-300C	Yangzhou Kangtai Medical Deviceco	Trung Quốc	2016	1	95
21	Hệ thống đọc và xử lý ảnh X.quang CR	Fuifim	FCR Prima T2	Nhật Bản	2016	1	90
22	Máy in phim Xquang khô Drypix smart	DRYPIX 6000	FUJI FILM Nhật Bản	Trung Quốc	2018	2	98
23	Máy in phim Xquang laser	TRIMAX TX55	CAREST REAM - Mỹ	Trung Quốc	2016	1	100
24	Đèn đọc phim	OEM		Việt Nam	2020	1	100
25	Máy chụp cắt lớp điện toán và phụ kiện kèm theo	SOMATO M Perspective	Siemens Shanghai Medical Equipment Ltd, China	Đức	2019	1	100
26	Bóng đèn cực tím			Việt Nam	2020	1	100
27	Kính hiển vi hai mắt	CX23	Olympus Corporation	Nhật Bản	2018	1	100
28	Hệ thống nội soi tiêu hóa Olympus	Olympus CLV-260NBI	Olympus Singapore Pte Ltd	Nhật Bản	2014	1	85
29	Dây nội soi đại tràng		Olympus	Nhật Bản	2020	1	100
30	Dây nội soi dạ dày		Olympus	Nhật Bản	2020	2	100
31	Monitor theo dõi bệnh nhân	PM 7000D	Zoncare	Trung Quốc	2020	1	100
32	Bộ đo huyết áp cơ	ALK		Nhật Bản	2019	2	100
33	Giường inox	M002		Việt Nam	2020	2	100
34	Máy hút ẩm	ELECTRO LUX		Trung Quốc	2020	1	100

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
35	Xe tiêm ba tầng			Việt Nam	2018	1	100
36	Tủ inox			Việt Nam	2020	1	100
37	Tủ bảo quản lạnh		Missu Misi	Nhật Bản	2019	1	100
VI	CÁC MÁY MÓC - HỆ THỐNG PHỤ TRỢ						
1	Cây nước nóng lạnh Sunhouse			Việt Nam	2020	6	100
2	Máy giặt LG	912VWUQ 0U806		Việt Nam	2020	1	100
3	Máy giặt Sam Sung	WR25M996 OKV		Việt Nam	2017	1	90
4	Tủ để dây nội soi			Việt Nam	2020	1	100
5	Hộp chống sốc phân vệ, phác đồ			Việt Nam	2020	15	100
6	Nhiệt độ tự ghi Template			Trung Quốc	2020	1	100
7	Các thiết bị, công cụ, dụng cụ y tế...						

* **Nhận xét:** Bệnh viện có đủ trang thiết bị y tế thiết yếu phục vụ cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu phù hợp với phạm vi chuyên môn của từng khoa phòng đã đăng ký.

6. Phạm vi chuyên môn và danh mục kỹ thuật chuyên môn: Có danh mục chuyên môn kỹ thuật và phân tuyến chuyên môn kỹ thuật do Bộ Y tế phê duyệt.

7. Bảng giá dịch vụ y tế: Cơ sở thực hiện thu phí khám bệnh, chữa bệnh theo các quy định hiện hành.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận: Sau khi xem xét hồ sơ, thẩm định thực tế cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, Đoàn thẩm định có ý kiến như sau:

1. Theo văn bản của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đề nghị tăng số giường bệnh từ 31 giường bệnh lên 50 giường bệnh.

Theo điểm a Khoản 5 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP quy định diện tích của 01 giường bệnh đảm bảo diện tích xây dựng ít nhất là 50m²/giường bệnh trở lên.

Thực tế Đoàn thẩm định đã thẩm định: Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng có diện tích sử dụng là 2.610m² (theo Giấy phép xây dựng), có diện tích sàn xây dựng: 2.610m²/50 giường bệnh tương ứng 52,2m²/01 giường bệnh; tối đa có thể bố trí là 52 giường bệnh.

Vậy, Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đáp ứng 50 giường bệnh theo đề nghị.

2. Đối chiếu Biên bản ngày 24/01/2021 của Bộ Y tế Thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng và qua thực tế thẩm định, kết quả như sau:

- Khoa Khám bệnh: Nhân lực không thay đổi, tổng số nhân viên: 20 người (trong đó: 12 Bác sĩ, 02 Điều dưỡng, 06 y sỹ).

- Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng: 14 người (05 bác sĩ, 03 kỹ thuật viên, 01 y sỹ, 05 Điều dưỡng), *tăng 03 người (Điều dưỡng, Y sỹ, Kỹ thuật viên).*

- Khoa Nội: 05 giường bệnh. Tổng số nhân viên: 06 người (trong đó: 03 bác sĩ, 03 Điều dưỡng); *nhân lực giảm 02 người; số giường bệnh (05 giường) không thay đổi.*

- Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: **20 giường bệnh**, Tổng số nhân viên: 17 người (07 bác sĩ, 05 Điều dưỡng, 05 y sỹ); *nhân lực tăng 04 người (02 bác sỹ, 02 điều dưỡng); số giường bệnh tăng từ 10 giường bệnh lên 20 giường bệnh (thêm 10 giường).*

- Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: **20 giường bệnh**. Tổng số nhân viên: 25 người (11 Bác sĩ, 13 Điều dưỡng, 01 y sỹ); *nhân lực tăng thêm 09 người (03 bác sỹ, 06 điều dưỡng, y sỹ); số giường bệnh: tăng từ 11 giường bệnh lên 20 giường bệnh (thêm 09 giường).*

- Khoa Tai - Mũi - Họng: Nhân sự và số giường không thay đổi (05 giường bệnh. Tổng số nhân viên: 09 người (04 bác sĩ, 05 Điều dưỡng)).

- Khoa Dược - TTBYT: Tổng số nhân viên: 06 người (trong đó: 01 Dược sỹ đại học, 05 dược sỹ cao đẳng kiêm nghiệm công tác hành chính; *nhân lực tăng 02 người.*

Sau khi thẩm định, Đoàn thẩm định thấy đề nghị số giường bệnh có sự thay đổi và bổ sung như sau: Tổng số giường bệnh tăng từ 31 lên 50 giường, cụ thể như sau:

- Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng (YHCT-PHCN): (Số giường bệnh đã được thẩm định trước đây: 10 giường bệnh; **Số giường bệnh bổ sung: 10 giường**; Tổng số giường hiện có: 20 giường bệnh);

STT	Tên phòng	Diện tích	Số giường bệnh đã được thẩm định (Tại biên bản)	Số giường bệnh bổ sung	Số giường bệnh sau khi đề xuất tăng quy mô lên 20 giường bệnh

			ngày 24/01/2021 BYT)		(Hiện có)
1	Buồng bệnh 1	22 m ²	2	2	4
2	Buồng bệnh 2	25 m ²	2	2	4
3	Buồng bệnh 3	15 m ²	0	2	2
4	Buồng bệnh 4	25 m ²	3	2	5
5	Buồng bệnh 5	25 m ²	3	2	5
	Tổng cộng		10	10	20

- Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: (Số giường bệnh đã được thẩm định trước đây: 11 giường bệnh; **Số giường bệnh bổ sung: 09 giường bệnh**; Tổng số giường hiện có: 20 giường bệnh).

STT	Tên phòng	Diện tích	Số giường bệnh đã được thẩm định (Tại biên bản ngày 24/01/2021 BYT)	Số giường bệnh bổ sung	Số giường bệnh sau khi đề xuất tăng quy mô lên 20 giường bệnh (Hiện có)
1	Buồng bệnh 1	22 m ²	2	2	4
2	Buồng bệnh 2	25 m ²	2	2	4
3	Buồng bệnh 3	15 m ²	1	1	2
4	Buồng bệnh 4	25 m ²	3	2	5
5	Buồng bệnh 5	25 m ²	3	2	5
	Tổng cộng		11	9	20

Về nhân lực phân bổ:

- Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng (YHCT-PHCN): Số giường bệnh tăng từ 10 giường bệnh lên 20 giường bệnh tương ứng với số nhân lực từ 13 người tăng lên 17 người.

- Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: Số giường bệnh tăng từ 11 giường bệnh tăng lên 20 giường bệnh, tương ứng với số nhân lực từ 16 người tăng lên 25 người.

- Số nhân sự tại các khoa: Nội, Tai - Mũi - Họng, Khoa Khám bệnh, Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng, Khoa Dược - TTBYT và các phòng chức năng: Nhân sự đều đáp ứng được nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh.

(Số nhân viên làm việc toàn thời gian trong từng khoa đạt như sau: Khoa khám bệnh: 90%; Khoa Cận lâm sàng - Thăm dò chức năng: 100%; Khoa Nội: 85,7%; Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: 94,1%; Khoa Ngoại - Sản - Gây mê hồi sức: 84%; Khoa Tai - Mũi - Họng: 88,88%; Khoa Dược - TTBYT: 100%).

Vì vậy, việc sắp xếp, bố trí số giường bệnh hoàn toàn phù hợp với đề nghị của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

KẾT LUẬN: Đoàn thẩm định nhất trí đề nghị lãnh đạo Bộ Y tế, Cục Quản lý Khám bệnh, chữa bệnh xem xét cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

2. Kiến nghị (nếu có): Không.

3. Ý kiến không đồng ý với kết luận và kiến nghị của đoàn thẩm định (nếu có): Không.

Biên bản này được lập thành 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau: 01 bản lưu tại Sở Y tế; 01 bản lưu tại Bệnh viện, 01 Bản lưu tại Bộ Y tế.

Chữ ký các thành viên đoàn thẩm định và đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thẩm định.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
ĐƯỢC THẨM ĐỊNH**



**GD BỆNH VIỆN
Ma Thị Tường Vân**

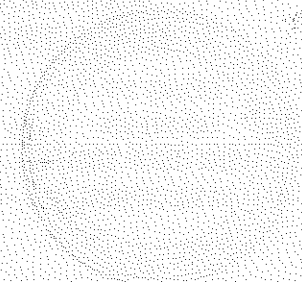
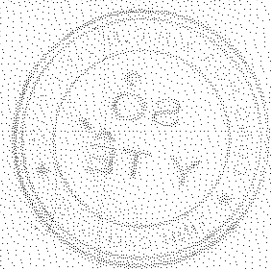
TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH



**GD SỞ Y TẾ
Nông Tuấn Phong**

Các thành viên đoàn thẩm định:

- Bà Mã Hồng Lam
- Bà Đoàn Thị Mai Lan
- Bà Đàm Thị Hiền
- Bà Lục Thị Hiền
- Ông Hoàng Quang Truyền



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 315 /XN -UBND

TP. Cao Bằng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng tại tổ 22, phường Sông
Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

UBND THÀNH PHỐ CAO BẰNG XÁC NHẬN

Công ty cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng ngày 21 tháng 02 năm 2020.

Công ty cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật bảo vệ môi trường.
3. Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/01 lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ); bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (ghi rõ các quy chuẩn với các hệ số lưu lượng, nguồn tiếp nhận, vùng phát thải...); thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Phải lập hồ sơ và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.
5. Phải báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố Cao Bằng khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Cao Bằng.

Giấy xác nhận đăng ký và bản kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để
cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án, cơ
sở *Lh*

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ VÀ BẢN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
18-11-2020

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng;
- Công an Thành phố;
- Phòng TN&MT;
- UBND phường Sông Bằng;
- Lưu VT, TNMT.



Bùi Văn Hiệp

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Trung

Số: 14 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 90 ngày 18 /2 /2020 của Công ty cổ phần bệnh viện Hà Nội-Cao Bằng.

Người đại diện là Ông/Bà: Nguyễn Văn Giáp Chức danh: Giám đốc
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI-CAO BẰNG

Địa điểm xây dựng: Tổ 11, phường Sông Bằng, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN HÀ NỘI-CAO BẰNG
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Tiên Phú

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- * Bậc chịu lửa, hạng sản xuất
- * Hệ thống chữa cháy bằng nước
- * Khoảng cách an toàn PCCC
- * Hệ thống báo cháy tự động
- * Giao thông cho phương tiện chữa cháy
- * Giải pháp thoát nạn
- * Các giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan
- * Phương tiện chữa cháy xách tay
- * Chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn

CHỨNG THỰC BẢN SAO
DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

07-09-2022

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2, 18/SET/BS Cao Bằng ngày 26 tháng 02 năm 2020

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG SÔNG BẰNG

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- C07.BCA;
- Cơ sở;
- Lưu: PC07.



Mông Việt Thái



Thượng tá Nguyễn Văn Giáp

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Tổng mặt bằng công trình	TMB-CC	
2	Mặt bằng chữa cháy	CC 01 đến CC 07	
3	Sơ đồ lắp đặt bom; tủ liên hợp chữa cháy, tủ chữa cháy ngoài nhà	CC 08	
4	Chi tiết cầu thang	CC 09	
5	Chi tiết mương đặt ống; trụ tiếp nước chữa cháy	CC 10	
6	Sơ đồ không gian cấp nước chữa cháy thống kê vật tư	CC 11	
7	Mặt bằng báo cháy	BC 01 đến BC 06	
8	Chi tiết lắp đặt hệ thống báo cháy	BC 07	
9	Chi tiết lắp đặt tủ T.T.BC sơ đồ nguyên lý	BC 08	
10	Mặt bằng Exit - sự cố	EX 01 đến EX 07	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ NHÀ

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2915/QH13 ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2015 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2005;

- Căn cứ vào sự thỏa thuận và nhu cầu của các bên tham gia Hợp đồng.

Hôm nay, ngày 06 tháng 01 năm 2021. Tại Số nhà 080 đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ (Bên A): Bà HOÀNG THỊ DUYÊN

Ngày tháng năm sinh: 20/10/1972

Số chứng minh nhân dân: 080445126 ngày 20/08/2014 tại công an tỉnh Cao Bằng

Hộ khẩu thường trú: Tổ 11, phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Điện thoại: 0912 695 258

BÊN THUÊ (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI CAO BẰNG

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam;

MST : 4800897114

Điện thoại: 0983.859.007

Tài khoản : 115002619938

Tại Ngân hàng Vietinbank – CN Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Đại diện là ông: Nguyễn Văn Giáp

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng

1.1. - Bên A đồng ý cho Bên B thuê nhà theo Quyền sử dụng đất số AO 895247 do UBND Thị xã Cao Bằng tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/09/2009 thuộc quyền sử dụng đất của Bên A:

- Diện tích: 335.00 m² (Ba trăm ba mươi lăm mét vuông)

- Thửa đất số: 453

- Tờ bản đồ số: 16

- Thời hạn sử dụng: Lâu dài

- Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị



- Nguồn gốc thửa đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

1.2. - Mục đích thuê: Mở rộng quy mô văn phòng.

ĐIỀU 2: Thời hạn thuê và việc gia hạn thời gian thuê

2.1. Thời hạn thuê: 60 tháng, tính từ ngày bắt đầu” đến “ngày kết thúc” cụ thể như sau:

- Ngày bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2021 - Ngày kết thúc: ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.2. Gia hạn thời hạn thuê:

Nếu Bên B muốn gia hạn thời gian thuê thì trong vòng một (01) tháng trước khi kết thúc thời hạn thuê, Bên B thông báo bằng văn bản hoặc trực tiếp cho Bên A về việc gia hạn Hợp đồng.

Giá thuê nhà trong trường hợp gia hạn hai bên sẽ thống nhất trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế.

ĐIỀU 3: Giá thuê nhà

Giá thuê nhà cụ thể như sau:

- Giá tiền thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 là: 8.000.000 VNĐ/tháng (Bằng chữ: Tám triệu đồng một tháng).

- Giá cho thuê trên chưa bao gồm các chi phí về quản lý, bảo trì và vận hành nhà ở. Bên B sẽ chi trả các chi phí về quản lý, bảo trì và vận hành nhà ở này.

- Các chi phí sử dụng điện, nước, phí vệ sinh, điện thoại, Internet, truyền hình cáp, phí quản lý khu đô thị, các khoản thuế và các chi phí dịch vụ khác do bên B thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ, các cơ quan quản lý dịch vụ và bên A không liên quan đến những khoản này.

- Giá thuê trên chưa bao gồm thuế phát sinh từ việc cho thuê nhà này theo quy định của pháp luật. Bên B chịu trách nhiệm thực hiện khai báo và nộp khoản thuế này thay cho bên A.

ĐIỀU 4: Thời gian và phương thức thanh toán.

4.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Đối với hình thức thanh toán tiền mặt: Hai bên ký giấy giao nhận tiền mỗi lần thanh toán.

4.2. Thời gian thanh toán:

Bên B sẽ thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A theo từng tháng, quý hoặc trả một lần vào thời điểm đầu mỗi năm cho thuê.

ĐIỀU 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

5.1. Được quyền yêu cầu phía Bên B thanh toán tiền thuê các tầng nằm trong căn nhà đầy đủ theo quy định tại điều 4 của Hợp đồng này.

5.2. Bàn giao mặt bằng và các tiện ích khác cho Bên B đúng thời hạn, thực hiện các thủ tục xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình theo quy định có điện nước đầy đủ theo mục đích sử dụng của Bên B, cấp phép phòng cháy đầy đủ, không can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào vào hoạt động kinh doanh hợp pháp của Bên B.

5.3. Đảm bảo tuyệt đối quyền sử dụng trọn vẹn và riêng rẽ diện tích mặt bằng các tầng nhà nằm trong căn hộ cho Bên B. Cam kết diện tích mặt bằng cho thuê thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, không bị tranh chấp và không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ pháp lý với bất kỳ bên thứ ba nào khác. Được quyền kiểm tra mặt bằng sau khi thông báo cho Bên B trong thời gian cho thuê mặt bằng.

5.4. Được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nêu Bên B có một trong các hành vi sau:

- Không trả tiền thuê nhà sau 30 ngày khi đến hạn thanh toán quy định điều 3 của Hợp đồng này mà không có sự đồng ý của Bên B.

- Sử dụng các tầng nhà thuê nằm trong căn hộ không đúng mục đích thuê theo hành vi vi phạm pháp luật

5.5. Được quyền khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền khi Bên B không thực hiện đúng các điều khoản, nội dung của hợp đồng đã ký kết.

5.6. Khi hết hạn hợp đồng được Bên B bàn giao nguyên trạng các công trình đã xây dựng tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Sử dụng diện tích thuê các tầng nhà đúng mục đích ghi trong hợp đồng.

6.2. Nhận bàn giao đúng hạn và phù hợp với tình trạng được nêu tại Hợp đồng thuê.

6.3. Bảo đảm có các giấy phép hợp pháp cần thiết để ký và thực hiện mọi nghĩa vụ theo hợp đồng này.

6.4. Hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo qui định của pháp luật, cam kết Bên A không có trách nhiệm và không liên quan gì đến hoạt động kinh doanh của Bên B, chịu trách nhiệm các khoản thuế phát sinh.

6.5. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền thuê nhà, các chi phí dịch vụ phát sinh như điện, nước, truyền hình cáp, internet...(nếu có)

6.6. Không được quyền chuyển nhượng hay cho thuê lại với bên thứ Ba mà không có sự đồng ý của Bên A.



6.7. Tôn trọng, tuân thủ pháp luật về môi trường, an ninh trật tự công cộng, phòng cháy chữa cháy...

6.8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật

6.9. Nếu Bên B do làm ăn thua lỗ mà phải dừng hợp đồng trước thời hạn thì tại thời điểm dừng hợp đồng Bên B phải thông báo cho Bên A trước ít nhất 02 tháng và phải trả tiền thuê nhà đầy đủ đến thời điểm hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 7: Điều khoản chung

7.1. Trường hợp Bên A lấy lại mặt bằng trước thời hạn mà không thỏa mãn các điều kiện ở Điều 2 thì Bên A phải bồi thường gấp 2 lần lại cho Bên B toàn bộ chi phí Bên A đã đầu tư xây dựng. Và phải thông báo trước ít nhất 02 tháng để Bên B chuẩn bị.

7.2. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong Hợp đồng này. Mọi điều chỉnh, bổ sung về nội dung Hợp đồng này (nếu có) phải được làm thành văn bản và có sự đồng ý của cả hai bên mới có giá trị.

7.3. Những tranh chấp, phát sinh liên quan đến Hợp đồng này đều được hai bên cam kết giải quyết dựa trên nguyên tắc hòa giải, cùng có lợi, Nếu không " giải quyết thông qua thương lượng, sự việc sẽ được đưa ra giải quyết tại Toà án thẩm quyền.

7.4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau: Thời hạn Hợp đồng hết hiệu lực; các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lụt, nhà nước thu hồi đất v.v... khi chấm dứt hợp đồng hai bên phải có Biên Bản thanh lý HĐ theo quy định của pháp luật. Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án trong thời hạn hợp đồng thì Bên B sẽ được nhận tiền bồi thường tài sản trên đất nếu có. Bên A được nhận tiền bồi thường đất nếu có theo quy định của Nhà nước.

7.5. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được thành lập thành 03 (ba) bản, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

BÊN A
(Ký, và ghi rõ họ tên)

BÊN B
(Ký, và ghi rõ họ tên)

Hoàng Thị Duyên

Nguyễn Văn Giáp

CÔNG CHỨNG VIỆN
Lê Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI CAO BẮNG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐÌNH THỊ KIM PHƯƠNG

Số chứng thực: 1 2 3 2 1 Quyền số 0 2 SCT/BS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số: 01/HĐ TQSDĐ

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2020, tại Công ty cổ phần y tế Phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng

Chúng tôi gồm:

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A):

Bà: Lăng Kim Thu

Sinh ngày: 06/12/1981, CMND số: 080393097 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/10/2009;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 22, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Và chồng là ông: Đinh Việt Thắng

Sinh ngày: 03/02/1981, CMND số: 080058283 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 05/02/2018;

Cùng hộ khẩu thường trú: Tổ 22, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63 do UBND Phường Hợp Giang, cấp ngày 11/12/2003

Bên thuê (sau đây gọi là bên B):

Tên tổ chức: Công ty cổ phần y tế Phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng;

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 080 đường 03/10, tổ 22, phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Đại diện là Ông: Nguyễn Văn Giáp, Sinh ngày: 24/03/1984

Chức danh: Giám đốc

Giấy CMND số: 121479068, do Công an tỉnh Bắc Giang cấp ngày 31/08/2017

Hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0963071305

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

lgi

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ

1. Quyền sử dụng đất (QSDD):

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất số: 00366 tờ bản đồ số 16 theo Giấy chứng nhận QSDD số 00366 do UBND thị xã Cao Bằng (Nay là Thành phố Cao Bằng) cấp ngày 16/08/2004 thuộc quyền sử dụng đất của bên A.

Cụ thể như sau:

- Thửa đất số: 00366 tờ bản đồ số 16
 - Địa chỉ thửa đất: Tổ 22, phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
 - Diện tích: 302 m² (Bằng chữ: Ba trăm linh hai mét vuông)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 302 m²
 - + Sử dụng chung: m²
 - Mục đích sử dụng: 85,5 m² đất ở đô thị.
 - Thời hạn sử dụng: Lâu dài
 - Nguồn gốc sử dụng: Được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
 - Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có): Không có
2. Tài sản gắn liền với đất là: 01 nhà 03 tầng diện tích mặt sàn là: 85,5 m²

ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là 09 năm (108 tháng), kể từ “ngày bắt đầu” đến “ngày kết thúc” cụ thể như sau:

- Ngày bắt đầu: Do còn xây dựng và tu sửa nhà cửa nên bên A bắt đầu tính tiền thuê nhà từ 01 tháng 02 năm 2020.
- Ngày kết thúc: ngày 01 tháng 02 năm 2030.

ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Sử dụng làm cơ sở khám chữa bệnh.

gđ

TPC
N.

2016.
ĂN PH
ÔNG C
H THỊ KIM
TRÍ CAO

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

1.1. 5.500.000VNĐ/tháng (Bằng chữ: Năm triệu năm trăm nghìn đồng Việt Nam/một tháng).

1.2. Từ năm thứ sáu đến kết thúc hợp đồng tính từ ngày bắt đầu trả tiền thuê đất (01/02/2020) giá thuê sẽ được điều chỉnh theo thỏa thuận của 2 bên nhưng tăng không quá 15% so với giá thuê trên.

2. Phương thức thanh toán:

Tiền thuê đất sẽ được trả theo 06 tháng, 09 tháng hoặc một năm trả 01 lần. (Năm đầu tiên trả 1 lần khi bắt đầu tính tiền thuê nhà).

Nếu chậm thanh toán, bên B còn phải trả thêm lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định đối với số tiền chậm thanh toán tại thời điểm thanh toán.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản.

- Đối với hình thức tiền mặt: Hai bên ký giấy giao nhận tiền mỗi lần thanh toán

- Đối với chuyển khoản: Chuyển vào số tài khoản: 001063449999 Lãng Kim Thu ngân hàng liên việt postbank

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B từ ngày **01/01/2020**
- Đảm bảo cho bên B sử dụng ổn định QSDĐ trong thời hạn thuê;
- Báo cho bên B về quyền của người thứ 3 đối với QSDĐ (nếu có);
- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Nộp thuế sử dụng đất;
- Tạo điều kiện cho bên B trong quá trình xây dựng sửa chữa làm cơ sở khám chữa bệnh.
- Xóa đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất sau khi hết thời hạn thuê (nếu có).
- Trong thời hạn thuê đã nêu trong hợp đồng này bên A lấy lại mặt bằng thì bên A phải thông báo trước 01 năm để bên B chuẩn bị và không thu tiền thuê mặt bằng trong 1 năm kể từ ngày ra thông báo. Bên A sẽ bồi thường cho bên B số tiền bằng số tiền bên B xây dựng, sửa chữa trong thời gian bên B thuê.

lg

2.000
HỒNG
HƯNG
PHƯƠNG
T. CAO P

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê, theo phương thức đã thỏa thuận;
- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên B trả lại đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng QSDĐ đúng mục đích đã thỏa thuận;
- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất;
- Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thỏa thuận;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại QSDĐ nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản;
- Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;
- Trả lại QSDĐ cho Bên A sau khi hết thời hạn thuê.
- Trường hợp làm ăn thua lỗ mà phải phá hợp đồng trước thời hạn thì tại thời điểm phá bên B phải bồi thường cho bên A là 06 tháng tiền thuê đất tại thời điểm và trả lại nguyên trạng mặt bằng cho bên A

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất đúng như đã thỏa thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.
- Được toàn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, để phù hợp với mục đích, công năng sử dụng bên B được phép tu sửa, xây dựng trên thửa đất và được tháo dỡ hay xây thêm nhưng không làm ảnh hưởng đến kết cấu của nhà.
- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với Bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sử dụng, sở hữu;
- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà vẫn dùng để cho thuê với sự đồng ý của Bên A
- Được ưu tiên mua QSDĐ đang thuê, khi bên A thông báo về việc chuyển nhượng QSDĐ;
- Quyền sử dụng đất bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và Bên A phải chịu đền bù phí tổn hại cho bên B dựa

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10



lgt

theo tình hình thực tế và trả lại số tiền thuê nhà cho bên B(Từ lúc kí hợp đồng đến thời điểm quyền sử dụng đất bị hạn chế do lợi ích của người thứ 3). theo giá trị hợp đồng này.

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện. Bên A không có nghĩa vụ xuất hóa đơn tài chính tiền thuê mặt bằng cho bên B

2. Các khoản phí và lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên A tự chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này, thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; không bị ràng buộc hoặc hạn chế chuyển dịch bởi các việc: thế chấp, hứa chuyển nhượng, nhận đặt cọc, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn, kê khai làm vốn của doanh nghiệp hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất;

c) Thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bên A, ngoài Bên A ra không có đồng sử dụng nào khác. Nếu có người nào chứng minh được họ là đồng sử dụng tài sản nêu tại Điều 1 của hợp đồng này thì Bên A tự chịu hoàn toàn trách nhiệm và dùng tài sản riêng của mình để bồi thường;

lgb

77
Y
N
KH
SÁN
CNC

2016.02
PHÒNG
G CHỨC
HỊ KIM PHU
CAO-T.CAO

d) Toàn bộ các giấy tờ mà Bên A có là bản thật và là bản chính duy nhất;
1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

3. Cam kết chung

Tài sản thuê do thu hồi QSDĐ theo quy hoạch của Nhà nước mà có sự thay đổi về kết cấu, diện tích của ngôi nhà thì hai bên A, B có trách nhiệm thương lượng lại giá thuê cho phù hợp với tính năng kinh doanh của bên B

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau: Thời hạn Hợp đồng hết hiệu lực; các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lụt, nhà nước thu hồi đất v.v. Khi chấm dứt hợp đồng hai bên phải có biên bản thanh lý Hợp đồng theo quy định của pháp luật. Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án trong thời hạn hợp đồng thì bên B sẽ được nhận tiền bồi thường tài sản trên đất nếu có, bên A được nhận tiền bồi thường đất nếu có theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 10 ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

2. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký 01/01/2020./.

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1 2 3 2 2 Quyền số: 8 2 SCT/BS

BÊN A

Ngày: 23 -12- 2025

BÊN B



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giáp



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
(Thay đổi thông tin của Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất)

Căn cứ Hợp đồng số: 01/HĐ TQSDĐ ngày 01 tháng 01 năm 2020 giữa bà Lãng Kim Thu và chồng là ông Đinh Việt Thắng với Công ty CP Y tế Phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội – Cao Bằng (nay là Công ty CP Bệnh viện đa khoa Hà Nội Cao Bằng).

Hôm nay, ngày 14 tháng 8 năm 2025. Tại Công ty CP Bệnh viện đa khoa Hà Nội Cao Bằng.

Chúng tôi cùng sửa đổi lại thông tin của Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất như sau:

I. THÔNG TIN CŨ

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A):

Bà: Lãng Kim Thu

Sinh ngày: 06/12/1981, CMND số: 080393097 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/10/2009;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 22, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Và chồng là ông: Đinh Việt Thắng

Sinh ngày: 03/02/1981, CMND số: 080058283 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 05/02/2018;

Cùng hộ khẩu thường trú: Tổ 22, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63 do UBND Phường Hợp Giang, cấp ngày 11/12/ 2003

Bên thuê (sau đây gọi là bên B):

Tên tổ chức: Công ty cổ phần y tế Phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Cao Bằng;

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 080 đường 03/10, tổ 22, phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Đại diện là Ông: Nguyễn Văn Giáp, Sinh ngày: 24/03/1984

Chức danh: Giám đốc

Giấy CMND số: 121479068, do Công an tỉnh Bắc Giang cấp ngày 31/08/2017

lgt



Hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0963071305

II. THÔNG TIN MỚI

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A):

Bà: Lăng Kim Thu

Sinh ngày: 06/12/1981, CCCD số: 004181006227 do Cục CS QLTTXH Bộ công an cấp ngày 28/05/2021;

Hộ khẩu thường trú: Tổ 11, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: SN 104 Tổ 4 Hòa Chung, Phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Bên thuê (sau đây gọi là bên B):

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 03/10, tổ 11, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng;

Đại diện là Ông: Nguyễn Văn Giáp, Sinh ngày: 24/03/1984

Chức danh: Giám đốc

CCCD số: 024084004055, do Bộ công an cấp ngày 05/8/2024

Hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Điện thoại: 0963071305 Số chứng thực: 12.336... Quyền số: 02.SCT/BS

Các điều khoản khác không được đề cập trong Phụ lục này thì vẫn giữ nguyên tại Hợp đồng số 01/HĐ TQSDĐ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đã ký giữa hai bên

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 01/HĐ TQSDĐ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Phụ lục này được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

BÊN A

lgt
Lăng Kim Thu



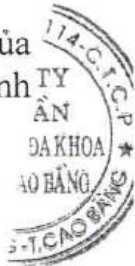
BÊN B



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giáp

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đinh Thị Kim Phượng



HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ KINH DOANH
Số: 417/2023/HĐTN

Hôm nay, ngày 27 tháng 04 năm 2023. Chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ (sau đây gọi là Bên A):

- Ông: **BÉ HOÀNG LƯỢNG**

Sinh ngày 15 tháng 11 năm 1997

Căn cước công dân số: 004097002682 ngày 08/11/2021 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

Nơi thường trú: Số nhà 070, tổ 09, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Số điện thoại: 0866587276

- Ông: **BÉ HOÀNG ĐẠI**

Sinh ngày 08 tháng 11 năm 1998

Căn cước công dân số: 004098004201 ngày 05/09/2021 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

Nơi thường trú: Số nhà 070, tổ 09, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Bà: **HOÀNG THỊ MAU** – Người làm chứng

BÊN THUÊ (sau đây gọi là Bên B): **CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI CAO BẰNG**

Địa chỉ: Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Mã số thuế: 4800897114

Điện thoại: 0963071305

Số tài khoản: 115002619938 – Tại Vietin Bank – CN Cao Bằng

Đại diện là Ông: Nguyễn Văn Giáp Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với những nội dung sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Đối tượng của hợp đồng này là ngôi nhà số 70, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tổng diện tích sử dụng: 190 m²

1.2. Các thực trạng khác bao gồm: một nhà cấp 4

ĐIỀU 2. GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá cho thuê nhà ở là: 8.000.000 đồng/ tháng (Bằng chữ: Tám triệu đồng một tháng). Đơn giá này ổn định trong suốt thời gian cho thuê.



2.2. Các chi phí sử dụng nước, điện, điện thoại và các dịch vụ khác do bên B thanh toán cho bên cung cấp nước, điện, điện thoại và các cơ quan quản lý dịch vụ.

2.3. Thời gian thanh toán:

Tiền thuê nhà sẽ được Bên B thanh toán cho Bên A 6 tháng một lần, trong vòng 15 ngày đầu tiên của mỗi kỳ thanh toán. Kỳ thanh toán đầu tiên Bên B thanh toán luôn cho Bên A ngay sau khi Hợp đồng được ký kết.

2.4. Hình thức thanh toán: Tiền mặt.

- Đối với hình thức chuyển tiền mặt: Hai bên ký giấy giao nhận tiền mỗi lần thanh toán.

ĐIỀU 3. THỜI HẠN THUÊ VÀ THỜI ĐIỂM GIAO NHẬN NHÀ Ở

3.1. Thời hạn thuê ngôi nhà nêu trên là 05 (năm) năm, kể từ ngày 01 tháng 05 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2028.

3.2. Thời điểm giao nhận nhà ở là ngày 01 tháng 05 năm 2023

ĐIỀU 4. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

4.1. Nghĩa vụ của bên A:

- Bàn giao nhà và trang thiết bị gắn liền với nhà cho Bên B theo đúng hợp đồng.
- Tạo điều kiện cho bên B sử dụng thuận tiện diện tích thuê.
- Đảm bảo tuyệt đối quyền sử dụng trọn vẹn và riêng rẽ diện tích mặt bằng nhà cho Bên B trong thời hạn thuê. Cam kết nhà cho thuê thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, không bị tranh chấp và không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ pháp lý với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

- Nộp các khoản thuế về nhà và đất (nếu có);

- Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định nhà trong thời hạn thuê;

4.2. Quyền của bên A:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn như đã thỏa thuận;

ĐIỀU 5. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

5.1. Nghĩa vụ của bên B:

- Trả tiền điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các chi phí phát sinh khác trong thời gian thuê nhà;

- Trả đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn đã thỏa thuận;

- Chấp hành các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường và an ninh trật tự trong khu vực cư trú;

5.2. Quyền của bên B:

- Được cho thuê lại nhà đang thuê, được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với bên A trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu nhà;

- Nhận nhà ở và trang thiết bị gắn liền (nếu có) theo đúng thỏa thuận;

- Được phép sửa chữa, cải tạo và nâng cấp nhà ở để phù hợp với điều kiện, mục đích kinh doanh;

- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê nhà kinh doanh tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà nhà vẫn dùng để cho thuê;

- Được phép từ chối khi bên A tăng giá thuê nhà ở trái với thỏa thuận tại hợp đồng này.

ĐIỀU 6. QUYỀN TIẾP TỤC THUÊ NHÀ

Trường hợp chủ sở hữu nhà ở chết mà thời hạn thuê nhà ở vẫn còn thì bên B được tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng thuê nhà kinh doanh. Người thừa kế có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà ở đã ký kết trước đó. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trường hợp chủ sở hữu không có người thừa kế hợp pháp theo quy định pháp luật thì nhà ở đó thuộc quyền sở hữu của Nhà nước và người đang thuê nhà ở sẽ tiếp tục được thuê theo quy định về quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

Trường hợp chủ sở hữu nhà ở chuyển quyền sở hữu nhà ở đang cho thuê cho người khác mà thời hạn thuê nhà ở vẫn còn thì bên B vẫn tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng; chủ sở hữu nhà ở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà ở đã ký kết trước đó. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê nhà kinh doanh mà có phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết. Trong trường hợp không tự giải quyết được, phải thực hiện bằng cách hòa giải. Nếu hòa giải không thành thì đưa ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8. CÁC THỎA THUẬN KHÁC

8.1. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ hợp đồng này phải lập thành văn bản và có chữ ký của hai bên.

8.2. Trường hợp Bên A lấy lại nhà cho thuê trước thời hạn mà không thỏa mãn các điều kiện ở Điều 3 thì Bên A phải bồi thường gấp 2 lần lại cho Bên B toàn bộ chi phí Bên B đã đầu tư xây dựng. Và phải thông báo trước 01 năm để Bên B chuẩn bị.

8.2. Hợp đồng thuê nhà này sẽ chỉ chấm dứt trong những trường hợp sau:

- Khi hết thời hạn mà không có thỏa thuận gia hạn hợp đồng thuê theo quy định tại Điều 3.1 hợp đồng này;

- Trong trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê nhà kinh doanh này;

- Bên thuê bị phá sản;

- Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9. CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cùng cam kết sau đây:

1. Đã khai đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin về nhân thân đã ghi trong hợp đồng này.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này; nếu bên nào vi phạm mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường cho bên kia hoặc cho người thứ ba (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện thấy những vấn đề cần thỏa thuận thì hai bên có thể lập thêm Phụ lục hợp đồng. Nội dung Phụ lục Hợp đồng có giá trị pháp lý như hợp đồng chính.

4. Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày hai bên ký kết.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

10.1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng này.

7114-C.T.C.P
TY
IÂN
ĐA KHOA
HỒ BẮNG
T. CAO BANG

004.C.T.C.P
NG
NG
HỒ BẮNG

10.2. Hợp đồng thuê nhà kinh doanh được lập thành 04 (bốn) bản, Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 03 (ba) có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN A
(Ký, và ghi rõ họ tên)

BÊN B
(Ký, và ghi rõ họ tên)



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 12334... Quyền số: 08... SCT/BS

Bê Hoàng Lương
Lương
Bê Hoàng Lương
Ngày: 24 -12- 2025

Nguyễn Văn Giáp

Bê Hoàng Đại
Đại
Bê Hoàng Đại



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đinh Thị Kim Phượng

Hoàng Thị Mau

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BIÊN BẢN 03

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH LẮP ĐẶT TỔNG THỂ

Công trình: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội – Cao Bằng.

Hạng mục: Nghiệm thu lắp đặt tổng thể, bàn giao đưa vào sử dụng

1. Thành phần tham gia nghiệm thu

ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA CHẤT LƯỢNG CAO HÀ NỘI – CAO BẰNG

Ông/bà... Nguyễn Văn Liệp..... Chức vụ: Giám Đốc.....

Ông/bà..... Chức vụ:.....

ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN EJC

Ông/bà... L. Văn Trung..... Chức vụ: Giám Đốc Kỹ Thuật.....

Ông/bà..... Chức vụ:.....

2. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu: 10 giờ 50 phút, ngày 20 tháng 02 năm 2020;

Kết thúc: 11 giờ 15 phút, ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Tại Hệ thống xử lý nước thải Công ty cổ phần y tế phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội – Cao Bằng có vị trí tại Số 080, đường 03/10, Tổ 22, P. Sông Bằng, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

3. Đánh giá công việc đã thực hiện

a. Về căn cứ nghiệm thu:

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số 32/2019/HTXL/EJC-BV “V/v: Tư vấn thiết kế, thi công lắp đặt máy móc thiết bị cho công trình xử lý nước thải bệnh viện công suất 10m³/ngày”.

- Căn cứ vào hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế được phê duyệt.

- Căn cứ vào các tiêu chuẩn áp dụng:

+ TCVN 4055 – 2012 – “Tổ chức thi công”

+ TCVN 5637-1991- "Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng - Nguyên tắc cơ bản"

+ Và các tiêu chuẩn nghiệm thu khác có liên quan

b. Máy móc, thiết bị bàn giao:

Bên B bàn giao cho Bên A các máy móc, thiết bị như sau:

STT	MÁY MÓC THIẾT BỊ	DVT	SL	XUẤT XỨ	HIỆN TRẠNG
1	BỂ ĐIỀU HÒA				
	Bơm nước thải	cái	2	Taiwan	Mới hoàn toàn
	Lưu lượng: Q = 3 m ³ /h Cột áp: H = 5,0 m Công suất P = 0.25kw Nguồn điện: 1pha Đầu dây: DN = 42 mm				
	Hệ thống đường ống nước thải, phụ kiện (van, tê, cút,...) và vật tư phụ	hệ	1	Việt Nam	Mới hoàn toàn
	- Ống nhựa u.PVC - Van, tê, cút, rắc co u.PVC - Vật tư phụ: vít nở, đai ôm, bulong.....				
2	BỂ ANOXIC				
	Giá thể vinh sinh	Hệ	1	Taiwan	Mới hoàn toàn
	Chất liệu: PE Diện tích tiếp xúc: 100-500m ² /m ³ Độ rỗng: 99%				
	Hệ thống đường ống nước thải, phụ kiện (van, tê, cút,...) và vật tư phụ	hệ	1	Việt Nam	Mới hoàn toàn
	- Ống nhựa u.PVC - Van, tê, cút, rắc co u.PVC - Vật tư phụ: vít nở, đai ôm, bulong.....				
3	BỂ AEROTANK				
	Giá thể vinh sinh	Hệ	1	Taiwan	Mới hoàn toàn
	Chất liệu: PE Diện tích tiếp xúc: 110m ² /m ³ Độ rỗng: 99%				
	Máy thổi khí	cái	2	Nhật bản	Mới hoàn toàn
	Công suất: 0,75kw Lưu lượng: 0.3m ³ /phút Cột áp: 3m Nguồn điện: 3 pha				
	Đĩa thổi khí	cái	6	Taiwan	Mới hoàn toàn
Lưu lượng: 0.1-0.9m ³ /phút Vật liệu màng: EPDM hoặc Polyme đặc biệt					

Hệ thống đường ống nước thải, phụ kiện (van, tê, cút....) và vật tư phụ	hệ	1	Việt Nam	Mới hoàn toàn
- Ống nhựa u.PVC, Inox - Van, tê, cút, rắc co u.PVC - Vật tư phụ: vít nở, đai ôm, bulong.....				
BỂ LẮNG SINH HỌC				
Bơm nước thải	cái	1	Taiwan	Mới hoàn toàn
Lưu lượng: Q = 2 m ³ /h Cột áp: H = 5,0 m Công suất P = 250W Nguồn điện: 1pha Đầu đẩy: DN = 42 mm				
Hệ thống đường dẫn nước thải và đường kết nối và phụ kiện (van, tê, cút...)	hệ	1	Việt Nam	Mới hoàn toàn
- Ống thép, ống nhựa u.PVC - Van, Tê, cút, rắc co - Vật tư phụ: vít nở, đai ôm, bulong.....				
BỂ KHỬ TRÙNG				
Hệ thống đường dẫn nước thải và đường kết nối và phụ kiện (van, tê, cút...)	hệ	1	Taiwan	Mới hoàn toàn
- Ống thép, ống nhựa u.PVC - Van, Tê, cút, rắc co - Vật tư phụ: vít nở, đai ôm, bulong.....				
BỂ CHỨA BÙN				
Hệ thống đường ống tuần hoàn nước	hệ	1	Việt Nam	Mới hoàn toàn
- Ống nhựa u.PVC - Phụ kiện (van, Tê, cút, rắc co.....) - Vật tư phụ: vít nở, đai ôm, bulong.....				
TỦ ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM	hệ	1	Việt Nam	Mới hoàn toàn

c. Về chất lượng chế tạo, lắp đặt:

Chất lượng thiết bị, các công tác chế tạo, lắp đặt đạt yêu cầu của bản vẽ thiết kế và các quy chuẩn, quy phạm áp dụng.

e. Các ý kiến khác (nếu có)

.....

.....

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
(V/v: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024)
Số: 29/HĐVS-NH

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 Bộ luật dân sự của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005 – QH 11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực ngày 01/01/2006.

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ – UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ quyết định số: 01/QĐ- QLĐT ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (trừ địa bàn phường Đề Thám)

Căn cứ quyết định số: 03/QĐ-QLĐT ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền sử dụng hóa đơn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (trừ địa bàn phường Đề Thám).

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2024. Tại Công ty TNHH Nga Hải, chúng tôi gồm:

I/ BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI – CAO BẰNG
Địa chỉ: Đường 3/10, tổ 11- Phường Sông Bằng – Thành phố Cao Bằng,
tỉnh Cao Bằng.

Mã số thuế: 4800897114

Điện thoại: 0963071305

Tài khoản số: 115002619938 tại NH Viettinbank CN Cao Bằng.

Do Ông: Nguyễn Văn Giáp - Chức vụ: Giám đốc - làm đại diện.



Mail nhận hóa đơn điện tử: benhviendkhncb.hoadon@gmail.com

II/ BÊN B: CÔNG TY TNHH NGA HẢI

Do bà: **Tống Kim Phương** - Chức vụ: Giám đốc - Lâm đại diện.

Địa chỉ: Số nhà 036, tổ 2, phố cũ, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng,
tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0968.055.082

MST: 4800150019

- Tài khoản số :8314 201 007 377 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh thành phố Cao Bằng.

Tài khoản số: 3301 000 000 8160 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cao Bằng.

Sau khi trao đổi hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cụ thể như sau.

Điều 1: Nội dung công việc

Bên B nhận thu gom, vận chuyển rác thải (không bao gồm rác thải nguy hại, chất thải lỏng và phế thải xây dựng) cho bên A kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại địa điểm: Đường 3/10, Tổ 11 Phường Sông Bằng- Thành phố Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng.

Số lần thu gom, vận chuyển rác: 03 lần/ tuần (bao gồm các ngày thứ 2,4,6 hằng tuần).

Điều 2: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán.

- Tổng số tháng thực hiện: 12tháng.

- Mức thu: 198.000đồng/m³/tháng(đã bao gồm VAT)

- Khối lượng rác: 4m³(có biên bản khảo sát thêm theo)

Giá trị hợp đồng: 9.504.000đồng

(4m³ x 198.000 đồng/m³/tháng x 12 tháng = 9.504.000đồng)

Số tiền bằng chữ: Chín triệu năm trăm linh bốn nghìn đồng chẵn./.

*** Hình thức thanh toán:**

- Thanh toán được chia làm 02 lần: 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm (thanh toán trước 31/12/2024).

- Số tiền thanh toán lần 01: 06 tháng/01 lần, với tổng số tiền là: 4.752.000đồng/ 6 tháng đầu năm 2024.

- Số tiền thanh toán lần 02: 06 tháng/01 lần, với tổng số tiền là: 4.752.000đồng/ 6 tháng cuối năm 2024.

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi bên B cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

*** Bên A:**

- Rác thải phải được tập kết vào thùng đựng rác chuyên dụng tại một nơi quy định để tạo điều kiện cho bên B thực hiện hợp đồng.

- Thanh toán kịp thời cho bên B.

- Trường hợp bên A thay đổi địa điểm thu gom rác thì phải thông báo bằng văn bản cho bên B trước 5 đến 7 ngày.

*** Bên B:**

- Thu gom, vận chuyển rác thải cho bên A đúng theo yêu cầu hợp đồng.

- Cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

- Tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 4: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ cùng trao đổi, bàn bạc để giải quyết.

Hợp đồng này sẽ mặc nhiên được thanh lý khi cả hai bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ và quyền lợi liên quan tại hợp đồng này.

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán.



Nguyễn Văn Giáp



Tổng Kim Phương



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

(V/v: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025)

Số: 63/HĐVS-NH

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 Bộ luật dân sự của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005 – QH 11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực ngày 01/01/2006.

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ – UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ quyết định số:12/QĐ- QLĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng(trừ địa bàn phường Đề Thám)

Căn cứ quyết định số:14/QĐ-QLĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền sử dụng hóa đơn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng(trừ địa bàn phường Đề Thám).

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2025. Tại Công ty TNHH Nga Hải, chúng tôi gồm:

I/ BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI – CAO BẰNG

Địa chỉ: Đường 3/10, tổ 11- Phường Sông Bằng – Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Mã số thuế: 4800897114

Điện thoại: 0963071305

Tài khoản số: 115002619938 tại NH Vietinbank CN Cao Bằng.

Do Ông: Nguyễn Văn Giáp -Chức vụ: Giám đốc - làm đại diện.



Mail nhận hóa đơn điện tử: benhviendkhncb.hoadon@gmail.com

II/ BÊN B: CÔNG TY TNHH NGA HẢI

Do bà: **Tổng Kim Phương** - Chức vụ: Giám đốc - Làm đại diện.

Địa chỉ: Số nhà 036, tổ 2, phố cũ, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng,
tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0968.055.082

MST: 4800150019

- Tài khoản số :8314 201 007 377 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh thành phố Cao Bằng.

Tài khoản số: 8670033385 Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam -Chi nhánh Cao Bằng

Sau khi trao đổi hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cụ thể như sau.

Điều 1: Nội dung công việc

Bên B nhận thu gom, vận chuyển rác thải (không bao gồm rác thải nguy hại, chất thải lỏng và phế thải xây dựng) cho bên A kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại địa điểm: Đường 3/10, Tổ 11 Phường Sông Bằng- Thành phố Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng.

Số lần thu gom, vận chuyển rác: 03 lần/ tuần (bao gồm các ngày thứ 2,4,6 hàng tuần).

Điều 2: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán.

- Tổng số tháng thực hiện: 12 tháng.

- Mức thu: 198.000đồng/m³ /tháng(đã bao gồm VAT)

- Khối lượng rác: 5m³(có biên bản khảo sát thêm theo)

Giá trị hợp đồng: 11.880.000đồng

(5m³ x 198.000 đồng/m³/tháng x 12 tháng = 11.880.000 đồng)

Số tiền bằng chữ: Mười một triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.

*** Hình thức thanh toán:**

- Thanh toán được chia làm 02 lần: 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm (thanh toán trước 31/12/2025).

- Số tiền thanh toán lần 01: 06tháng/01 lần, với tổng số tiền là: 5.940.000đồng/ 6 tháng đầu năm 2025.

- Số tiền thanh toán lần 02: 06tháng/01 lần, với tổng số tiền là: 5.940.000đồng/ 6 tháng cuối năm 2025.

(làm tròn số: 5m³/tháng)

Biên bản lập thành 02 bản, được thông qua cho các thành viên tham gia cùng nghe và nhất trí với nội dung trên để làm cơ sở cho việc ký kết Hợp đồng dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám Đốc

Nguyễn Văn Giáp

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc

Tống Kim Phương
Người ghi biên bản



Nguyễn Thị Ngọc Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN KHẢO SÁT

Khối lượng thu gom rác thải sinh hoạt tại: Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024. Tại Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng.

A. THÀNH PHẦN:

I – Đại diện: Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng (gọi tắt là bên A):

1. Ông: Nguyễn Văn Giáp - Giám đốc

II – Đại diện: Công ty TNHH Nga Hải (gọi tắt là bên B):

1. Bà: Tống Kim Phương - Giám đốc

2. Bà: Nguyễn Thị Ngọc Linh - Nhân viên – Ghi biên bản

B. NỘI DUNG:

Khảo sát khối lượng thu gom rác thải sinh hoạt tại cơ quan Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng.

Căn cứ nhu cầu thực tế của cơ quan Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, gìn giữ cảnh quan xanh, sạch trong Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng.

Sau khi ra hiện trường cùng nhau kiểm tra, đo đếm cụ thể chúng tôi cùng thống nhất khối lượng rác thải sinh hoạt tại cơ quan Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng Bằng như sau:

- Số lượng thùng rác: 01 thùng (Số lượng rác qua khảo sát thực tế trong các thùng là: 70% rác).

- Nhu cầu lấy rác: 30 ngày/tháng

- Khối lượng rác /tháng : 5m³/tháng;

* Trong đó:

+ m³ rác/ lần lấy: 1 thùng x 0,24 m³/1 thùng x 70% = 0,168m³/lần

+ m³ rác/ tháng = 0,168m³/lần x 30 ngày/tháng = 5,04m³/tháng.

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi bên B cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

*** Bên A:**

- Rác thải phải được tập kết vào thùng đựng rác chuyên dụng tại một nơi quy định để tạo điều kiện cho bên B thực hiện hợp đồng.

- Thanh toán kịp thời cho bên B.

- Trường hợp bên A thay đổi địa điểm thu gom rác thì phải thông báo bằng văn bản cho bên B trước 5 đến 7 ngày.

*** Bên B:**

- Thu gom, vận chuyển rác thải cho bên A đúng theo yêu cầu hợp đồng.

- Cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

- Tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 4: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ cùng trao đổi, bàn bạc để giải quyết.

Hợp đồng này sẽ mặc nhiên được thanh lý khi cả hai bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ và quyền lợi liên quan tại hợp đồng này.

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



Nguyễn Văn Giáp

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Tống Kim Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
(V/v: Thu gom chất thải y tế được phép tái sử dụng, tái chế năm 2021)
Số / HĐ – BVĐKHNC

- Căn cứ: Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2015;
 - Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 Bộ luật dân sự của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực ngày 01/01/2017;
 - Căn cứ nghị định số 38/NĐ – CP nghị định chính phủ, ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu;
 - Căn cứ thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT- BYT – BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của bộ y tế, bộ tài nguyên môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;
 - Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;
- Hôm nay, ngày 4 Tháng 4 năm 2021 tại Bệnh viện Đa khoa Hà Nội – Cao Bằng chúng tôi gồm:

BÊN A: (Bên bán): CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI CAO BẰNG

Địa chỉ: Số nhà 070A, đường 3/10, tổ 11 phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam
Số điện thoại: 0963 071 305
Mã số thuế:
Tài khoản số: 115002619938 tại NH Viettinbank CN Cao Bằng
Đại diện: Ông Nguyễn Văn Giáp Chức vụ: Giám đốc

BÊN B (Bên mua) VŨ VĂN KÍN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Duyệt Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0985 335 343
Mã số thuế:
Tài khoản: 8300205124427 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng.
Đại diện: Ông Vũ Văn Kín Chức vụ: Chủ cửa hàng.

Sau khi trao đổi, bản bạc hai bên cùng thống nhất về việc ký kết hợp đồng thu gom chất thải y tế được phép tái sử dụng, tái chế (chai dịch truyền, can nhựa, chai lọ thủy tinh, giấy vụn) với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng:

Bên B nhận thu gom chất thải y tế được phép tái sử dụng, tái chế (chai dịch truyền, can nhựa, chai lọ thủy tinh, giấy vụn) cho bên A tại Bệnh viện Đa khoa Hà Nội – Cao Bằng, cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Can nhựa	kg	7.000	
2	Chai dịch truyền	kg	5.000	
3	Nhựa các loại	kg	2.000	
4	Giấy vụn	kg	1.500	

Điều 2: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán

– Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt sau khi bàn giao.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên:**• Trách nhiệm của bên B:**

- Có trách nhiệm thu gom theo đúng lịch
- Phối hợp với nhân viên bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Cung cấp đầy đủ chứng từ hợp pháp cho bên A
- Trong quá trình vận chuyển bên B phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho bên A theo quy định ở điều 4 của hợp đồng này;

• Trách nhiệm của bên A:

- Tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên của bên B;
- Chất thải được tập kết tại một nơi nhất định và tiện lợi cho việc giao rác;
- Trường hợp bên A thay đổi địa điểm thu gom rác phải thông báo cho bên B trước từ 05 đến 07 ngày.

Điều 4: Các khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản ghi trong hợp đồng;
2. Mọi thay đổi, bổ sung trong các điều khoản của hợp đồng này phải được hai bên thực hiện bằng văn bản và coi là phụ lục của hợp đồng;
3. Trong khi thực hiện hợp đồng, nếu có xảy ra tranh chấp hay khiếu nại thì hai bên sẽ tiến hành thương lượng và hóa giải trên tinh thần tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên. Nếu không thương lượng và hóa giải được hai bên có quyền đưa vụ việc lên Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết. Phán quyết của Tòa án buộc các bên phải thực hiện.

3


4. Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.
5. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau khi 2 bên ký thanh lý hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giáp

ĐẠI DIỆN BÊN B


vũ văn kien

SỞ Y TẾ CAO BẰNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4794/HĐ-BVDKT

Cao Bằng, ngày 05 tháng 12 năm 2024

HỢP ĐỒNG
Xử lý chất thải y tế nguy hại

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Căn cứ Kế hoạch số 1740/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng, về việc phê duyệt kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt giá dịch vụ vận chuyển và xử lý rác thải y tế nguy hại theo mô hình cụm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ quy trình xử lý chất thải y tế của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN A: Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hà Nội-Cao Bằng

Đại diện Ông: Nguyễn Văn Giáp

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh

Cao Bằng

Điện thoại: 0963.071.305

Mã số thuế: 4800897114

Số Tài khoản: 115002619938 tại ngân hàng Vietinbank Cao Bằng

BÊN B: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH CAO BẰNG

Do Bà: **Lý Thị Bạch Như**

Chức vụ: Giám đốc - Lâm đại diện

Địa chỉ: phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206.3957.271

Mã số thuế: 4800205814

Số tài khoản: 3716.2.106800500000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng.

Hai bên đã thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1. Bên B nhận xử lý chất thải y tế:

1. Số lần xử lý: 03 lần/tuần; Tính theo khối lượng thực tế.

2. Chi phí xử lý:

- Đối với các cơ sở y tế và phòng khám tư nhân có tổng lượng chất thải lây nhiễm dưới hoặc bằng 10kg/năm thanh toán theo mức khoán 400.000 Đồng/năm. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm trên 10 kg/năm tính theo khối lượng thực tế và đơn giá UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt:

- Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý: 39.438 đồng/kg

Giá trên chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải y tế:

- Thời gian thu gom: 9h00 sáng Thứ 2, Thứ 4, Thứ 6 hàng tuần.

Địa điểm giao nhận chất thải y tế nguy hại: Kho lưu giữ chất thải y tế nguy hại của bên A hoặc vị trí thuận tiện cho việc vận chuyển của 2 bên, khi bàn giao có sổ giao nhận, ghi rõ số lượng từng lần giao và có ký nhận để làm căn cứ thanh toán.

Thời gian xử lý: Các buổi chiều sau khi nhận bàn giao chất thải từ bên A.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

1. **Quyền của bên A:** Được xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm theo đúng quy định.

2. Nghĩa vụ bên A:

- Trả đủ chi phí xử lý rác cho bên B.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản, tiền mặt.

- Cử cán bộ hỗ trợ việc cân và đưa chất thải lên xe vận chuyển.

- Phân loại chất thải đúng theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và các quy định hiện hành.

3. Tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên B và các quy định khác về bảo đảm an toàn xử lý rác thải y tế.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

1. Quyền của bên B:

1.1. Yêu cầu bên A phân loại đúng theo quy định.

1.2. Từ chối tiêu hủy chất thải y tế nếu như bên A không phân loại chất thải và bàn giao chất thải theo quy định.

2. **Nghĩa vụ bên B:** Bên B phải có phương tiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải đúng theo pháp luật quy định về thu gom và xử lý chất thải y tế.

Điều 5. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng và tạo điều kiện thuận lợi cho mỗi bên trong quá trình thực hiện.
- Nếu có gì vướng mắc hai bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết.
- Hợp đồng này có giá trị từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2025.
- Khi một trong hai bên muốn kết thúc hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết thời điểm kết thúc ít nhất 30 ngày.

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký, đóng dấu.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Giáp

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Lý Thị Bạch Như

SỞ Y TẾ CAO BẰNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 01 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng số 7695/HD-BVDKT ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng và Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hà Nội-Cao Bằng,

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2024 chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI-CAO BẰNG

Đại diện: Nguyễn Văn Giáp

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0963.071.305

Mã số thuế: 4800897114

Số Tài khoản: 115002619938 tại ngân hàng Vietinbank Cao Bằng

BÊN B: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH CAO BẰNG

Do Bà Lý Thị Bạch Như

Chức vụ: Giám đốc - Lâm đại diện

Địa chỉ: phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206.3957.271

Mã số thuế: 4800205814

Số tài khoản: 3716.2.106800500000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng

Hai bên tiến hành nghiệm thu và thanh lý hợp đồng xử lý rác thải từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2024, cụ thể như sau:

Tổng số lượng chất thải: 2.687 kg

Tổng kinh phí đốt rác là: $2.687 \text{ kg} \times 39.438 \text{ đ/kg} = 105.969.906 \text{ đồng}$.

Bảng chữ: *Một trăm linh năm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm linh sáu đồng.*

Bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ kinh phí trên cho bên B. Sau khi bên A thanh toán tiền hết cho bên B, Hợp đồng số: 7695/HD-BVDKT ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng và Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hà Nội-Cao Bằng mặc nhiên được thanh lý.

Biên bản được thông qua và lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, có giá trị như nhau. ✓/

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Giáp
Nguyễn Văn Giáp

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Lý Thị Bạch Như
Lý Thị Bạch Như

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



SỔ ĐĂNG KÝ

CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA

HÀ NỘI - CAO BẰNG - 2021

Số chứng thực quyền số: SCT/BS
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG SÔNG BẮNG



Mông Viết Thái

CAO BẰNG, THÁNG 12 NĂM 2020

Cao Bằng, ngày 28 tháng 12 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 04.000123.T

(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: Công ty cổ phần bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng.

Địa chỉ văn phòng: Đường 03/10, Tổ 11, Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 02063 885 115

E-mail: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 4800897114, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 02 năm 2020.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký các cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.


IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty CP bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng;
- Lưu VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Chu Đức Quang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 04.000123.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu, ngày 28 tháng 12 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

- Tên cơ sở: Bệnh viện da khoa Hà Nội - Cao Bằng.

- Địa chỉ: Số nhà 70A, Đường 03/10, Tổ 11, Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Loại hình (ngành nghề) hoạt động: Y tế

Điện thoại: 02063 885 115

E-mail: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
I	Danh mục và mã chất thải lây nhiễm		360	
	Chất thải lây nhiễm gồm:			
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	110	13 01 01
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn/ lỏng	110	
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn/ lỏng	70	
4	Chất thải giải phẫu	Rắn	70	
II	Danh mục và mã chất thải nguy hại không lây nhiễm		229	
1	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	73	13 01 02
2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn/ lỏng	60	13 01 03
3	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn	36	13 03 02

4	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	60	18 01 04
II	Chất thải nguy hại khác gồm:		52	
1	Hộp mực in thải	Rắn	48	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	Rắn	04	16 01 06
Tổng số lượng (I+II+III)			641	

Cao Bằng, ngày 03 tháng 12 năm 2020

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Cấp lần đầu)**

Kính gửi: Sở Tài Nguyên và Môi trường Cao Bằng

1. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:

1.1. Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN HÀ NỘI - CAO BẰNG

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Đường 03/10, Tổ 11, Phường Sông Bằng,
Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 02063 885 115 E-mail: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 4800897114,
đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21
tháng 02 năm 2020.

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục): Lý Thị Thu

Số điện thoại người liên hệ: 0367829590

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc Công ty cổ phần Bệnh
viện Hà Nội - Cao Bằng

Địa chỉ: Số nhà 70A, Đường 03/10, Tổ 11, Phường Sông Bằng, Thành phố
Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Loại hình (ngành nghề) hoạt động: Y tế

Điện thoại: 02063 885 115 E-mail: phongkhamdakhoa.hn.cb@gmail.com

2. Dữ liệu về sản xuất:

2.1. Danh sách nguyên liệu thô/hóa chất (dự kiến):

TT	Nguyên liệu thô/hóa chất	Đơn vị	Số lượng
1	Thuốc tê (trung bình mỗi ngày 20 ống, mỗi ống 10ml)	Lít	50
2	Dung dịch khử khuẩn Cidex	Lít	80

3	Gel siêu âm	Lít	10
4	Bông Băng	Kg	5
5	Cồn 70 ^o	Chai	20
6	Cồn Iod	Lít	10
7	Gạc	Mét	20
8	Test nhanh các loại	Chiếc	60
9	Chất hàn răng	Lọ	10
10	Thạch cao vàng	Gói	20

2.2. Danh sách máy móc, thiết bị (dự kiến):

TT	Máy móc, thiết bị	Số lượng
1	Máy phân tích sinh hóa tự động	1
2	Máy xét nghiệm huyết học	1
3	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	2
4	Máy ly tâm máu	1
5	Kính hiển vi sinh học	1
6	Bộ kết nối kính hiển vi với máy tính	1
7	Máy siêu âm 4 chiều	2
9	Máy XQ chụp Xquang kỹ thuật số	2
10	Máy đọc phim, máy in phim tự động	2
11	Hệ thống máy CT - Scan đa lớp cắt Siemens	1
12	Máy nội soi TMH	2
13	Máy cắt đốt cao tần	1
14	Máy Monitor theo dõi sản khoa đơn thai	1
15	Máy nội soi cổ tử cung KTS	1
16	Máy kéo dẫn cột sống, đốt sống cổ	1
17	Máy điều trị sóng ngắn	1
18	Máy xung điện phân, máy giao thoa, máy điều trị trung tần và thấp tần	2
19	Bồn nấu Paraffin điều trị giảm đau	1
20	Máy điện châm	5
21	Máy sắc thuốc đóng túi 01 gói	1
22	Tủ sấy thuốc Đông y	1
23	Máy đo khúc xạ	1
24	Máy sinh hiển vi khám mắt	1
25	Máy chiếu kiểm tra thị lực	1

26	Ghế chữa răng gắn với dụng cụ chữa răng	1
27	Máy nén khí	2
28	Thiết bị trám và tẩy trắng răng	2
29	Máy lấy cao răng	2
30	Máy đốt cao tần ICT 4500	1
31	Máy monitor theo dõi bệnh nhân	2
32	Máy lưu huyết não	2
33	Máy đo loãng xương bằng siêu âm gót chân	1
34	Máy điện não KTS 18 kênh	1
35	Máy hút đờm dãi	4
36	Máy nội soi dạ dày tá tràng	1
37	Bộ đặt nội khí quản	3
38	Dao mổ điện cao tần $\geq 300W$	1
39	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên 02 vòi	1
40	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	2
41	Bàn mổ ngoại khoa	2
42	Máy truyền dịch	1
43	Xe đẩy dụng cụ	3
44	Bộ dụng cụ phẫu thuật	1
45	Cáng bệnh nhân	5
46	Bàn đé	1
47	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1
48	Máy đo SpO2 có sensor nhi và sơ sinh	2
49	Bơm tiêm điện	2
50	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	1
51	Đèn mổ	2
52	Bộ dụng cụ sản khoa	1
53	Đèn chiếu vàng da	1
54	Monitor sản khoa	1
55	Máy điện tim 3 cần	2
56	Máy khí dung siêu âm	1
57	Máy sưởi ấm trẻ sơ sinh	1
58	Nồi hấp 350 lít có hút chân không	1
59	Nồi hấp 50 lít có hút chân không	2
60	Hệ thống các chậu rửa inox khu ngâm Cidex	10

397
 NG
 PH
 HV
 H-CM
NG-3

61	Hệ thống các chậu rửa inox khu rửa dụng cụ	10
62	Hệ thống khí y tế/ thiết bị + lắp đặt trọn gói	2
63	Hệ thống khí sạch sử dụng công nghệ FFU + lắp đặt trọn gói	2
64	Hệ thống chuông báo y tá cho khoảng 30 đầu giường (Kỹ thuật số)	1
65	Hệ thống vách, trần cho khu phòng mổ	5
66	Sàn Vinyl cho 02 phòng mổ, 01 phòng đẻ + khu kiểm soát nhiễm khuẩn	1
67	Hệ thống cửa tự động phòng mổ	2
68	Giường bệnh nhân 01 tay quay	3
69	Tủ đầu giường	70
70	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng	1
71	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chi trên	1
72	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chi dưới	1

2.3. Danh sách sản phẩm (dự kiến):

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình (bệnh nhân/ ngày)
1	Khám, chữa bệnh	300

3. Dữ liệu về chất thải:

3.1. Danh sách CTNH phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
I	Danh mục và mã chất thải lây nhiễm			
	<i>Chất thải lây nhiễm gồm:</i>			
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	110	13 01 01
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn/ lỏng	110	
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn/ lỏng	70	
4	Chất thải giải phẫu	Rắn	70	
II	Danh mục và mã chất thải nguy hại không lây nhiễm			
1	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	73	13 01 02

2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn/ lỏng	60	13 01 03
3	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn	36	13 03 02
4	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	60	18 01 04
<i>Chất thải nguy hại khác gồm:</i>				
5	Hộp mực in thải	Rắn	48	08 02 04
6	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	Rắn	04	16 01 06
Tổng số lượng			641	

3.2. Danh sách chất thải nguy hại tồn lưu: Không có.

4. Hồ sơ kèm theo Đơn đăng ký

4.1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Sở cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho Công ty.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giáp

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH CAO BẰNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4800897114

Đăng ký lần đầu; ngày 09 tháng 09 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 21 tháng 02 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN HẠ NỘI - CAO BẰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường 03/10, Tổ 11, Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Điện thoại: 0963 071 305

Email:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 21.000.000.000 đồng

Bảng chữ: Hai mươi một tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.100.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN GIÁP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

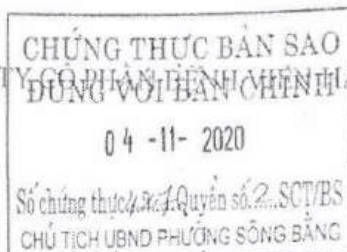
Số giấy chứng thực cá nhân: 121479068

Ngày cấp: 31/08/2017

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Xuân Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Xuân Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam



Bùi Văn Hiệp

TRƯỞNG PHÒNG



Bé Thị Tú Hằng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4295 /GP-UBND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 7 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT, ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng ngày 15 tháng 5 năm 2020 và hồ sơ, tài liệu kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1766/TTr-STNMT ngày 23 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng (Địa chỉ: Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chính sau đây:

1. Tên công trình: Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng.
 2. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Sông Bằng Giang (thuộc lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng).
 3. Vị trí xả nước thải: Trên Sông Bằng Giang, đoạn chảy qua tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn nước (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°): $X = 25\ 07\ 506$; $Y = 05\ 52\ 675$.
 4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ven bờ.
 5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn theo chu kỳ không cố định (phụ thuộc vào lưu lượng nước thải đến hệ thống xử lý).
 6. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10\ m^3/\text{ngày đêm}$.
 7. Chất lượng nước thải:
 - a) Đối với nước thải y tế: Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đảm bảo không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế: QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (hệ số $k = 1,2$).
 - b) Đối với nước thải sinh hoạt: Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đảm bảo không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNM, cột B (hệ số $k = 1,2$).
 8. Thời hạn của giấy phép: Năm (05) năm.
- Điều 2.** Yêu cầu đối với Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng.
1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này. Mọi nội dung thay đổi phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.
 2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các yêu cầu cụ thể sau đây:
 - a) Thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - Vị trí quan trắc chất lượng, lưu lượng nước thải: Ngay sau hệ thống xử lý nước thải.
 - Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: Trên sông Bằng Giang, cách điểm nhập lưu nước thải của Bệnh viện 50 m về phía thượng lưu.
 - Thông số quan trắc:
 - + Lưu lượng nước thải.
 - + Chất lượng nước thải: Các thông số quan trắc theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT.

+ Chất lượng nước nguồn tiếp nhận: Các thông số quan trắc theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Tần suất quan trắc:

18 -11- 2020

+ Lưu lượng nước thải: Quan trắc liên tục.

+ Chất lượng nước thải: 01 lần/03 tháng, nguồn nước tiếp nhận nước thải: 01 lần/6 tháng (giữa mùa khô và giữa mùa mưa).

b) Thu gom, xử lý nước thải theo đúng thiết kế, quy trình vận hành nêu trong Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước; bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 7 Điều 1 Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận. Trường hợp có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định thì phải dừng ngay việc xả nước thải để khắc phục.

c) Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Báo cáo xả thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật về những ảnh hưởng bất lợi của công trình đến xã hội và môi trường.

Bùi Văn Hiệp

d) Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 11) tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải vào nguồn nước, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn nước tiếp nhận theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở Trung ương và địa phương. Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới nguồn nước, môi trường và sự ổn định của công trình, Công ty có trách nhiệm báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép và các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương để có biện pháp xử lý.

Điều 3. Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục quản lý Tài nguyên nước, Bộ TN&MT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Cao Bằng;
- CTCP Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng;
- TT phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, HS, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Thảo



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 191/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-18/26
Ngày lấy mẫu : 22/3/2024 Ngày phân tích: 22/3/2024 - 03/4/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,23	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	151,65	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	220,12	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	67,9	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,530	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	189,797	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	39,11	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	12,91	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10,26	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6249:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	790	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- NTCS-18/26: Nước thải trước hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506530, Y = 0553081 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B**: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (C_{max}) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

Lương Thị Thu Bền

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Web: www.nguyengiaientech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com
Hotline: 0338572255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. CEM.CB/20240401/TN3- 1654

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address:	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	23/03/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 23/03/2024

Ngày trả kết quả - Results date: 01/04/2024

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Result
					NTCS-18/26
1	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH
2	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH
3	Vibrio cholera	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH

Ghi chú – Remark:

- NTCS-18/26: NG.WW.230324.2301;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT&PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng
QA/QC

[Signature]

Vũ Thị Thanh Nga

Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

[Signature]

Vũ Thị Thanh Nga



Giám đốc
Director

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hương



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 192/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-18/27
Ngày lấy mẫu : 22/3/2024 Ngày phân tích: 22/3/2024 - 03/4/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	31,05	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	48,91	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 15	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,159	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,945	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	28,42	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,486	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,48	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6249:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	790	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- NTCS-18/27: Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

Lương Thị Thu Bền

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.CEM.CB/20240401/TN3- 1655

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address:	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	23/03/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 23/03/2024

Ngày trả kết quả - Results date: 01/04/2024

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Result
					NTCS-18/27
1	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH
2	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH
3	Vibrio cholera	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH

Ghi chú – Remark:

- NTCS-18/27: NG.WW.230324.2302;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Quản lý chất lượng
QA/QC *shu*

Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by



Giám đốc
Director

Handwritten signature of Vũ Thị Thanh Nga

Handwritten signature of Vũ Thị Thanh Nga

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hương



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 463/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-58/85
Ngày lấy mẫu : 04/6/2024 Ngày phân tích: 04/6/2024 - 14/6/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,15	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	43,29	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	68,57	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,086	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,131	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	16,3	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,355	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,72	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	490	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantracceb@gmail.com

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- NTCS-58/85: Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 14 tháng 6 năm 2024

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com
Hotline: 0338572255

VIMCERTS_251

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 01919/2024/PKQ (CEM.CB/24.731)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	05/06/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 05/06/2024

Ngày trả kết quả - Results date: 12/06/2024

STT No	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result
					NTCS-58/85
1	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH
2	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH
3	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH

Ghi chú – Remark:

- NTCS-58/85: NG.WW.050624.19;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT&PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2024

Quản lý chất lượng

QA/QC

Vũ Thị Thanh Nga

Trưởng phòng thí nghiệm

Supervised by

Vũ Thị Thanh Nga

Giám đốc

Director



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hương



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 892/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-111/150
Ngày lấy mẫu : 04/9/2024 Ngày phân tích: 04/9/2024 - 17/9/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,76	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	140,19	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	233,6	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	38,52	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,993	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	155,944	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	49,84	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	13,09	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	13,7	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	790	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

-(*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- NTCS-111/150: Nước thải trước hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506530, Y = 0553081 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

Lương Thị Thu Bền

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC

Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com
Hotline: 0338572255

VIMCERTS_251

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 04230/2024/PKQ (CEM.CB/24.1594)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	05/09/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày trả kết quả - Results date: 12/09/2024

STT No	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result	QCVN 28:2010/ BTNMT Standard (Cột B)
					NTCS-111/150	
1	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
2	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
3	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾

Ghi chú – Remark:

- NTCS-111/150: NG.WW.050924.06874;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Nước thải Y tế;
- ⁽¹⁾: Không phát hiện;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT&PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2024

Quản lý chất lượng

QA/QC

Vũ Thị Thanh Nga

Trưởng phòng thí nghiệm

Supervised by

Trần Ngọc Linh



Giám đốc

Director

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hưng



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 893/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-111/151
Ngày lấy mẫu : 04/9/2024 Ngày phân tích: 04/9/2024 - 17/9/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,08	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	48,29	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	83,2	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 15	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,111	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,298	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	24,61	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,3	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,06	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	790	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- NTCS-111/151: Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 17 tháng 9 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

Lương Thị Thu Bền

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép tăng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 04231/2024/PKQ (CEM.CB/24.1594)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Tò 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	05/09/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày trả kết quả - Results date: 12/09/2024

STT No	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result	
					NTCS-111/151	QCVN 28:2010/ BTNMT Standard (Cột B)
1	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
2	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
3	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾

Ghi chú – Remark:

- NTCS-111/151: NG.WW.050924.06875;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Nước thải Y tế;
- ⁽¹⁾: Không phát hiện;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2024

Quản lý chất lượng

QA/QC



1/ii *Yuhii Tohanh Nga*

Trưởng phòng thí nghiệm

Supervised by



Trần Ngọc Linh

Giám đốc

Director



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hưng



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tô 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantracnb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 1299/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-181/229
Ngày lấy mẫu : 04/12/2024 Ngày phân tích: 04/12/2024 - 24/12/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,71	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	35,33	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	56,47	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	47	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,124	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,425	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	15,908	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,11	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,04	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	1.100	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- NTCS-181/229: Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 24 tháng 12 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

Lương Thị Thu Bền

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaientech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com

Hotline: 0338572255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 08593/2024/PKQ (CEM.CB/24.2827)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	09/12/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày trả kết quả - Results date: 23/12/2024

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result	QCVN 28:2010/ BTNMT Standard (Cột B)
					NTCS-181/229	
1	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
2	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
3	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾

Ghi chú – Remark:

- NTCS-181/229: NG.WW.091224.11799;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Nước thải Y tế;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (1): Không phát hiện
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT&PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng

QA/QC

Vũ Thị Loan

BM.NG 7.8/02

Trưởng phòng thí nghiệm

Supervised by

Vũ Thị Loan

Lần ban hành: 05.2024

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2024



Giám đốc

Director

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hương

Trang: 1/1



VIMCERTS 176

Số: 203/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-19/01
Ngày lấy mẫu : 14/3/2025 Ngày phân tích: 14/3/2025 - 04/4/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,81	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	79,2	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	124,67	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	81,4	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,179	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	176,944	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	37,65	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	13,55	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	12,7	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	35.000	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

-(*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttuoocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- **NTCS-19/01:** Nước thải trước hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506530, Y = 0553081 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy

Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



VIMCERTS 176

Số: 204/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : **Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng**
 Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
 Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
 Ký hiệu mẫu : NTCS-19/02
 Ngày lấy mẫu : 14/3/2025 Ngày phân tích: 14/3/2025 - 04/4/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,85	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	43,2	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	71,68	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	17,5	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,092	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,675	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	26,65	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,3	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,56	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	1.300	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 - Trung tâm không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
 - Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- **NTCS-19/02:** Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- **KPH:** Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy

Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



NGUYEN GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA
Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaentech.com Email: nguyengia.ena@gmail.com

Hotline: 0338572255

VIMCERTS_251

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 01636/2025/PKQ (CEM.CB/25.443)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	15/03/2025

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 16/03/2025 – 29/03/2025

Ngày trả kết quả - Results date: 29/03/2025

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result	QCVN 28:2010/BTNMT Standard (Cột B)
					NTCS-19/02 ✓	
1	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
2	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
3	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾

Ghi chú – Remark:

- NTCS-19/02: NG.WW.150325.01501;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Nước thải Y tế;
- (1): Không phát hiện
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do Phòng Kỹ thuật & Dịch vụ môi trường lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng), Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng

QA/QC

Vũ Thị Thanh Nga

BM.NG 7.8/02

Trưởng phòng phân tích

Supervised by

Vũ Thị Thanh Nga

Lần ban hành: 06.2025



Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2025

Giám đốc
Director

NGUYỄN BẢO NGỌC
Trang: 1/1



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tô 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: tnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Số: 609/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng - Đường 03/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-19/04
Ngày lấy mẫu : 06/6/2025 Ngày phân tích: 06/6/2025 - 27/6/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,91	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20,67	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33,8	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 15	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,09	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,172	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	32,9	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	7,65	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,66	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	220	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày tra kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuoesachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Ghi chú:

- **NTCS-19/04:** Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Công ty cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251.

Cao Bằng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

Lương Thị Thu Bền

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ**

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.



NGUYEN GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA
Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaentech.com Email: nguyengia.ena@gmail.com

Hotline: 0338572255

VIMCERTS_251

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 03588/2025/PKQ (CEM.CB/25.1102)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	09/06/2025

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 10/06/2025 – 25/06/2025

Ngày trả kết quả - Results date: 25/06/2025

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result	QCVN 28:2010/ BTNMT Standard
					NTCS-19/04	Cột B
1	Shigella	SMEWW 9260E:2017	Vi khuẩn/ 100mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
2	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾
3	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn/ 100 mL	1	KPH	KPH ⁽¹⁾

Ghi chú – Remark:

- NTCS-19/04: NG.WW.090625.04311;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Nước thải Y tế;
- (1): Không phát hiện;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do Phòng Kỹ thuật & Dịch vụ môi trường lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng), Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng
QA/QC

[Signature]

Phạm Thị Vi

Trưởng phòng phân tích
Supervised by

[Signature]

Vi Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Giám đốc
Director



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ dân phố Sông Hiến 5 - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttuoetsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Số: 918/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-19/05
Ngày lấy mẫu : 08/9/2025 Ngày phân tích: 08/9/2025 - 22/9/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	68,71	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	109,8	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	26,13	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	1,035	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	133,194	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	34,2	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	7,45	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10,48	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	92.000	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9274:2023	KPH (LOD = 1)	KPH

- (*): Thông số được thực hiện bên nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày tra kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ dân phố Sông Hiến 5 - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
14	Shigella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH (LOD = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH (LOD = 1)	KPH

Ghi chú:

- NTCS-19/05: Nước thải trước hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506530, Y = 0553081 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', vĩ độ 23⁰);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL; LOD) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường - Vimcerts 306.

Cao Bằng, ngày 22 tháng 9 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

Nguyễn Quang Huy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Đình Đà

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiên này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05480/2025/PKQ/25.3549

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ	Tổ dân phố Sông Hiến 5, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu	Nước thải
Ngày nhận mẫu	09/09/2025
Thời gian thử nghiệm	09/09/2025 - 17/09/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT
				250909.NT.016	Cột B
1	Salmonella	Vi khuẩn /100mL	SMEWW 9274:2023	KPH (LOD=1)	KPH
2	Shigella	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276:2023	KPH (LOD=1)	KPH
3	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278:2023	KPH (LOD=1)	KPH

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 28:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- 250909.NT.016: NTCS-19/05;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huế



TS. Bùi Đức Trung



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ dân phố Sông Hiến 5 - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Số: 919/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-19/06
Ngày lấy mẫu : 08/9/2025 Ngày phân tích: 08/9/2025 - 22/9/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,13	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	43,31	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	72,15	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 15	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,131	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,8	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	20,22	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,2	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,7	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	3.500	5.000
13	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9274:2023	KPH (LOD = 1)	KPH

-(*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ dân phố Sông Hiến 5 - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
14	Shigella*	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276:2023	KPH (LOD = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278:2023	KPH (LOD = 1)	KPH

Ghi chú:

- **NTCS-19/06:** Nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL; LOD) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường - Vimcerts 306.

Cao Bằng, ngày 22 tháng 9 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

Nguyễn Quang Huy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Đình Đà

(*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00662/2025/PKQ/25.3549

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ	Tổ dân phố Sông Hiến 5, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu	Nước thải
Ngày nhận mẫu	09/09/2025
Thời gian thử nghiệm	09/09/2025 - 17/09/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT
				250909.NT.017	Cột B
1	Salmonella	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9274:2023	KPH (LOD=1)	KPH
2	Shigella	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276:2023	KPH (LOD=1)	KPH
3	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278:2023	KPH (LOD=1)	KPH

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 28:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- 250909.NT.017: NTCS-19/06;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huệ



TS. Bùi Đức Trung



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng
Địa chỉ : Tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng, tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-19/08
Ngày lấy mẫu : 03/12/2025 Ngày phân tích: 03/12/2025 - 16/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,79	6,5 - 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17,73	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	28,8	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 15	100
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	0,153	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,983	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	35,4	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,95	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,52	20
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,02)	0,1
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1,0
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	1.700	5.000

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- (#): Thông số chưa được chứng nhận trong Vimcerts 176 và được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ dân phố Sông Hiến 5 - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
					Giá trị C (cột B)
13	Salmonella*	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9274:2023	KPH (LOD = 1)	KPH
14	Shigella*	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276:2023	KPH (LOD = 1)	KPH
15	Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278:2023	KPH (LOD = 1)	KPH

Ghi chú:

- NTCS-19/08: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý;
- + Tọa độ: X = 2506524, Y = 0553085 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰);
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa (Cmax) cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL; LOD) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Nhà thầu phụ: Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường - Vimcerts 306.

Cao Bằng, ngày 16 tháng 12 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

Nguyễn Quang Huy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Đình Đà

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- (#): Thông số chưa được chứng nhận trong Vimcerts 176 và được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Kết quả này không được sao chép tăng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01398/2025/PKQ/25.5878

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ	Tổ dân phố Sông Hiến 5, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu	Nước thải
Ngày nhận mẫu	05/12/2025
Thời gian thử nghiệm	05/12/2025 - 15/12/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCSS
				251205.NT.010	Cột B
1	Salmonella	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9274:2023	KPH (LOD=1)	KPH
2	Shigella	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276:2023	KPH (LOD=1)	KPH
3	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278:2023	KPH (LOD=1)	KPH

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCSS: QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; so sánh theo yêu cầu của khách hàng;
- 251205.NT.010: NTCS-19/08;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huệ



TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giới quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Việc thực hiện quản lý, xử lý chất thải trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

Thực hiện Kế hoạch số 3028/KH-STNMT ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng kiểm tra việc thực hiện quản lý, xử lý chất thải trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại một số cơ sở cách ly tập trung, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 27 tháng 9 năm 2021 Chi cục Bảo vệ môi trường Cao Bằng - Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Y tế tỉnh Cao Bằng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Bằng tiến hành kiểm tra tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nội - Cao Bằng tại đường 3/10, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, kết quả kiểm tra như sau:

I. THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA GỒM

1. Đại diện Chi cục Bảo vệ môi trường Cao Bằng - Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông Mông Văn Sài - Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Ông Lương Đình Thi - Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường.

2. Đại diện Sở Y tế

- Bà Trịnh Thị Nhài - Viên chức Trung tâm kiểm soát bệnh tật.

3. Đại diện Phòng Tài nguyên Môi trường thành phố Cao Bằng

- Bà Chu Thị Thương - Chuyên viên Phòng Tài nguyên môi trường.

4. Đại diện Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng thuộc Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng

- Bà Nông Hải Yến - Phó Giám đốc Công ty;
- Bà Ma Thị Tường Vân - Giám đốc phụ trách chuyên môn Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
- Ông Ma Nguyễn Ngọc - Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp;
- Bà Nông Thị Tuyến - Trưởng phòng TCHC;
- Bà Hoàng Thị Nguyệt - Điều dưỡng Trưởng bệnh viện.



II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Thông tin về đơn vị

- Tên Cơ sở: Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
- Địa chỉ: số nhà 070A, tổ 11, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;
- Đơn vị quản lý: Công ty cổ phần Bệnh viện Hà Nội - Cao Bằng;
- Quyết định thành lập: Số 280/BYT-GPHĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 về việc cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa Hà Nội - Cao Bằng;
- Diện tích sử dụng đất: 637 m², diện tích sàn 2.610 m²;
- Thời điểm bắt đầu hoạt động: Tháng 4/2021;
- Số lượng nhân viên và người lao động trong đơn vị: 106 nhân viên;
- Tổng số công dân cách ly (từ ngày 01/02/2020 đến ngày 15/8/2021):

Không có.

- Số công dân cách ly tại thời điểm kiểm tra: Không có;
- Việc tuyên truyền, phổ biến các quy định về quản lý chất thải, vệ sinh môi trường, cụ thể:
 - + Tuyên truyền, hướng dẫn người bệnh và người nhà bệnh nhân thực hiện các nội quy, quy định khi đến khám bệnh và điều trị. Lồng ghép các nội dung tuyên truyền trong các buổi họp hội đồng người bệnh.
 - + Tổ chức tập huấn đối với nhân viên y tế. Thực hiện kiểm tra, giám sát hàng tuần.

2. Hồ sơ của đơn vị

- Giấy xác nhận số 315/XN-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Cao Bằng về việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường Đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng tại tổ 22 phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số: 04.000123.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28/12/2020.
- Kết quả quan trắc, phân tích môi trường nước mặt; nước thải trước và nước thải sau hệ thống xử lý đợt tháng 07 năm 2021.

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện

3.1. Đối với nước thải (m³/ tháng):

* Nước thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2: Không phát sinh.

** Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh (nước thải y tế nguy hại):*

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động khám chữa bệnh tại các khoa, phòng khu vực bệnh viện; nước ngâm khử trùng dụng cụ y tế bằng dung dịch khử khuẩn PRECEPT, rửa dụng cụ thiết bị y tế sau khi ngâm dung dịch khử khuẩn.

- Khối lượng, thành phần: Khối lượng phát khoảng 18m³/tháng. Thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ hòa tan, các chất dinh dưỡng (N,P), các hóa chất tẩy rửa và các vi khuẩn gây bệnh; không phát sinh nước thải rửa tráng phim do dùng máy chụp X-Quang kỹ thuật số.

- Biện pháp thu gom, xử lý: Nước thải y tế được dẫn theo hệ thống đường ống riêng dẫn về hệ thống xử lý nước thải AO (quy trình xử lý sinh học liên tục, kết hợp 02 hệ vi sinh thiếu khí, hiếu khí để xử lý); hệ thống hợp khối, công suất xử lý nước thải 10 m³/ngày đêm.

** Nước thải sinh hoạt*

- Nguồn phát sinh: Nước rửa tay của nhân viên y tế sau khi khám bệnh, chữa bệnh. Nước vệ sinh cá nhân của nhân viên y tế và người bệnh.

- Khối lượng, thành phần phát sinh: Lượng nước thải sinh hoạt ước tính khoảng 270 m³/tháng. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chủ yếu gồm: các chất cặn bã, các chất lơ lửng, các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và các chất vi sinh gây bệnh.

- Biện pháp giảm thiểu, xử lý: Nước thải sinh hoạt được thu gom qua hệ thống thoát nước riêng rồi chảy vào bể tự hoại 03 ngăn để xử lý, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể phốt được thu gom chung vào hệ thống nước thải AO để tiếp tục xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

** Nước mưa chảy tràn*

- Nguồn phát sinh: Nước mưa trên mái công trình của Bệnh viện.

- Khối lượng phát sinh: Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Bệnh viện vào khoảng 0,03 m³/s.

- Biện pháp giảm thiểu, xử lý: Nước mưa chảy tràn theo ống dẫn thoát ra công thoát nước chung của khu vực.

3.2. Đối với chất thải rắn (kg/tháng)

** Chất thải rắn có nguy cơ chứa SARS-CoV-2:*

- Nguồn phát sinh: Hoạt động sàng lọc bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách thăm. Bộ xét nghiệm test nhanh SARS-CoV-2.

- Khối lượng, thành phần phát sinh: Ước tính 03 kg/tháng. Thành phần bao gồm que đũa lưỡi, găng tay, khẩu trang, trang phục phòng hộ cá nhân của người tham gia thực hiện công tác sàng lọc; bộ test nhanh SARS-CoV-2.

- Công tác thu gom, phân loại, vận chuyển, lưu giữ: Chất thải được phân loại ngay vào thùng màu vàng đựng chất thải lây nhiễm, vận chuyển, thu gom 2 lần/ngày và lưu trữ tại khu vực lưu trữ rác thải của Bệnh viện theo quy định tại Quyết định 3455/QĐ-BCĐQG ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc ban hành "Hướng dẫn quản lý chất thải và vệ sinh trong phòng, chống dịch COVID-19 Thiết bị lưu giữ chất thải rắn có nguy cơ chứa SARS-CoV-2 bao gồm 01 thùng, màu vàng dung tích 80 lít. Chất thải này được lưu giữ tại kho chứa chất thải y tế nguy hại.

- Biện pháp quản lý, xử lý: Theo hợp đồng xử lý chất thải y tế nguy hại số 2094a/HD-BVĐK ngày 23/12/2020 với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng.

** Chất thải rắn sinh hoạt*

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn trong sinh hoạt chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên y tế, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.

- Khối lượng, thành phần phát sinh: Dựa trên số lượng bệnh nhân đến khám và số nhân viên y tế tại Bệnh viện. Ước tính tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 2.000 kg/tháng. Thành phần bao gồm thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon.

- Công tác thu gom, phân loại, vận chuyển, lưu giữ vào các thùng màu xanh bao gồm: 08 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 60 lít đặt tại khu vực khám bệnh, chữa bệnh và 01 thùng chứa tại khu vực lưu trữ rác thải; thùng 5 lít 23 cái; thùng 10 lít 1 cái; thùng 120 lít 1 cái.

- Biện pháp quản lý, xử lý rác thải: Công ty TNHH Nga Hải chịu trách nhiệm vận chuyển, xử lý theo hợp đồng số 2021/HĐVS-MTĐT.

** Chất thải y tế thông thường:*

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động khám chữa bệnh, cấp phát thuốc tại bệnh viện.

- Khối lượng, thành phần phát sinh: Khối lượng phát sinh khoảng 20 kg/tháng. Thành phần bao gồm: Bìa, thùng các-tông, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy; các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất; chai thủy tinh; dây truyền...

- Biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý: Được phân loại trong thùng màu trắng; sau đó được lưu giữ tại kho dưới tầng hầm.

- Biện pháp xử lý: Chất thải tái sử dụng, tái chế định kỳ bán cho đơn vị thu gom để tái chế, tái sử dụng lại làm nguyên liệu sản xuất.

3.3. Chất thải rắn nguy hại

- Nguồn phát sinh: Chất thải y tế nguy hại phát sinh từ các hoạt động khám bệnh, điều trị, phẫu thuật; rửa thiết bị, dụng cụ y tế.

- Khối lượng, thành phần phát sinh: Tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh 250 kg/tháng. Thành phần bao gồm: Chất thải rắn y tế nguy hại: Băng, băng, gạc, bom, kim tiêm, găng tay, giấy lau, test nhanh, gel, mô bệnh phẩm.

- Biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý: Được phân loại trong thùng màu vàng có đậy nắp và lót túi nylon; sau đó được lưu giữ tại kho dưới tầng hầm gần khu vực xử lý nước thải của bệnh viện; khu vực lưu giữ rộng khoảng 5 m² nền lãng bê tông xi măng chống thấm. Số lượng trang thiết bị thu gom bao gồm: thùng 120 lít 1 cái; thùng 3 lít 23 cái; thùng 10 lít 1 cái; thùng 80 lít 1 cái; hộp kháng thùng 1,5 lít 10 cái và thùng đựng rác thải nguy hại không lây nhiễm màu đen 01 cái, dung tích 10 lít.

- Biện pháp xử lý: Chất thải nguy hại định kỳ 02 ngày/lần chuyển giao cho Bệnh viện đa khoa tỉnh theo Hợp đồng xử lý chất thải y tế nguy hại số 2094a/HD-BVĐK ngày 23/12/2020 để xử lý.

3.4. Các biện pháp khác

- Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, phòng tránh sự cố môi trường: Nhân viên y tế được trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động trong quá trình khám, điều trị, thực hiện các thủ thuật tùy theo vị trí làm việc. Tham gia các buổi tập huấn về an toàn lao động, tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. thực hiện đúng quy trình vô trùng tuyệt đối với các trang thiết bị y tế sau khi điều trị và thực hiện các thủ thuật.

Các biện pháp giảm thiểu độ rung, tiếng ồn: Bệnh viện sử dụng trang thiết bị hiện đại, tiếng ồn và rung phát sinh từ hoạt động khám không đáng kể. Vận hành các máy móc và trang thiết bị theo đúng quy trình, tổ chức khám chữa bệnh hợp lý và theo đúng thời gian quy định.

III. Nhận xét

Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng đã có hồ sơ, thủ tục liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường đầy đủ theo quy định; đã thực hiện quan trắc phân tích môi trường nước 6 tháng đầu năm 2021 theo kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt; xây dựng hệ thống bể phốt để thu gom, xử lý nước thải sinh

hoạt và hệ thống AO xử nước thải y tế phát sinh tại cơ sở; thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải rắn y tế và chất thải rắn sinh hoạt tương đối tốt theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT và Thông tư số 36 /2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại; chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2 phát sinh từ khu vực lấy mẫu, test nhanh được phân thu gom riêng và được hợp đồng với Bệnh viện đa khoa tỉnh để xử lý theo đúng quy định. Đối với chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại, thu gom, lưu giữ được hợp đồng với Công ty TNHH Nga Hải để vận chuyển, xử lý. Tuy nhiên, công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải vẫn còn một số tồn tại sau:

- Việc xử lý chất thải rắn có nguy cơ chứa SARS-CoV2 chưa có hệ thống xử lý riêng biệt; loại chất thải này sau khi được thu gom, phân loại vận chuyển về lò đốt chung với chất thải y tế nguy hại khu vực bệnh viện để xử lý, có nguy cơ cao phát tán vi rút ra ngoài trong trường hợp có dịch bệnh xảy ra.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại chưa có biển báo, của khóa bảo vệ theo quy định.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Hiện tại do chưa có công dân bị nhiễm virus SARS-CoV-2 do đó các chất thải đều được xử lý theo chất thải thông thường. Tuy nhiên, khi phát hiện người bị nhiễm virus SARS-CoV-2, đề nghị Bệnh viện thu gom, xử lý, vận chuyển chất thải như sau:

- Đối với rác thải chứa SARS-CoV-2:

- + Thu gom vào túi màu vàng đựng chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2 phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi, sau đó bỏ vào thùng thu gom chất thải có màu vàng, bên ngoài thùng có dán nhãn "CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ CHỨA SARS-CoV-2".

- + Thùng thu gom chất thải phải có thành cứng, có bánh xe đẩy và được lưu giữ tạm thời tại khu vực riêng biệt; tối thiểu 01 lần/ngày hoặc khi cần được thu gom về khu lưu chứa tập trung bố trí bên trong khuôn viên của cơ sở; Trong quá trình thu gom, thùng đựng chất thải phải đậy nắp kín, đảm bảo không bị rơi vãi, rò rỉ chất thải ra ngoài. Chất thải được vận chuyển bằng thùng kín về bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng hoặc Trung tâm y tế thành phố để xử lý bằng lò đốt tại bệnh viện và Trung tâm y tế.

- + Đối với nước thải chứa SARS-CoV-2: Nước thải do không có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, chất thải lỏng từ khu vực cách ly phải

được thu gom và xử lý khử khuẩn bằng dung dịch hoá chất chứa 1,0% Clo hoạt tính trước khi thải ra môi trường.

- Yêu cầu đơn vị tiếp tục thực hiện nghiêm túc các biện pháp phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải có nguy cơ chứa vi rút SARS-CoV-2, chất thải nguy hại tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng theo đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra theo dõi vận hành các công trình xử lý chất thải đảm bảo xử lý triệt để các nguồn chất thải phát sinh tại Bệnh viện và chất thải có nguy cơ chứa vi rút SARS-CoV-2.

- Yêu cầu lắp đặt biển báo kho lưu giữ chất thải nguy hại, biển cảnh báo và lắp đặt cửa khóa theo đúng quy định.

V. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ:

Nhất trí với nội dung biên bản kiểm tra.

- Đề nghị Sở Y tế và các đơn vị có liên quan thường xuyên quan tâm, hỗ trợ trong công tác xử lý chất thải có nguy cơ chứa vi rút SARS-CoV-2 tại Bệnh viện đa khoa Hà Nội - Cao Bằng.

Biên bản kết thúc vào hồi 16h 00 phút cùng ngày, được các bên nhất trí thông qua và ký tên. Biên bản được lập thành 05 bản, nội dung như nhau./.

**ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐA KHOA
HÀ NỘI - CAO BẰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



[Signature]
Nông Hải Yên

**ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



Mông Văn Sài

**ĐẠI DIỆN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH
TẬT TỈNH CAO BẰNG**



Trịnh Thị Nhài

**ĐẠI DIỆN
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG TP CAO BẰNG**



Chu Thị Thương

THUYẾT MINH CÔNG NGHỆ
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN
Công suất 30 m³/ngày đêm

I. Thông tin chung

1.1. Tổng quan về nước bệnh viện

Nước thải bệnh viện là loại nước thải phát sinh từ các hoạt động thăm khám chữa bệnh, nước thải từ các nguồn hoạt động xét nghiệm trong phòng xét nghiệm, nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân,...Nước thải y tế đặc trưng bởi hàm lượng BOD, COD, TSS, Amoni, Nitrat, Photphat,... Ngoài ra trong nước thải y tế còn chứa một lượng các vi khuẩn, mầm bệnh nếu không được xử lý triệt để sẽ gây tác hại tới con người và môi trường.

1.2. Nguồn phát sinh

Đối với Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng, nước thải chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sau:

- Hoạt động lau rửa vết thương, lau chùi các dụng cụ y tế, nước thải từ phòng xét nghiệm. Loại nước thải này chứa nhiều vi khuẩn, mầm bệnh tiềm ẩn nguy cơ lây nhiễm ra môi trường.

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân

1.3. Đặc tính của nước thải

Đặc tính của nước thải bệnh viện đặc trưng bởi các điểm sau:

- Các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng,...
- Các chất rắn lơ lửng có trong nước thải (SS)
- Các vi khuẩn, vi trùng gây bệnh như Salmonella, liên cầu, tụ cầu, virus đường tiêu hoá,...

Bảng 01. Thành phần ô nhiễm của nước thải bệnh viện

STT	Chi tiêu ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị		
			Min	Max	Trung bình
1	pH		6,9	7,58	7,15
2	TSS	mg/l	100	270	165
3	BOD5	mg/l	150	300	200
4	COD	mg/l	250	560	200
5	Amoni (NH ₄ ⁺) tính theo Nitơ	mg/l	12,5	45,3	37,6
6	PO ₄ 3-	mg/l	2,1	7,9	5,2
7	Cl -	mg/l	82,5	151,3	127
8	Coliforms	MNP/ 100ml	4x10 ⁷	2x10 ⁹	2x10 ⁸

Nguồn: Tổng hợp các kết quả phân tích nước thải một số cơ sở y tế khu vực phía Bắc của Viện Khoa học và kỹ thuật môi trường (IESE)

II. Đơn vị tư vấn

- Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Cao Bằng
- Địa chỉ: Tổ dân phố Đề Thám 6, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng
- SĐT: 0906 101 509
- E-mail: caobangcct@gmail.com

III. Thuyết minh Cải tạo hệ thống xử lý nước thải

3.1. Thông tin chung:

- Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện
- Công suất tổng hệ thống: $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó: Hệ thống xử lý nước thải cũ, cải tạo nâng công suất thành $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Module xử lý nước thải (mua sắm mới), công suất $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ bằng vật liệu Composite FRP.
- Địa điểm: Bệnh viện đa khoa Hà Nội – Cao Bằng, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng.

3.2. Thuyết minh công nghệ

3.2.1. Thông số thiết kế và lựa chọn công nghệ.

a. Lưu lượng nước thải:

Lưu lượng là một trong những thông số quan trọng để lựa chọn phương án xử lý nước thải. Tổng công suất thiết kế được lựa chọn của hệ thống xử lý nước thải là $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Lượng nước thải được tính toán dựa trên khảo sát thực tế và tính hệ số dư an toàn.

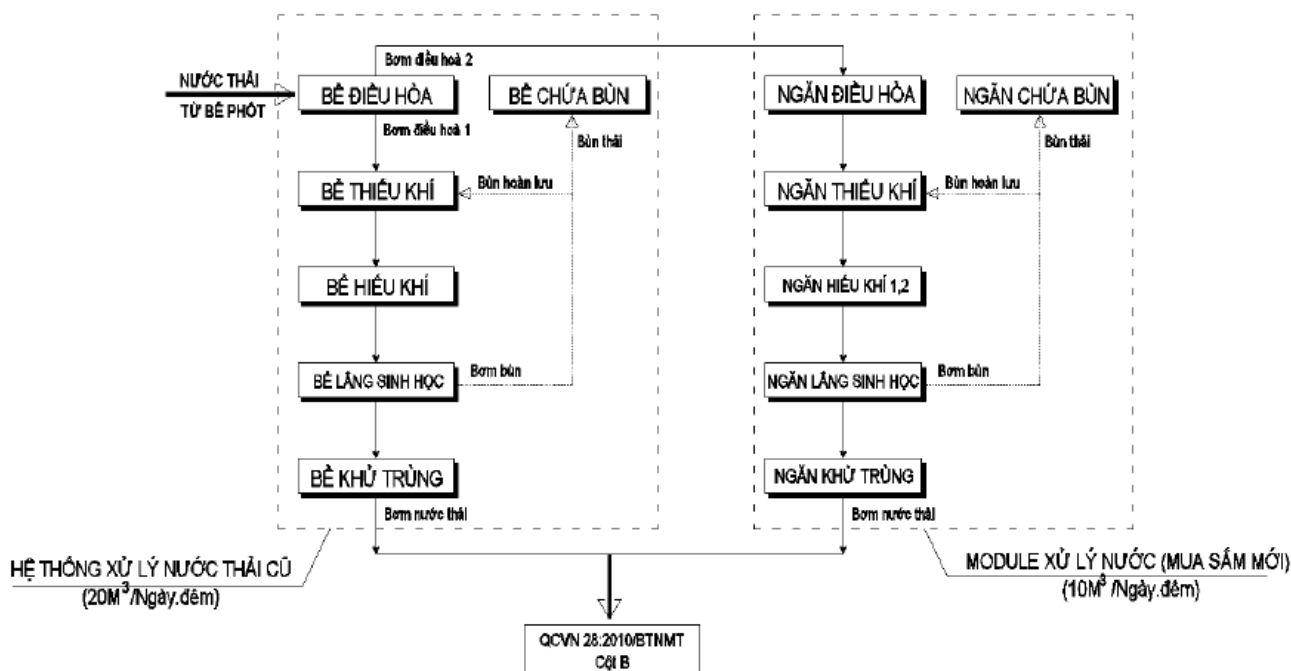
b. Lựa chọn giải pháp công nghệ:

Giải pháp công nghệ được lựa chọn là công nghệ xử lý nước thải AO được áp dụng cho cả Hệ thống xử lý nước thải cũ và Module xử lý nước thải (mua sắm mới). Hệ thống xử lý nước thải cũ được giữ nguyên diện tích xây dựng và cải tạo nâng cấp thành $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và lắp đặt thêm Module xử lý nước thải công suất $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ để nâng tổng công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải thành $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Sử dụng timer đảo trong tủ điện để chia lượng nước thải theo tỷ lệ Hệ thống cũ 2; Module lắp đặt mới 1.

- Ưu điểm của Module xử lý nước thải (mua sắm mới):

- + Module composite FRP cốt sợi thủy tính giúp nâng cao khả năng chịu áp lực và ăn mòn, có thể di chuyển đến nơi khác nếu thay đổi địa điểm;
- + Dễ dàng mở rộng nếu nguồn thải tăng;
- + Công nghệ AAO là công nghệ phổ biến hiện nay, dễ dàng trong việc vận hành với chi phí vận hành thấp.

- Yêu cầu của nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (B) trước khi thải ra môi trường.



Hình 01. Sơ đồ công nghệ Hệ thống XLNT 30m³/ ngày đêm

3.2.2. Thuyết minh quy trình xử lý nước thải

Nước thải từ hoạt động của bệnh viện được thu gom về các bể phốt, tại bể phốt nước thải được chảy vào bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải cũ để bắt đầu quy trình xử lý. Tại bể điều hoà này được đặt 02 bơm chìm, Bơm điều hoà 01 bơm sang hệ thống xử lý nước thải cũ, bơm điều hoà 02 bơm sang Module xử lý nước thải.

a. Hệ thống xử lý nước cũ (cải tạo nâng công suất thành 20m³/ngày đêm)

- Tại bể điều hoà, nước thải được bơm sang bể Thiểu khí và Hiếu khí. Tại bể Thiểu khí các vi sinh vật hoạt động trong môi trường thiếu khí giúp khử Nitơ và Phốt pho, trong bể Thiểu khí được bố trí bơm đảo trộn giúp khuấy trộn vào tạo môi trường thiếu khí cho vi sinh vật xử lý nước thải hoạt động. Tại bể Hiếu khí vi sinh vật hoạt động trong môi trường hiếu khí oxy hoá các chất ô nhiễm để tổng hợp tế bào mới, từ đó làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải.

- Sau bể Hiếu khí, nước thải được tự chảy sang bể lắng sinh học nhằm lắng cặn bùn vi sinh và các chất lơ lửng, bơm bùn được đặt dưới đáy bể lắng để hồi bùn về bể Hiếu khí và Thiểu khí, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

- Từ bể lắng nước thải được chảy bể khử trùng, tại bể khử trùng được châm Clorin nhằm loại bỏ các vi khuẩn, mầm bệnh gây hại, tiếp đó nước thải được dẫn ra ngoài môi trường.

b. Module xử lý nước thải, công suất 10m³/ngày đêm (mua sắm mới)

- Tại ngăn điều hoà, nước thải được bơm sang ngăn Thiểu khí và Hiếu khí 1; 2. Tại ngăn Thiểu khí các vi sinh vật hoạt động trong môi trường thiếu khí giúp khử Nitơ và Phốt pho, trong ngăn Thiểu khí được bố trí bơm đảo trộn giúp khuấy trộn vào tạo môi trường thiếu khí cho vi sinh vật xử lý nước thải hoạt động. Tại ngăn Hiếu khí vi sinh vật hoạt động trong môi trường hiếu khí oxy hoá các chất ô nhiễm để tổng hợp tế bào mới, từ đó làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải.

- Sau ngăn Hiếu khí 1;2 , nước thải được tự chảy sang ngăn lắng sinh học nhằm lắng cặn bùn vi sinh và các chất lơ lửng, bơm bùn được đặt dưới đáy bể lắng để hồi bùn về ngăn Hiếu khí và Thiểu khí, phần bùn dư được bơm về ngăn chứa bùn.

- Từ ngăn lắng nước thải được chảy sang ngăn khử trùng, tại ngăn khử trùng được châm Clorin dạng viên đặt trong ống khử trùng nhằm loại bỏ các vi khuẩn, mầm bệnh gây hại, tiếp đó nước thải được bơm ra ngoài môi trường bằng đường thoát nước thải chung.

3.2.3. Tính toán các thông số của Hệ thống xử lý nước thải

Tổng lưu lượng của hệ thống của hệ thống: 30m³/ngày đêm

Thời gian xử lý: t = 24h, Q_h = 1,25 m³/h trong đó được chia ra để xử lý như sau:

- Hệ thống xử lý nước thải cũ: Q_h = 0,83 m³/h

- Module xử lý nước thải: Q_h = 0,42 m³/h

a. Hệ thống xử lý nước thải cũ, công suất 20m³/ngày đêm

Thông số đầu vào: Q = 20m³/ngày đêm; Q_h = 0,83 m³/h. Tiến hành kiểm tra, tính toán các thông số, kiểm tra sự phù hợp với công suất của hệ thống xử lý.

** Bể điều hoà*

Bể điều hoà có tác dụng điều hoà lưu lượng và nồng độ nước thải, tại bể điều hoà có bố trí hệ thống đảo trộn bằng khí, giúp nước thải tránh lắng cặn và phân huỷ kỵ khí gây mùi khó chịu.

Đối với bể điều hoà của hệ thống này được sử dụng chung để thu gom nước thải sau bể phốt do đó lưu lượng nước chảy vào bể điều hoà được tính chung cho cả 02 hệ thống với Q_h = 1,25 m³/h

- Chọn thời gian lưu trong bể điều hoà từ 4 – 8h

- Thể tích bể điều hoà: 5 – 10 m³

- Thể tích xây dựng thực tế: 7,8m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu xây dựng bể: Bể xây gạch chỉ trên nền xây dựng hiện có.

* Bể thiếu khí

Thông số đầu vào: $Q = 20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; $Q_h = 0,83\text{ m}^3/\text{h}$

Bể thiếu khí là một công đoạn của chu trình công nghệ AAO, bể thiếu khí hoạt động dựa trên các vi sinh vật thiết khí để phân huỷ các hợp chất phức tạp có chứa Nitơ và Phốt pho có trong nước thải.

Quá trình khử Amoni trong nước thải được thực hiện bởi 2 chủng sinh vật là Nitrosomonas và Nitrobacter, qua quá trình nitri hoá và nitrat hoá thực hiện bởi 2 chủng vi sinh vật này, thành phần Amoni có trong nước thải sẽ được chuyển hoá hoàn toàn thành N_2 và thoát ra môi trường.

- Quá trình nitrit hoá: $\text{NH}_4 + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{Nitrosomonas}} \text{NO}_2^-$

- Quá trình nitrat hoá: $\text{NH}_4 + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{Nitrobacter}} \text{NO}_3^-$

Phốt pho trong nước thải tồn tại dưới dạng PO_4^{3-} , Poli phốt phát (P_2O_7) hoặc dạng phốt pho liên kết hữu cơ. Quá trình khử Phốt pho trong nước thải gọi là quá trình Photphorit hoá, quá trình này được thực hiện bởi chủng sinh vật Acinetobacter, các hợp chất hữu cơ có chứa Phốt pho trong nước thải sẽ được chuyển hoá thành hợp chất không chứa phốt pho hoặc các hợp chất có chứa phốt pho nhưng dễ bị phân huỷ bởi sinh vật hiếu khí ở quá trình xử lý tiếp theo.

- Chọn thời gian lưu trong bể Thiếu khí $>3\text{h}$

- Thể tích bể Thiếu khí: $>2,49\text{m}^3$

- Thể tích xây dựng thực tế: $6,1\text{m}^3$ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu xây dựng bể: Bể xây gạch chỉ trên nền xây dựng hiện có.

* Bể hiếu khí

Thông số đầu vào: $Q = 20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; $Q_h = 0,83\text{ m}^3/\text{h}$

Bể Hiếu khí hoạt động dựa trên các chủng vi sinh vật xử lý nước thải có khả năng oxi hoá các chất hữu cơ có trong nước thải. Tại bể Hiếu khí các chất thải hữu cơ sẽ được các vi sinh vật chuyên biệt phân huỷ bằng cách dùng các chất thải này làm chất dinh dưỡng để sinh trưởng và tổng hợp tế bào mới. Nguyên lý hoạt động của bể Hiếu khí được diễn ra với 3 quy trình cơ bản:

- Quá trình oxy hoá các chất hữu cơ: $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}_z \xrightarrow{\text{Enzyme}} \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O} + \text{H}$

Trong giai đoạn này, bùn hoạt tính được hình thành và phát triển nhanh chóng, tốc độ oxi hoá càng cao thì tốc độ tiêu thụ oxi cũng diễn ra càng nhanh. Lượng dinh dưỡng trong các chất thải cao nên tốc độ sinh trưởng và phát triển của vi sinh vật rất lớn.

- Quá trình tổng hợp tế bào mới: $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}_z + \text{NH}_3 + \text{O}_2 \rightarrow \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O} + \text{C}_5\text{H}_7\text{NO}_2 - \text{H}$

Ở giai đoạn thứ 2 này, các vi sinh vật đã phát triển ổn định và nhu cầu tiêu thụ oxi cũng không có sự thay đổi quá nhiều, cũng tại đây các chất hữu cơ được phân huỷ nhiều nhất, đồng thời Enzym có trong bùn hoạt tính cũng đạt mức cực đại.

- Quá trình phân huỷ nội bào: $C_5H_7NO_2 + 5O_2 \xrightarrow{\text{Enzyme}} 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 \pm H$

Trong giai đoạn này, tốc độ tiêu thụ oxy trong bể lại tiếp tục tăng cao, theo nguyên lý làm việc của bể Hiếu khí thì giai đoạn này là lúc Nitrat hoá các muối Amoni, ngay sau đó thì nhu cầu tiêu thụ oxy lại giảm xuống.

Thể tích bể Hiếu khí được tính theo công thức:

$$V = \frac{Q \times Y \times \theta_c \times (S_0 - S)}{X \times (1 + K_d \times \theta_c)}$$

(*Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp*” Lâm Minh Triết)

Trong đó:

- Q: Lưu lượng nước thải 20m³/ngày.đêm
- θ_c : Tuổi bùn (25 ngày)
- S₀: Hàm lượng BOD đầu vào 200 mg/l
- S: Hàm lượng BOD đầu ra 50mg/l (TCVN 28:2010/BTNMT)
- Y: Hệ số năng suất sử dụng chất nền (0,6)
- X: Nồng độ chất rắn bay hơi (2.500mg/l)
- K_d: Hệ số phân huỷ nội bào (0,06)

Thể tích Hiếu khí (m³):

$$V = \frac{20 \times 0,6 \times 10 \times (200 - 50)}{2.500 \times (1 + 0,06 \times 10)} = 7,2$$

Thời gian lưu nước trong bể Hiếu khí: $t = \frac{7,2}{0,83} = 8,6h$

- Thể tích xây dựng thực tế: 9,3 m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu xây dựng bể: Bể xây gạch chỉ trên nền xây dựng hiện có.

* *Bể lắng sinh học*

Thông số đầu vào: Q = 20m³/ngày đêm; Q_h = 0,83 m³/h

Bể lắng sinh học cho phép lưu nước thải với thời gian nhất định, nhằm tạo điều kiện cho các chất lơ lửng và vi sinh vật dưới tác dụng của trọng lực để lắng xuống đáy. Trong bể lắng sinh học được bố trí ống lắng trung tâm giúp làm giảm động lực của nước và bơm nước thải để hồi lượng bùn vi sinh vật trở lại bể aerotank và anoxic, phần bùn được bơm về bể chứa bùn để chờ xử lý.

- Chọn thời gian lưu trong bể lắng sinh học >2h

- Thể tích bể lắng sinh học: >1,7m³

- Thể tích xây dựng thực tế: 6,5m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu xây dựng bể: Bể xây gạch chỉ trên nền xây dựng hiện có.

** Bể khử trùng*

Bể khử trùng dùng diệt các loại vi khuẩn có hại, trong mương khử trùng được bố trí tường ngăn đặt so le khiến dòng nước thải chảy qua bị xáo trộn, tăng khả năng hoà trộn nước thải và hoá chất khử trùng được châm vào.

- Thể tích xây dựng thực tế: 2,4m³

- Kết cấu xây dựng bể: Bể xây gạch chỉ trên nền xây dựng hiện có.

** Bể chứa bùn*

Bể chứa bùn được dùng để chứa bùn thải từ quá trình xử lý sinh học, bùn trong bể chứa bùn được bơm hút xử lý định kỳ.

- Thể tích xây dựng thực tế: 4,9m³

- Kết cấu xây dựng bể: Bể xây gạch chỉ trên nền xây dựng hiện có.

** Nhân xét chung:* Các thông số xây dựng các bể của hệ thống xử lý nước thải cũ hoàn toàn đáp ứng khả năng nâng công suất xử lý nước thải lên 20m³/ ngày đêm.

b. Module XLNT nước thải công suất 10m³/ngày đêm (mua sắm mới)

Thông số đầu vào: Q = 10m³/ngày đêm; Q_h = 0,42 m³/h. Tiến hành kiểm tra, tính toán các thông số, kiểm tra sự phù hợp thể tích các ngăn của Module với thông số lưu lượng đầu vào.

** Ngăn điều hoà*

Thông số đầu vào: Q = 10m³/ngày đêm; Q_h = 0,42 m³/h

- Chọn thời gian lưu trong ngăn điều hoà từ 4 – 8h

- Thể tích bể điều hoà: 1,7 – 3,36 m³

- Thể tích xây dựng thực tế: 2,7m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu: Bằng vật liệu Composite FRP gia cố bằng sợi thuỷ tinh, sơn phủ màu xanh.

** Ngăn thiếu khí*

Thông số đầu vào: Q = 10m³/ngày đêm; Q_h = 0,42 m³/h

- Chọn thời gian lưu trong ngăn Thiếu khí >3h

- Thể tích bể Thiếu khí: >1,26m³

- Thể tích xây dựng thực tế: 1,5m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu: Bằng vật liệu Composite FRP gia cố bằng sợi thuỷ tinh, sơn phủ màu xanh.

** Ngăn hiếu khí*

Thể tích ngăn Hiếu khí được tính theo công thức:

$$V = \frac{Q \times Y \times \theta_c \times (S_0 - S)}{X \times (1 + K_d \times \theta_c)}$$

(Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp” Lâm Minh Triết)

Trong đó:

- Q: Lưu lượng nước thải 10m³/ngày.đêm
- θ_c : Tuổi bùn (25 ngày)
- S₀: Hàm lượng BOD đầu vào 200 mg/l
- S: Hàm lượng BOD đầu ra 50mg/l (TCVN 28:2010/BTNMT)
- Y: Hệ số năng xuất sử dụng chất nền (0,6)
- X: Nồng độ chất rắn bay hơi (2.500mg/l)
- K_d: Hệ số phân huỷ nội bào (0,06)

Thể tích ngăn Hiếu khí (m³):

$$V = \frac{10 \times 0,6 \times 10 \times (200 - 50)}{2.500 \times (1 + 0,06 \times 10)} = 3,6$$

Thời gian lưu nước trong ngăn Hiếu khí: $t = \frac{3,6}{0,83} = 8,6h$

- Thể tích xây dựng thực tế: 5,0 m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu: Bằng vật liệu Composite FRP gia cố bằng sợi thủy tinh, sơn phủ màu xanh.

* Ngăn lắng sinh học

Thông số đầu vào: Q = 10m³/ngày đêm; Q_h = 0,42 m³/h

- Chọn thời gian lưu trong ngăn lắng sinh học >2h

- Thể tích bể lắng sinh học: >0,86m³

- Thể tích xây dựng thực tế: 1,6m³ (đạt yêu cầu)

- Kết cấu: Bằng vật liệu Composite FRP gia cố bằng sợi thủy tinh, sơn phủ màu xanh.

* Ngăn khử trùng

- Thể tích xây dựng thực tế: 1,1m³

- Kết cấu: Bằng vật liệu Composite FRP gia cố bằng sợi thủy tinh, sơn phủ màu xanh.

* Ngăn chứa bùn

- Thể tích xây dựng thực tế: 1,0m³

- Kết cấu: Bằng vật liệu Composite FRP gia cố bằng sợi thủy tinh, sơn phủ màu xanh.

3.2. Hệ thống máy móc và thiết bị:

Bảng 02. Các máy móc và thiết bị hệ thống xử lý nước thải 20m³ /ngày đêm

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy thổi khí cạn - Lưu lượng : 0.51 m ³ / phút - Điện áp: 380V/50Hz, 3.0 kw	Cái	2
2	Bơm đảo trộn (bể thiếu khí) - Công suất: Q = 9 m ³ /h; H = 2,5 m - Điện áp: 3pha/380V/50Hz/0.25 kw	Cái	1
3	Bơm nước thải (bể điều hoà) - Công suất: Q = 4,2 m ³ /h; H = 2.5 mét - Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.08kw	Cái	2
4	Bơm bùn (bể lắng sinh học) - Công suất: Q = 4,2 m ³ /h; H = 2.5 mét - Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.08kw	Cái	1
5	Đĩa phân phối khí tinh - Lưu lượng: 0 - 0.12m ³ /phút - Đường kính đĩa : 270mm - Vật liệu : màng EPDM, khung PP	Hệ thống	2
6	Tủ điện điều khiển	Tủ	1
7	Phao điện	Cái	2
8	Hệ thống châm hoá chất khử trùng	Hệ thống	1
II	Thiết bị phải gia công		
1	Ống lắng trung tâm (bể lắng)	Cái	1
2	Máng thu nước	Cái	2
3	Ống phân phối khí	Hệ thống	1
4	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống	1
5	Dây điện 3 Phase	Hệ thống	1
6	Van điều phối khí	Hệ thống	1

Bảng 03. Các máy móc và thiết bị Module xử lý nước thải 10m³/ngày đêm

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy thổi khí cạn - Lưu lượng : 0.4 m ³ / phút - Điện áp: 380V/50Hz, 2.2 kw	Cái	2
2	Bơm đảo trộn (bể thiếu khí) - Công suất: Q = 9 m ³ /h; H = 2,5 m -Điện áp: 3pha/380V/50Hz/0.25 kw	Cái	1
3	Bơm nước thải (bể điều hoà) - Công suất: Qmax = 2.26 m ³ /h; H = 4.5m - Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.08 kw	Cái	2
4	Bơm bùn (bể lắng sinh học) - Công suất: Q = 4,2 m ³ /h; H = 2.5 mét - Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.08kw	Cái	2
5	Bơm nước thải (bể khử trùng) - Công suất: Qmax = 2.26 m ³ /h; H = 4.5m - Điện áp: 1pha/220V/50Hz/0.08 kw	Cái	2
6	Đĩa phân phối khí tinh - Lưu lượng: 0 - 0.12m ³ /phút - Đường kính đĩa : 270mm - Vật liệu : màng EPDM, khung PP	Hệ thống	3
7	Tủ điện điều khiển	Tủ	1
8	Phao điện	Cái	2
9	Bồn đựng hoá chất (dinh dưỡng)	Bồn	1
II	Thiết bị phải gia công		
1	Ống lắng trung tâm (bể lắng)	Cái	1
2	Máng thu nước	Cái	2
3	Ống phân phối khí	Hệ thống	1

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
4	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống	1
5	Dây điện 3 Phase	Hệ thống	1
6	Van điều phối khí	Hệ thống	1
7	Ống đựng hoá chất khử trùng	Ống	1

3.3 Tính toán lượng hoá chất khử trùng cấp vào bể xử lý nước thải

Hoá chất sử dụng để khử trùng nước thải là Chlorin dạng bột và viên nén 200g. Định mức sử dụng Chlorin để khử trùng nước thải $5\text{g}/\text{m}^3$ nước thải, tổng lượng Chlorin cấp vào cả 2 hệ thống là: $30\text{m}^3 \times 5\text{g} = 150\text{g}/\text{ngày}$. Cụ thể:

- Đối với Hệ thống xử lý nước thải cũ $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, lượng Chlorin cấp vào để khử trùng nước thải là: $20\text{m}^3 \times 5\text{g} = 100\text{g}/\text{ngày}$, sử dụng Chlorin dạng bột pha thành dung dịch để cấp vào hệ thống.

- Đối với Module xử lý nước thải công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, lượng Chlorin cấp vào để khử trùng nước thải là: $10\text{m}^3 \times 5\text{g} = 50\text{g}/\text{ngày}$. Sử dụng Chlorin B dạng viên nén 200g. định mức sử dụng 01 viên/4 ngày.

3.4. Giải pháp cải tạo, nâng cấp

Đối với hệ thống xử lý nước thải hiện có dung tích các bể đạt khả năng xử lý $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm. Tiến hành bảo dưỡng thiết bị, thay bơm điều hoà để phù hợp với công suất đề ra.

Với Module xử lý nước thải lắp đặt mới áp dụng công nghệ AO là công nghệ dễ vận hành, tối ưu chi phí. Module được làm bằng vật liệu composite FRP gia cố bằng sợi thủy tinh, rẽ ràng vận chuyển, lắp đặt nhanh chóng.



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG

ĐỊA CHỈ : TỔ 6 ĐỀ THÁM, PHƯỜNG THỤC PHÁN, TỈNH CAO BẰNG

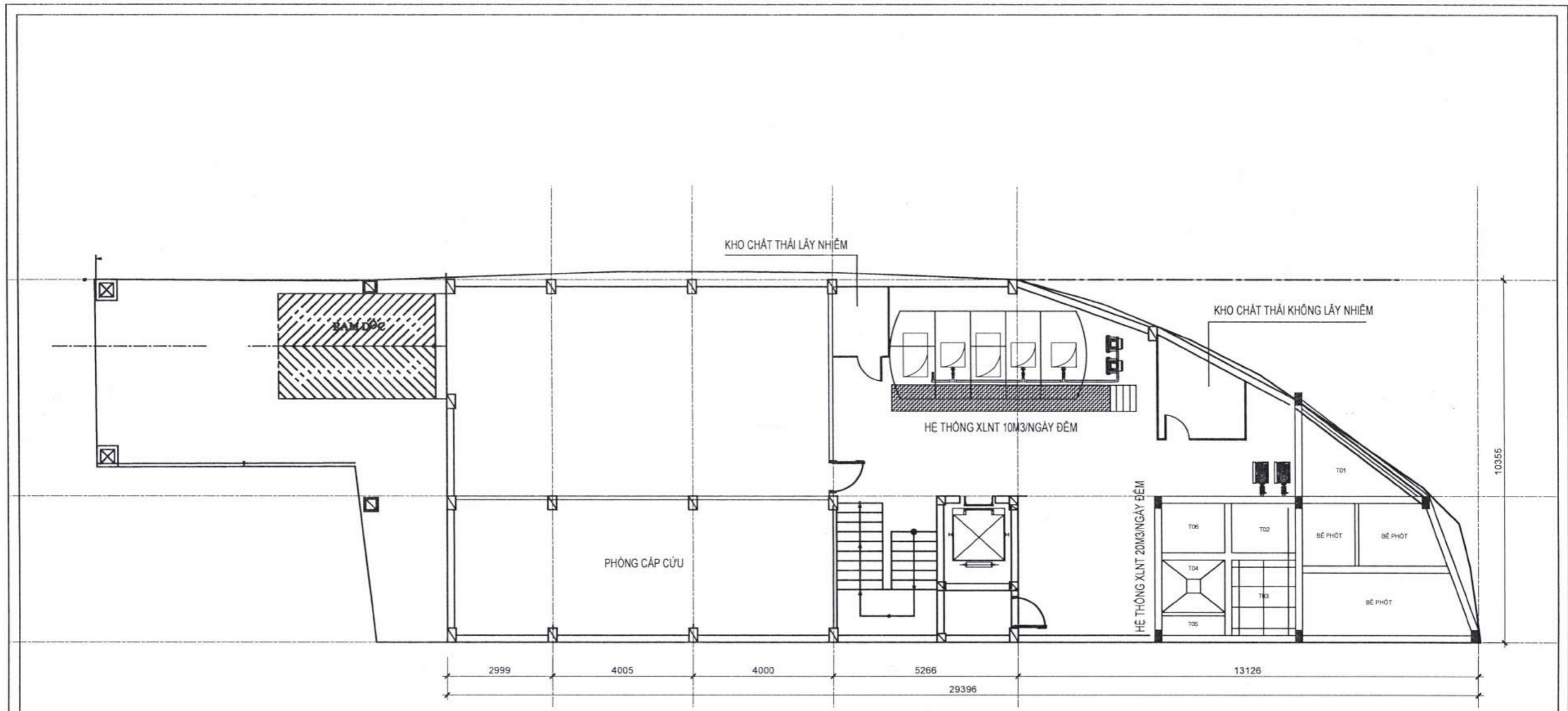
ĐIỆN THOẠI : 0906 101 509 EMAIL : CAOANGCCT@GMAIL.COM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TỔ DÂN PHỐ 30 P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG



MẶT BẰNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TÒ DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THẨM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 006.101.509 EMAIL: THAIANGUYEN1412@GMAIL.COM



GIÁM ĐỐC
(Signature)
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ DÂN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

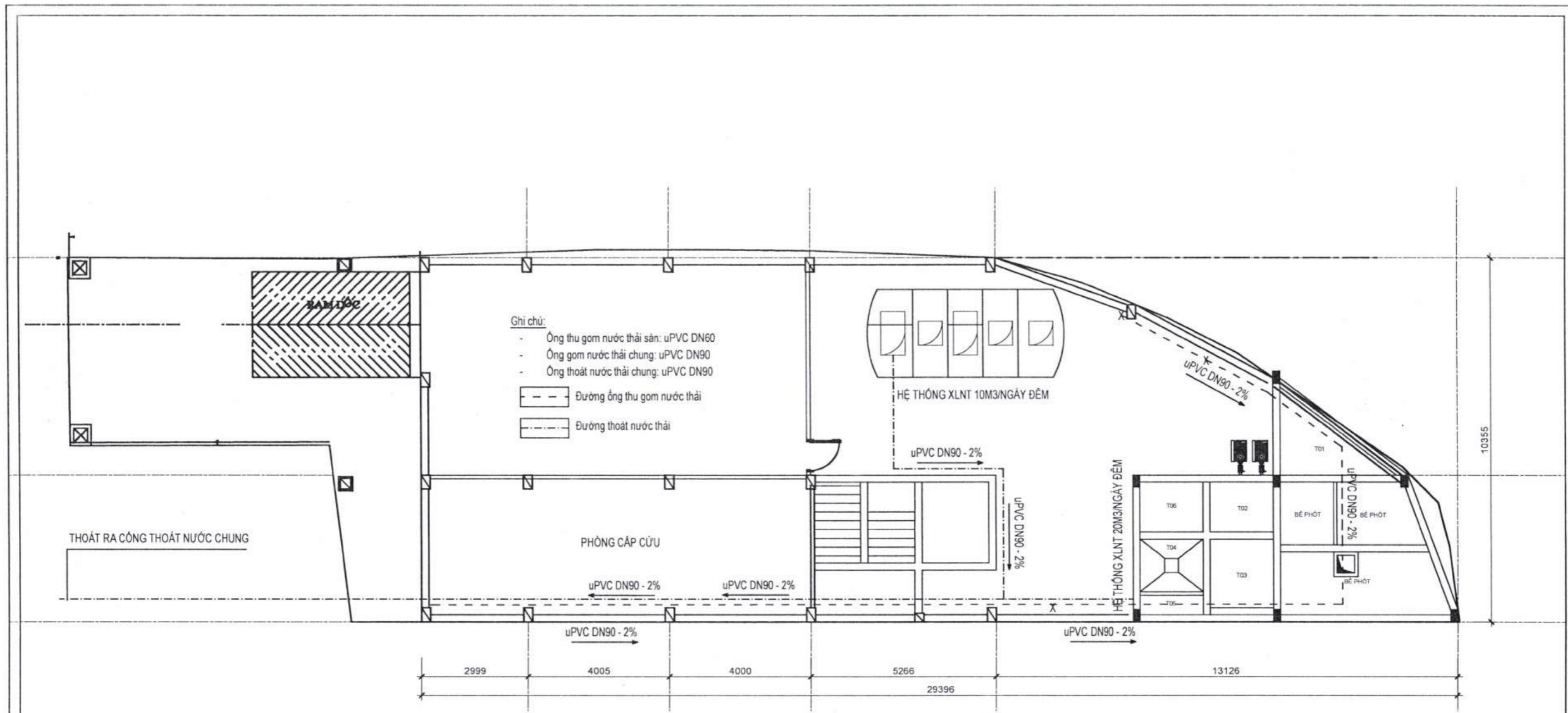
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG



LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẤP THUẬN

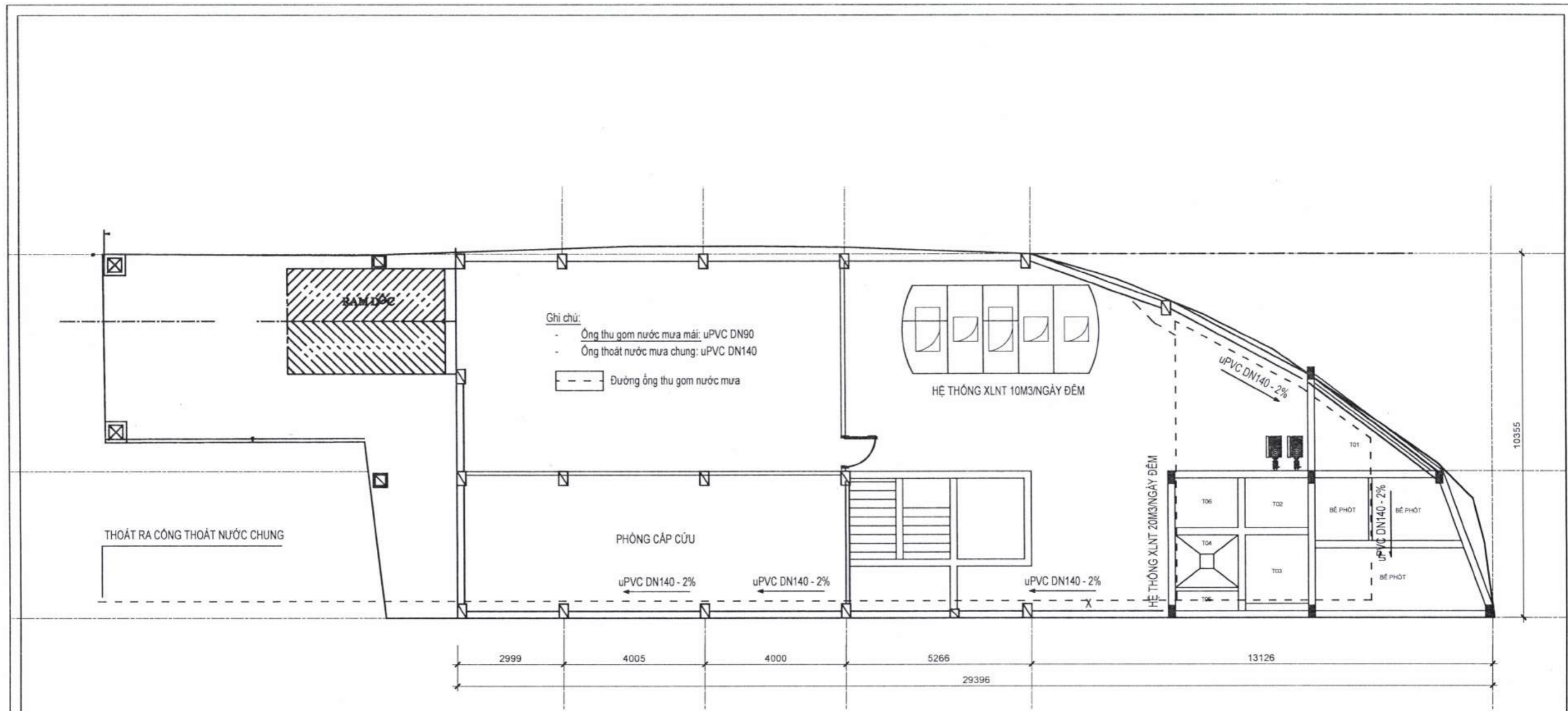
KÝ HIỆU: BVMB-01 TỶ LỆ: ____/____

HOÀN THÀNH: /2025





MẶT BẰNG THU GOM, THOÁT NƯỚC THẢI

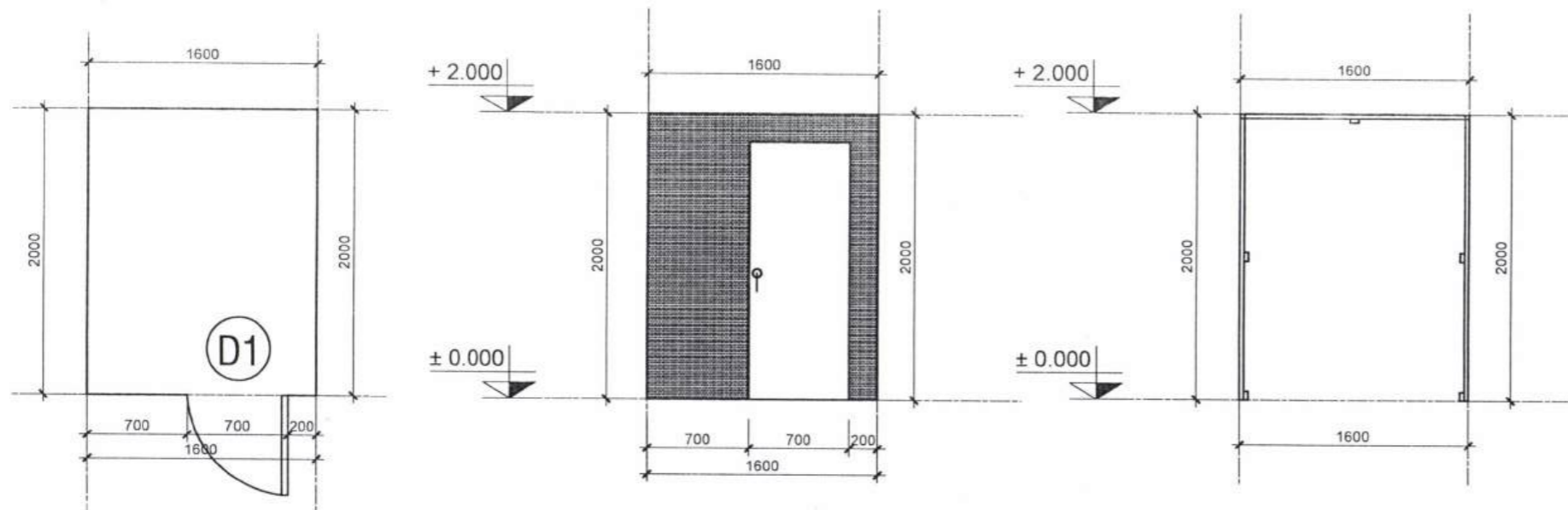
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG  ĐỊA CHỈ: TÒA DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG SỐ QUÂN 096 101 201 EMAIL: THAIANGUYEN1412@GMAIL.COM GIÁM ĐỐC		CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢ NỘI - CAO BẰNG, TÒA DÂN PHỐ 30, P. NỪNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG															
		TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG THU GOM, THOÁT NƯỚC THẢI		SỬA ĐỔI													
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI		<table border="1"> <thead> <tr> <th>LẦN</th> <th>NGÀY</th> <th>NỘI DUNG</th> <th>CHẬP THUẬN</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>		LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN								
LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN														
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI		THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HUNG		KÝ HIỆU: BVMB-02 TỶ LỆ: 1/													
HOÀN THÀNH: /2025				TỶ LỆ: 1/													



MẶT BẰNG THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG  ĐỊA CHỈ: TỔ DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG MGPB 139-701-300 EMAIL: THANGUYEN1412@GMAIL.COM GIÁM ĐỐC		CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TỔ DÂN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG				
		TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA				
		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG		SỬA ĐỔI		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN THÁI OAI		LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẤP THUẬN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN THÁI OAI					
THỰC HIỆN BẢN VẼ:	KS. PHẠM VĂN HƯNG		KÝ HIỆU: BVMB-03		TỶ LỆ: 1/	
				HOÀN THÀNH: /2025		





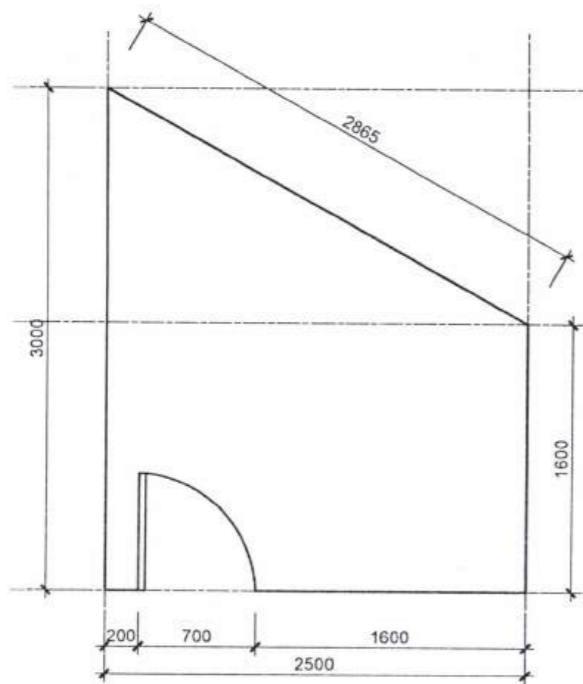
MẶT BẰNG KHO CHẤT THẢI LÂY NHIỄM

MẶT ĐỨNG

MẶT CẮT

GHI CHÚ KHO CHẤT THẢI LÂY NHIỄM:

- Nền bê tông hiện có
- Khung bằng sắt hộp mã kẽm 30x60x1,2mm
- Tường, mái ốp tấm alu dày 5mm bản vít cố định vào khung



MẶT BẰNG KHO CHẤT THẢI KHÔNG LÂY NHIỄM

MẶT ĐỨNG

MẶT CẮT

GHI CHÚ KHO CHẤT KHÔNG THẢI LÂY NHIỄM:

- Nền bê tông hiện có
- Khung bằng sắt hộp mã kẽm 30x60x1,2mm
- Tường ốp tấm alu dày 5mm bản vít cố định vào khung

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TÒ ĐÀN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 MOBILE: 096 701 200 EMAIL: THAI@NGUYEN1412@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC
PHẠM THÁI NGUYỄN
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG
 TP. CAO BẰNG - T. CAO BẰNG

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG, MẶT CẮT KHO

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

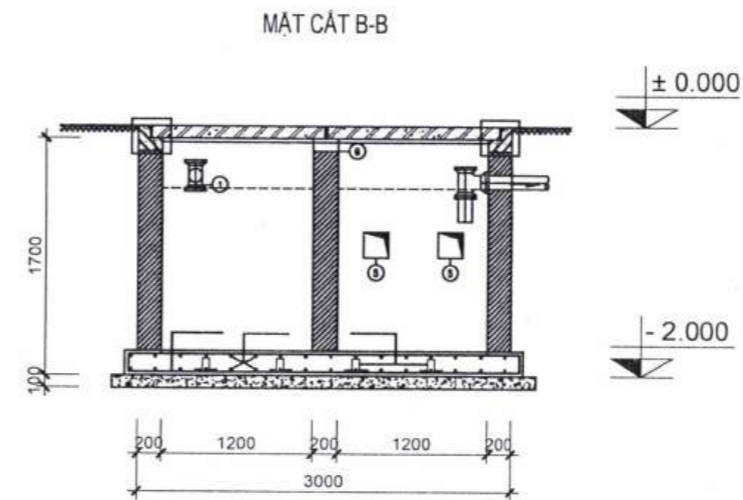
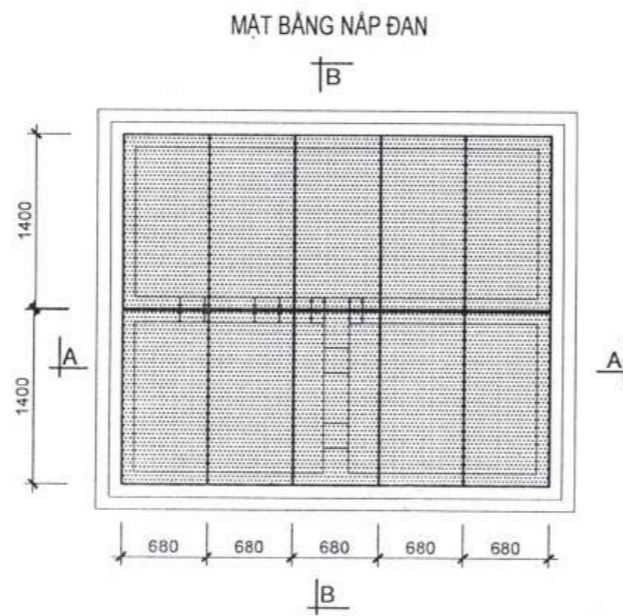
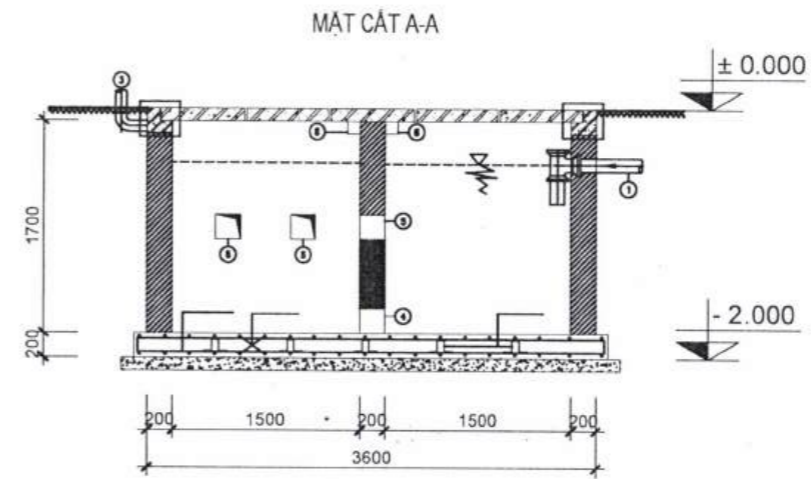
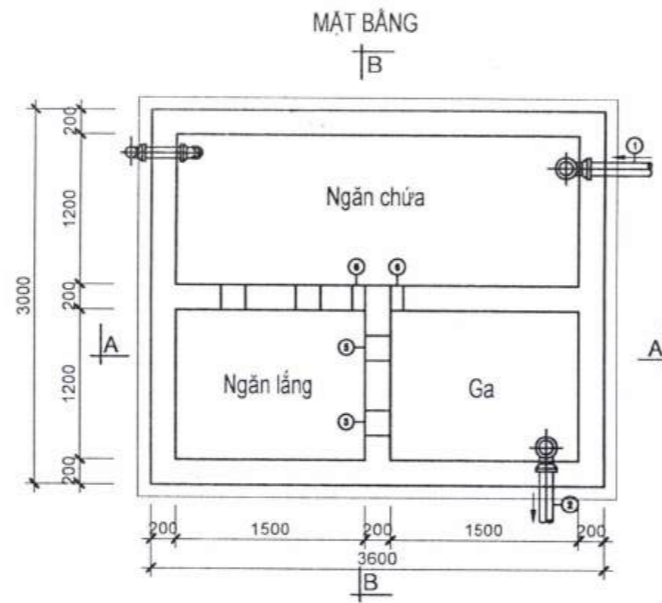
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG

LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVKC-01 TỶ LỆ: / /

HOÀN THÀNH: /2025



GHI CHÚ:

- Dây dõ BTCT đá 1x2 mức 200#
- Thành bể xây gạch chỉ đặc dày 200mm VXM mức 75#
- Trát thành trong, ngoài dày 15mm VXM mức 75#
- Tấm đan BTCT mức 200#

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TỔ DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THAM, TP CAO BẰNG
 MÃ SỐ: 4117/101399 EMAIL: THANGUYEN1412@GMAIL.COM



CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TỔ DÂN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: BÈ TỰ HOẠI

GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

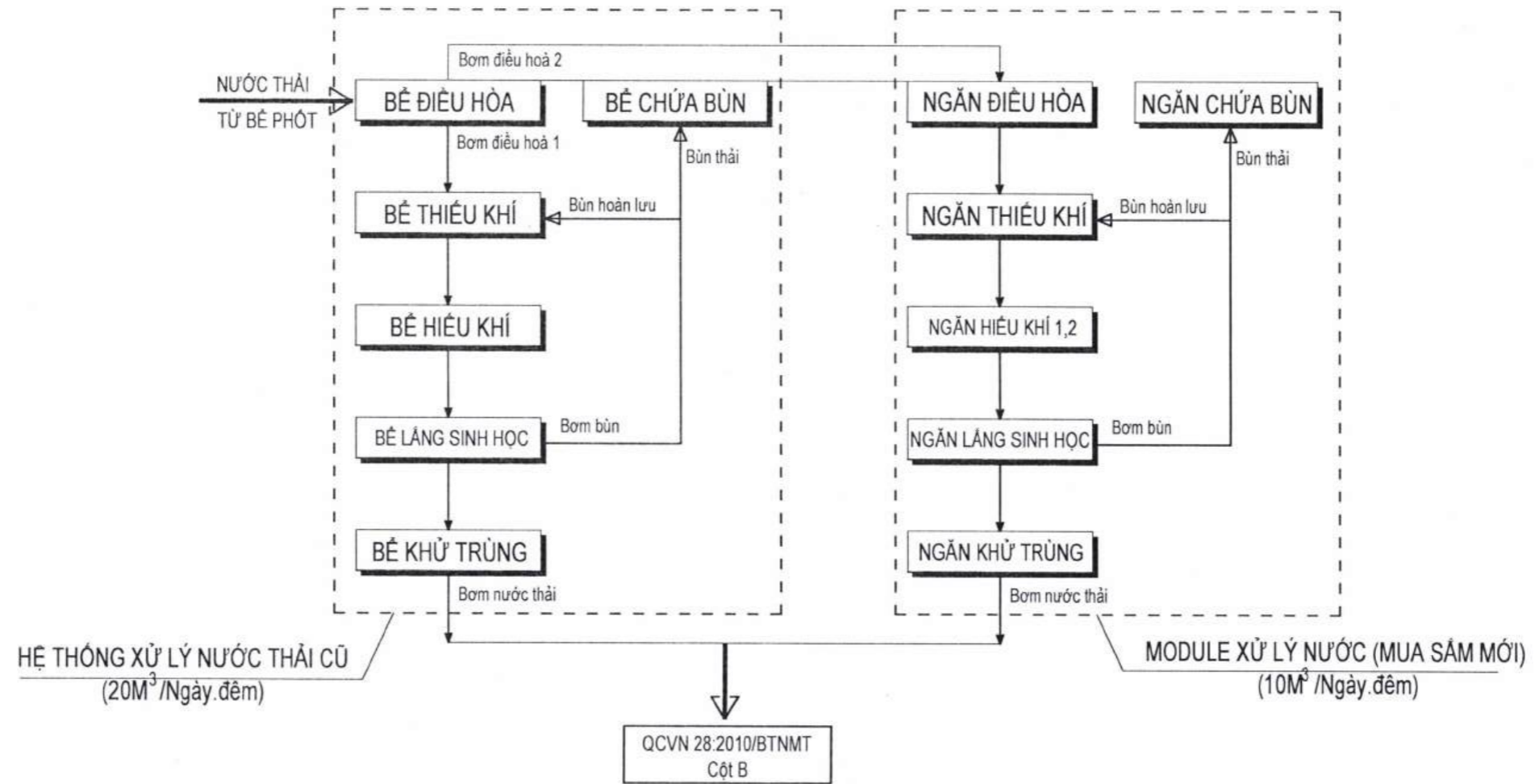
THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVBT-01 TỶ LỆ: 1/...

HOÀN THÀNH: /2025

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TÒA DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THẨM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 412-C...
 EMAIL: THAINGUYEN1412@GMAIL.COM

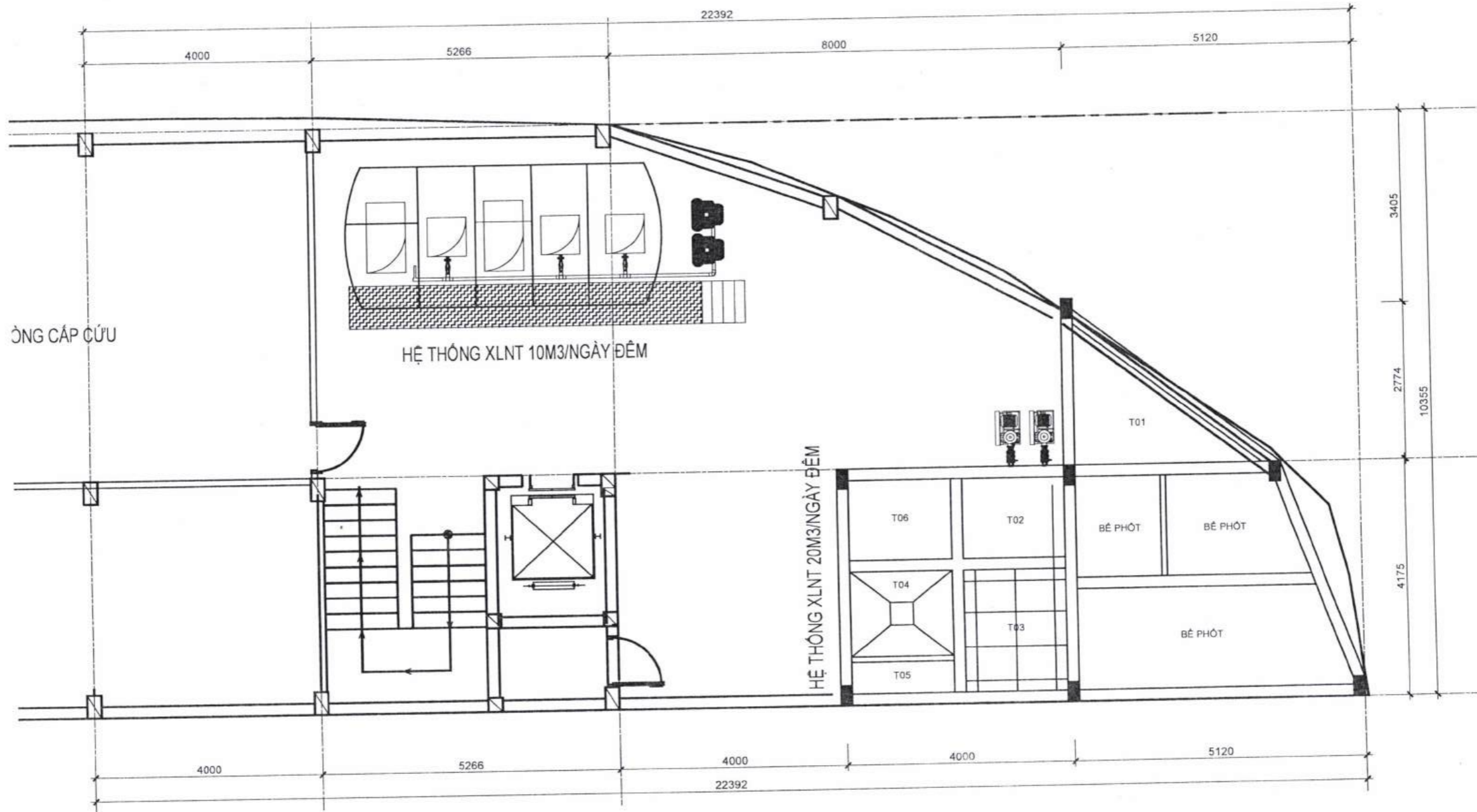
GIÁM ĐỐC
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN
 ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒA DÂN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:		SỬA ĐỔI	
LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN
KÝ HIỆU: BVHC-01		TỶ LỆ: ___/___	
THỰC HIỆN BẢN VẼ:		HOÀN THÀNH: /2025	



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



Địa chỉ: T.Đ. PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THAM, TP CAO BẰNG
 Điện thoại: 021 3507 5077 - Email: THAIQUYEN1412@GMAIL.COM

GIAM ĐỐC
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

Địa điểm: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, T.Đ. PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI
 QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI
 THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

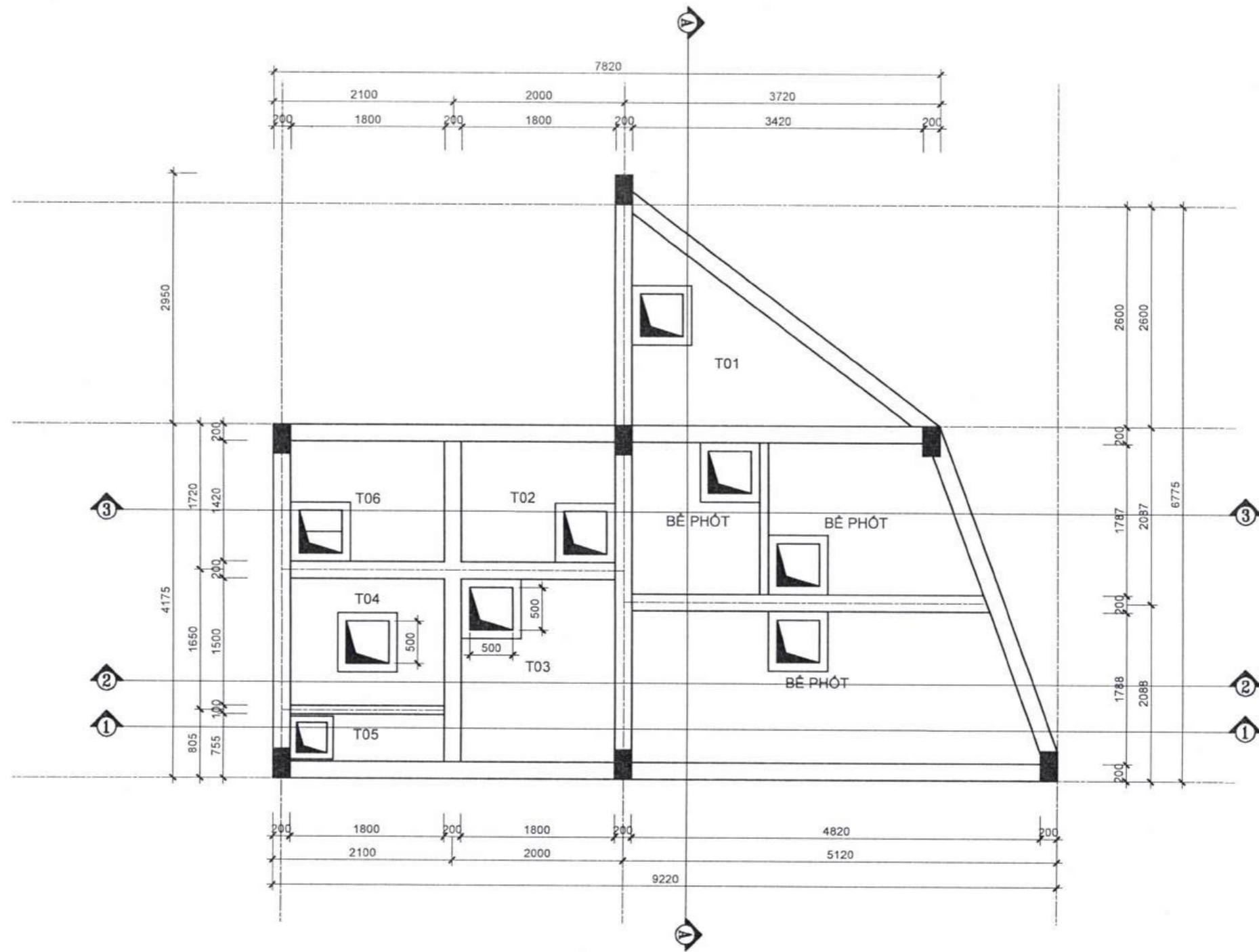
[Handwritten signatures]

LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-02 TỶ LỆ: 1/2025

HOÀN THÀNH: /2025

**1. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 20M³/NGÀY ĐÊM
(CẢI TẠO)**



MẶT BẰNG NÁP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³
2	T 02	Bể thiếu khí	6,1 m ³
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³

GHI CHÚ:
 - DÀY BÊ ĐỒ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BÊ DÀY 200MM, XÂY GẠCH
 CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BÊ TRÁT VXM MẮC 75# DÀY
 15MM, QUÉT XI MẶNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG

ĐỊA CHỈ: TÒA ĐÀN THỎ 6, PHƯỜNG ĐỀ THẮM, TP CAO BẰNG
 EMAIL: THAI NGUYEN1412@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC
(Signature)
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN
 ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

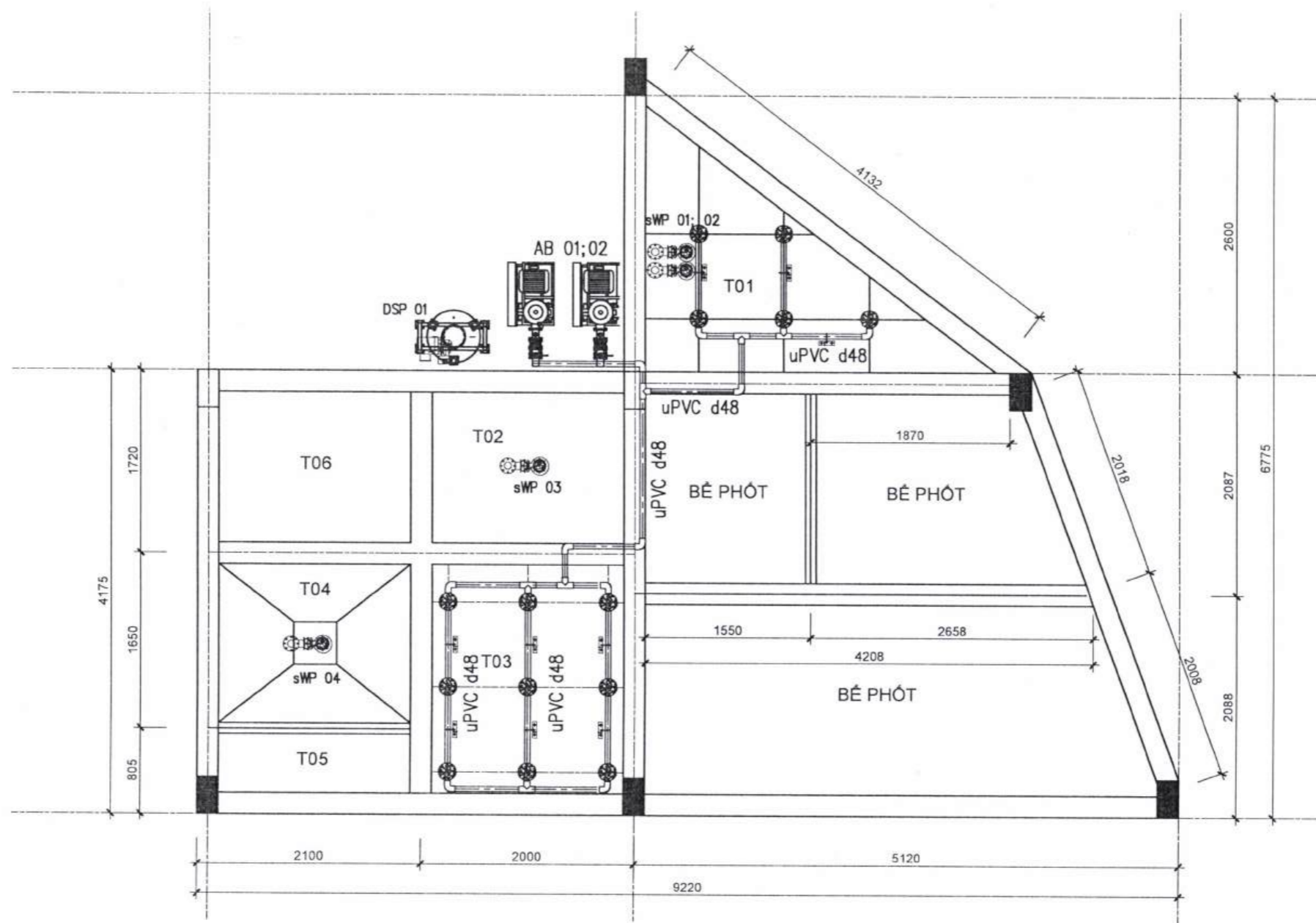
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG NÁP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN THÁI OAI	SỬA ĐỔI			
		LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN THÁI OAI				
THỰC HIỆN BẢN VẼ:	KS. PHẠM VĂN HƯNG				

KÝ HIỆU: BVHC-03 TỶ LỆ: ____/____

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ, HỆ THỐNG CẤP KHÍ

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³	1	AB 01;02	Máy thổi khí	
2	T 02	Bể thiếu khí	6.1 m ³	2	sWP 01;02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³	4	sMP 04	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³	5	DSP 01	Bơm định lượng hoá chất	
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³				

GHI CHÚ:
 - ĐÁY BỂ ĐÓ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BỂ DÀY 200MM, XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BỂ TRÁT VXM MẮC 75# DÀY 15MM, QUÉT XI MẮNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG

ĐỊA CHỈ: TÒ ĐÀN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 MCHIẾP 0906 181 509 EMAIL: THAI NGUYEN1412@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC

(Signature)

PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN
 ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ, HỆ THỐNG CẤP KHÍ

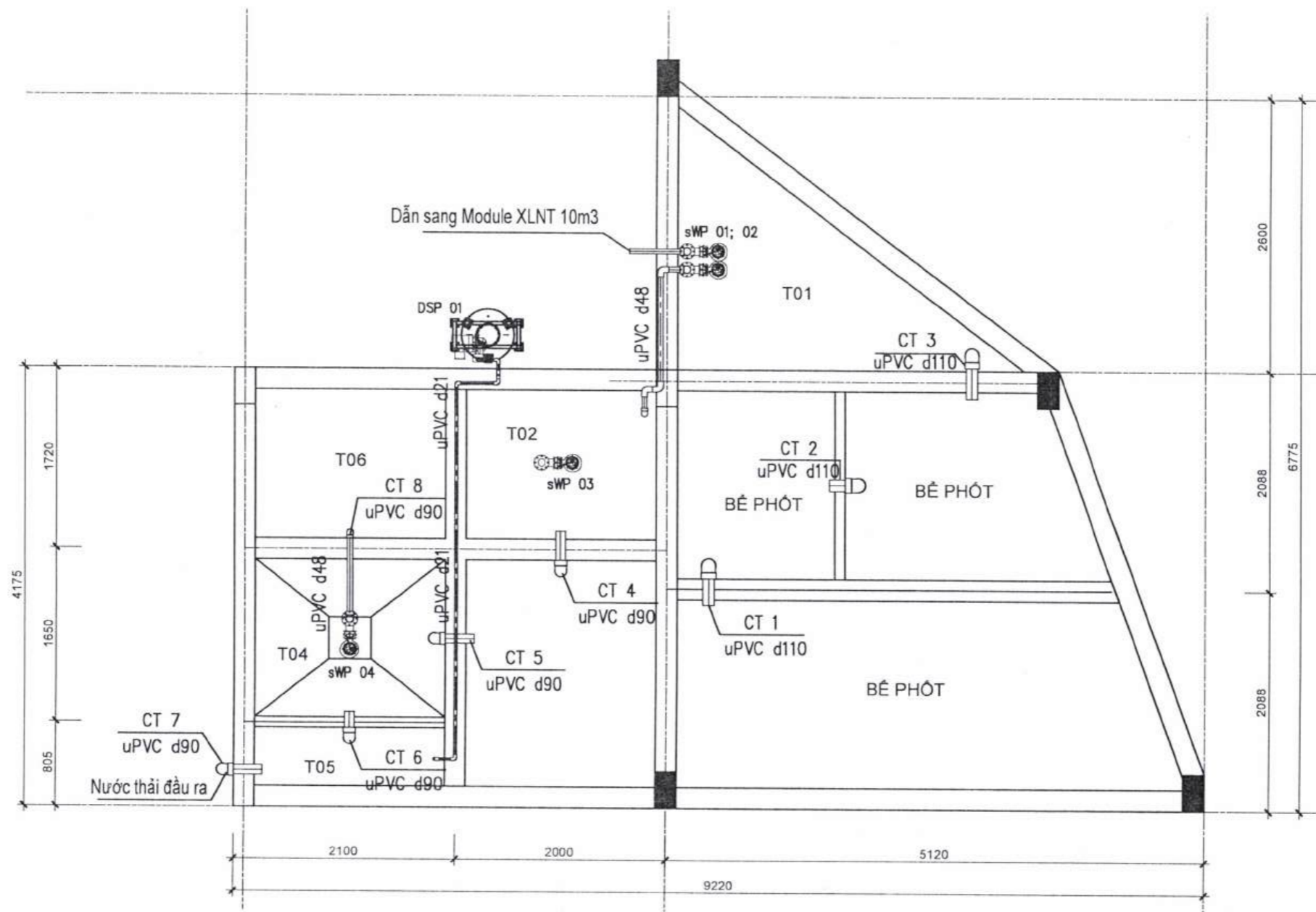
GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI			
LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-4 TỶ LỆ: ____/____

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI
 QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI
 THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG BƠM, ỐNG DẪN NƯỚC

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³	1	AB 01:02	Máy thổi khí	
2	T 02	Bể thiếu khí	6.1 m ³	2	sWP 01:02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³	4	sMP 04	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³	5	DSP 01	Bơm định lượng hoá chất	
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³				

GHI CHÚ:
 - ĐÁY BỂ ĐỒ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BỂ ĐÁY 200MM, XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BỂ TRÁT VXM MẮC 75# ĐÁY 15MM, QUÉT XI MẮNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TỔ ĐOÀN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THAM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN: 17.720.501 EMAIL: THANGUYEN1412@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TỔ ĐOÀN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG BƠM, ỐNG DẪN NƯỚC

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

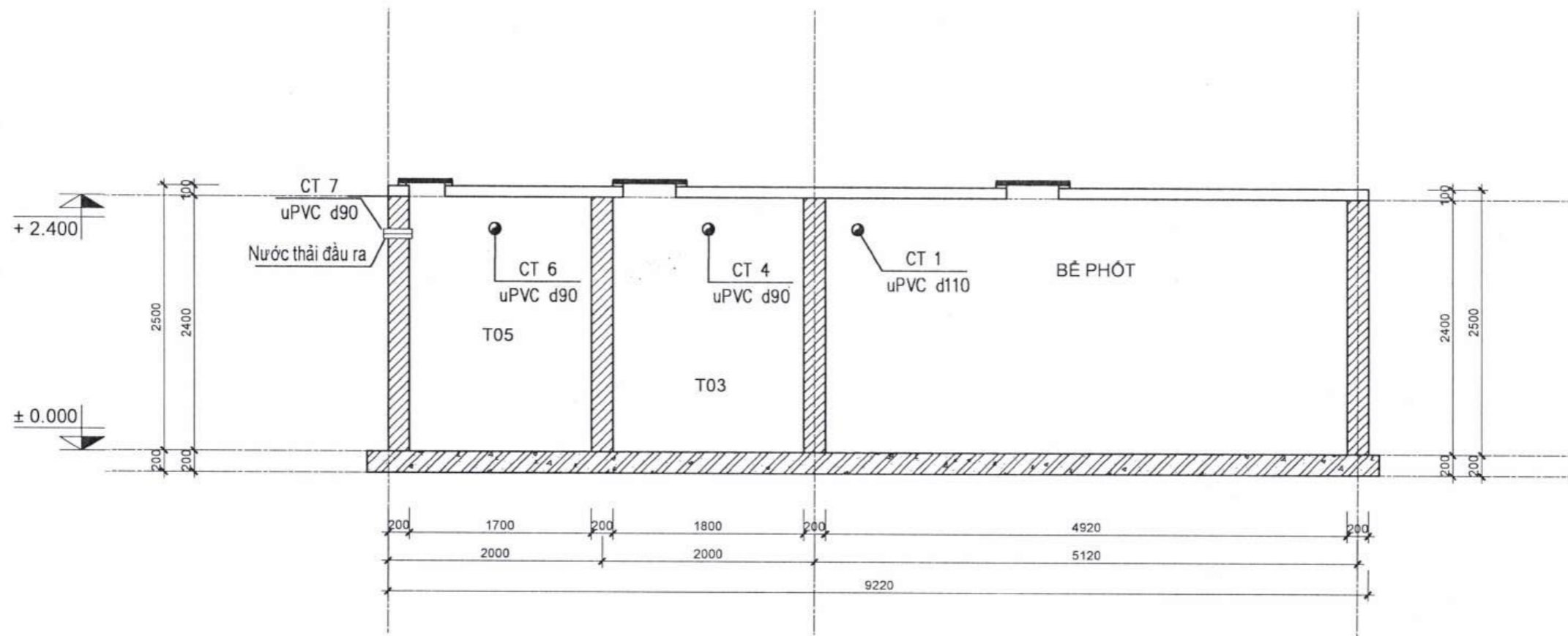
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-5 TỶ LỆ: /

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT CẮT 1-1

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³	1	AB 01.02	Máy thổi khí	
2	T 02	Bể thiếu khí	6,1 m ³	2	sWP 01.02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³	4	sMP 04	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³	5	DSP 01	Bơm định lượng hoá chất	
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³				

GHI CHÚ:
 - ĐÂY BỂ ĐÓ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BỂ DÀY 200MM, XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BỂ TRÁT VXM MẮC 75# DÀY 15MM, QUÉT XI MẮNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TỔ DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN: 1996.101.001 EMAIL: THAIANGUYEN1412@GMAIL.COM



CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TỔ DÂN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 1-1

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

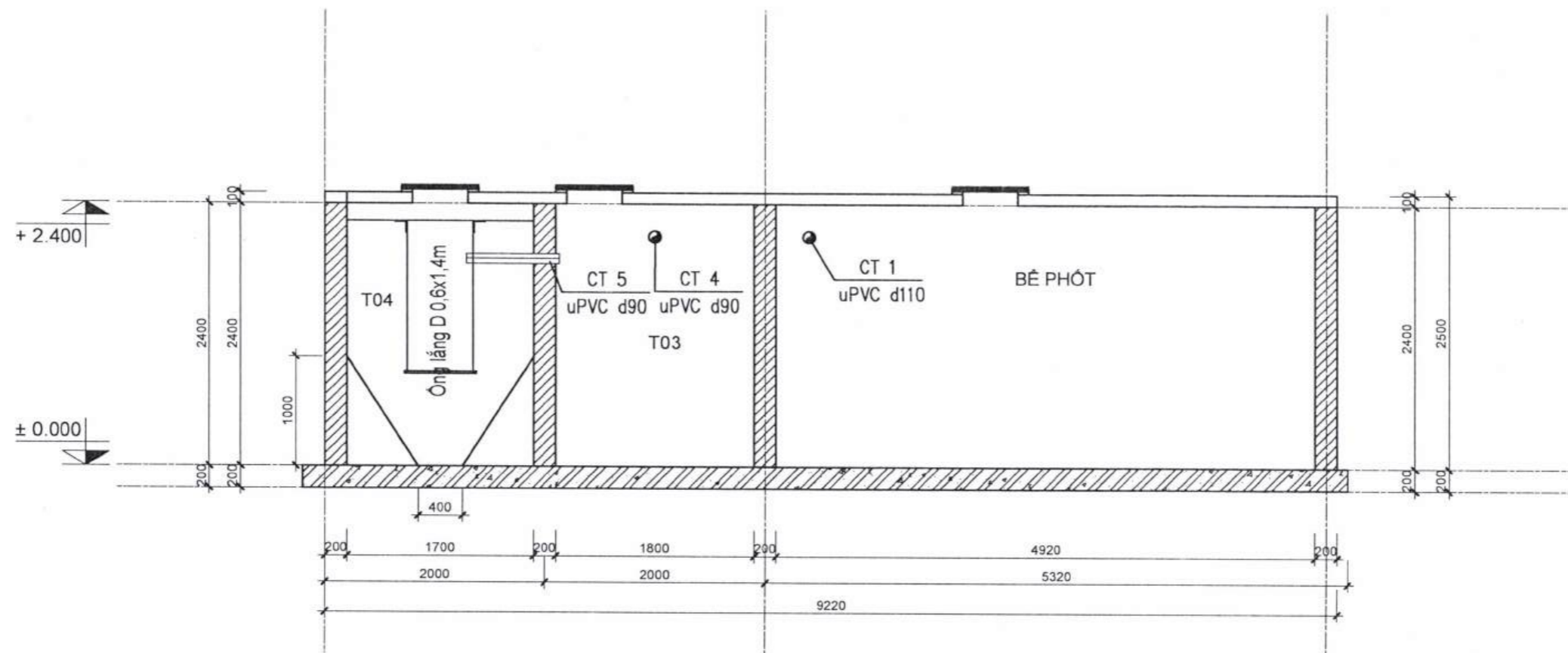
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

LẦN NGAY NỘI DUNG CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-6 TỶ LỆ: 1/200

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT CẮT 2-2

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³	1	AB 01:02	Máy thổi khí	
2	T 02	Bể thiếu khí	6,1 m ³	2	sWP 01:02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³	4	sMP 04	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³	5	DSP 01	Bơm định lượng hoá chất	
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³				

GHI CHÚ:
 - ĐÁY BỂ ĐỒ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BỂ DÀY 200MM, XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BỂ TRÁT VXM MẮC 75# DÀY 15MM, QUÉT XI MẮNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TÔ DẪN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN 0996 101 401 EMAIL: THAIANGUYEN1412@GMAIL.COM



CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÔ DẪN PHỐ 30, P. NỪNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 2-2

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

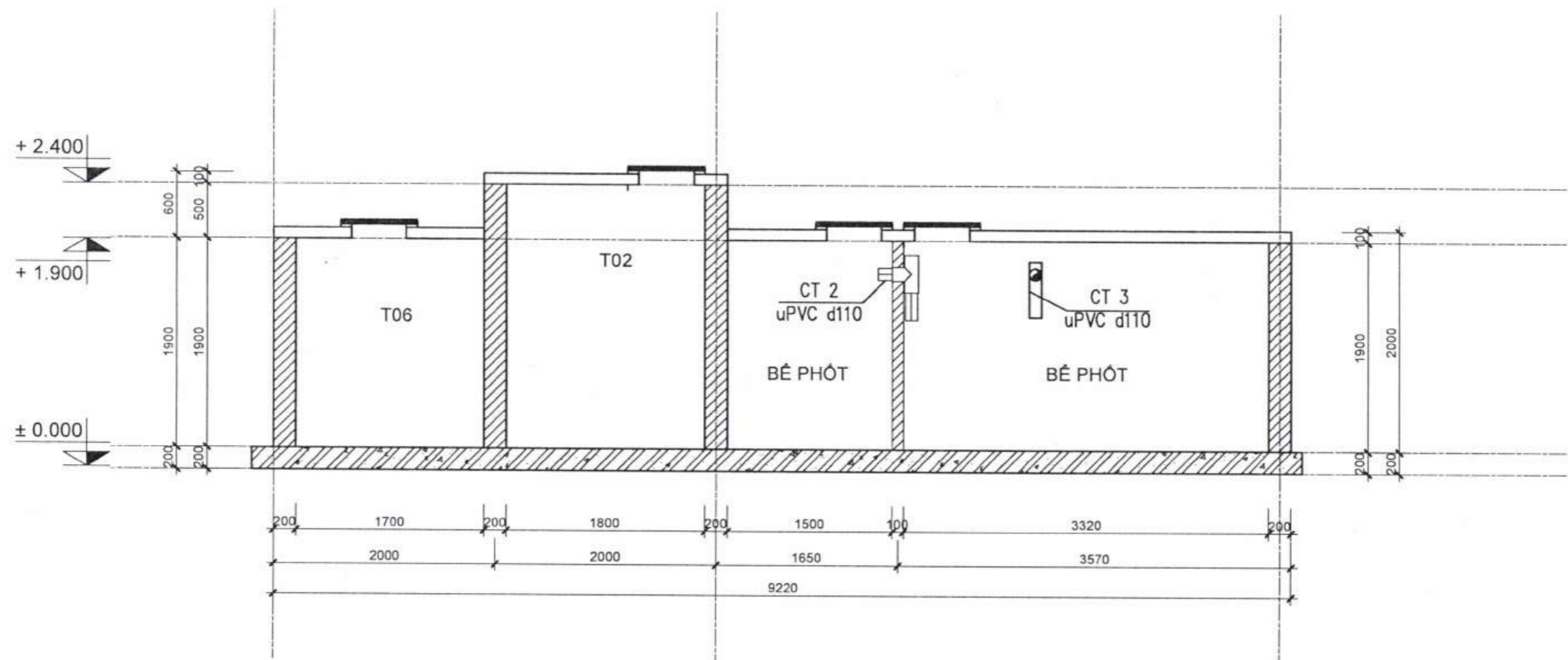
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG

LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-7 TỶ LỆ: ____/____

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT CẮT 3-3

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³	1	AB 01;02	Máy thổi khí	
2	T 02	Bể thiếu khí	6,1 m ³	2	sWP 01;02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³	4	sMP 04	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³	5	DSP 01	Bơm định lượng hoá chất	
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³				

GHI CHÚ:
 - ĐÁY BỂ ĐỘ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BỂ DÀY 200MM, XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BỂ TRÁT VXM MẮC 75# DÀY 15MM, QUÉT XI MẮNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TÒ ĐÀN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 EMAIL: THANGUYEN1412@GMAIL.COM



GIÁM ĐỐC
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 3-3

GIÁI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

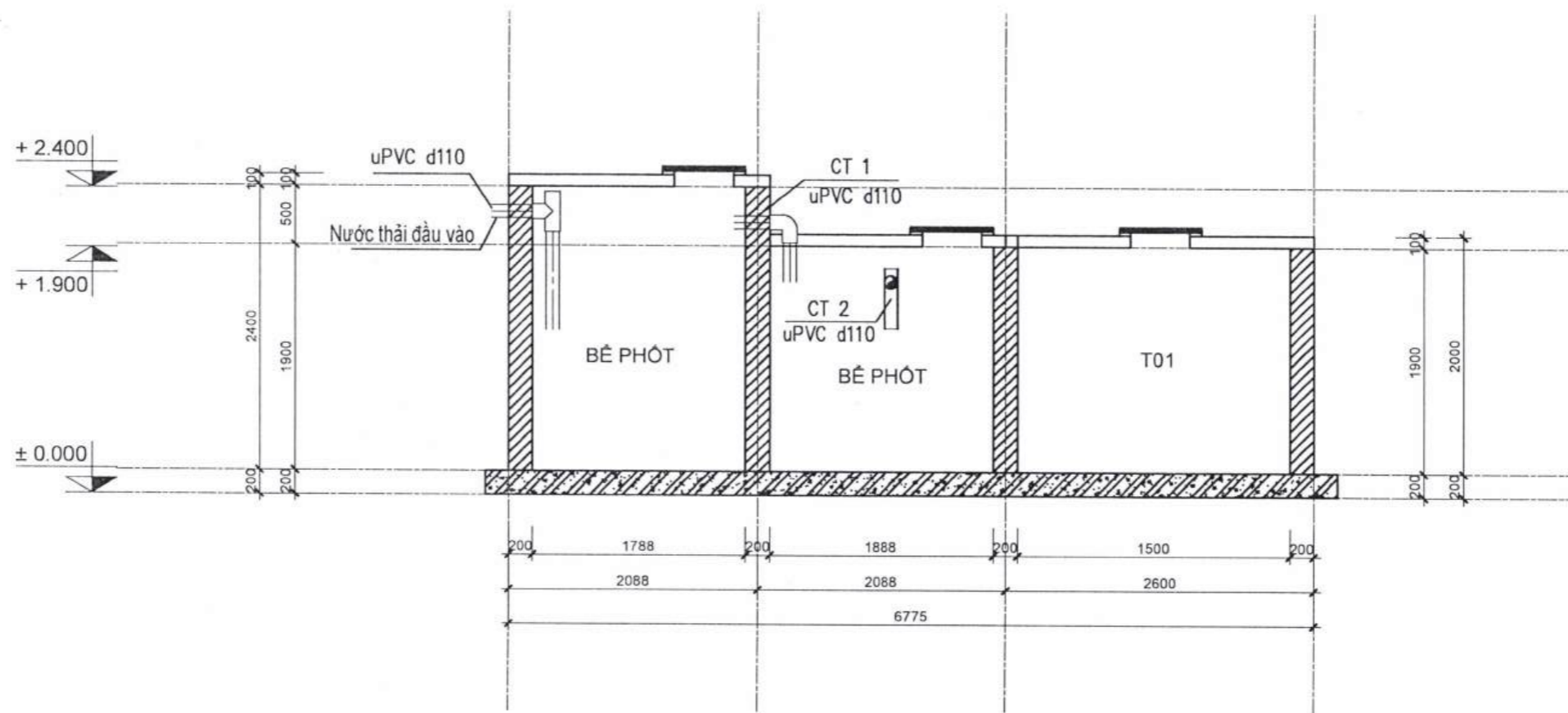
THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG

LAN NGÀY NỘI DUNG CHẬP THUẬN

LAN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-8 TỶ LỆ: /

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT CẮT A-A

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T 01	Bể điều hoà	7,8 m ³	1	AB 01;02	Máy thổi khí	
2	T 02	Bể thiếu khí	6,1 m ³	2	sWP 01;02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T 03	Bể hiếu khí	9,3 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T 04	Bể lắng sinh học	6,5 m ³	4	sMP 04	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T 05	Bể khử trùng	2,4 m ³	5	DSP 01	Bơm định lượng hoá chất	
6	T 06	Bể chứa bùn	4,9 m ³				

GHI CHÚ:
 - ĐÁY BỂ ĐỒ BTCT MẮC 200#
 - THÀNH BỂ DÂY 200MM, XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC VXM MẮC 75#
 - THÀNH BỂ TRÁT VXM MẮC 75# DÂY 15MM, QUÉT XI MẮNG 2 NƯỚC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: T.Đ. PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 EMAIL: THAIANGUYEN1412@GMAIL.COM



CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢ NỘI - CAO BẰNG, T.Đ. PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT A-A

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

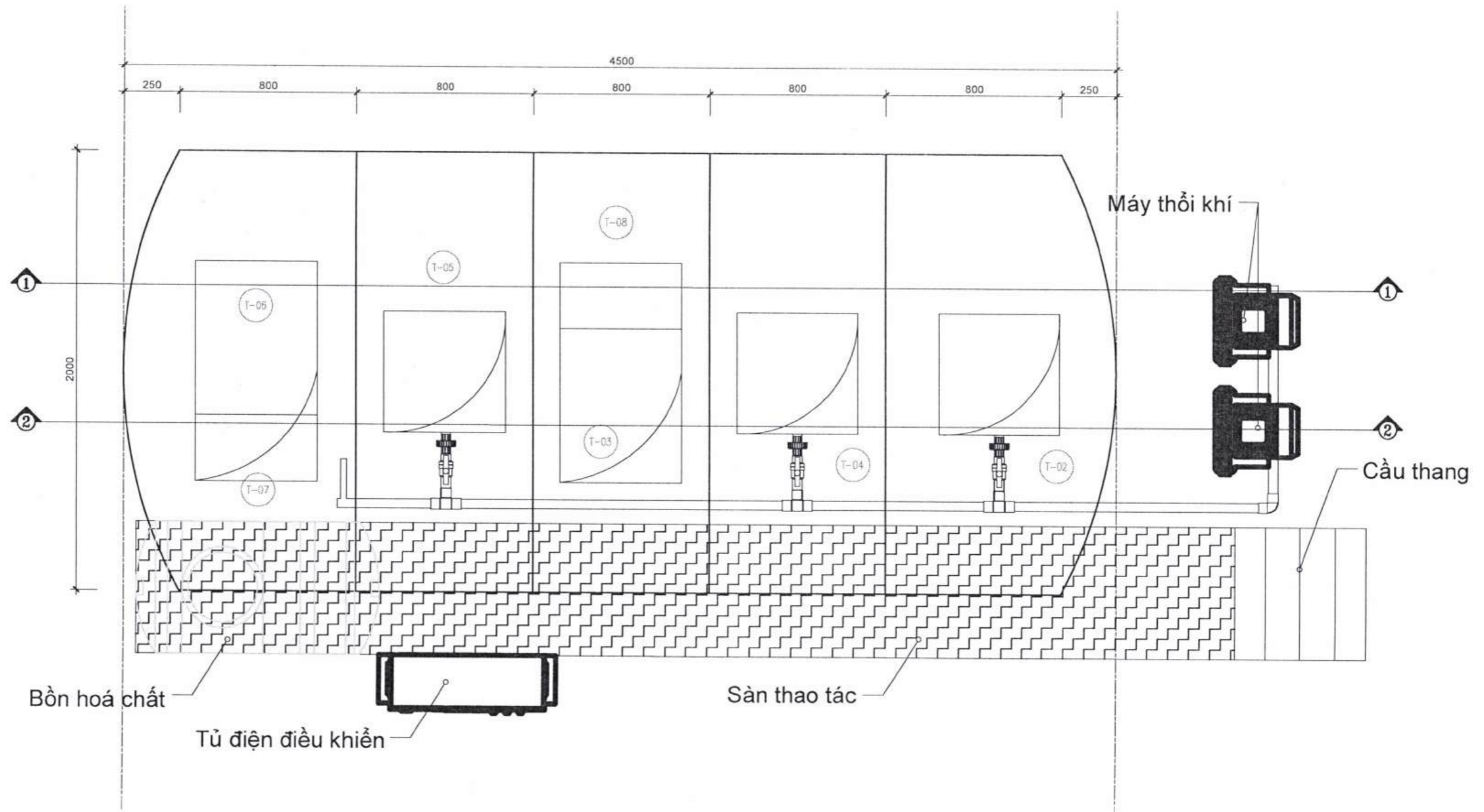
Handwritten signatures and initials of the design and implementation staff.

LAN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-9 TỶ LỆ: / /

HOÀN THÀNH: /2025

**1. MODULE XỬ LÝ NƯỚC THẢI 10M³/NGÀY ĐÊM
(MUA SẴM MỚI)**



MẶT BẰNG TỔNG THỂ MODULE XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T-02	Ngăn điều hoà	2,7 m ³	1	AB 01.02	Máy thổi khí	
2	T-03	Ngăn thiếu khí	1,5 m ³	2	sWP 01.02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T-04	Ngăn hiếu khí 1	2,5 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T-05	Ngăn hiếu khí 2	2,5 m ³	4	sWP 04.05	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T-06	Ngăn lắng sinh học	1,6 m ³	5	sWP 06.07	Bơm nước thải đầu ra	
6	T-07	Ngăn khử trùng	1,1 m ³				
7	T-08	Ngăn chứa bùn	1,0 m ³				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG

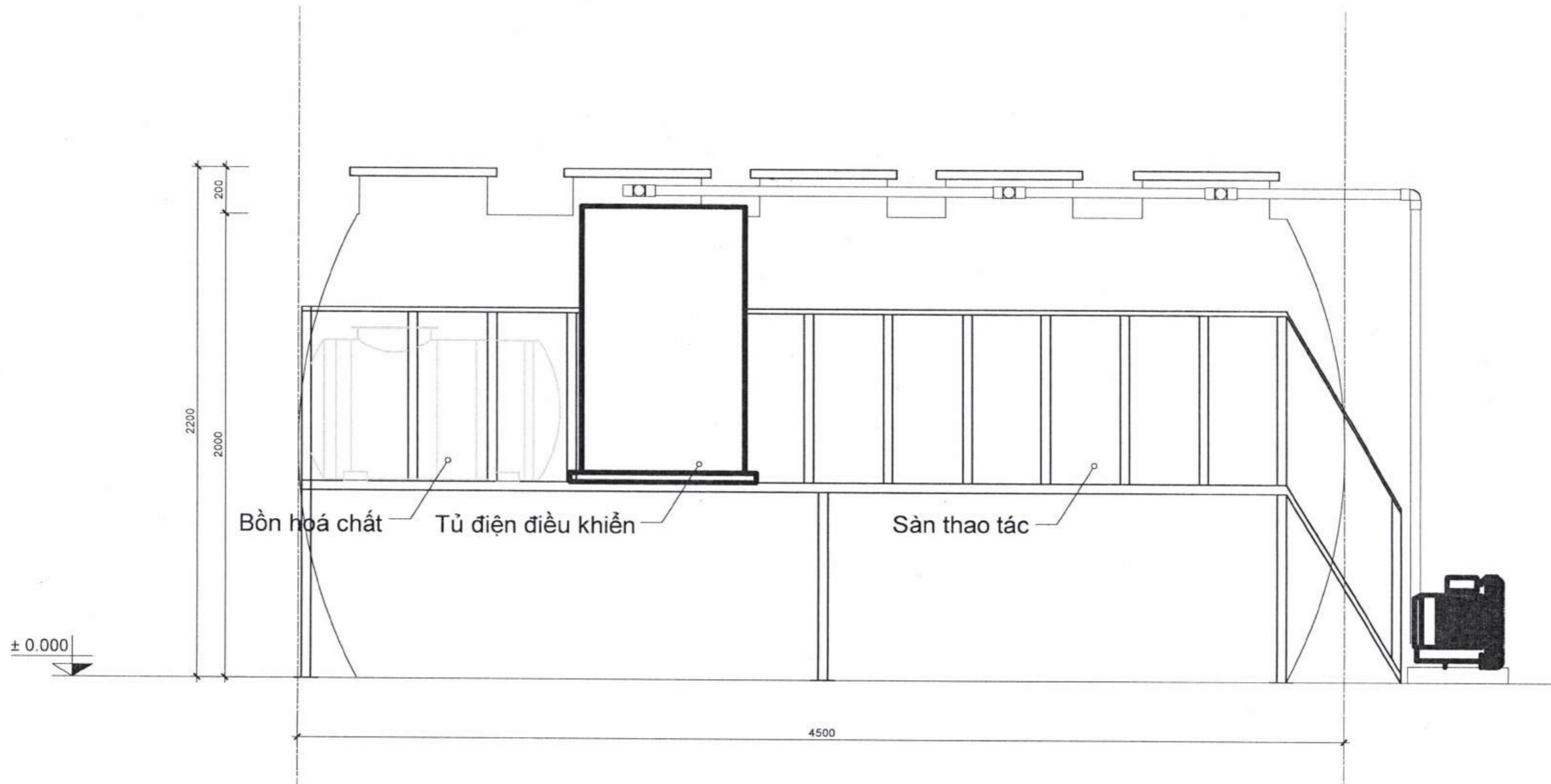
ĐỊA CHỈ: TÒA DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THAM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 00114/2019/QLĐT - EMAIL: THANGUYEN1412@GMAIL.COM

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG

PHẠM THAI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN			
ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ DÂN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG			
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ MODULE XỬ LÝ NƯỚC THẢI			SỬA ĐỔI
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG			LẦN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI			NGÀY
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI			NỘI DUNG
THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HUNG			CHẬP THUẬN
			KÝ HIỆU: BVHC-10
			TỶ LỆ: /
HOÀN THÀNH: /2025			



MẶT ĐỨNG MODULE XỬ LÝ NƯỚC THẢI

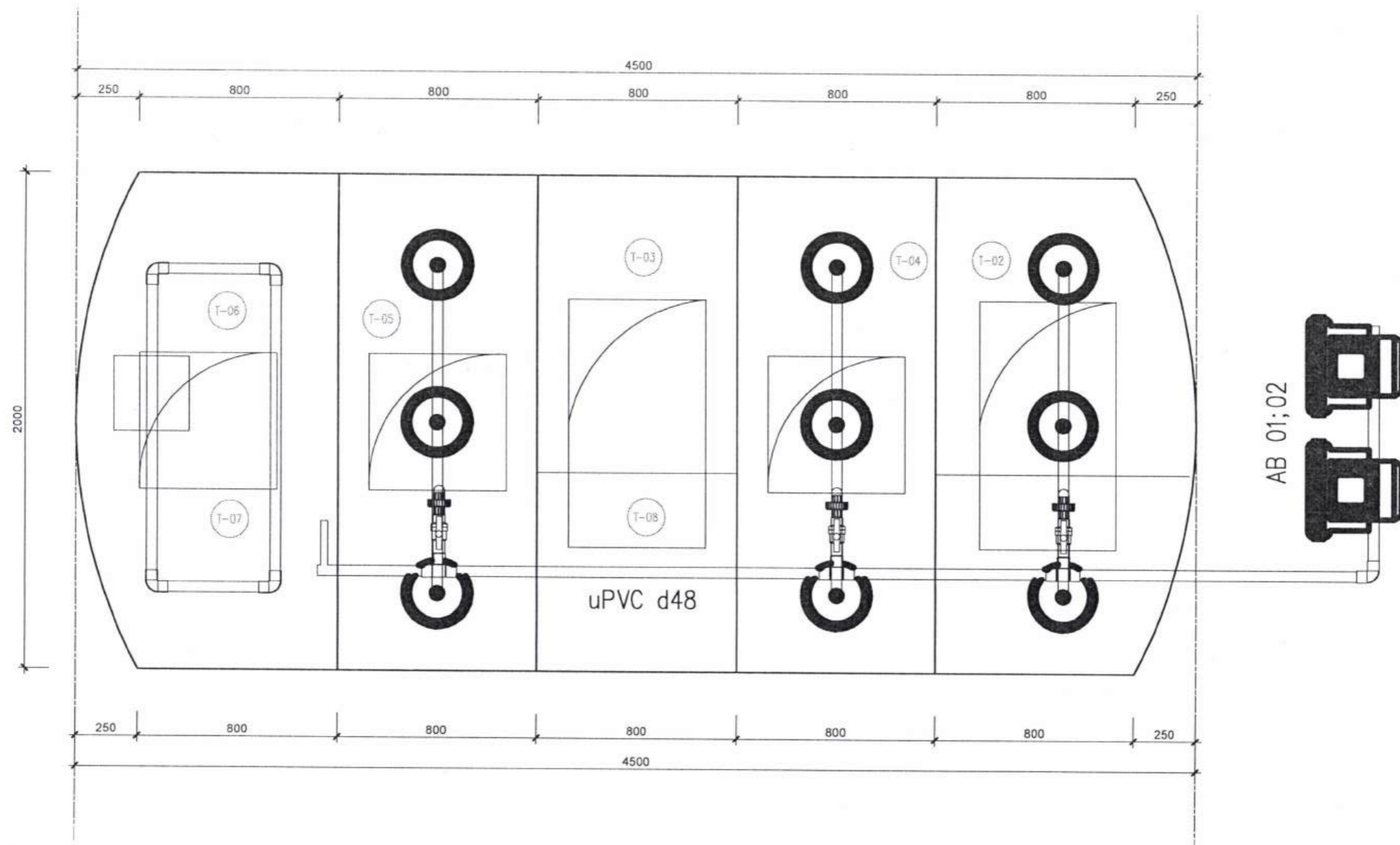
Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T-02	Ngăn điều hoà	2,7 m ³	1	AB 01.02	Máy thổi khí	
2	T-03	Ngăn thiếu khí	1,5 m ³	2	sWP 01.02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T-04	Ngăn hiếu khí 1	2,5 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T-05	Ngăn hiếu khí 2	2,5 m ³	4	sWP 04.05	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T-06	Ngăn lắng sinh học	1,6 m ³	5	sWP 06.07	Bơm nước thải đầu ra	
6	T-07	Ngăn khử trùng	1,1 m ³				
7	T-08	Ngăn chứa bùn	1,0 m ³				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG

ĐỊA CHỈ: TÒ DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THAM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN 4996 101 200 EMAIL: THAIANGUYEN1412@GMAIL.COM
 GIÁM ĐỐC

PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN			
ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ DÂN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG			
TÊN BẢN VẼ: MẶT ĐỨNG MODULE XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG		SỬA ĐỔI	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN THÁI OAI	LẦN	NGÀY
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN THÁI OAI	NỘI DUNG	CHẤP THUẬN
THỰC HIỆN BẢN VẼ:	KS. PHẠM VĂN HUNG	KÝ HIỆU: BVHC-11	TỶ LỆ: /
HOÀN THÀNH: /2025			



MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG CẤP KHÍ

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích
1	T-02	Ngăn điều hoà	2,7 m ³
2	T-03	Ngăn thiếu khí	1,5 m ³
3	T-04	Ngăn hiếu khí 1	2,5 m ³
4	T-05	Ngăn hiếu khí 2	2,5 m ³
5	T-06	Ngăn lắng sinh học	1,6 m ³
6	T-07	Ngăn khử trùng	1,1 m ³
7	T-08	Ngăn chứa bùn	1,0 m ³

STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	AB 01;02	Máy thổi khí	
2	sWP 01;02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	sWP 04;05	Bơm tuần hoàn bùn	
5	sWP 06;07	Bơm nước thải đầu ra	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐIA CHỈ: TÒA NHÀ SỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THẮM, TP CAO BẰNG
 EMAIL: THAI.NGUYEN1412@GMAIL.COM



CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÓ DẪN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG CẤP KHÍ

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

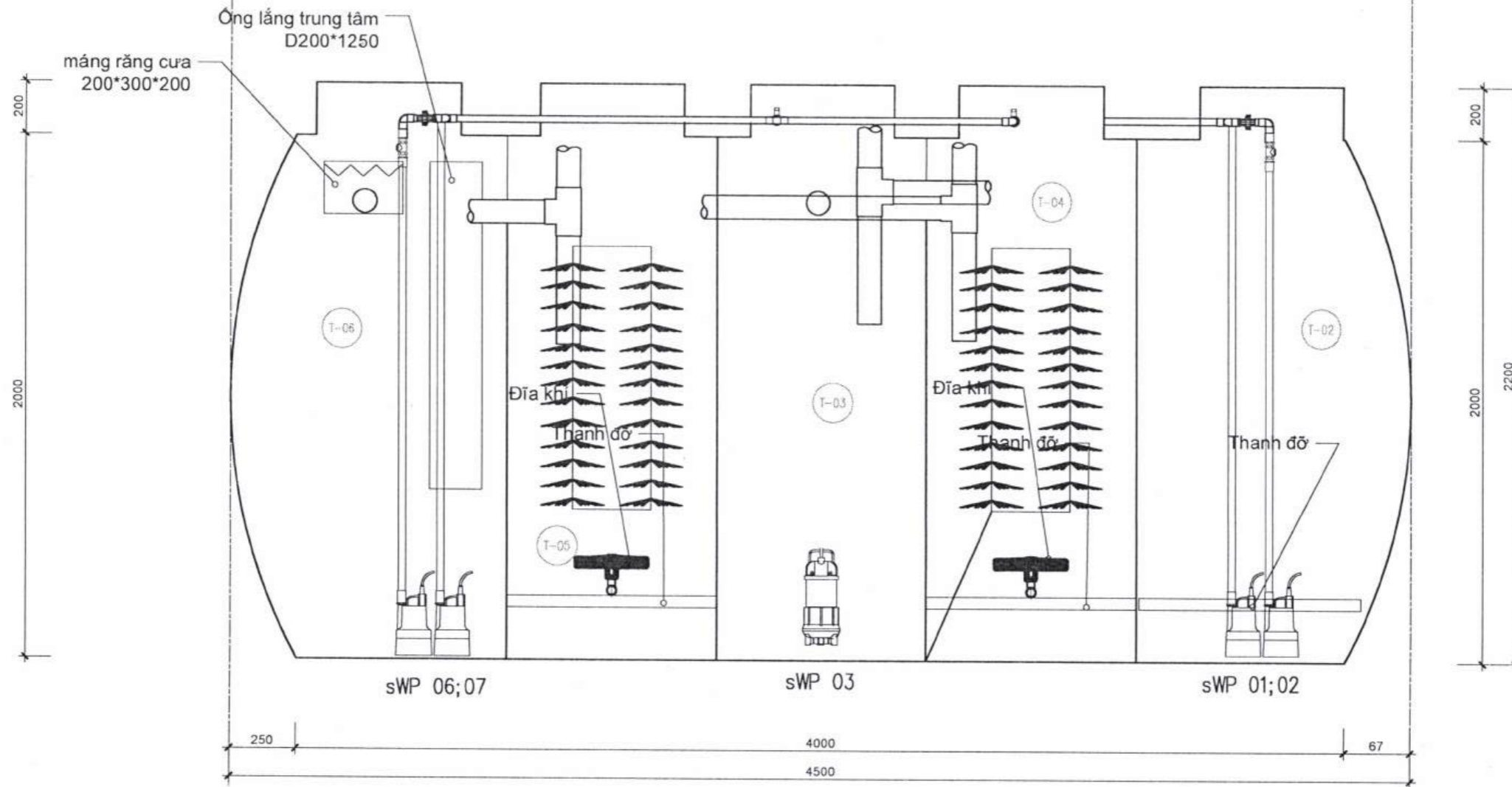
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG

LẦN NGÀY NỘI DUNG CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-12 TỶ LỆ: 1/...

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT CẮT 1-1

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T-02	Ngăn điều hoà	2,7 m ³	1	AB 01;02	Máy thổi khí	
2	T-03	Ngăn thiếu khí	1,5 m ³	2	sWP 01;02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T-04	Ngăn hiếu khí 1	2,5 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T-05	Ngăn hiếu khí 2	2,5 m ³	4	sWP 04;05	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T-06	Ngăn lắng sinh học	1,6 m ³	5	sWP 06;07	Bơm nước thải đầu ra	
6	T-07	Ngăn khử trùng	1,1 m ³				
7	T-08	Ngăn chứa bùn	1,0 m ³				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: TÒA ĐÀN THỦ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÀM, TP CAO BẰNG
 EMAIL: THANGUYEN1412@GMAIL.COM

GIAM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 1-1

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

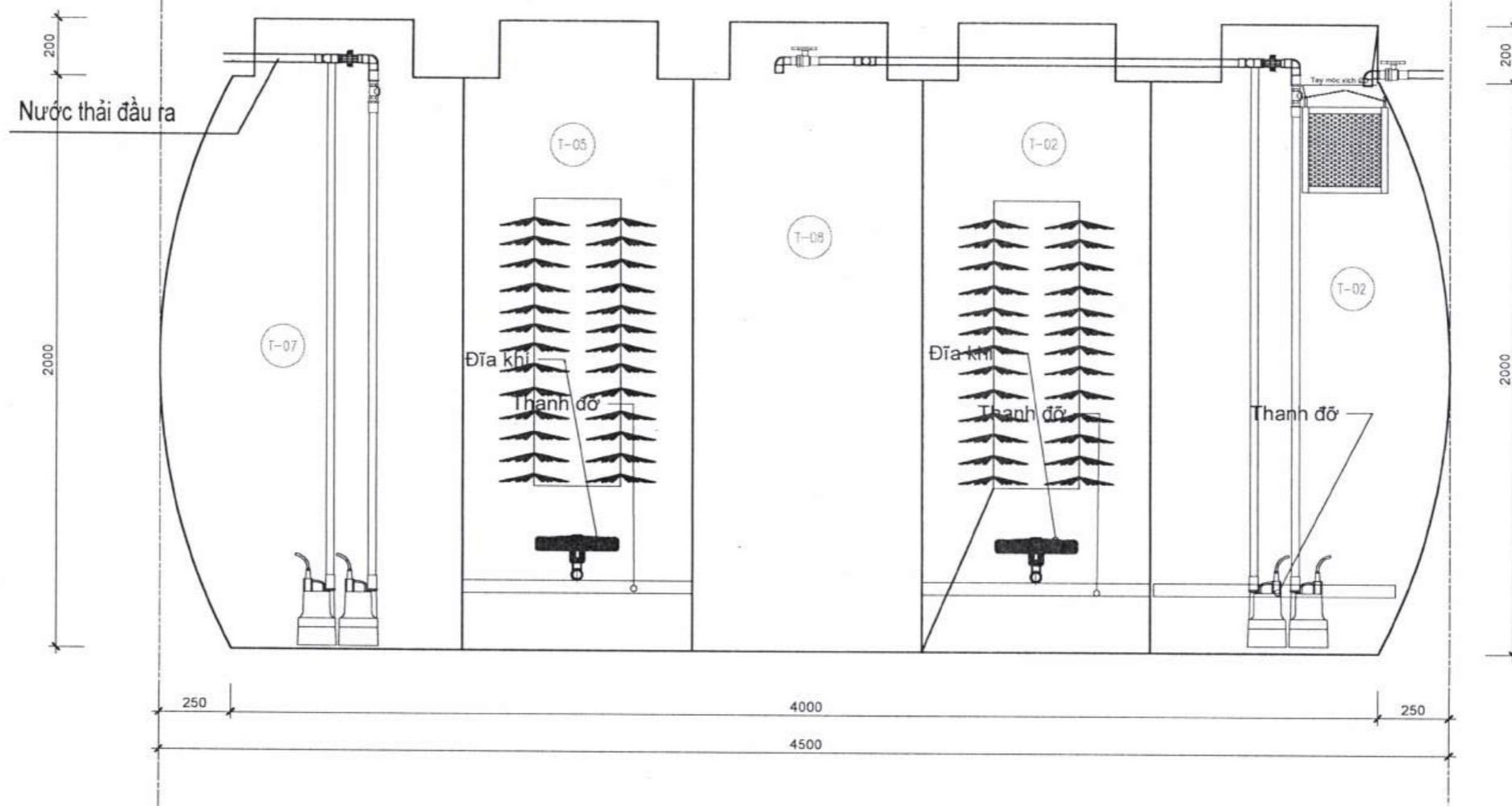
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN


KÝ HIỆU: BVHC-14 TỶ LỆ: / /

HOÀN THÀNH: /2025



MẶT CẮT 2-2

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T-02	Ngăn điều hoà	2,7 m ³	1	AB 01,02	Máy thổi khí	
2	T-03	Ngăn thiếu khí	1,5 m ³	2	sWP 01,02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T-04	Ngăn hiếu khí 1	2,5 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T-05	Ngăn hiếu khí 2	2,5 m ³	4	sWP 04,05	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T-06	Ngăn lắng sinh học	1,6 m ³	5	sWP 06,07	Bơm nước thải đầu ra	
6	T-07	Ngăn khử trùng	1,1 m ³				
7	T-08	Ngăn chứa bùn	1,0 m ³				



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG
 ĐIA CHỈ: TỔ DÂN PHỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 EMAIL: THAIQUYEN1412@GMAIL.COM
 GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN
ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TỔ DÂN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 2-2

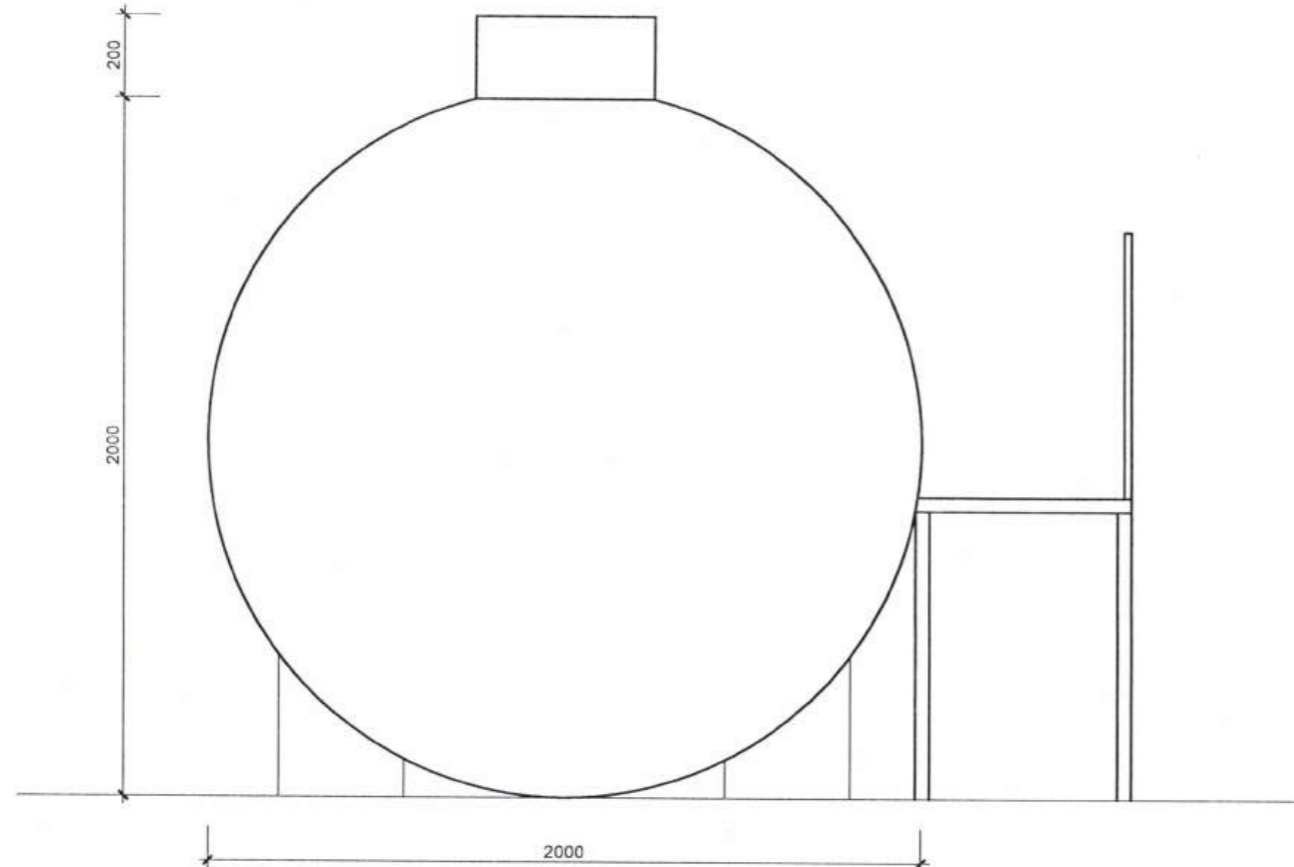
GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:		SỬA ĐỔI	
LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN

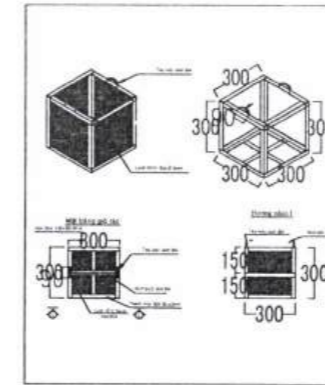
KÝ HIỆU: BVHC-15 TỶ LỆ: /

THỰC HIỆN BẢN VẼ: K.S. PHẠM VĂN HÙNG

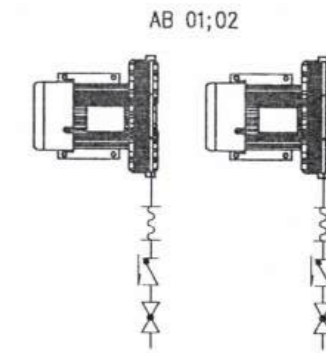
HOÀN THÀNH: /2025



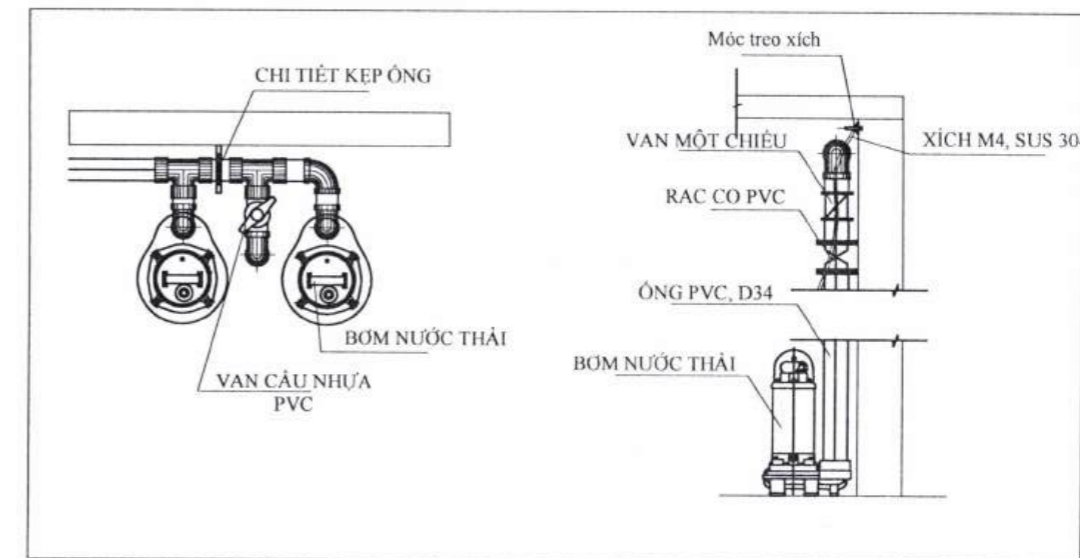
MẶT ĐỨNG MODULE XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHI TIẾT RỌ TÁCH RÁC



CHI TIẾT MÁY THỔI KHÍ



CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM

Stt	Kí hiệu	Tên bể	Thể tích	STT	Ký hiệu	Tên thiết bị	Ghi chú
1	T-02	Ngăn điều hoà	2,7 m ³	1	AB 01;02	Máy thổi khí	
2	T-03	Ngăn thiếu khí	1,5 m ³	2	sWP 01;02	Bơm chìm bể điều hoà	
3	T-04	Ngăn hiếu khí 1	2,5 m ³	3	sWP 03	Bơm khuấy trộn bể thiếu khí	
4	T-05	Ngăn hiếu khí 2	2,5 m ³	4	sWP 04;05	Bơm tuần hoàn bùn	
5	T-06	Ngăn lắng sinh học	1,6 m ³	5	sWP 06;07	Bơm nước thải đầu ra	
6	T-07	Ngăn khử trùng	1,1 m ³				
7	T-08	Ngăn chứa bùn	1,0 m ³				

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG



ĐỊA CHỈ: 10 QUẬN PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG
 SỐ QUÂN: 096.11.599 EMAIL: THAIQUYEN1412@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG
 PHẠM THÁI NGUYỄN

CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN

ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÙNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT ĐỨNG MODULE, CHI TIẾT RỌ TÁCH RÁC, MÁY THỔI KHÍ, ĐẶT BƠM CHÌM

GIÁI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SỬA ĐỔI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI

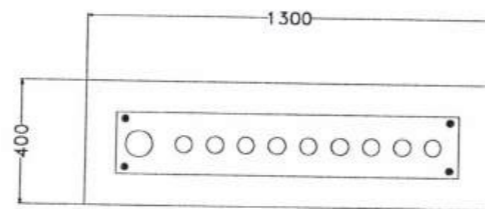
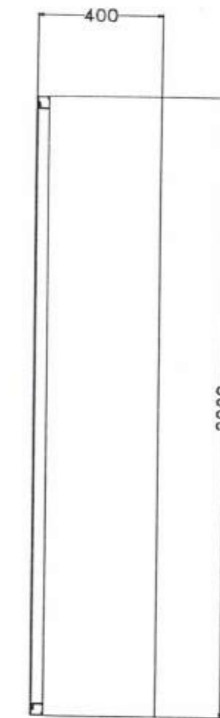
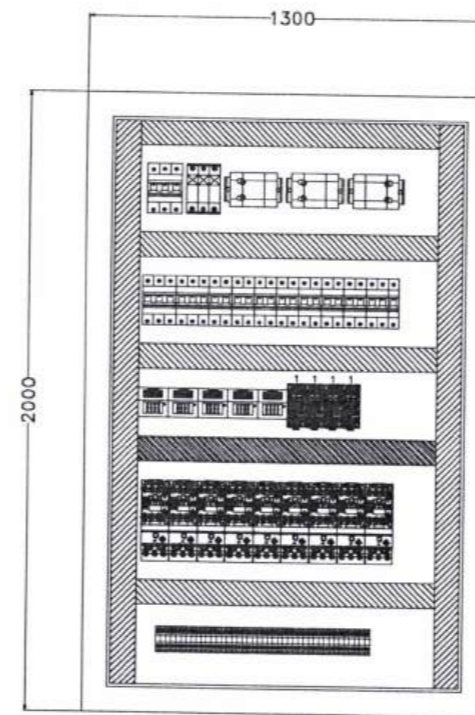
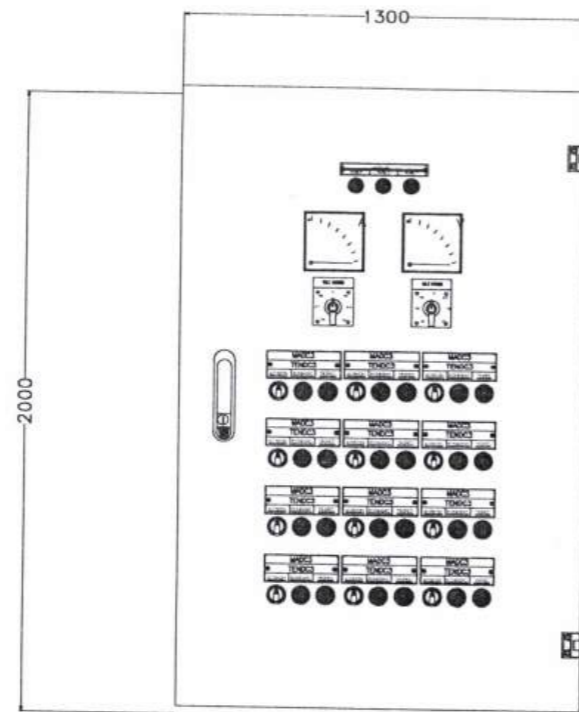
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI

THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HƯNG

LAN NGÀY NỘI DUNG CHẬP THUẬN

KÝ HIỆU: BVHC-16 TỶ LỆ: /




HOÀN THÀNH: /2025

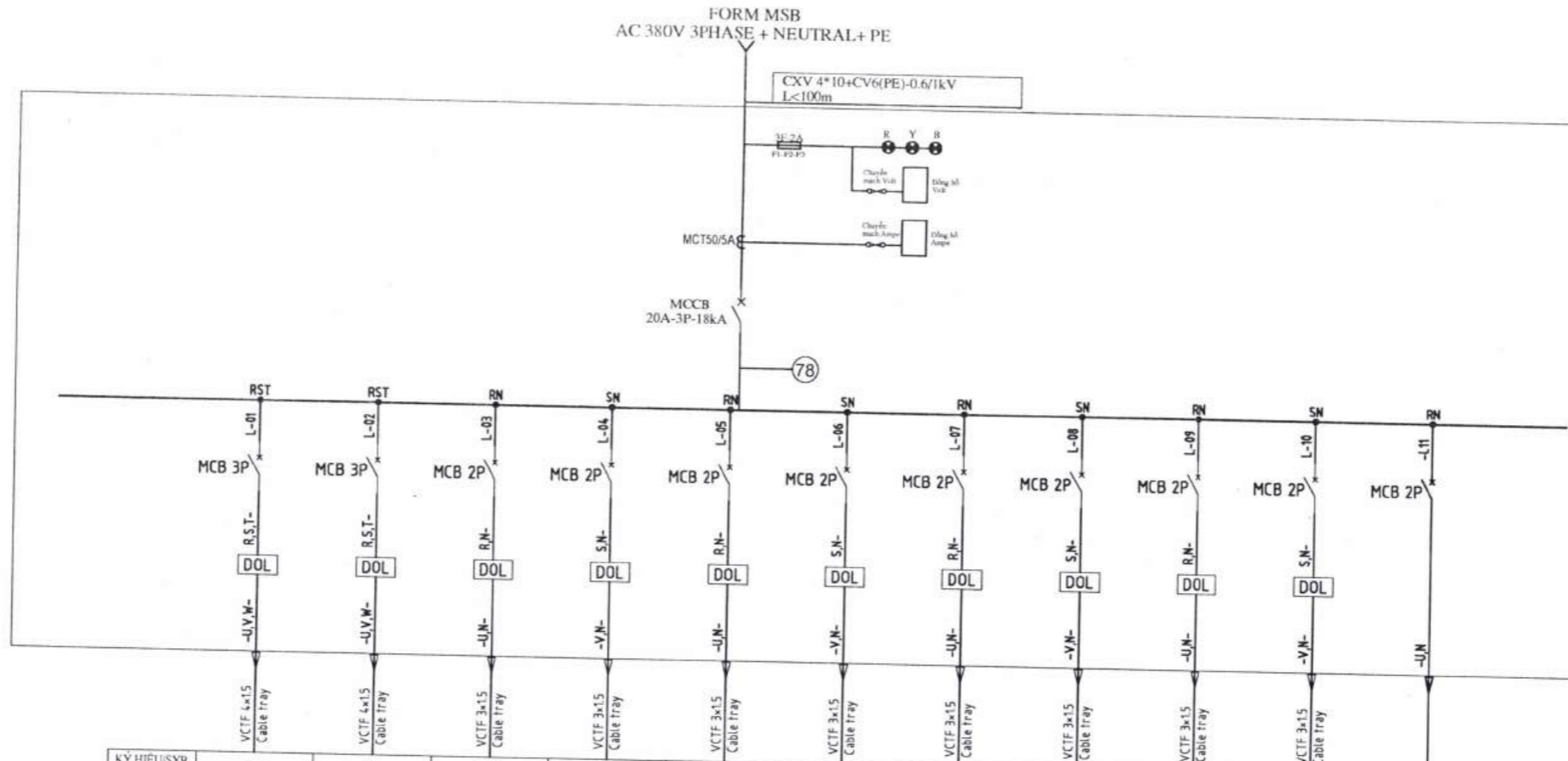


CHÚ Ý :

- Tủ kích thước 650x1000x200mm
- Tủ sơn tĩnh điện
- Vỏ tủ 1 lớp cánh dày 1.5mm
- Tủ loại ngoài nhà,
- Lỗ khoét đèn D23

CHI TIẾT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BẰNG  ĐỊA CHỈ: TÒ ĐÀN SỐ 6, PHƯỜNG ĐỀ THÁM, TP CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG SỐ QUÂN: 411113001 EMAIL: THAI.NGUYEN1412@GMAIL.COM SIAM ĐỐC PHẠM THÁI NGUYỄN		CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI - CAO BẰNG, TÒ ĐÀN PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BẰNG				
		TÊN BẢN VẼ: CHI TIẾT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN		SỬA ĐỔI		
		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG				
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN THÁI OAI		LẦN	NGÀY	NỘI DUNG	CHẬP THUẬN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN THÁI OAI					
THỰC HIỆN BẢN VẼ:	KS. PHẠM VĂN HÙNG		KÝ HIỆU: BVHC-17		TỶ LỆ: ____/____	
				HOÀN THÀNH: ____/____/2025		



KÝ HIỆU/SYB	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
PHỤ TẢI LOAD	MÁY THỜI KHÍ 01	MÁY THỜI KHÍ 02	BOM CHÌM 01 BỂ ĐIỀU HÒA	BOM CHÌM 02 BỂ ĐIỀU HÒA	BOM CHÌM BỂ THIẾU KHÍ	VAN ĐIỆN BỂ HIỆU KHÍ	BOM CHÌM 01 BỂ LĂNG	BOM CHÌM 02 BỂ LĂNG	BOM CHÌM 01 BỂ KHỬ TRÙNG	BOM CHÌM 02 BỂ KHỬ TRÙNG	Nguồn điều khiển
CÔNG SUẤT	1.5kW	1.5kW	0.08kW	0.08kW	0.25kW	6A 6kA	0.08kW	0.08kW	0.08kW	0.08kW	-
APTOMAT	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA	6A 6kA
MCFVD	9A	9A	9A	9A	9A	-	9A	9A	9A	9A	-
RELAY NHIỆT	4-6A	4-6A	0.6-1A	0.6-1A	1-1.6A	-	0.6-1A	0.6-1A	0.6-1A	0.6-1A	-

Chú thích:

KÍ HIỆU SYB	MCCB 3P	MCB 3P	DOL	VFD	SS	RLY	78	MFM	MCT**/5A		VCTF 4*15
NỘI DUNG CONTENT	APTOMAT KHỎI MCCB	APTOMAT TẬP MCB	KHỎI ĐỘNG TRỰC TIẾP	KHỎI ĐỘNG BIẾN TẦN	KHỎI ĐỘNG SOFTSTART	KHỎI ĐỘNG TRỰC TIẾP	RELAY BẢO VỆ LẠCH PHA/MẮT PHA	ĐỒNG HỒ ĐA CHỨC NĂNG	BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG	CẦU CHỞ HẠ THỂ	L: Tên lộ phụ tải R.S.T: Tên dây đầu vào bộ khởi động U.V.W: Tên dây đầu ra động cơ VCTF: Cấp động lực Cu/XLPE/PVC CVV: Cấp động lực Cu/PVC/PVC DVV: Cấp điều khiển Cu/PVC/PVC DVV/Sc: Cấp điều khiển chống nhiễu RS485: Cấp truyền thông RS485 1pair

SƠ ĐỒ TỬ ĐIỆN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ CAO BÀNG ĐỊA CHỈ: T.Đ. PHỐ 6, PHƯỜNG DÊ THÁM, TP CAO BÀNG EMAIL: THAINGUYEN1412@GMAIL.COM GIÁM ĐỐC PHẠM THÁI NGUYỄN	CÔNG TRÌNH: CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỆNH VIỆN ĐỊA ĐIỂM: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢ NỘI - CAO BÀNG, T.Đ. PHỐ 30, P. NÚNG TRÍ CAO, TỈNH CAO BÀNG	
	TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ TỬ ĐIỆN GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN THÁI OAI QUẢN LÝ KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN THÁI OAI THỰC HIỆN BẢN VẼ: KS. PHẠM VĂN HÙNG	 	SỬA ĐỔI LẦN NGÀY NỘI DUNG CHẬP TRẦN KÝ HIỆU: BVHC-18 TỶ LỆ: / / HOÀN THÀNH: /2025

